VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

ĐINH THỊ MAI

QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ HẠI TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SỸ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2014

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

ĐINH THỊ MAI

QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ HẠI TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

Chuyên ngành: Luật hình sự và tố tụng hình sự Mã số : 62.38.01.04

LUẬN ÁN TIẾN SỸ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: GS.TS. VÕ KHÁNH VINH

HÀ NỘI - 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Đinh Thị Mai

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ANĐT	An ninh điều tra
BLHS	Bộ luật Hình sự
BLTTHS	Bộ luật Tố tụng hình sự
CQĐT	Cơ quan điều tra
CSĐT	Cảnh sát điều tra
ĐTV	Điều tra viên
KSV	Kiểm sát viên
NBH	người bị hại
QH	Quốc hội
TAND	Tòa án nhân dân
TANDTC	Tòa án nhân dân tối cao
THTT	tiến hành tố tụng
TTHS	tố tụng hình sự
TP.	Thành phố
UBTVQH	Uỷ ban thường vụ Quốc hội
UNDP	Chương trình phát triển Liên hợp quốc
VAHS	VAHS
VKS	Viện kiểm sát
VKSNDTC	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU, TÌNH HUỐNG (CASE STUDY)

Trang

SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1: Mối quan hệ giữa CQ THTT (chủ thể có nghĩa vụ) và NBH (Chủ thể mang quyền)….. 56

Sơ đồ 2: Cơ chế quốc tế bảo đảm quyền của NBH

58

Sơ đồ 3: Cơ chế Châu Âu bảo đảm quyền của NBH 59

Sơ đồ 4: Cơ chế Asean bảo đảm quyền của NBH 60

BẢNG

Bảng 1: Kết quả khảo sát về thực trạng thay đổi tư cách của NBH trong quá trình tố tụng 83

Bảng 2. Kết quả khảo sát về nguyên nhân không trình báo, tố giác tội phạm 94

Bảng 3: Số VAHS được khởi tố theo yêu cầu của NBH đã xét xử trên tổng số VAHS sơ thẩm đã đưa ra xét xử tại TAND tỉnh Hải Dương
95

Bảng 4: Số VAHS được khởi tố theo yêu cầu của NBH đã xét xử trên tổng số VAHS sơ thẩm đã đưa ra xét xử tại TAND huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương
95

Bảng 5: Số VAHS được khởi tố theo yêu cầu của NBH đã xét xử trên tổng số VAHS sơ thẩm đã đưa ra xét xử tại TAND TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương
95

Bảng 6: Kết quả khảo sát về thực hiện quyền tố giác/ trình báo tội phạm , Phụ lục 2

Bảng 7: Kết quả khảo sát về thực hiện quyền có người bảo vệ quyền lợi cho NBH…xiv, Phụ lục 2

Bảng 8: Kết quả khảo sát về thực hiện quyền được bảo vệ tính mạng, sức khỏe Phụ lục 2

Bảng 9: Kết quả khảo sát về thực hiện quyền đưa ra tài liệu, yêu cầu , Phụ lục 2

Bảng 10: Kết quả khảo sát về thực hiện quyền được thông báo kết quả điều tra , Phụ lục 2

Bảng 11: Kết quả khảo sát về thực hiện quyền đề nghị thay đổi người THTT , Phụ lục 2

Bảng 12: Kết quả khảo sát về thực hiện quyền đề nghị mức bồi thường & các biện pháp bảo đảm bồi thường , Phụ lục 2

Bảng 13: Kết quả khảo sát: số tiền yêu cầu bồi thường/ số tiền thực tế được bồi thường , Phụ lục 2

Bảng 14: Kết quả khảo sát về thực hiện quyền tham gia phiên tòa (các VAHS) , Phụ lục 2

Bảng 15: Kết quả khảo sát về thực hiện quyền tham gia phiên tòa (phân loại VAHS) , Phụ lục 2

Bảng 16: Kết quả khảo sát về thực hiện quyền tranh luận, trình bày ý kiến tại phiên tòa xvi, Phụ lục 2

Bảng 17: Kết quả khảo sát về thực hiện quyền được giao bản án..... xvii, Phụ lục 2

Bảng 18: Kết quả khảo sát về thực hiện quyền khiếu nại QĐ, hành vi tố tụng , Phụ lục 2

Bảng 19: Kết quả khảo sát về thực hiện quyền kháng cáo phần hình phạt ..... xvii, Phụ lục 2 Bảng 20: Kết quả khảo sát về thực hiện quyền kháng cáo phần bồi thường..... xviii, Phụ lục 2 Bảng 21: Kết quả quả khảo sát về thực hiện quyền rút yêu cầu khởi tố ..... xviii,

Phụ lục 2 Bảng 22: Kết quả khảo sát về thực hiện quyền trình bày lời buộc tội..... xviii, Phụ lục 2

TÌNH HUỐNG (CASE STUDY)

Tình huống 1: Vụ án Cham Tack Choi và đồng phạm: không xác định được NBH 90

Tình huống 2: Vụ án Diamond Holiday Đông Nam Á: vụ án có nhiều NBH 88

Tình huống 3: Vụ án Lã Thị Trúc Quỳnh lừa đảo chiếm đoạt tài sản: tranh nhau làm NBH 86

Tình huống 4: Vụ án Lê Đắc Minh phạm tội vi phạm các qui định về điều khiển PTGTĐB: thay đổi tư cách tham gia tố tụng của NBH
83

Tình huống 5: Vụ án Nguyễn Sỹ Hoàng chống người thi hành công vụ: thay đổi tư cách tham gia tố tụng của NBH
83

Tình huống 6: Vụ án "Vu khống" xảy ra tại Ngân hàng công thương Hà Nội: thực hiện tốt quyền được thông báo kết quả điều tra của NBH
102

Tình huống 7: Vụ án cố ý gây thương tích tại Kon Tum: xác định nhầm NBH 85

Tình huống 8: Vụ án cố ý gây thương tích xẩy ra tại Chương Mỹ, Hà Nội: không tôn trọng quyền của NBH, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng
57

Tình huống 9: Vụ án Nguyễn Anh Tuấn trộm cắp tài sản: không tìm được NBH 89

Tình huống 10: Vụ án Nguyễn Thị Hương bị cố ý gây thương tích: NBH không biết trình bày lời buộc tội
109

Tình huống 11: Vụ án Nguyễn Tuấn Anh (Cty vàng Agribank Hà Đông): ai là NBH? 38

Tình huống 12: Vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản tại Chi nhánh vàng Agribank Hà Đông: NBH là pháp nhân 37, 48,
84

Tình huống 13: Vụ án ông Nguyễn Văn Tho giả làm người bị hại 90, 91

Tình huống 14: Vụ án chiếm đoạt tài sản ở ngân hàng Maritime Bank Hà Nội: xác định tư cách tham gia tố tụng của NBH như thế nào?
84

Tình huống 15: Ngân hàng Maritime Bank Hà Nội: NBH là pháp nhân 87

Tình huống 16: Vụ án Trần Phước Toàn phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản: Cơ quan THTT không thống nhất trong xác định tư cách tham gia tố tụng của NBH 37, 48,
84

Tình huống 17: Vụ án tranh chấp ruộng đất giữa ông Bùi Xuân Thủy và ông Nguyễn Văn Đạo: không thông báo kết quả điều tra cho NBH 102,
103

Tình huống 18: Vụ án tai nạn giao thông ở xã Tiên Lãnh, Tiên Phước, Quảng Nam: thực tế NBH được thông báo kết quả điều tra như thế nào?
102

Tình huống 19: Vụ tai nạn giao thông trên đường Láng – Hòa Lạc (Hà Nội): NBH không được tham gia phiên tòa vì không nhận được giấy triệu tập
107

Tình huống 20: Vụ tranh chấp cổ phần tại Công ty Cổ phần Hòa Thanh (Phú Thọ): hoãn phiên tòa vì vắng mặt NBH
107

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....2
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU.....11
1.1. Tình hình nghiên cứu trên thế giới.....11
1.2. Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam.....18
1.3. Đánh giá tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài Luận án.....21
1.4. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu.....26
Kết luận chương 1.....30
Chương 2. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ HẠI TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ.....31
2.1. Lý luận chung về người bị hại.....31
2.1.1 Khái niệm người bị hại.....31
2.1.2. Đặc điểm của người bị hại.....36
2.1.3. Phân loại người bị hại.....41
2.1.4. *Phân biệt khái niệm người bị hại với một số khái niệm liên quan*.....50
2.2. Lý luận chung về quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự.....53
2.2.1. Khái niệm quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự.....53
2.2.2. Chủ thể của quyền.....54
2.2.3. Nghĩa vụ thực thi quyền.....56
2.2.4. *Cơ chế bảo đảm quyền*.....58
2.3. Lịch sử hình thành và xu hướng phát triển về quyền của người bị hại.....60
2.3.1. Trong hệ thống tư pháp hình sự thế giới.....60
2.3.2. *Trong hệ thống tư pháp hình sự Việt Nam*.....65
2.4. Các quyền của người bị hại và phân loại quyền của người bị hại trong TTHS Việt Nam.73
2.4.1. Tiếp cận theo trình tự tham gia tố tụng.....74
2.4.2. *Tiếp cận dựa trên quyền*.....75
Kết luận chương 2.....77
Chương 3. THỰC TRẠNG THỰC HIỆN QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ HẠI TRONG TTHS VIỆT NAM.....79
3.1. Quyền được công nhận là người bị hại.....79
3.2. Quyền tố giác, quyền yêu cầu và rút yêu cầu khởi tố.....91
3.3. Quyền được thông tin.....98
3.4. Quyền được tham gia tố tụng.....105
3.5. Quyền được bảo vệ.....112
3.6. Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.....114
3.7. Quyền khiếu nại, quyền kháng cáo, quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng.....116
3.8. Thực hiện nghĩa vụ của người bị hại.....118
Kết luận chương 3.....120
Chương 4. NGUYÊN NHÂN VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐẢM BẢO QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ HẠI TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ.....122
4.1. Nhận định nguyên nhân.....122
4.1.1. Nhận thức về quyền của người bị hại chưa đầy đủ.....122
4.1.2. Hệ thống pháp luật về người bị hại chưa hoàn thiện.....124
4.1.3. *Cơ chế bảo đảm quyền của người bị hại chưa hiệu quả*.....125
4.2. Đề xuất giải pháp.....127
4.2.1 Nâng cao nhận thức về quyền của người bị hại.....127
4.2.2. Hoàn thiện hệ thống pháp luật tố tụng hình sự.....136
4.2.3. *Hoàn thiện các cơ chế bảo đảm quyền của người bị hại*.....144
Kết luận chương 4.....147
KẾT LUẬN.....148
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....151
Phụ lục 1. Dữ liệu hồ sơ VAHS phục vụ khảo sát thực trạng thực hiện quyền của NBH.....i
Phụ lục 2. Kết quả khảo sát thực trạng thực hiện quyền của NBH.....xiii
Phụ lục 3. So sánh quyền của NBH (nói chung) với quyền của nạn nhân tội mua bán người.....xix

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Quyền con người là một trong những vấn đề có tính chất vĩnh cửu của sự phát triển văn hóa xã hội của loài người. Nghiên cứu về quyền con người vì thế cũng thu hút được một lượng lớn các học giả, các nhà khoa học quan tâm nghiên cứu. Ở Việt Nam hiện nay, nhu cầu nghiên cứu về quyền con người nói chung, quyền con người trong tư pháp hình sự (TPHS) nói riêng đang là một nhu cầu tự thân và mang tính tất yếu khi Đảng và Nhà nước đang từng bước thực hiện mục tiêu xây dựng nhà nước pháp quyền, trong đó quyền con người, quyền công dân luôn được tôn trọng.

Người bị hại (NBH) và người bị buộc tội là hai chủ thể chính và quan trọng nhất của quan hệ pháp luật tố tụng hình sự (TTHS). NBH là người đã bị tội phạm gây thiệt hại, là chủ thể cần sự quan tâm đặc biệt từ phía Nhà nước giúp họ đòi lại công lý, sự công bằng cũng như bảo đảm quyền năng tố tụng của mình trong việc tham gia vào tiến trình giải quyết đúng đắn VAHS. Tuy nhiên, pháp luật hình sự, TTHS Việt Nam và cả hệ thống tư pháp hình sự của hầu hết các nước trên thế giới lại phản ánh một thực tế: đang có sự khập khiễng, mất cân đối lớn giữa địa vị pháp lý của NBH (một trong hai chủ thể chính trong TTHS) với sự quan tâm ghi nhận và bảo vệ quyền của NBH, xét trên cả 3 bình diện: lập pháp, thi hành, áp dụng pháp luật TTHS và phong trào nghiên cứu về NBH, quyền của NBH.

Trên thế giới, từ năm 1776, quyền của người bị buộc tội đã được hiến định trong Bản tuyên ngôn nhân quyền Mỹ (The Bill of Rights) năm 1776 [260]. Tuy nhiên mãi đến hơn 200 năm sau, năm 1980, lần đầu tiên trên thế giới, tại Mỹ, quyền của NBH mới được giới nghiên cứu quan tâm nghiên cứu [238, tr.4]. Năm 1982, Tổng thống Mỹ bấy giờ là Ronald Reagan đã đề xuất bổ sung quyền của NBH trong Chương thứ 6 của Hiến pháp Hoa Kỳ đánh dấu bước ngoặt ghi nhận quyền của NBH như một quyền hiến định. Đến năm 1985, phong trào bảo vệ quyền của NBH đã có sức lan tỏa khắp Châu Mỹ, Châu Âu, Australia và tới cả Châu Á với đại diện điển hình là Nhật Bản. Mới đây, vào năm 2010, Châu Âu đã triển khai Chương trình "Đẩy mạnh công tác nghiên cứu và áp dụng về các qui định về quyền của người bị hại" (2010 – 2015) đã được triển khai. Ngày 04/10/2012, Ủy ban Châu Âu đã bỏ phiếu thông qua một đạo luật mới với tên gọi "Chỉ thị của Ủy ban Châu Âu về bảo đảm các quyền tối thiểu của nạn nhân của tội phạm, MEMO/12/659" [231].

Tuy vậy, các mốc lịch sử nêu trên về quyền của người bị hại trong tư pháp hình sự mới chỉ phản ánh được một thực tế là phong trào nghiên cứu và thúc đẩy quyền của NBH trên thế giới chỉ mới được khởi động với lịch sử gần 30 năm trở lại đây. Rõ ràng quyền của NBH trong TTHS chưa được quan tâm nghiên cứu xứng tầm. Phong trào nghiên cứu về NBH và quyền của NBH đang là một chủ đề "*lạnh*", dễ bị lãng quên ngay trong thời đại mà cuộc đấu tranh cho dân chủ và nhân quyền hiện đại đã trải qua lịch sử gần 250 năm.

Ở Việt Nam, lý luận về người bị hại và quyền của người bị hại vẫn còn là một vấn đề mới và chưa phát triển. Mặc dù chúng ta không phủ nhận các thành quả về xây dựng lý luận về bảo vệ quyền con người cũng như thực tiễn bảo đảm quyền con người (trong đó có quyền của NBH) của Đảng và Nhà nước ta. Tuy nhiên, cần phải khẳng định, ở Việt Nam hiện nay, trọng tâm của vấn đề bảo vệ quyền con người trong tư pháp hình sự vẫn là người bị buộc tội (người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị kết án). Lý luận về quyền của NBH chưa được nghiên cứu xứng tầm với vị trí, vai trò của người bị hại trong TTHS.

Về mặt lập pháp, quyền của NBH chưa được hiến pháp thừa nhận, NBH và quyền của họ chỉ được nhắc đến khiêm tốn trong BLTTHS Việt Nam với các qui định về quyền và nghĩa vụ của NBH (Điều 51), Lời khai của NBH (Điều 68), khởi tố theo yêu cầu của NBH (Điều 105), sự có mặt của NBH tại phiên tòa (Điều 191). Ngoài ra NBH còn được nhắc đến trong tổng số 31/346 điều của BLTTHS 2003, tuy nhiên các điều luật này không thể hiện rõ vai trò, địa vị pháp lý cũng như không khẳng định được quyền tố tụng của NBH. Có thể khẳng định về mặt lập pháp, quyền của NBH trong pháp luật hình sự và TTHS Việt Nam rất mờ nhạt và chưa được quan tâm đúng mức. Hơn nữa, các qui định về quyền của NBH trong luật thực định VN đang tồn tại nhiều bất cập.

Thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự và TTHS cho thấy, NBH là người mà quyền và lợi ích hợp pháp của họ bị xâm hại nặng nề nhất, họ là người chịu nhiều thiệt thòi nhất trong những người tham gia tố tụng. Tuy nhiên, trong quá trình tham gia tố tụng, vị trí vai trò của NBH chưa được các Cơ quan THTT, người tiến hành tố tụng xem là một mắt xích quan trọng của tiến trình chứng minh và giải quyết đúng đắn VAHS. Ngoại trừ những trường hợp khởi tố theo yêu cầu của NBH thì mọi sự tham gia của chủ thể này vào việc giải quyết VAHS hầu hết là bị động (được xem là nghĩa vụ nhiều hơn là

quyền). Sự có mặt của họ trong các khâu, qui trình giải quyết vụ án (như khởi tố, điều tra, thu thập chứng cứ hay quá trình xét xử tại tòa…) chỉ đóng vai trò là một bên tham gia thụ động, các ý kiến hay nguyện vọng của NBH không ảnh hưởng đến kết quả hay diễn biến của TTHS. Ngay cả chính bản thân NBH cũng không hoặc chưa ý thức được đầy đủ vị trí, vai trò và quyền năng tố tụng của mình trong các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự.

Có thể nói, ngoài lý do về mặt nhận thức quyền còn hạn chế thì thực trạng thực hiện quyền của NBH trên thực tế còn bộc lộ nhiều bất cập, vướng mắc ở mức độ cao hơn. Vì vậy, rất cần thiết phải nghiên cứu, đánh giá về quyền của người bị hại trên cả phương diện lý luận và thực tiễn để đưa ra giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện quyền của NBH ở Việt Nam hiện nay.

Với những lý do trên, việc nghiên cứu đề tài: "*Quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam*" là hết sức cấp thiết.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích của luận án này là xác lập luận cứ khoa học về quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam, góp phần xây dựng và phát triển một chế định quan trọng của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, đó là *chế định về quyền của người bị hại.*

Để thực hiện nhiệm vụ đó, luận án có những nhiệm vụ sau:

- *Thứ nhất,* phân tích làm rõ khái niệm NBH, quyền của NBH trong TTHS Việt Nam, xác định rõ cơ sở pháp lý và nội dung các quyền của NBH; nghiên cứu so sánh lịch sử hình thành và phát triển quyền của NBH trong hệ thống tư pháp hình sự thế giới và Việt nam; xác định nội dung cơ bản của các quyền của NBH trong TTHS và các cơ chế, điều kiện bảo đảm hiện thực hóa các quyền đó trong điều kiện thực tế của Việt Nam.

- *Thứ hai,* đánh giá thực trạng các qui định pháp luật về quyền của NBH và thực trạng thực hiện quyền của NBH ở Việt Nam từ 2003 đến 2012, bao gồm: làm rõ nội dung quyền của NBH và nghĩa vụ thực thi của cơ quan THTT, người THTT; luận giải, mô tả, minh chứng bằng các số liệu, tình huống điển hình về bức tranh hiện thực phản ánh việc thực hiện quyền của NBH, thực trạng bảo đảm và thực thi của cơ quan THTT trong việc bảo đảm quyền của NBH trong TTHS Việt Nam; nghiên cứu cơ chế bảo đảm quyền của NBH ở Việt Nam và so sánh với kinh nghiệm một số nước trên thế giới.

- *Thứ ba,* đưa ra các luận giải và kiến nghị các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật và hoàn thiện các cơ chế bảo đảm quyền của NBH phù hợp với tình hình của Việt Nam hiện nay và phương hướng phát triển đến năm 2030.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của một công trình nghiên cứu chuyên ngành, luận văn, luận án chính là quy luật vận động của khách thể nghiên cứu [154]. Đối tượng nghiên cứu của luận án này được chúng tôi xác định là: *bản chất pháp lý của quyền, quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam.*

Phạm vi nghiên cứu được xác định và giới hạn, gồm:

Về nội dung nghiên cứu, Luận án được thực hiện trong phạm vi của chuyên ngành luật hình sự và tố tụng hình sự; người bị hại được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm cả cá nhân con người và cơ quan tổ chức (có pháp nhân hoặc không pháp nhân).

Về không gian, thời gian nghiên cứu: luận án tập trung nghiên cứu ở Việt Nam, trong phạm vi toàn quốc. Đề tài lấy số liệu nghiên cứu trong khoảng thời gian từ 2007 đến 2012. Các số liệu liên quan đến đề tài được tham khảo thống kê từ 91 hồ sơ vụ án hình sự của CQĐT, VKS và 312 bản án sơ thẩm hình sự được chọn mẫu ngẫu nhiên, bao phủ hầu hết các loại tội được qui định tại các chương khác nhau từ chương XII đến chương XXIII trong BLHS 1999 (xem Phụ lục 1).

Ngoài ra, để có thêm cơ sở nghiên cứu so sánh, chúng tôi có tham khảo và trực tiếp nghiên cứu các tài liệu nước ngoài tại thư viện Library of Congress (Bang Washington D.C, Thủ đô Hoa Kỳ, năm 2010), tại thư viện Học viện Nhân quyền (Thành phố Venice, Ý, năm 2011), nghiên cứu cơ sở dữ liệu tạp chí nước ngoài toàn văn của Wilson trên đĩa CD-ROM (tiếng Anh) tại Thư viện Viện thông tin khoa học xã hội (năm 2012) và có tham khảo thêm một số tài liệu trên các website chính thức của Bộ tư pháp các nước Mỹ, Úc, Canada, Liên minh Châu Âu, Nhật Bản (bản tiếng Anh).

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận và cách tiếp cận nghiên cứu

Phương pháp luận nghiên cứu của Luận án được thực hiện theo phương pháp luận của khoa học Luật tố tụng hình sự, trong đó có thu hút tri thức của các lĩnh vực khoa học Luật Hình sự, Nhân quyền học và dựa trên cách tiếp cận dựa trên quyền kết hợp cách tiếp cận đa ngành và liên ngành luật học.

Về cách tiếp cận: Luận án sử dụng phương pháp tiếp cận của chuyên ngành luật hình sự, tố tụng hình sự, tội phạm học; phương pháp tiếp cận lịch sử; phương pháp tiếp cận hệ thống, đa ngành và liên ngành khoa học xã hội và nhân văn; của xã hội học và các phương pháp liên ngành như chính trị, kinh tế …và đặc biệt là luận án có sử dụng phương pháp tiếp cận mới: tiếp cận nghiên cứu dựa trên quyền.

Cụ thể:

Tiếp cận của chuyên ngành luật hình sự, tố tụng hình sự: phân tích, luận giải các vấn đề lý luận của NBH, địa vị pháp lý của NBH, đặc điểm NBH, các vấn đề về quyền của NBH, thực trạng pháp luật về quyền của NBH theo các nguyên tắc và qui định của pháp luật hình sự và TTHS.

Tiếp cận hệ thống: phân tích và đánh giá các vấn đề của NBH và quyền của NBH được đặt trong một phức hợp những yếu tố có liên quan, tác động qua lại với nhau tạo ra một chỉnh thể thống nhất.

Tiếp cận liên ngành: có sự phối hợp của nhiều ngành khoa học xã hội nhân văn như khoa học lịch sử, xã hội học, chính trị học, luật học so sánh v.v…

Tiếp cận lịch sử: quan điểm lịch sử cụ thể được quán triệt trong quá trình nghiên cứu, đặc biệt việc xem xét mối quan hệ này qua từng giai đoạn lịch sử khác nhau; đồng thời khi phân tích đánh giá từng mặt của mối quan hệ này được quán triệt trong những bối cảnh lịch sử và những điều kiện cụ thể nhìn nhận dưới góc độ logic phát triển.

Tiếp cận mới: tiếp cận nghiên cứu dựa trên quyền. Ngoài các phương pháp nghiên cứu và tiếp cận truyền thống nói trên, luận án còn sử dụng phương pháp tiếp cận mới để nghiên cứu về quyền của NBH, đó là phương pháp tiếp cận dựa trên quyền con người (hay còn gọi là tiếp cận nghiên cứu dựa trên cơ sở quyền con người).

Với cách tiếp cận này, khác với cách tiếp cận dựa trên nhu cầu, tác giả không chỉ quan tâm nghiên cứu tới các cơ sở pháp lý và nội dung quyền của NBH (NBH có quyền gì?) mà còn quan tâm thích đáng (và tương đương) tới nghĩa vụ thực thi quyền của các chủ thể là cơ quan THTT, người THTT và các cách thức, qui trình thực thi các quyền đó trên thực tế.

4.2. Các phương pháp nghiên cứu

*N*goài các phương pháp mang tính truyền thống như duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, đề tài sẽ áp dụng các phương pháp phân tích, tổng hợp, hệ thống, liên ngành,

luật học so sánh và dự báo qua những tài liệu thứ cấp các nước để làm sáng tỏ các vấn đề cần được nghiên cứu trong phạm vi đề tài. Ngoài ra, Luận án còn sử dụng:

- Phương pháp nghiên cứu gián tiếp thông qua tổng hợp và phân tích tư liệu, nhất là các tư liệu sơ cấp, so sánh các vấn đề nghiên cứu giữa các đối tượng được chọn lựa.

- Phương pháp nghiên cứu trực tiếp qua khảo sát thực tế, tiếp xúc và trao đổi trực tiếp với các nhà nghiên cứu, những người phụ trách và nghiên cứu lĩnh vực chính trị và luật pháp.

Để trực tiếp giải quyết các mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài, tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như:

- *Tại Chương 1 và 2:* chủ yếu sử dụng phương pháp thống kê, tổng hợp hệ thống: nhằm thống kê và so sánh các quyền của NBH trong lịch sử lập pháp hình sự của Việt Nam (chủ yếu tại các mục 2.1, 2.2); Phương pháp phân tích, tổng hợp, tiếp cận đa ngành và liên ngành luật học: nhằm xây dựng khái niệm NBH và quyền của NBH trong TTHS Việt Nam, làm rõ vai trò của NBH trong hệ thống tư pháp hình sự (chủ yếu tại các mục 1.1, 1.2); Phương pháp nghiên cứu luật học so sánh: nhằm so sánh quyền của NBH trong TTHS Việt Nam với hệ thống tư pháp hình sự một số nước trên thế giới (chủ yếu tại các mục 1.1.2 và 1.3).

- *Tại Chương 3:* để làm rõ bức tranh hiện thực về việc bảo đảm và thực thi quyền của NBH trong TTHS Việt Nam, tác giả tiếp cận nghiên cứu dựa trên cơ sở quyền con người và chủ yếu sử dụng phương pháp khảo sát thực tiễn, sử dụng số liệu thống kê hình sự của các cơ quan quản lý: nhằm tìm hiểu, đánh giá về thực tiễn bảo vệ quyền của NBH trong TTHS Việt Nam hiện nay. Với cách tiếp cận này, khác với cách tiếp cận dựa trên nhu cầu, tác giả không chỉ quan tâm nghiên cứu tới các cơ sở pháp lý và nội dung quyền của NBH (NBH có quyền gì?) mà còn quan tâm thích đáng (và tương đương) tới nghĩa vụ thực thi quyền của các chủ thể là cơ quan THTT, người THTT và các cách thức, qui trình thực thi các quyền đó trên thực tế.

Ngoài ra, phương pháp tọa đàm khoa học, phỏng vấn chuyên gia, sử dụng bảng câu hỏi điều tra xã hội học: nhằm tìm hiểu, đánh giá về nhận thức về quyền của NBH, các quan điểm đánh giá về cơ chế và điều kiện bảo đảm quyền của NBH.

- *Tại Chương 4*, chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích – dự báo khoa học, nhằm dự báo về các xu hướng phát triển về quyền của NBH (mục 1.3) và các yêu cầu về bảo

đảm quyền của NBH ở Việt Nam trong tương lai gần (mục 3.1), từ đó chủ yếu sử dụng biện pháp tổng hợp để đưa ra hệ thống các giải pháp.

Cũng cần phải nhấn mạnh rằng, khi sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể này, tác giả luôn tuân thủ cách tiếp cận đa ngành và liên ngành luật học.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Thứ nhất, lịch sử hình thành và xu hướng phát triển về quyền của NBH trong hệ thống pháp luật Việt Nam (từ 1042 đến 2013) đã được khái quát và mô tả khá rõ nét. Trong đó, quyền của NBH ở Việt Nam đã được đề cập từ khi có "Quốc triều hình luật" (1482). Tuy nhiên phải đến khi Nghị quyết 49/NQ-BCT ra đời (2005) thì vấn đề này mới được quan tâm thúc đẩy. Các thành quả có thể kể đến là: Bộ luật TTHS 2003, Bộ luật hình sự 2010, Luật phòng, chống mua bán người và một số văn bản pháp luật khác có liên quan với các chế định về NBH, quyền và nghĩa vụ của NBH. Tuy nhiên, ngoài cơ chế pháp lý về NBH nói trên, ở Việt Nam hiện nay chưa có cơ chế bộ máy chuyên trách về quyền của NBH. Chúng tôi đánh giá mức độ ghi nhận và quan tâm bảo vệ quyền của NBH ở Việt Nam hiện nay là chưa đầy đủ, còn mờ nhạt và chưa xứng tầm.

Thứ hai, cơ sở lý luận về quyền của NBH đã được phân tích, đánh giá và xác lập một cách khá toàn diện, bao gồm: định nghĩa về NBH, định nghĩa về quyền của NBH trong TTHS Việt Nam, đặc điểm NBH, phân loại NBH và giải thích rõ về chủ thể của quyền, nghĩa vụ thực thi quyền, cơ chế thực hiện quyền của NBH.

Đặc biệt, các quyền của NBH đã được nhận diện và phân loại dựa trên cơ sở khoa học đáng tin cậy, đó là phương pháp tiếp cận dựa trên quyền. Các công trình hiện nay ở Việt Nam nghiên cứu về quyền của NBH hầu hết chỉ phân tích các quyền và nghĩa vụ của NBH được qui định tại Điều 51 BLTTHS 2003 (bao gồm 9 quyền cụ thể được qui định từ điểm a đến điểm e, Điều 51). Tuy nhiên, theo phân tích của chúng tôi, NBH trong TTHS Việt Nam được ghi nhận và bảo đảm thực hiện 26 quyền và 2 nghĩa vụ, có thể được chia làm 8 nhóm.

Thứ ba, luận án đã tiếp cận nghiên cứu quyền của NBH bằng một phương pháp mới, đó là phương pháp tiếp cận dựa trên quyền con người. Các công trình nghiên cứu về quyền con người trong TPHS ở Việt Nam hiện nay chỉ mới tiếp cận nghiên cứu dựa vào phương pháp tiếp cận luật học truyền thống hoặc phương pháp tiếp cận liên ngành, đa ngành luật học. So với cách tiếp cận truyền thống này, tiếp cận dựa trên quyền không

chỉ quan tâm tới mục tiêu NBH là ai (khái niệm NBH), NBH có những quyền gì (địa vị pháp lý của NBH) mà còn phải quan tâm thích đáng (và tương đương) tới: quyền của NBH là gì (khái niệm quyền), chủ thể của quyền, nghĩa vụ thực hiện quyền, và qui trình, cách thức làm sao để NBH thực thi được trên thực tế những quyền đó (cơ chế thực hiện quyền). Ưu điểm của cách tiếp cận dựa trên quyền là chỉ rõ được chủ thể mang quyền, chủ thể có nghĩa vụ thực thi quyền và do vậy có ý nghĩa thiết thực trong đánh giá việc bảo đảm thực hiện quyền của NBH trên thực tế.

Thứ tư, không chỉ dừng lại đánh giá thực trạng thực hiện quyền của NBH bằng định tính, chúng tôi đã khảo sát, phân tích số liệu của các hồ sơ VAHS và các bản án sơ thẩm hình sự và lần đầu tiên công bố các kết quả phản ánh thực trạng thực hiện quyền của NBH bằng định lượng (thống kê số lượng tỉ lệ % NBH thực tế đã thực hiện quyền và nghĩa vụ). Số mẫu nghiên cứu là 91 hồ sơ VAHS của CQĐT, VKS và 312 bản án sơ thẩm, khảo sát hầu hết các loại tội được qui định tại các chương XII đến chương XXIII của BLHS 1999 với địa bàn được chọn là Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Cần Thơ, Thành phố Đà Nẵng, Tỉnh Lâm Đồng, Nghệ An, Hải Dương. Hiện nay, chưa có công trình nào tiếp cận phân tích và đánh giá thực trạng thực hiện quyền con người trong TTHS nói chung, quyền của NBH nói riêng bằng cách tiếp cận nghiên cứu dựa trên quyền con người kết hợp với những luận chứng có đủ độ tin cậy bằng tiếp cận định tính và định lượng.

Thứ năm, luận án đã đưa ra hệ thống các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của NBH trong TTHS Việt Nam, bao gồm cả nhóm giải pháp trước mắt và nhóm giải pháp bền vững dựa trên cơ sở phân tích các điều kiện về kinh tế, văn hóa, xã hội và có tính đến cả đặc trưng của hệ thống tư pháp hình sự Việt Nam hiện nay. Ngoài các giải pháp ở tầm chiến lược liên quan đến hoàn thiện chính sách pháp luật, với phương châm luôn "*coi trọng và dành sự quan tâm tới cách thức thực hiện quyền" của phương pháp tiếp cận dựa trên quyền, luận án đã* đưa ra các chỉ dẫn thực hiện quyền mang tính thực hành dành cho NBH (mục 4.2.1.3). Có thể xem đây là đóng góp mới và mang tính tiên phong của luận án khi hướng vào những giải pháp mang tính ứng dụng thực hiện quyền trên thực tế.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Luận án đã nghiên cứu, làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn về quyền của NBH trong TTHS ở Việt Nam hiện nay. Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần

bổ sung lý luận về quyền con người trong TPHS nói chung, hoàn thiện lý luận về NBH và quyền của NBH trong TTHS nói chung. Với các kết quả nghiên cứu (phản ánh tại 4 chương của luận án), luận cứ khoa học về NBH và quyền của NBH trong TTHS đã được xác lập và phát triển thêm một bước, trên cả phương diện lý luận và thực tiễn.

Kết quả nghiên cứu luận án có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo cho các hoạt động nghiên cứu và giảng dạy về luật hình sự, luật tố tụng hình sự, luật thi hành án hình sự, tội phạm học và phòng ngừa tội phạm, các chuyên đề về quyền con người trong TTHS, về NBH trong tố tụng hình sự cũng như có thể sử dụng luận án như nguồn tham khảo đối với việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện Bộ luật TTHS về quyền của NBH trong thời gian tới.

Ngoài ra, luận án còn là tài liệu có tính ứng dụng thực hiện quyền của NBH. Có thể dùng luận án (phần chương 4, mục 4.2.1.3) như là một tài liệu hướng dẫn thực hành quyền dành cho NBH, nạn nhân của tội phạm và các cán bộ có chức danh tư pháp (như điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, thư ký tòa án…) khi họ muốn tìm hiểu và thực hiện tốt hơn các quyền và nghĩa vụ của NBH trong TTHS Việt Nam.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, luận án gồm 4 chương:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2. Những vấn đề lý luận về quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự

Chương 3. Thực trạng thực hiện quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam

Chương 4. Nguyên nhân và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Tình hình nghiên cứu trên thế giới

Nghiên cứu về quyền con người đã và đang thu hút được một lượng lớn các học giả, các nhà khoa học quan tâm nghiên cứu trên thế giới do quyền con người là một trong những vấn đề có tính chất vĩnh cửu của sự phát triển và của khoa học pháp lý. Tuy nhiên, nghiên cứu về quyền của NBH nói chung và quyền của NBH trong TTHS nói riêng lại mới được các nhà khoa học trên thế giới đề cập và quan tâm nghiên cứu với lịch sử gần 30 năm trở lại đây.

Trên thế giới, quyền của NBH trong TTHS lần đầu tiên được dư luận quan tâm nghiên cứu và kêu gọi các nhà lập pháp khẳng định quyền này như là một quyền hiến định vào năm 1982 [260].

Một năm sau đó, Liên minh Châu Âu mới khởi động cho ra đời công ước Châu Âu đầu tiên về quyền của nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực 1983 [237], và đến nay, Liên hợp quốc đang dự thảo Bản tuyên ngôn về quyền của NBH (bản dự thảo đầu tiên năm 2008) [263]. Tại thời điểm hiện tại, 03/2010, Ủy ban Liên minh Châu Âu EU đang triển khai chương trình kế hoạch 05 năm (2010 – 2015) đẩy mạnh công tác nghiên cứu và áp dụng về các qui định về quyền của NBH vào thực tế áp dụng pháp luật TTHS của các nước thành viên EU [267].

Mới đây nhất, vào ngày 04/10/2012, Ủy ban Châu Âu đã bỏ phiếu thông qua một đạo luật mới với tên gọi "*Chỉ thị của Ủy ban Châu Âu về bảo đảm các quyền tối thiểu của nạn nhân của tội phạm, MEMO/12/659*" [231], Chỉ thị này đã được thông qua bởi các Bộ trưởng Châu Âu với một số phiếu áp đảo (611 phiếu đồng ý, 9 phiếu chống và 13 phiếu trắng). Mở đầu Chỉ thị có đoạn: "*Các hệ thống tư pháp hình sự của các nước thành viên EU đã quá tập trung vào bảo đảm quyền của người bị kết án (tội phạm) mà xem nhẹ quyền của NBH. Bằng đạo luật này, chúng tôi sẽ tăng cường quyền cho các nạn nhân. Không ai muốn trở thành nạn nhân của tội phạm, nhưng nếu nó xảy ra, người dân cần phải được an tâm vì họ biết NBH được bảo đảm những quyền cơ bản nhất và bình đẳng ở tất cả các quốc gia trong Châu Âu*".

Nghiên cứu các công trình, các tài liệu nghiên cứu ở nước ngoài trực tiếp nghiên cứu về NBH và quyền của NBH trong TTHS dưới góc độ luật hình sự cho thấy một bức tranh đa màu sắc về cách ghi nhận quyền của NBH trong luật thành văn của các nước

cũng như một thực tế vô cùng phong phú về thực tiễn áp dụng quyền của NBH trong các giai đoạn TTHS tùy thuộc vào đặc điểm của nền tư pháp hình sự của từng khu vực, từng quốc gia.

Để có được cái nhìn tổng quan khá toàn diện và chi tiết về các phong trào nghiên cứu về quyền của NBH cũng như thuận lợi hơn trong việc đánh giá kết quả nghiên cứu của một số công trình liên quan trực tiếp đến đề tài Luận án, tác giả giới thiệu và sắp xếp các công trình nghiên cứu này gắn với phong trào nghiên cứu về quyền của NBH và gắn với các mô hình TTHS điển hình ở một số quốc gia. Cụ thể, đại diện cho Châu Mỹ (gồm Mỹ và Canada), Châu Âu (gồm Phần Lan, Pháp, Thụy Điển, Hà Lan), Châu Úc (gồm Australia và NewZealand) và Châu Á (đại diện là Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Trung Quốc (Hồng Kông và Đài Loan).

Việc đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu về quyền của NBH tại mỗi khu vực đều được đặt dưới sự so sánh tương quan với mô hình tố tụng và sự phát triển về quyền con người cũng như trình độ phát triển lập pháp của quốc gia đó.

1.1.1. Châu Mỹ

Xét về lịch sử cũng như qui mô phát triển thì quyền con người ở Châu Mỹ có bề dày thành tích có phần thua kém Châu Âu. Ví dụ: Ủy ban quyền con người Châu Mỹ (Inter-American Commission on Human Rights - IACHR) được thành lập năm 1959 (ra đời sau Ủy ban quyền con người Châu Âu năm 1954), Công ước Châu Mỹ về quyền con người (American Convention on Human Rights) ra đời năm 1969 (chậm hơn 19 năm so với Công ước Châu Âu về bảo vệ quyền con người và các quyền tự do cơ bản – The European Convention for the Protection of Human Rights and Fundermental Freedoms, 1950).

Tuy nhiên, các nhà hoạt động về nhân quyền châu Mỹ lại là những người đầu tiên lên tiếng bảo vệ quyền của NBH, nạn nhân và nhân chứng trong các VAHS. Trên thế giới, chính các nhà nhân quyền Mỹ là những người tiên phong kêu gọi bảo vệ quyền của NBH vào những năm cuối 1970. Sau đó, tại Mỹ, quyền của NBH đã khẳng định như là một quyền hiến định vào năm 1982 [260] với Bộ luật đầu tiên về quyền của NBH – The Victim Rights Act.

Dưới ảnh hưởng của sự phát triển về phong trào quan tâm bảo vệ quyền của NBH trong tư pháp hình sự tại Châu Mỹ như nêu trên, các công trình nghiên cứu liên quan đến quyền của NBH tại Châu Mỹ nói chung và tại Mỹ nói riêng có thể kể đến:

- Luận án tiến sĩ Luật học "*Victim satisfaction: A model of the Criminal Justice System*" (2003), "*Sự hài lòng của nạn nhân tội phạm: Một mô hình của hệ thống tư pháp hình sự*" của John William Stickels, trường Đại học Texas, Hoa Kỳ. Luận án đã giới thiệu, phân tích về NBH, quyền và nghĩa vụ của NBH khi tham gia giải quyết VAHS. Luận án cũng dành hẳn 1 chương với 6 mục nghiên cứu về lịch sử và sự phát triển quyền của nạn nhân tội phạm, thông qua đó đánh giá vai trò của NBH trong hệ thống tư pháp hình sự của Mỹ. Đặc biệt, luận án đã đề xuất một mô hình tư pháp hình sự trong đó lấy nạn nhân (NBH) là trung tâm và luận giải sự hợp lý của việc coi mục đích chính của hệ thống tư pháp hình sự là cố gắng để đạt được sự hài lòng của NBH trong quá trình truy tố và xét xử tội phạm. Các lợi ích của việc áp dụng mô hình tố tụng này sau đó được tác giả giả định và so sánh với mô hình kiểm soát tội phạm truyền thống hoặc mô hình tư pháp hình sự coi Tòa án là trung tâm của hầu hết các nước đang áp dụng hiện nay trên thế giới.

Nghiên cứu tài liệu này đã giúp cho tác giả có một góc nhìn khá toàn diện về NBH và quyền của NBH trong hệ thống tư pháp hình sự Hoa Kỳ. Đặc biệt, chương 2 của luận án nói trên phân tích khá chi tiết về lịch sử phát triển quyền của NBH trong TTHS, các kết quả nghiên cứu này sẽ được tóm lược và sử dụng để nghiên cứu so sánh với vai trò của NBH trong hệ thống tư pháp hình sự Việt Nam. Tuy nhiên, tác giả không đồng ý với John William khi quan niệm NBH là trung tâm của hệ thống tư pháp hình sự, cũng không đồng ý với quan điểm lấy sự hài lòng của NBH làm thước đo để quyết định hình phạt hay xem mục đích của hình phạt là nhằm đạt được sự hài lòng (satisfaction) của NBH.

- Cuốn sách: "*Seeking Justice through the Criminal Justice System*" (2010) (Tìm kiếm công lý trong hệ thống tư pháp hình sự) do Bộ tư pháp Mỹ công bố trong chương trình khảo sát về thực trạng bảo vệ quyền của các bên tham gia vào quá trình TTHS [245] cũng đã dành phần lớn nội dung để phân tích quá trình NBH tham gia vào các hoạt động TTHS và phản ứng tâm lý của họ về các quyền tố tụng của mình trong quá trình đi tìm chân lý của vụ án. Cuốn sách phân tích khá thuyết phục về một phản ứng của NBH: nếu NBH tin tưởng vào hệ thống tư pháp hình sự, tin tưởng vào việc quyền

và lợi ích hợp pháp của mình sẽ được bảo đảm trong một nền tư pháp minh bạch và tiên tiến thì họ sẵn sàng tố cáo tội phạm và đồng thời hợp tác nhiệt tình với cơ quan điều tra trong quá trình chứng minh vụ án, nếu ngược lại, họ sẽ im lặng và chịu thiệt thòi do hậu quả của tội phạm còn hơn là lại phải chịu tiếp một "*thiệt hại kép*" nữa từ việc theo đuổi kiện tụng hoặc theo đuổi các quá trình TTHS.

- Các bài báo: *"The Rights of Crime Victims: Does Legal Protection Make a Difference?"* (1998) (Quyền của NBH: Những bảo đảm pháp lý liệu có làm nên sự khác biệt) đăng trên website Bộ Tư pháp Mỹ hay bài *"New Directions from the Field: Victims' Rights and Services for the 21st Century" (*1999)(Quyền của NBH và các dịch vụ cho thế kỷ 21: Cách tiếp cận mới:), đăng trên tờ ngôn luận của Bộ Tư pháp Mỹ, văn phòng Nạn nhân tội phạm cũng đã luận giải và đề cập đến các khía cạnh quyền của NBH trong quá trình tham gia giải quyết VAHS nhìn từ thực tiễn pháp luật tại Washington D.C, Mỹ. Các công trình nghiên cứu này đã giúp cho tác giả có một cái nhìn tổng quan về vai trò của NBH trong hệ thống tư pháp hình sự một số nước trên thế giới cũng như có cơ sở để tiếp cận nghiên cứu về quyền của NBH trong TTHS Việt Nam dưới góc độ luật so sánh.

1.1.2 Châu Âu

Từ giữa những năm 1970, tại các cuộc họp cấp cao của mình, Hội đồng Châu Âu (Council of Europe) đã thảo luận về các biện pháp bồi thường cho nạn nhân. Đến năm 1983, Công ước Châu Âu về bồi thường thiệt hại cho nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực [263] đã ra đời với sự đồng ý tham gia của 26 nước thành viên Châu Âu lúc đó (trừ Phần lan không tham gia). Tiếp sau Công ước này, Hội đồng Châu Âu đã thảo luận và thông qua 2 Khuyến nghị quan trọng về bảo vệ quyền của NBH, đó là Khuyến nghị số R(85)11 về vai trò, vị trí của nạn nhân trong tư pháp hình sự (năm 1985) và Khuyến nghị số R(87) 21 về hỗ trợ nạn nhân và công tác phòng, chống thiệt hại cho nạn nhân (năm 1987).

Từ sau năm 1993, khi Liên minh Châu Âu (EU) được thành lập thay cho Cộng đồng Châu Âu (EC), Hội đồng Liên minh Châu Âu cũng đã có nhiều cuộc họp thảo luận về quyền của các nạn nhân. Đến 15/3/2001 ***Công ước Châu Âu về vai trò, vị trí của NBH trong TTHS*** đã được thông qua bởi Đại hội đồng Liên minh Châu Âu [240]. Thực hiện Quyết định khung này, một Chỉ thị về bồi thường nhà nước cho các nạn nhân của

tội phạm đã ra đời và có hiệu lực bắt buộc đối với tất cả các quốc gia thành viên EU kể từ ngày 22/3/2001 [221].

Với bối cảnh phát triển đó về phong trào bảo vệ quyền của NBH ở Châu Âu, có thể kể đến các công trình nghiên cứu tiêu biểu sau liên quan đến quyền của NBH:

- Luận án tiến sĩ Luật học*: "The role and position of victims of crime in the Dutch criminal law"* (2000) (Địa vị pháp lý của NBH trong Hệ thống pháp luật hình sự Hà Lan) của E.I. Brienen. Công trình đã dành gần 500 trang để phân tích, điều tra toàn diện về vị trí, vai trò và các quyền tố tụng, các quyền dân sự của nạn nhân của tội phạm ở Hà Lan.

- Công trình nghiên cứu: *"Victims of Crime in 22 European Criminal Justice Systems" (2000 - 2005)* (Nạn nhân tội phạm trong hệ thống pháp luật hình sự của 22 nước Châu Âu) của Dr. Marion, Khoa Luật Đại học Katholieke, EU. Đây là một công trình nghiên cứu rất đồ sộ và công phu, được giới nghiên cứu đánh giá là đã thu được những thành công vang dội, góp phần trả lời các câu hỏi liên quan đến việc thực hiện Khuyến nghị số R (85) 11 của Ủy ban các Bộ trưởng các nước thành viên Châu Âu về "Vai trò của nạn nhân trong luật hình sự và TTHS" (1985).

Công trình này đã nghiên cứu vai trò của NBH trong hệ thống tư pháp hình sự các nước Châu Âu, đặc biệt hướng tới trả lời câu hỏi các nạn nhân trong các VAHS cần được hỗ trợ như thế nào để họ có thể tiếp cận được với thông tin trong quá trình tố tụng. Thông qua việc tiếp cận các thông tin này họ có thể chủ động thực hiện các quyền năng tố tụng của mình nhằm trước hết là bảo vệ quyền của mình, sau đó nhằm thiết thực cải thiện khả năng đòi các bồi thường vật chất và phi vật chất từ người phạm tội cũng như từ các cơ quan có chức năng bồi thường (của nhà nước hoặc phi chính phủ).

- Liên quan trực tiếp đến đề tài Luận án cũng có rất nhiều bài báo được đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành Luật và tội phạm học, trong đó đáng chú ý có các bài như: Bài báo *"International Standards of Protecting Victims of Crime" (2009)* "Chuẩn quốc tế trong bảo vệ nạn nhân tội phạm" của 2 tác giả Monika Sajkowska (Đại học Warsaw) và Jolanta Szymanczak (Nghị sỹ, Hà Lan). Bài viết này tập trung phân tích các qui định của Châu Âu và qui định của Liên hợp quốc về các cơ chế bảo vệ NBH trong TTHS, như: Công ước Châu Âu về Bồi thường nạn nhân của tội phạm (1983), Khuyến nghị số R (85) 11 của Ủy ban các Bộ trưởng các nước thành viên Châu Âu về "Vai trò

của nạn nhân trong luật hình sự và TTHS" (1985); Khuyến nghị số R(87) 21 của Ủy ban các Bộ trưởng các nước thành viên Châu Âu về "Hỗ trợ và phòng ngừa cho nạn nhân".

- Một công bố khác về kết quả nghiên cứu về các nạn nhân của tội phạm ở Anh đăng trên trang http://www.bbc.co.uk chỉ ra rằng chỉ có 39% các nạn nhân tội phạm ở Anh tin rằng hệ thống tư pháp hình sự hoạt động có hiệu quả và chỉ ½ trong số đó tin rằng họ được đối xử công bằng trong quá trình vụ án được giải quyết [216].

1.1.3 Châu Úc

- Công trình *"Victim of Crime: An Overview of Reasearch and Policy"* (1998) "Nạn nhân của tội phạm: Tổng quan tình hình nghiên cứu và chính sách" của Viện Tội phạm học Australia. Đây là công trình nghiên cứu đầu tiên về NBH trong TTHS của Australia, được Viện Tội phạm học của Australia nghiên cứu trong vòng 2 năm (1998 – 2000). Công trình đã nghiên cứu tổng kết toàn bộ các kết quả nghiên cứu trước đây của Úc về nạn nhân của tội phạm và tóm tắt tất cả các sáng kiến về mặt chính sách đã được nêu cũng như áp dụng tại Australia (đặc biệt là phía Nam Australia) nhằm cải thiện vị trí, vai trò và quyền của NBH trong hệ thống tư pháp hình sự Australia.

- Cuốn sách: *"Hướng tới NBH: Đánh giá khái quát về quyền của NBH"* do Bộ tư pháp NewZealand xuất bản năm 2009 dày 60 trang, gồm 7 chương, trong đó đã trình bày một cách khái quát nhất về các vấn đề liên quan đến NBH và quyền của NBH nhằm mục đích bảo vệ và nâng cao vai trò của NBH trong hệ thống tư pháp hình sự của NewZealand. Đáng lưu ý trong tài liệu này ngoài việc khái quát các quyền của NBH được nêu trong bộ luật Quyền của NBH 2002 của NewZealand đã dành 5 chương còn lại để phân tích về quá trình tham gia tố tụng của NBH (chương 3); Đề xuất các giải pháp thúc đẩy bảo vệ và nâng cao quyền của NBH như tăng cường đối thoại và trao đổi giữa người tiến hành tố tụng và NBH (chương 4); Phân tích tầm quan trọng của thông tin và nêu ra các hạn chế trong quá trình tố tụng khiến cho NBH không tiếp cận được với các thông tin cần thiết của vụ án, và vì thế cũng đồng nghĩa với việc hạn chế công lý đối với NBH (chương 5).

1.1.4 Châu Á

Mặc dù Châu Á (xét cả khu vực Châu Á- Asia, hay khu vực Châu Á Thái bình dương – ASEAN) phong trào nghiên cứu về NBH hay nạn nhân học cũng như nghiên cứu về quyền của NBH chưa phát triển. Các công trình nghiên cứu về quyền của NBH

mà tác giả tiếp cận được trong khu vực Châu Á (qua bản dịch tiếng Anh) là rất ít so với Châu Mỹ, Châu Âu hay Châu Úc. Do hạn chế về tài liệu nghiên cứu (do thiếu các bản dịch tiếng Anh các công trình nghiên cứu về NBH tại các nước Châu Á) nên tác giả khái quát tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài Luận án ở khu vực Châu Á thông qua kết quả của các phong trào nghiên cứu này. Cụ thể là thông qua tình hình lập pháp về quyền của NBH và thông qua sự phát triển về các cơ chế bảo đảm quyền của NBH tại Châu Á.

Kết quả nghiên cứu phản ánh một bức tranh tổng quan như sau:

+ *Nhật Bản*

Qua nghiên cứu có thể khẳng định Nhật Bản là nước đứng đầu Châu Á về phong trào nghiên cứu về NBH và quyền của NBH. Nhật Bản là nước duy nhất tại Châu Á có Hiệp hội nạn nhân học Nhật Bản (JAV). The Japanese Association of Victimology (JAV) của Nhật Bản được thành lập năm 1990 bởi TS. Koichi Miyazawa (tổ chức nghiên cứu về nạn nhân đầu tiên của Châu Á). Hiện nay, với hơn 350 nhà khoa học đang nghiên cứu lĩnh vực nạn nhân và quyền của nạn nhân là tội phạm, JAV được quốc tế ghi nhận là tổ chức đứng đầu Châu Á trong việc bảo vệ và phát triển quyền của NBH.

+ *Hàn Quốc*

Bên cạnh Nhật Bản, Hàn Quốc là quốc gia được xếp thứ 2 trong phong trào bảo vệ quyền của NBH với sự kiện KAV được thành lập năm 1992. KAV - Korean Association of Victimology – Hiệp hội nạn nhân học Hàn quốc, được thành lập bởi Mr. Kun-Sik Min, người có mối quan hệ rất mật thiết với giám đốc JAV Nhật Bản.

+ *Ấn Độ*

Tổ chức Nạn nhân học Ấn độ, ISV- Indian Society of Victimology - cũng được thành lập năm 1992, bởi GS. K. Chokalingam của Đại học Madras. JAV, KAV và ISV là 3 cơ chế quốc gia tiểu biểu của Châu Á về bảo vệ quyền của NBH.

+ *Trung Quốc.*

Tại Đài Loan, Hiệp hội nạn nhân học Đài Loan (Taiwan Society of Victimology) hàng năm đều tổ chức hội thảo về quyền của nạn nhân (như quyền của nạn nhân là trẻ em, quyền của nạn nhân là các tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp…) mặc dù tại Đài Loan vẫn chưa có một thiết chế độc lập bảo vệ quyền của NBH.

Tại Hồng Kông và một số tỉnh, thành phố lớn của Trung Quốc (như Bắc Kinh, Thẩm Quyến) có Ủy ban bảo vệ NBH được đặt tại các tòa hình sự.

+ Malaysia, Singapo, Brunei

Malaysia, Singapo, Brunei đều là các quốc gia có Ủy ban bảo vệ NBH được đặt tại các tòa hình sự, như là một thiết chế quan trọng trong cơ chế bảo đảm quyền của NBH [266].

+ Indonesia

Tại Indonesia, trường Đại học Airlangga là nơi thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo cũng như phong trào nghiên cứu về NBH từ năm 1985 đến 1995, tuy nhiên phong trào nghiên cứu này không thể phát triển rộng ra trên qui mô toàn quốc.

Có thể khẳng định, trên thế giới phong trào nghiên cứu về NBH và quyền của NBH mới được khởi xướng kể từ năm 1980, mặc dù số công trình nghiên cứu về lĩnh vực này chưa mang tính phổ biến trên phạm vi toàn thế giới tuy nhiên cũng đã có những đóng góp đáng kể giúp thúc đẩy việc ghi nhận, bảo đảm và phát triển quyền của NBH trên toàn thế giới. Đặc biệt, các kết quả nghiên cứu đó là cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng làm nền tảng lý luận và cơ sở so sánh để tác giả có thể nghiên cứu về quyền của NBH trong TTHS Việt Nam.

1.2. Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam

Quyền con người nói chung và quyền của NBH nói riêng là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học, trong đó có khoa học luật hình sự. Ở Việt Nam trong nhiều thập kỷ đương đại và cho đến thời điểm hiện nay, NBH, quyền của NBH trong TTHS rất ít được quan tâm nghiên cứu. Tuy nhiên, đã có nhiều công trình nghiên cứu đề cập đến quyền con người nói chung và quyền con người trong TTHS nói riêng và đây chính là nguồn tài liệu tham khảo quí báu giúp tác giả có cơ sở để kế thừa và phát triển nghiên cứu sâu sắc thêm về quyền của NBH trong TTHS Việt Nam.

Dưới góc độ luật học và sắp xếp các công trình có đề cập đến quyền con người nói chung, quyền của NBH trong TTHS nói riêng có thể chỉ ra các nhóm công trình khoa học dưới đây:

- ***Nhóm các công trình nghiên cứu về quyền con người và bảo vệ quyền con người nói chung*** gồm có: Sách chuyên khảo *"Quyền con người: Tiếp cận đa ngành và liên ngành luật học*", GS.TS. Võ Khánh Vinh chủ biên, Nxb KHXH, Hà Nội, 2010 (3

tập, 1010tr), *"Quyền con người"* (Giáo trình giảng dạy sau đại học), GS.TS. Võ Khánh Vinh chủ biên, Nxb KHXH 2011 (487 tr), Sách chuyên khảo: *"Cơ chế bảo đảm và bảo vệ Quyền con người",* GS.TS. Võ Khánh Vinh chủ biên, Nxb KHXH 2011 (431 tr), Giáo trình *"Lý luận và pháp luật về Quyền con người",* Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2009, Nxb CTQG (670tr).

- Nhóm các công trình nghiên cứu về bảo vệ quyền con người trong tư pháp hình sự, gồm có: *"Bảo vệ quyền con người trong TTHS Việt Nam",* Nguyễn Quang Hiền, Luận án tiến sĩ luật học, Viện Nhà nước và pháp luật, 2007 [93]; *"Quyền con người trong quản lý tư pháp"*, Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người và hội luật sư quốc tế, Nxb CAND, 2009 [186], *"Bảo vệ An ninh quốc gia, an ninh quốc tế và các quyền con người bằng pháp luật hình sự trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền",* GS.TSKH. Lê Cảm chủ biên, Nxb Tư pháp, 2007 [61], *"Bảo vệ quyền của người chưa thành niên trong pháp luật hình sự và TTHS Việt Nam"*, Nguyễn Công Hồng, Nguyễn Văn Hoàn, Nxb Tư pháp, 2006, [97], *"Mọi người cần biết về quyền và nghĩa vụ của mình trong TTHS Việt Nam"*, Nguyễn Phùng Hồng, Nxb Tư pháp, 2005 [99],, *"Bảo vệ quyền con người trong Luật hình sự, Luật TTHS Việt Nam"* của TS. Trần Quang Tiệp, Nxb Chính trị quốc gia, HN, 2004 [150], Luận văn thạc sĩ luật học *"Hoàn thiện pháp luật đảm bảo quyền con người trong xét xử hình sự ở nước ta",* Hoàng Hùng Hải, 2000 [91], [92]; *"Đảm bảo quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong TTHS Việt Nam"* của Lại Văn Trình, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, 2011 [159].

- Nhóm các công trình nghiên cứu trực tiếp về NBH và quyền của NBH trong tố tụng hình sự, gồm có:

Ở cấp độ chuyên sâu (sách chuyên khảo, Luận án, Luận văn, Đề tài khoa học cấp các cấp), tính đến thời điểm tháng 12/2013 chỉ mới có 02 công trình nghiên cứu, gồm Luận án tiến sĩ của Lê Nguyên Thanh, Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, về *Người bị thiệt hại do tội phạm gây ra trong TTHS Việt Nam* (bảo vệ năm 2013) [140], và sách chuyên khảo *Nạn nhân của tội phạm (2011)* của PGS.TS. Trần Hữu Tráng [158] là nghiên cứu một cách khá trực tiếp về NBH. Tuy nhiên các công trình này lại chỉ chủ yếu phân tích về vị trí vai trò, quyền và nghĩa vụ của NBH về mặt lý luận và luật thực định mà chưa có sự phân tích đánh giá cụ thể về quyền và thực trạng thực hiện quyền của NBH. Việc đánh giá thực trạng chỉ dừng lại ở đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật về NBH nói

chung, chưa đề cập đến thực trạng thực hiện và bảo đảm các quyền của NBH ở mức độ định tính và định lượng.

Ở cấp độ các công trình nghiên cứu dưới dạng các bài báo được đăng trên các tạp chí chuyên ngành (có liên quan trực tiếp đến đề tài luận án) có thể kể đến như: *"Luật TTHS Việt Nam với việc đáp ứng các yêu cầu quốc tế về bảo đảm quyền của bị can, bị cáo và người bị tạm giữ"*, Ths. Đinh Thị Mai, Tạp chí Công an nhân dân, 10/2010. "*Quan tâm bảo đảm quyền của NBH trong TTHS*", Ths. Đinh Thị Mai, Tạp chí Khoa học và giáo dục An ninh, 12/2010. *"Cơ chế quốc tế và khu vực về bảo vệ quyền của NBH"*, Ths. Đinh Thị Mai, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 4/2012. *"NBH trong TTHS",* Ths. Lê Tiến Châu, TC Khoa học pháp lý, số 1(38)/ 2007. "*Đảm bảo quyền công dân của người tham gia tố tụng trong điều tra VAHS theo tinh thần cải cách tư pháp"* Trần Thảo, Dân chủ & Pháp luật; 2008/Số 9 (tr.40-43). *"Bàn thêm về việc bảo vệ người tố giác tội phạm, người làm chứng, NBH trong VAHS", ThS. Nguyễn Văn Cừ*, TC Kiểm sát, Viện KSNDTC, Số 15/2006, tr. 26 – 28. *"Bàn về các tội phạm có yếu tố gây thương tích và trường hợp từ chối giám định của NBH trong các VAHS"*, Tạ Quang Khải, TC Kiểm sát, Số 3/2010, tr. 44-48. *"Bàn về khởi tố theo yêu cầu của NBH", Mai Bộ*, TC Kiểm sát, Số 3/1999, 30-31.*"Cần sửa đổi các quy định liên quan đến quyền khởi tố theo yêu cầu của NBH trong BLTTHS năm 2003",* Hoàng Thị Liên, Tạp chí Kiểm sát, Số 3/2008, tr. 29 – 31. *"Đăng ký khai sinh và việc xác định tuổi NBH trong công tác kiểm sát điều tra",* Nguyễn Thị Hồng Luy, Kiểm sát, Số 7/1999, tr.20. *"Đình chỉ điều tra vụ án khởi tố theo yêu cầu của NBH khi họ rút đơn theo quy định tại khoản 2 điều 105 BLTTHS năm 2003", TS. Mai Thế Bày*, Kiểm sát, Số 20 tháng 10/2009, tr.3 – 8. *"Một số kiến nghị sửa đổi điều 107, điều 164 BLTTHS để xử lý các vụ án cố ý gây thương tích khi NBH từ chối giám định và rút đơn yêu cầu khởi tố*", Nguyễn Duy Hùng, TC kiểm sát, Số 9(tháng 5/2010), tr. 18 – 20. "*Một số vấn đề lí luận về khởi tố VAHS theo yêu cầu của NBH",* T.S Trần Quang Tiệp, TC Kiểm sát, Số 01/2006, tr. 29 – 32. *"Một số vấn đề về NBH, nguyên đơn dân sự trong BLTTHS năm 2003"* TS. Trần Quang Tiệp, TC Kiểm sát, Số 4/2006, tr. 15 – 18. *"Một số vấn đề về sự tham gia tranh tụng của NBH và nguyên đơn dân sự tại phiên toà hình sự sơ thẩm theo yêu cầu cải cách tư pháp",* Nguyễn Trương Tín, Tạp chí Luật học, Số 3/2010, tr. 47 – 57. *"Một số vấn đề về việc bảo vệ người tố giác tội phạm, người làm chứng, NBH trong các VAHS"*, ThS. Trần Đại Thắng, TC Kiểm sát, Số 24/2005, tr. 56 – 59. *"Một số vướng mắc khi giải*

quyết vụ án được khởi tố theo yêu cầu của NBH", Lê Văn Cân*,* Tạp chí Kiểm sát, Số 7/2008, tr. 49 – 51. *"Một số vướng mắc trong thực tiễn áp dụng chế định khởi tố VAHS theo yêu cầu của NBH"* Nguyễn Đức Thái, Tạp chí Kiểm sát, Số 09/2009, tr. 27 – 30. *"NBH đã yêu cầu khởi tố trình bày lời buộc tội tại phiên toà theo trình tự, thủ tục nào?"*, Hoàng Thị Liên, Tạp chí Dân chủ & pháp luật, Số 8/2006, tr.47- 48&50. "*Nhất thiết phải xác định cụ thể NBH", Trần Thanh Thuỷ*, Tạp chí Kiểm sát Số 11/2002, tr. 28 – 22. "*Trao đổi về việc sửa đổi Điều 51 BLTTHS về nghĩa vụ của NBH*", Đỗ Thị Ánh Tuyết, Tạp chí Kiểm sát, Số 5/2010, tr. 47 – 48. "*Vấn đề tuổi của NBH*", Nguyễn Đình Bình, Tạp chí Toà án nhân dân, Số 1/2000, Tr.36 – 37. *"Về thẩm quyền đình chỉ điều tra các vụ án được khởi tố theo yêu cầu của NBH",* Lê Văn Minh, Tạp chí Nhà nước và pháp luật Số 1/1 - 2001, tr.51-53.

Xu hướng của các nhà nghiên cứu về vấn đề quyền con người trong tư pháp hình sự đều coi người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và người bị kết án là trọng tâm của vấn đề quyền con người trong TTHS. Người bị buộc tội là những chủ thể "yếu thế" khi đối trọng với các cơ quan tư pháp, các quyền của họ "có nguy cơ bị xâm phạm cao nhất" [93, tr.59] nên họ là "ưu tiên số 1" trong việc áp dụng các biện pháp nhằm bảo đảm, bảo vệ quyền con người bằng pháp luật hình sự, TTHS. Do vậy, quyền của NBH thường bị bỏ quên hoặc coi nhẹ. Thực trạng này dẫn nguy cơ NBH vốn là đối tượng bị tội phạm xâm hại và chịu nhiều tổn thất nhất khi tội phạm xảy ra, trước khi tham gia vào tiến trình TTHS. Nay thực tế việc tham gia tố tụng và ngay cả sau khi tố tụng đã kết thúc, các quyền và lợi ích hợp pháp của NBH lại một lần nữa bị đặt trước nguy cơ bị "bỏ quên" (trên cả 3 bình diện: lập pháp, thi hành luật và nghiên cứu hoàn thiện pháp luật).

1.3. Đánh giá tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài Luận án

Qua nghiên cứu các công trình nghiên cứu về quyền con người nói chung và quyền của NBH trong TTHS ở cả hai cấp độ trong và ngoài nước, tác giả có một số nhận xét đánh giá về các kết quả nghiên cứu như sau:

1.3.1 Về những ưu điểm, những kết quả nghiên cứu mà Luận án sẽ kế thừa, tiếp tục phát triển

- Các công trình nghiên cứu (đặc biệt là ở nước ngoài) đã đề cập và phân tích cơ sở lý luận của việc bảo đảm quyền con người trong TTHS, trước hết là xuất phát từ mối quan hệ giữa quyền con người, quyền công dân và những bảo đảm quyền con người trong các quan hệ phát sinh trong TTHS. Đây chính là mối quan hệ giữa cái chung và

cái riêng. Hoạt động TTHS có đặc thù là mang tính cưỡng chế và được đảm bảo bằng quyền lực nhà nước, do đó gắn liền với các hoạt động TTHS luôn là sự phát sinh, hạn chế hoặc chấm dứt một số quyền cơ bản của công dân. Trong TTHS, các biện pháp bảo đảm pháp lý của các quyền chủ thể tham gia tố tụng bao gồm các nguyên tắc cơ bản của TTHS, các quy định về thủ tục, trình tự tố tụng, các giai đoạn của TTHS, các hoạt động kiểm sát tuân theo pháp luật và trách nhiệm của Cơ quan THTT.

Đây là điểm xuất phát rất quan trọng, là cơ sở lý luận mang tính tiền đề để tác giả luận án tiếp tục đi sâu phân tích cơ sở lý luận về quyền của NBH trong TTHS và các biện pháp mang tính xuất phát điểm về mặt lý luận nhằm bảo đảm quyền của NBH trong TTHS Việt Nam.

- Các công trình nghiên cứu nước ngoài và ở Việt Nam nghiên cứu về NBH cũng đã cung cấp cho tác giả một cái nhìn toàn diện và đa chiều về khái niệm NBH. Tổng quan tình hình nghiên cứu cho thấy, các nhà nghiên cứu ở Việt Nam cũng như thế giới đã khá thống nhất quan điểm về thiệt hại: thiệt hại phải là trực tiếp, về nguồn gốc thiệt hại phải do tội phạm hoặc do hành vi phạm tội gây ra.

Pháp luật TTHS Việt Nam và thế giới còn tồn tại sự khác biệt rất lớn, thậm chí là đối lập trong quan niệm về chủ thể (NBH chỉ có thể là cá nhân hay có thể là cá nhân hoặc tổ chức?) và quan niệm về hình thức, thủ tục pháp lý để xác định NBH/ nạn nhân của tội phạm.

+ *Về chủ thể của NBH,* hiện còn tồn tại hai quan điểm lớn. Quan điểm thứ nhất, được sử dụng khá phổ biến từ năm 1988, sử dụng khá chính thống trong hệ thống giáo trình, tài liệu giảng dạy cho bậc đại học ở Việt Nam, cho rằng, NBH chỉ có thể là cá nhân. Giáo trình của Trường Đại học Luật Hà Nội [68, tr.103], Viện Đại học Mở Hà Nội [187, tr.80], hoặc một số sách chuyên khảo, bình luận BLTTHS [41, tr.103] đều khẳng định NBH là "*con người cụ thể bị hành vi phạm tội trực tiếp xâm hại. Thể chất, tinh thần, tài sản của họ phải là đối tượng của tội phạm*" [67, tr.118] "*NBH trong TTHS chỉ có thể là một con người cụ thể, bị hành vi phạm tội gây thiệt hại về thể chất, tinh thần hoặc tài sản*" [41, tr. 87] Từ điển luật học cũng giải thích: "*NBH chỉ có thể là thể nhân bị người phạm tội làm thiệt hại về thể chất, về tinh thần hoặc về tài sản chứ không thể là pháp nhân*" [73, tr.198].

Quan điểm thứ hai, là quan điểm ra đời sau, phát triển thêm lý luận về NBH từ quan điểm thứ nhất, cho rằng NBH trong TTHS không chỉ bao gồm cá nhân (thể nhân) mà còn bao gồm tổ chức (pháp nhân). Tiêu biểu cho quan điểm này là PGS.TS. Trần Hữu Tráng, người có nhiều nghiên cứu chuyên sâu về nạn nhân học, quan niệm: "nạn nhân của tội phạm là những cá nhân, tổ chức phải chịu những hậu quả thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tinh thần, tình cảm, tài sản hoặc các quyền và lợi ích khác mà những hậu quả thiệt hại này là do hành vi phạm tội trực tiếp gây ra" [158]. Các quan điểm khác của Lê Tiến Châu [63], Phùng Nguyên Thanh [142], Trần Thanh Thùy [148] đều phân tích và khẳng định quan niệm NBH bao gồm cả cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về uy tín, danh dự, tài sản hoặc các quyền và lợi ích khác do tội phạm gây ra.

Tổng quan các tài liệu cho thấy, quan điểm coi NBH chỉ có thể là thể nhân, không bao gồm pháp nhân, là quan điểm mang tính truyền thống, phổ biến trên thế giới từ những năm 1960 đến 1980, phổ biến ở Việt Nam từ 1988 đến 2000, nhưng đến nay đã không còn phù hợp.

Trên thế giới, Hans von Hentig, một người tiên phong trong lĩnh vực nghiên cứu nạn nhân học của Đức lần đầu tiên (1961) sử dụng khái niệm "Geschadigten" (tạm dịch là người bị thiệt hại về tài sản) và khái niệm "Verletzten" (tạm dịch là người bị xâm hại về sức khỏe) để chỉ khái niệm nạn nhân của tội phạm [158, tr.12]. Đại diện cho các nhà nghiên cứu về tội phạm học thập niên 1970s, tiêu biểu là ông Bernd – Dieter Meier, một nhà nghiên cứu về nạn nhân học của Đức, cho rằng: "NBH là những cá nhân bị hành vi phạm tội xâm phạm gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tinh thần hay thiệt hại về kinh tế" [223, tr.198]. Willem Hendrik Nagal cũng cho rằng: nạn nhân của tội phạm là những người bị người phạm tội xâm phạm các quyền và lợi ích hợp pháp được pháp luật bảo vệ [158, tr.12] Luật TTHS năm 1970 của Australia [232] định nghĩa nạn nhân của tội phạm (victims of crime) là "*công dân bị thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra*" (Nguyên văn: "Victims of crime are citizens who suffer harm as a result of criminal acts of others')

Tuy nhiên, từ sau năm 1980, cùng với phong trào nghiên cứu về NBH trên toàn thế giới, lần lượt các công bố mới nhất về NBH và quyền của NBH đã phân tích và chỉ ra những hạn chế, bất cập của quan điểm giới hạn NBH chỉ là cá nhân. Theo đó, NBH hay nạn nhân của tội phạm không chỉ bao gồm thể nhân mà còn bao gồm các tổ chức bị hành vi phạm tội xâm hại. Đến thời điểm bấy giờ, học thuyết của Fritz. R. Paasch chứng minh trường hợp pháp nhân bị tội phạm xâm hại các quyền và lợi ích được pháp luật ghi

nhận [158, tr.13]. Hans Joachim Schneider cũng đồng tình với Fritz và mở rộng khái niệm NBH bao gồm cả "nạn nhân trừu tượng" (nguyên văn: "abstrakte Opfer" (tiếng Đức), abstract Victim (tiếng Anh) có nghĩa là "Nạn nhân trừu tượng"). Ông cho rằng một nhóm người nào đó cũng có thể là nạn nhân của tội phạm, ví dụ nhóm cộng đồng ở một khu vực nào đó là nạn nhân của tội xâm phạm trật tự công cộng, bị ảnh hưởng trực tiếp từ hành vi côn đồ, hung hãn, quấy rối, say rượu, lái xe quá tốc độ, hoặc kích dục nơi công cộng… Đặc trưng của nhóm nạn nhân là tổ chức theo ông là trường hợp các nhà máy, xí nghiệp bị thiệt hại do hành vi trộm cắp, hủy hoại tài sản…

Cùng với những phát triển của lý luận về NBH, xu thế chung của pháp luật hình sự của các nước trên thế giới sau năm 1985 đã thừa nhận tổ chức, pháp nhân có thể là NBH và được hưởng các quyền như đối với NBH là cá nhân. Australia đã sửa đổi bổ sung Bộ luật hình sự 1970, định nghĩa khái niệm NBH trong Hướng dẫn trợ giúp cho NBH (New South Wales Task Force on Services for Victims of Crime, 1987), xác định NBH bao gồm cá nhân và pháp nhân, những chủ thể trực tiếp bị gây thiệt hại bởi hành vi phạm tội.

Đặc biệt, vào năm 1985, một văn bản pháp lý quan trọng của Liên hợp quốc đã chính thức công nhận NBH bao gồm cả pháp nhân. Tuyên bố của Liên hợp quốc tại Đại hội lần thứ 7 (ngày 19/11/1985) về "Phòng, chống và ứng xử đối với người phạm tội" (Millan 1985) đã đưa ra định nghĩa về nạn nhân của tội phạm trong phần A như sau: "*Nạn nhân của tội phạm là người, thể nhân hoặc pháp nhân, bị thiệt hại, bao gồm cả tổn hại về thể chất hoặc tinh thần, cảm xúc đau khổ, thiệt hại về kinh tế hoặc suy giảm đáng kể các quyền cơ bản của họ, bị gây ra bởi hành động hoặc không hành động vi phạm PLHS đã được ký kết giữa các thành viên* [231] .

Mặc dù các nước với các hệ thống pháp luật khác nhau tiếp cận khái niệm NBH dưới các góc độ khác nhau nhưng tổng quan các tài liệu này cho phép tác giả có cơ sở khái quát khái niệm NBH trong TTHS một cách đa chiều và có tính so sánh, đối chiếu. (kết quả nghiên cứu này sẽ được phản ánh trong chương 2, mục 2.1).

+ *Về hình thức, thủ tục pháp lý công nhận NBH,* hầu hết các nước trên thế giới đều ghi nhận: hình thức ghi nhận tư cách tham gia tố tụng của NBH là "Quyết định công nhận NBH". Thủ tục: do người tiến hành điều tra, dự thẩm viên hoặc Thẩm phán

Tòa án ra quyết định công nhận. "*Người tiến hành điều tra, dự thẩm viên, Thẩm phán Tòa án ra quyết định công nhận là NBH*" (Điều 53, BLTTHS Liên bang Nga).

- Một trong những kết quả nghiên cứu có ý nghĩa rất quan trọng đối với Luận án là đã khái quát được một cách khá đầy đủ thực trạng pháp luật quốc tế về quyền của NBH, từ đó giúp tác giả có cơ sở để nghiên cứu so sánh với thực trạng pháp luật Việt Nam về quyền của NBH và có thể luận giải đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật Việt Nam.

- Các công trình nghiên cứu ở Việt Nam cũng đã bước đầu tiếp cận và phân tích một số quyền cơ bản của NBH trong TTHS Việt Nam dưới góc độ luật thực định. Các phân tích này tiếp tục được tác giả luận án đánh giá, bình luận và từ đó đưa ra nhận định riêng của mình về khái niệm quyền của NBH cũng như phân tích các quyền của NBH trong TTHS Việt Nam.

1.3.2 Về những vấn đề còn chưa được giải quyết thấu đáo hoặc cần phải tiếp tục nghiên cứu

- Khái niệm NBH, quyền của NBH, mặc dù có được đề cập nghiên cứu ở Việt Nam nhưng chưa giải quyết được thấu đáo về nội hàm cũng như các đặc điểm của NBH.

- Khái niệm NBH trong TTHS Việt Nam, khái niệm quyền của NBH trong TTHS Việt Nam chưa được đề cập nghiên cứu.

- Vị trí, vai trò của NBH trong hệ thống tư pháp hình sự (thế giới và Việt Nam) cần được so sánh, phân tích và luận giải vì sao có sự khác biệt.

- Cần so sánh vai trò, vị trí và địa vị pháp lý và các quyền năng tố tụng của NBH với các chủ thể tham gia tố tụng khác.

- Thực trạng bảo vệ quyền của NBH trong các hoạt động TTHS ở Việt Nam hiện nay cần được quan tâm nghiên cứu. Vì vậy, cần nghiên cứu đánh giá thực trạng thực hiện quyền của NBH ở Việt Nam từ 2003 đến 2012 (nhận thức về quyền của NBH từ phía các cơ quan, người tiến hành tố tụng và bản thân NBH hiểu thế nào về quyền tố tụng của mình; thực tế việc sử dụng quyền của NBH; vai trò tham gia của NBH trong giải quyết VAHS).

- Các nghiên cứu nước ngoài đã phân tích và làm sáng tỏ về cơ chế bảo đảm quyền của NBH, hơn nữa đã thực tế áp dụng thành công các cơ quan, bộ máy nhằm bảo đảm

quyền của NBH trên thực tế. Tuy nhiên, các cơ chế bảo đảm quyền của NBH ở Việt Nam chưa hề được đề cập nghiên cứu ở mức độ cần thiết.

- Các kiến nghị, giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật và hoàn thiện các cơ chế bảo đảm quyền của NBH phù hợp với tình hình của Việt Nam hiện nay và hướng phát triển đến năm 2030.

1.4. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

1.4.1. Cơ sở lý thuyết

- Học thuyết Mác – Lênin và tư tưởng Hồ chí Minh về Nhà nước và pháp luật.

- Các quan điểm của Đảng, Nhà nước về công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, đổi mới tổ chức và hoạt động của Nhà nước theo yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân.

- Các quan điểm của Đảng và Nhà nước về *"Công tác nhân quyền trong tình hình mới"* theo Chỉ thị số 44-CT/TW ngày 20/7/2010 của Ban Bí Thư.

- Luận án cũng tiếp thu có chọn lọc các tư tưởng tinh hoa của nhân loại về pháp luật, dân chủ và quyền con người, như Lý thuyết phân quyền của Montesquieu (1689-1715), thuyết "Quyền lực mềm" của Joseph Nye, Thuyết "Giới hạn quyền lực" của John Locke.

Giả thuyết nghiên cứu

Quyền của NBH trong TTHS Việt Nam được qui định chưa đầy đủ, cụ thể và chưa có cơ chế hữu hiệu nhằm bảo đảm thực thi có hiệu quả các quyền của NBH trên thực tế.

1.4.2. Phương pháp nghiên cứu

1.4.2.1. Kế thừa và sử dụng các phương pháp nghiên cứu truyền thống

- Đề tài có sử dụng các phương pháp mang tính truyền thống như duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, đề tài sẽ áp dụng các phương pháp phân tích, tổng hợp, hệ thống, liên ngành, luật học so sánh và dự báo qua những tài liệu thứ cấp các nước để làm sáng tỏ các vấn đề cần được nghiên cứu trong phạm vi đề tài.

- Phương pháp nghiên cứu gián tiếp thông qua tổng hợp và phân tích tư liệu, nhất là các tư liệu sơ cấp, so sánh các vấn đề nghiên cứu giữa các đối tượng được chọn lựa.

- Phương pháp nghiên cứu trực tiếp qua khảo sát thực tế, tiếp xúc và trao đổi trực tiếp với các nhà nghiên cứu, những người phụ trách và nghiên cứu lĩnh vực chính trị và luật pháp.

- Sử dụng phương pháp tiếp cận hệ thống, đa ngành và liên ngành khoa học xã hội và nhân văn trước hết là luật học (chủ yếu là phương pháp tiếp cận của chuyên ngành Luật Hình sự và Tội phạm học), xã hội học và các phương pháp liên ngành như lịch sử, chính trị, kinh tế .

Để trực tiếp giải quyết các mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài, tác giả sẽ sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như: phương pháp thống kê, tổng hợp hệ thống, phương pháp nghiên cứu luật so sánh; phương pháp tọa đàm khoa học, phỏng vấn chuyên gia, sử dụng bảng câu hỏi điều tra xã hội học; phương pháp phân tích – dự báo khoa học.

Cũng cần phải nhấn mạnh rằng, khi sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể này, tác giả luôn tuân thủ cách tiếp cận đa ngành và liên ngành luật học.

1.4.2.2. Sử dụng phương pháp mới: tiếp cận nghiên cứu dựa trên quyền

Ngoài các phương pháp nghiên cứu và tiếp cận truyền thống nói trên, luận án còn sử dụng phương pháp tiếp cận mới để nghiên cứu về quyền của NBH, đó là phương pháp tiếp cận dựa trên quyền con người (hay còn gọi là tiếp cận nghiên cứu dựa trên cơ sở quyền con người).

Tiếp cận nghiên cứu dựa trên quyền (hay còn gọi là tiếp cận nghiên cứu dựa trên cơ sở quyền con người, tiếng Anh: Human Rights Based Approach, viết tắt: HRBA) là một phương pháp tiếp cận nghiên cứu mới. Trên thế giới, phương pháp này lần đầu tiên đề cập và khẳng định lợi thế tiếp cận trong nghiên cứu từ năm những năm 1990 [204, tr.55-56]. Báo cáo của Viện nghiên cứu về phát triển (ODI) định nghĩa, về mục tiêu phương pháp tiếp cận dựa trên cơ sở quyền con người (còn gọi là phương pháp tiếp cận dựa trên quyền hay tiếp cận dựa trên quyền) "*coi trọng việc tôn trọng và đảm bảo các quyền con người*" [251]. Về cách thức, phương pháp tiếp cận dựa trên quyền là phương pháp tiếp cận trong đó dành sự quan tâm như nhau giữa một bên là nội dung hoạt động và một bên là cách thức thực hiện các hoạt động đó.

□Theo đó, nghiên cứu về NBH trong tố tụng hình sự Việt Nam theo cách tiếp cận dựa trên quyền là cách tiếp cận trong đó không chỉ quan tâm tới mục tiêu NBH là ai (khái niệm NBH), NBH có những quyền gì (địa vị pháp lý của NBH) mà còn phải quan tâm thích đáng (và tương đương) tới: quyền của NBH là gì (khái niệm quyền),

chủ thể của quyền, nghĩa vụ thực hiện quyền, và qui trình, cách thức làm sao để NBH thực thi được trên thực tế những quyền đó (cơ chế thực hiện quyền).

Ưu điểm của cách tiếp cận dựa trên quyền là chỉ rõ được chủ thể mang quyền, chủ thể có nghĩa vụ thực thi quyền. Với cách tiếp cận thông thường, các phân tích chỉ nêu rõ được chủ thể mang quyền có những quyền gì, qui định tại đâu, như thế nào nhưng không chỉ rõ được cơ quan nào, ai là người có nghĩa vụ phải đảm bảo thực thi những quyền đó. Bởi quyền là mối quan hệ giữa một cá nhân (hoặc một nhóm cá nhân) được yêu cầu chính đáng đối với cá nhân (hoặc nhóm cá nhân) khác có nghĩa vụ hoặc trách nhiệm liên quan tới yêu cầu đó. Do vậy, nếu không tiếp cận phân tích về phía trách nhiệm của bên liên quan là Cơ quan THTT, người tiến hành tố tụng trong việc có nghĩa vụ và trách nhiệm như thế nào nhằm đảm bảo thực thi quyền của NBH trên thực tế thì các quyền của NBH chỉ có giá trị trên giấy (được qui định) mà không có giá trị thực thi thực tế.

Cần khẳng định, tiếp cận nghiên cứu dựa trên quyền không phải là một khoa học mà chỉ là một hướng tiếp cận nghiên cứu mới. Hướng tiếp cận nghiên cứu này có thể sử dụng trong các ngành khoa học xã hội và nhân văn, trong đó có luật học. Như vậy, nếu diễn đạt một cách đầy đủ, cách tiếp cận này đặt vấn đề nghiên cứu về NBH dưới góc độ ngành Luật hình sự và Tố tụng hình sự, theo hướng tiếp cận dựa trên quyền (khác với nghiên cứu về người bị hại, ngành Quyền con người hoặc các ngành khoa học khác).

So sánh phương pháp tiếp cận dựa trên quyền và phương pháp tiếp cận nghiên cứu truyền thống về người bị hại trong TTHS cho thấy:

+ Phương pháp tiếp cận ngành Luật hình sự và Tố tụng hình sự truyền thống nghiên cứu: Khái niệm NBH; Đặc điểm của NBH; Phân loại NBH; Địa vị pháp lý của người bị hại (người bị hại có quyền và nghĩa vụ pháp lý gì?, qui định ở đâu? nội dung của các qui định đó như thế nào?).

+ Phương pháp tiếp cận *ngành Luật và Tố tụng hình sự dựa trên quyền* nghiên cứu: Khái niệm NBH; Phân loại NBH; Khái niệm quyền của NBH; Chủ thể quyền; Nghĩa vụ thực thi quyền; Cơ chế bảo đảm quyền.

Tất nhiên, ngoài hướng tiếp cận dựa trên quyền, và phương pháp tiếp cận luật học truyền thống, còn có các phương pháp nghiên cứu liên ngành và đa ngành luật học, phương pháp nghiên cứu liên ngành và đa ngành khoa học xã hội khác [204].

Trên cơ sở đó, khảo sát thực trạng thực hiện quyền của NBH trong TTHS Việt Nam sẽ được tác giả triển khai thực hiện bằng phương pháp tiếp cận dựa trên quyền.

Để có kết luận về thực trạng thực hiện quyền, đề tài xác định đối tượng nghiên cứu là các thông số (thông tin, con số, tài liệu) phản ánh về toàn bộ cách thức thực hiện quyền của NBH cũng như trình tự, thủ tục, cách thức mà người THTT thực hiện quyền đó với tư cách là bên có nghĩa vụ bảo đảm thực hiện quyền. Các thông số minh chứng này do chính tác giả khảo sát, phân tích số liệu khảo sát của:

Đối tượng: 91 hồ sơ VAHS của CQĐT, VKS và 312 bản án của Tòa án các cấp bao phủ hầu hết các loại tội được qui định tại các chương khác nhau (từ chương XII đến chương XXIII) trong BLHS 1999.

Địa bàn: được chọn ngẫu nhiên thuộc Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Cần Thơ, Thành phố Đà Nẵng, Tỉnh Lâm Đồng, Nghệ An, Hải Dương.

Thời gian: Từ năm 2007 đến 2012.

Khung nghiên cứu về thực trạng thực hiện, thực thi và các biện pháp bảo đảm các quyền của NBH trong TTHS Việt Nam (gồm 26 quyền và 2 nghĩa vụ) sẽ được triển khai khảo sát nghiên cứu theo hướng:

(i) Tìm hiểu cơ sở pháp lý và nội dung của quyền đó? (Được qui định ở đâu? Nội dung quyền là gì?).

(ii) Nghĩa vụ thực thi quyền đó? (ai là người có trách nhiệm thực thi quyền? Trình tự, thủ tục để thực hiện quyền đó như thế nào?).

(iii) Thực trạng thực hiện quyền (NBH có được thực hiện quyền đó trong quá trình tham gia TTHS không? Thể hiện ở văn bản, bút lục hồ sơ nào?).

(iv) Đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền của NBH trong TTHS Việt Nam hiện nay, tầm nhìn đến năm 2030.

Khung nghiên cứu này được áp dụng đồng thời để khảo sát nghiên cứu cho cả 26 quyền và 2 nghĩa vụ của NBH trong TTHS Việt Nam và các quyền này được tác giả sắp xếp theo đặc điểm của quyền cũng như theo trình tự thực hiện quyền trong tiến trình giải quyết VAHS.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu cho thấy quyền của NBH trong TTHS đến nay còn là một vấn đề mới và chưa được quan tâm nghiên cứu nhiều. Ở ngoài nước, phong trào nghiên cứu về quyền của NBH cũng chỉ mới được khởi xướng và phát triển mạnh từ Mỹ vào năm 1983. Nghiên cứu vấn đề gắn với các mô hình tố tụng điển hình của một số quốc gia đại diện cho Châu Mỹ (gồm Mỹ và Canada), Châu Âu (gồm Phần Lan, Pháp, Thụy Điển, Hà Lan), Châu Úc (gồm Australia và NewZealand) và Châu Á (gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Trung Quốc (Hồng Kông và Đài Loan) tại các mục 1.1.1 đến 1.1.4 của chương này đã cho thấy một bức tranh toàn cảnh, đa diện về tình hình nghiên cứu về quyền của NBH trên thế giới.

2. Tại Việt Nam, vị trí, vai trò của NBH chưa được các cơ quan THTT, người THTT xem là một mắt xích quan trọng của tiến trình chứng minh và giải quyết đúng đắn VAHS. Sự có mặt của NBH chỉ đóng vai trò là một bên tham gia thụ động vào TTHS. Cũng chính vì thế, các nghiên cứu về NBH và quyền của NBH chủ yếu mới ở dạng các bài nghiên cứu đăng trên các tạp chí chuyên ngành hoặc chuyên đề. Ngoài một số công trình nghiên cứu về quyền con người trong tư pháp hình sự có đề cập không đáng kể hoặc gián tiếp tới quyền của NBH, cho đến nay chỉ mới có 02 công trình nghiên cứu một khá trực tiếp về NBH và quyền của NBH, gồm Luận án tiến sĩ của Lê Nguyên Thanh "*Người bị thiệt hại do tội phạm gây ra trong TTHS Việt Nam"* (2013) và sách chuyên khảo "*Nạn nhân của tội phạm" (2011)* của PGS.TS. Trần Hữu Tráng. Tuy nhiên các công trình này lại chỉ chủ yếu phân tích về vị trí, vai trò, quyền và nghĩa vụ của NBH về mặt lý luận và luật thực định mà chưa có sự phân tích đánh giá cụ thể về quyền và thực trạng thực hiện quyền của NBH. Việc đánh giá thực trạng chỉ dừng lại ở đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật về NBH nói chung, chưa đề cập đến thực trạng thực hiện và bảo đảm các quyền của NBH ở mức độ định tính và định lượng.

3. Đây cũng chính là những nội dung chính đang bị "bỏ trống" trong nghiên cứu về quyền con người trong TPHS, cũng chính là những nội dung chính mà luận án sẽ tập trung xem xét, luận giải và làm sáng tỏ về cả lý luận và thực tiễn. Để giải quyết các vấn đề đó, ngoài các phương pháp nghiên cứu và tiếp cận truyền thống, luận án còn sử dụng phương pháp nghiên cứu mới: tiếp cận dựa trên quyền. Các ứng dụng về phương pháp nghiên cứu mới này gợi mở một hướng tiếp cận mới về người bị hại và quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự.

CHƯƠNG 2. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ HẠI TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ

2.1. Lý luận chung về người bị hại

2.1.1 Khái niệm người bị hại

Để có sự nhận thức đầy đủ và thống nhất về khái niệm người bị hại và hiểu rõ hơn sự khác nhau giữa phương pháp tiếp cận dựa trên quyền với các phương pháp tiếp cận khác, chúng tôi so sánh khái niệm NBH dưới các cách tiếp cận khác nhau gồm: dưới góc độ ngôn ngữ, dưới góc độ luật học so sánh, dưới góc độ luật hình sự, luật tố tụng hình sự (truyền thống), và tiếp cận dựa trên quyền.

2.1.1.1. *Tiếp cận dưới góc độ ngôn ngữ*, NBH được hiểu là người bị thiệt hại do sự tác động tiêu cực của sự việc, hành vi hoặc bất kỳ sự tác động nào khác. Từ điển tiếng Việt định nghĩa NBH là "*người, tổ chức gánh chịu hậu quả từ bên ngoài đưa đến*" [74, tr.1165]. Theo cách hiểu này, khái niệm NBH được hiểu theo nghĩa rộng, đồng nghĩa với khái niệm nạn nhân, và dùng để chỉ cả cá nhân (con người) và tổ chức – những đối tượng phải gánh chịu thiệt hại từ bên ngoài đưa đến.

Như vậy, ngôn ngữ học coi khái niệm NBH đồng nghĩa với khái niệm nạn nhân, đồng thời không phân biệt nguồn gây ra thiệt hại (thiệt hại có thể do hành vi của con người gây ra, có thể do tác động của thiên tai, có thể là do hậu quả của một sự việc, hiện tượng…), không phân biệt đó là thiệt hại về tài sản, thể chất hay tinh thần, uy tín, danh dự… Mức độ thiệt hại cũng không được định lượng hay giới hạn.

Tuy nhiên, luận án không tiếp cận nghiên cứu khái niệm NBH theo quan niệm này.

2.1.1.2. *Tiếp cận dưới góc độ luật học so sánh*, cho thấy, pháp luật của các nước không có sự thống nhất trong việc sử dụng thuật ngữ NBH. Các nước theo hệ thống luật Common Law như Anh, Mỹ, Canada, Úc... sử dụng thuật ngữ "nạn nhân" (victims), hệ thống pháp luật của các nước thuộc hệ thống luật Civil Law như Đức, Pháp, Liên bang Nga hoặc hệ thống pháp luật của Việt Nam dùng thuật ngữ "NBH". Bên cạnh đó, pháp luật hình sự Trung Quốc dùng thuật ngữ "*người tố cáo*" [230]. Ngoài ra, NBH còn được gọi là "*bị hại*", "*người bị thiệt hại*", "*nạn nhân*" hoặc thậm chí là "*dân sự nguyên cáo*" (NBH trong tố tụng dân sự) [230], [158], [153].

Thứ nhất, nhóm những nước thuộc truyền thống hệ luật Châu Âu lục địa (Civil law) thường xem người bị thiệt hại do tội phạm gây ra như là nạn nhân của tội phạm hoặc bên bị thiệt hại. Ở góc độ pháp lý, luật TTHS của những nước này không đưa ra khái niệm pháp lý về nạn nhân của tội phạm và cũng không có sự phân biệt đó là NBH hay nguyên đơn dân sự. Hiện nay, luật hình sự của nhiều nước quy định người bị thiệt hại theo cách này, trong đó có Pháp, Đức, Bỉ, Nhật Bản, Trung Hoa... Nạn nhân (hay NBH) trong BLTTHS Cộng hòa Pháp được quy định tại Điều 1 - Điều 5 và Điều 85 - Điều 91 [229] và không có sự phân biệt NBH với nguyên đơn dân sự. Những người có quyền nộp đơn kiện đòi bồi thường thiệt hại được gọi chung là "nạn nhân" hoặc "bên dân sự". BLTTHS của Cộng hòa liên bang Đức cũng không đưa ra khái niệm pháp lý về người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng mà gọi chung là chủ thể tham gia tố tụng. Sự tham gia của NBH trong TTHS được quy định thành một phần riêng (Phần V, từ Điều 374- 406) trong BLTTHS của Đức.[228]

BLTTHS Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (1996) [230] quy định *bên đương sự* gồm: NBH, tư tố viên, người bị tình nghi, bị can, nguyên đơn dân sự, bị đơn của kiện dân sự (Điều 82). Mặc dù nội dung điều luật có đề cập đến NBH và nguyên đơn dân sự như luật TTHS Việt Nam nhưng không đưa ra khái niệm pháp lý đối với các chủ thể tham gia tố tụng, trong đó có NBH và nguyên đơn dân sự nói riêng. Khác với luật TTHS của Pháp, Đức và Trung Hoa, BLTTHS của Ba Lan (1997) [227] có đưa ra khái niệm về NBH (injured person) tại chương 4. Nguyên đơn dân sự (civil plaintiff) được quy định tại một chương riêng (chương 7). Trước đây, do ảnh hưởng của Luật TTHS Xô Viết, BLTTHS Estonia (1961) có quy định về NBH (chỉ là cá nhân) và nguyên đơn dân sự (bao gồm cá nhân, tổ chức) giống như quy định của luật TTHS Việt Nam. BLTTHS (2003) hiện nay của Estonia đã hợp nhất hai tư cách tố tụng này với nhau bằng thuật ngữ "nạn nhân", bao gồm cá nhân và pháp nhân bị thiệt hại, và có cùng địa vị tố tụng [241, tr 86]. Nạn nhân có vai trò như người buộc tội tư (private prosecutor) đối với một số tội phạm (án tư tố).

Thứ hai, nhóm các nước thuộc hệ thống thông luật (Common law) mà điển hình là Mỹ. Khái niệm "NBH" hay "nạn nhân tội phạm" (crime victim) cũng được định nghĩa rất khác nhau tùy thuộc vào từng tình huống hay từng loại tội phạm trong hệ thống tư pháp hình sự Hoa Kỳ. Các bang khác nhau trong Hợp chúng quốc Hoa Kỳ cũng có những quan điểm và định nghĩa cũng như chính sách khác nhau về nạn nhân

của tội phạm. Tuy nhiên thuật ngữ nạn nhân tội phạm (crime victim) được hiểu rộng rãi và phổ biến nhất là "*người thực tế bị thiệt hại hoặc bị đe dọa gây thiệt hại về thể chất, tinh thần hoặc tài sản như là một kết quả trực tiếp của tội phạm, trong trường hợp nạn nhân của tội phạm đã chết hoặc không đủ năng lực hành vi thì bố mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp của người đó là nạn nhân của tội phạm*" (C.G.S. §1-56r). Luật TTHS Australia định nghĩa nạn nhân của tội phạm (victims of crime) là "*công dân bị thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra*" (nguyên văn "Victims of crime are citizens who suffer harm as a result of criminal acts of others.").

Thứ ba, nhóm những nước có quy định phân biệt 2 chủ thể bị thiệt hại do tội phạm gây ra gồm NBH và nguyên đơn dân sự, đồng thời phân biệt địa vị tố tụng, quyền và nghĩa vụ của hai chủ thể này. Điển hình cho nhóm này là luật TTHS của Cộng hòa liên bang Nga, Việt Nam.

BLTTHS của Nga (2001) [52] quy định: "NBH là thể nhân bị thiệt hại về thể chất, tài sản, tinh thần do tội phạm gây ra, cũng như pháp nhân trong trường hợp bị thiệt hại về tài sản và uy tín do tội phạm gây ra. Quyết định công nhận NBH được thể hiện bằng quyết định của Kiểm sát viên, Dự thẩm viên hoặc Tòa án" (Điều 42).

Như vậy, hiện nay luật TTHS của các nước đều có quy định người bị thiệt hại do tội phạm gây ra và đó cũng là một loại chủ thể của quan hệ pháp luật TTHS. Tuy nhiên, luật TTHS của mỗi nước có cách quy định khác nhau về địa vị tố tụng đối với những người bị thiệt hại do tội phạm gây ra.

Chúng tôi cho rằng, việc quy định nạn nhân tội phạm trong TTHS theo cách nào, có đưa ra khái niệm pháp lý riêng đối với chủ thể này, có sự phân biệt NBH với nguyên đơn dân sự hay không phụ thuộc vào truyền thống pháp luật của mỗi nước hơn là sự tính toán đến hiệu quả của cách quy định đó. Ngoài ra, vấn đề thừa nhận các pháp nhân, tổ chức bị thiệt hại trực tiếp do tội phạm gây ra là NBH cũng là kinh nghiệm tiến bộ cần học hỏi.

Liên hợp quốc trong kỳ Đại hội lần thứ 7 về "Phòng, chống và ứng xử đối với người phạm tội" (Millan 1985) đã đưa ra định nghĩa về nạn nhân của tội phạm trong phần A như sau: "*Nạn nhân của tội phạm là người, thể nhân hoặc pháp nhân, bị thiệt hại, bao gồm cả tổn hại về thể chất hoặc tinh thần, cảm xúc đau khổ, thiệt hại về kinh tế*

hoặc suy giảm đáng kể các quyền cơ bản của họ, bị gây ra bởi hành động hoặc không hành động vi phạm pháp luật hình sự đã được ký kết giữa các thành viên" [231, tr.45].

2.1.1.3. Tiếp cận dưới góc độ luật hình sự và luật tố tụng hình sự (truyền thống)

a) Thời kỳ trước 1945

Trong 3 bộ cổ luật còn lưu giữ được là "Quốc triều hình luật" (năm 1428), "Trị binh bạo phạm" (năm 1511) và Hoàng Việt luật lệ (Luật Gia Long, năm 1811) đều có qui định về NBH với vai trò tố tụng rất quan trọng: họ có quyền quyết định khởi đầu một VAHS bằng cách có tố cáo lên quan hay không: "*Kẻ nào vi phạm, thì cho NBH cùng người trông thấy tố cáo lên quan khoa, đài, hiến ty và phủ, huyện, châu, để làm bản tâu lên giao cho Bộ Hình trị tội*" (Trị binh bảo phạm) [75, tr.60]. Hơn nữa, quá trình thi hành án, quyền lợi của NBH cũng được quan tâm rất cụ thể: "*Truy thu số tiền bồi thường, trước nhận về quan ty hay thuộc lại, mà không trả cho người được bồi thường, thì xử biếm một tư…"* (Quốc triều hình luật) [75, tr.231].

b) Từ 1945 đến nay

Khái niệm*"NBH"* lần đầu tiên được quy định trong Thông tư số 16/TATC ngày 27/9/1974 của Tòa án nhân dân tối cao. Theo đó, NBH là *"công dân đã bị kẻ phạm pháp trực tiếp xâm hại đến thể chất, tài sản, hoặc xâm phạm về tinh thần (như bị lăng nhục, đánh, giết, trộm cắp, lừa đảo…)"*. Như vậy, khái niệm trên chỉ ra NBH là cá nhân, hơn nữa chỉ giới hạn là công dân, không thể là cơ quan, tổ chức.

Tiếp đó, BLTTHS năm 1988 đã ghi nhận khái niệm pháp lý về NBH tại khoản 1 Điều 39, theo đó, *"NBH là người bị thiệt hại về thể chất, về tinh thần hoặc về tài sản do tội phạm gây ra"*. Khái niệm NBH tiếp tục được sửa đổi, ghi nhận theo hướng diễn đạt ngắn gọn hơn tại khoản 1, Điều 51, BLTTHS năm 2003 *"NBH là người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản do tội phạm gây ra*".

Luật phòng, chống mua bán người ra đời năm 2011 là một bước tiến trong lịch sử lập pháp bảo đảm quyền của NBH trong TTHS, đã đưa ra định nghĩa về nạn nhân của mua bán người tại K.4, Đ2: "*Nạn nhân là người bị xâm hại* bởi hành vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 3 của Luật này". Đặc biệt, "trường hợp có đủ điều kiện xác định là nạn nhân thì cơ quan đã tiến hành xác minh *cấp giấy xác nhận nạn nhân* cho họ" [20, tr.5]

Như vậy, *dưới góc độ luật hình sự và luật tố tụng hình sự (truyền thống),* khái niệm NBH được sử dụng phổ biến: "Người bị hại là *người bị thiệt hại về thể chất, tinh*

thần hoặc tài sản do tội phạm gây ra". Trường hợp bị thiệt hại do vi phạm hành chính hoặc vi phạm pháp luật dân sự gây ra thì thông thường không gọi là "người bị hại" mà dùng khái niệm "người bị thiệt hại".

2.1.1.4. *Tiếp cận dựa trên quyền*, khẳng định NBH không chỉ là người bị tội phạm gây thiệt hại. NBH còn là một chủ thể của quan hệ pháp luật hình sự, quan hệ pháp luật tố tụng hình sự. Hơn nữa, NBH còn là chủ thể của quyền con người trong tư pháp hình sự.

Khái niệm NBH vì vậy không chỉ là khái niệm mang tính định nghĩa về mặt nội dung: "khi nào thì một người/ tổ chức trở thành NBH" (NBH là ai?) mà khái niệm NBH (theo cách tiếp cận dựa trên quyền) phải luôn gắn liền với quyền và nghĩa vụ pháp lý của NBH (NBH có quyền và nghĩa vụ gì?).

Vì vậy, với phương châm "coi trọng việc tôn trọng và đảm bảo các quyền con người là mục tiêu của phát triển" [251], chúng tôi tiếp cận nghiên cứu khái niệm người bị hại dựa trên quyền như sau:

"*Người bị hại là thể nhân hoặc pháp nhân bị tội phạm gây thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản và có các quyền, nghĩa vụ pháp lý được bảo đảm thực hiện theo qui định của luật hình sự và luật tố tụng hình sự Việt Nam*".

Cách tiếp cận dựa trên quyền này giúp tránh được một số thái độ không đúng đắn hiện nay như: Khi người dân bị tội phạm gây thiệt hại, họ tố giác với cơ quan điều tra thì lại dùng từ là "nhờ" CQĐT giải quyết. Vì thông thường khái niệm NBH chỉ được tiếp cận là "*người bị tội phạm gây thiệt hại"* mà không được tiếp cận với vế thứ hai của khái niệm này: "*NBH còn là một chủ thể của quyền, chủ thể mang quyền và là chủ thể có quyền*". Vì vậy, khi họ bị tội phạm gây thiệt hại, tâm lý thông thường, NBH không ý thức được mình mình có quyền được tố giác tội phạm và có quyền yêu cầu CQĐT giải quyết kịp thời mà phải "nhờ" CQĐT giải quyết. Và thông thường, đã "nhờ" thì luôn gắn với việc phải mang ơn và phải "cảm ơn".

Chúng ta thử xem xét tình huống sau đây: Người dân ở một nước phát triển khi thấy trộm vào nhà mình, họ gọi ngay cho cảnh sát. Nếu cảnh sát đến muộn, dẫn đến việc điều tra bị chậm trễ gây thiệt hại là họ sẽ kiện người cảnh sát đó, vì họ ý thức được rằng mình là NBH và mình có quyền được Nhà nước (mà đại diện là cảnh sát) bảo vệ tài sản, nếu có tội phạm xẩy ra, họ được điều tra kịp thời. Ở Việt Nam, nếu rơi vào trường hợp

trên, sẽ rất ít người chọn phương án khiếu kiện, thậm chí nếu người cảnh sát đến kịp thời, có lẽ đa số NBH thấy mình hàm ơn người cảnh sát và phải tìm cách "bồi dưỡng" để trả ơn. Sở dĩ có hành động trên đây vì đa số người dân chưa ý thức được quyền của mình cũng như trách nhiệm của cơ quan THTT đối với mình. Cũng chính từ thực tế này đã dẫn đến tình trạng tiêu cực, nhũng nhiễu trong các cơ quan THTT. Về phía NBH, do chưa ý thức rõ về quyền và nghĩa vụ của mình nên họ cũng chưa thật sự có thái độ phản ứng dứt khoát khi bị gây phiền hà, sách nhiễu.

2.1.2. Đặc điểm của người bị hại

NBH trong TTHS Việt Nam có 4 đặc điểm sau:

2.1.2.1. Đặc điểm về chủ thể

NBH chỉ bao gồm cá nhân, hay NBH còn bao gồm cả pháp nhân đang là vấn đề còn tồn tại các quan điểm chưa thống nhất (xem thêm phần tổng quan tài liệu, mục 1.3.1). Tác giả Luận án cho rằng cần phải hiểu đúng chữ "người" ở đây bao gồm cả cá nhân và pháp nhân, xuất phát từ những luận cứ sau:

Thứ nhất, lý luận về tư pháp hình sự nói chung, về NBH nói riêng của Việt Nam bị ảnh hưởng sâu sắc bởi lý luận về hình sự, tội phạm học của các nước Civil Law, mà trực tiếp là từ các nước Liên Xô cũ. Các tài liệu dịch từ tiếng Nga, tiếng Đức, hay tiếng Anh khi dịch định nghĩa về NBH (hay nạn nhân của tội phạm) đều dịch đơn giản từ "person" là "người", hiểu là "con người tự nhiên" (human being) mà quên mất một nghĩa nữa rất quan trọng của từ "person" là "con người pháp lý" (legal person), pháp nhân. Từ điển luật học nổi tiếng thế giới Black law dictionary định nghĩa: "Người được hiểu là (1) con người cụ thể, (2) thực thể được pháp luật công nhận có các quyền và nghĩa vụ như con người" [224]. Do vậy, bản thân chữ "người" trong định nghĩa tại Điều 51, BLTTHS: "*NBH là người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản do tội phạm gây ra*" phải được hiểu đầy đủ theo nghĩa: người bao gồm cả con người cụ thể (thể nhân) và pháp nhân (cơ quan, tổ chức).

Thứ hai, cách hiểu thu hẹp nghĩa của khái niệm NBH, không công nhận pháp nhân là NBH, đã vi phạm đến nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án. Việc phân biệt không công nhận NBH là pháp nhân đã khiến cho pháp nhân không được sử dụng quyền của NBH mà phải có đơn mới được tham gia với tư cách là nguyên đơn dân sự, gây bất bình đẳng giữa người tham gia tố tụng là cá nhân và pháp nhân.

Thứ ba, trên thực tế, khi có xung đột do quan điểm NBH không thể là pháp nhân không giải quyết được, nhiều địa phương trong quá trình giải quyết VAHS đã thừa nhận các công ty, các tổ chức pháp nhân là NBH. Ví dụ như vụ án Trần Phước Toàn phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ngân hàng Sacombank, TAND TP. Hồ Chí Minh ngày 30/12/2011 khi xét xử sơ thẩm vụ án đã xác định tư cách tố tụng của ngân hàng Sacombank là NBH (Bản án sơ thẩm hình sự, số 182/2011/HSST, ngày 30/12/2011, Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (xem thêm Phụ lục 1). Hoặc Vụ án Nguyễn Tuấn Anh (nguyên phó GĐ Chi nhánh vàng Agribank Hà Đông) phạm tội "*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*" của Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam hơn 6,4 tỉ đồng (tháng 5/2013). Nguyễn Tuấn Anh bị VKS truy tố với mức hình phạt lên đến 20 năm tù giam và Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam được VKS xác định tư cách tố tụng trong cáo trạng là NBH (Bản án sơ thẩm hình sự, số 201/2011/HSST, ngày 23/5/2011, Toà án nhân dân thành phố Hà Nội (xem Phụ lục 1).

Thứ tư, trong thế giới hiện đại ngày nay, cần thiết phải mở rộng nội hàm của khái niệm NBH bao gồm cả loại "nạn nhân trừu tượng", gồm cả nhóm người, một cộng đồng hay một tôn giáo, một sắc tộc.

Thực trạng đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình mới đã minh chứng, hiện nay, ở Việt Nam và trên thế giới, ngày càng xuất hiện nhiều các loại tội phạm toàn cầu, tội phạm công nghệ cao, các tội phạm rửa tiền, ăn cắp tiền qua việc làm thẻ ATM, tội phạm tin học tấn công cả hệ thống tiền tệ của ngân hàng hoặc của liên ngân hàng v.v... nạn nhân không chỉ là cá nhân, pháp nhân mà còn là các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia, là cả hệ thống kinh tế, tiền tệ đa quốc gia, khu vực.

Việt Nam là thành viên của các Công ước, như Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng năm 1948; Công ước về không áp dụng các hạn chế về thời hiệu tố tụng đối với các tội phạm chiến tranh và tội phạm chống nhân loại 1968 và 4 Công ước Giơnevơ về bảo hộ nạn nhân chiến tranh 1948 cùng với Nghị định thư bổ sung số I. Trong các Điều ước quốc tế này quy định nghĩa vụ của các quốc gia thành viên là phải truy tố các tội diệt chủng, tội ác chiến tranh tương tự như nghĩa vụ gián tiếp mà Quy chế Rome đặt ra. Do đó nếu chỉ dừng lại ở quan niệm NBH theo nghĩa là cá nhân sẽ không xác định được NBH, dẫn đến khó xử lý và đấu tranh với các loại tội phạm như khủng bố, buôn người, đàn áp tôn giáo, chia rẽ chủng tộc, diệt chủng, tội gây chiến v.v...

2.1.2.2. Đặc điểm về thiệt hại

NBH bị tội phạm xâm phạm đến thể chất, tinh thần, tài sản hoặc các quyền và lợi ích hợp pháp khác. Thiệt hại về thể chất tức là thiệt hại về tính mạng, sức khỏe. Thiệt hại về tinh thần tức là thiệt hại về danh dự, nhân phẩm. Thiệt hại về tài sản là trường hợp NBH có tài sản bị mất, bị chiếm đoạt, bị hủy hoại hoặc bị làm hư hỏng. Ngoài ra NBH còn có thể bị xâm phạm các quyền và lợi ích hợp pháp khác như bị xâm phạm chỗ ở, bị cưỡng bức lao động, bị bắt trái pháp luật.v.v…

Điều 51 BLTTHS năm 2003 *không quy định dấu hiệu thiệt hại 'trực tiếp" của NBH đã làm phát sinh vướng mắc tiếp theo trong nhận thức về NBH.* Vướng mắc dễ nhận thấy nhất là nếu chỉ dựa vào khái niệm pháp lý về NBH thì không thể phân biệt được NBH với nguyên đơn dân sự khi cả hai đều là cá nhân. Trước đó, tại Thông tư 16 của Tòa án tối cao có quy định dấu hiệu bị thiệt hại "trực tiếp" của NBH nhưng đáng tiếc là cả hai BLTTHS Việt Nam sau này không kế thừa. Do đó, cũng không có căn cứ thuyết phục nào để phân biệt NBH với nguyên đơn dân sự. Vì thế, ở phương diện khoa học, cũng đã có những quan điểm giải thích những thiệt hại của NBH là do tội phạm trực tiếp gây ra [192], [194, tr. 115].

NBH không những bị thiệt hại trực tiếp (ví dụ thương tích trong vụ án cố ý gây thương tích) mà còn bị mất việc làm do không đủ sức khỏe, dẫn đến mất thu nhập, gây ra thiệt hại gián tiếp (tài sản). Thiệt hại này (tài sản) không phải do hành vi cố ý gây thương tích trực tiếp gây ra mà gián tiếp gây ra. Chính sự kiện "mất việc làm" mới là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại tài sản. Vì vậy, NBH có thể cùng bị hai loại thiệt hại: thiệt hại trực tiếp (thể chất) và thiệt hại gián tiếp (tài sản) do tội phạm cố ý gây thương tích gây ra. Trong trường hợp này không thể xem NBH chỉ có thiệt hại thể chất mà không có thiệt hại về tài sản. Nói chính xác hơn, NBH *ít nhất* cũng có một thiệt hại do tội phạm trực tiếp gây ra hoặc đe dọa gây ra, và ngoài ra còn có thể có một hoặc nhiều thiệt hại gián tiếp. Vì vậy, theo chúng tôi, mặc dù NBH có thể có thêm thiệt hại gián tiếp, nhưng điều kiện đầu tiên và tối thiểu là họ có một thiệt hại trực tiếp từ hành vi phạm tội. Dấu hiệu bị thiệt hại "trực tiếp" cần được quy định rõ trong BLTTHS khi đưa ra khái niệm pháp lý về NBH.

Việc xác định dấu hiệu "thiệt hại trực tiếp" của NBH cũng góp phần giải quyết tranh luận về tư cách tham gia tố tụng của người thân thích của NBH (ví dụ cha mẹ, vợ chồng, con, anh, chị, em ruột), trong trường hợp NBH chết hoặc mất tích.

2.1.2.3. Đặc điểm về nguồn gốc của thiệt hại

Sự thiệt hại này phải do chính hành vi phạm tội của người phạm tội trực tiếp gây ra cho NBH. Tuy nhiên, những quy định trên chưa làm rõ vấn đề quan trọng như: Thiệt hại do tội phạm gây ra có bao hàm những thiệt hại gián tiếp? Thiệt hại đó có mối liên hệ nhân quả với hành vi phạm tội? Thiệt hại đó có phải do bất kỳ tội phạm nào gây ra và có xem là NBH không trong trường hợp hành vi phạm tội chưa gây thiệt hại gì cho người đó?

Về vấn đề "phải có dấu hiệu thiệt hại thực tế" (đã bị thiệt hại), có ý kiến cho rằng, trong trường hợp phạm tội chưa đạt, tức là chưa gây thiệt hại gì thì không thể công nhận một cá nhân, tổ chức là NBH. Ý kiến khác lại cho rằng, không chỉ khi tội phạm đã hoàn thành, mà cả trong trường hợp phạm tội chưa đạt, khi chưa gây ra thiệt hại gì do những nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn của người phạm tội, người có nguy cơ xâm hại cũng được gọi là NBH. Chúng tôi cho rằng, để xác định liệu một người (các nhân, tổ chức) có bị thiệt hại hay không cần phải có quá trình điều tra và chứng minh bằng chứng cứ, nó phụ thuộc vào kết quả của hoạt động chứng minh của cơ quan THTT. Vì vậy, nếu cho rằng phải có "dấu hiệu bị thiệt hại thực tế" mới được coi là NBH thì phải đợi đến giai đoạn kết thúc điều tra mới xác định được chính xác. Do vậy, đưa ra dấu hiệu "thiệt hại thực tế" là không hợp lý.

Tuy nhiên, nhận thức về đặc điểm thiệt hại còn phát sinh thêm trường hợp: một người bị tội phạm *đe dọa gây thiệt hại* thì có được coi là NBH không? Về mặt khoa học, có một số quan điểm khác nhau như sau:

Quan điểm thứ nhất: đây là quan niệm truyền thống và khá phổ biến trong các giáo trình, sách chuyên khảo bậc đại học, quan niệm thiệt hại mà NBH phải gánh chịu phải là thiệt hại thực tế, nếu thể chất, tinh thần, tài sản của một người chưa bị thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra thì người đó không được coi là NBH [68, tr. 127].

Quan điểm thứ hai: chia vấn đề theo hai trường hợp, dựa vào cấu thành tội phạm và tính chất của thiệt hại. Thứ nhất, "*đối với loại tội phạm có cấu thành vật chất, bắt buộc phải có hậu quả xảy ra và hậu quả đó thường là thiệt hại về thể chất và vật chất"*

[63]. Trong trường hợp này sự thiệt hại gây ra cho NBH phải là những thiệt hại cụ thể, thiệt hại đó phải có tính hiện thực và xác định; sự thiệt hại không thể không cụ thể, chưa xác định hoặc "*có tính chất mơ hồ, chưa hoặc sắp xảy ra*" [63]. Thứ hai, đối với các tội phạm có *cấu thành hình thức* thì dấu hiệu thực tế "*đã bị thiệt hại*" không phải là dấu hiệu bắt buộc của NBH [62, tr. 39-40].

Quan điểm thứ ba: "*người bị thiệt hại trong các tội phạm đã hoàn thành cũng như các tội phạm chưa đạt đều được coi là NBH*" [194, tr. 96]. Những người ủng hộ quan điểm này đưa ra lập luận đáng chú ý là nếu như không thừa nhận NBH trong trường hợp này thì có nghĩa là loại trừ khả năng khởi tố vụ án theo yêu cầu của NBH trong trường hợp phạm tội chưa đạt - tức là không thể truy cứu TNHS kẻ phạm tội, trong khi Luật hình sự quy định người phạm tội phải chịu TNHS về phạm tội chưa đạt.

Chúng tôi cho rằng quan điểm thứ nhất đã giới hạn NBH ở một phạm vi quá hẹp là người này phải gánh chịu thiệt hại thực tế. Ví dụ, trong trường hợp một người dùng vũ lực để cướp tài sản nhưng chưa chiếm đoạt được tài sản, cần thừa nhận người bị đe dọa cướp là NBH. Nếu triệu tập họ tham gia tố tụng để thu thập chứng cứ chứng minh vụ án thì với tư cách NBH sẽ phù hợp hơn cả.

Quan điểm thứ hai hợp lý hơn khi thừa nhận tội phạm có cấu thành hình thức thì dấu hiệu thực tế bị thiệt hại không phải là dấu hiệu bắt buộc của NBH. Hay nói cách khác NBH không nhất thiết phải bị một thiệt hại thực tế do tội phạm gây ra. Ví dụ, hành vi đã bỏ thuốc độc trong thức ăn nhưng người bị đầu độc chưa ăn hoặc thuốc độc không phát huy tác dụng, không gây chết người. Hành vi giết người mặc dù chưa gây ra thiệt hại nhưng cũng đã đe dọa gây ra thiệt hại nên không thể không có NBH.

Với những lý do trên, chúng tôi đồng tình với quan điểm thứ ba khi cho rằng dấu hiệu "đã thực tế bị thiệt hại" không phải là dấu hiệu bắt buộc của NBH. Dấu hiệu "đã bị thiệt hại" hoặc "bị đe dọa gây ra thiệt hại" cần được nêu rõ trong khái niệm về NBH.

2.1.2.4. Đặc điểm về hình thức pháp lý

Xét về mặt hình thức, người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản do tội phạm gây ra chỉ trở thành NBH trong TTHS khi họ được Cơ quan THTT công nhận là NBH thể hiện trong các quyết định, biên bản. Cụ thể:

(1) Trong giai đoạn khởi tố, điều tra gồm: quyết định khởi tố VAHS, biên bản ghi lời khai, giấy triệu tập, biên bản đối chất, biên bản khám nghiệm hiện trường, biên bản hỏi cung, bản kết luận điều tra.

(2) Trong giai đoạn truy tố gồm: cáo trạng, Quyết định truy tố hoặc Danh sách những người cần triệu tập tham gia phiên tòa được lập bởi VKS.

(3) Trong giai đoạn xét xử (sơ thẩm và phúc thẩm) tư cách tham gia tố tụng của NBH được thể hiện chủ yếu trong các quyết định, lệnh nhằm xét xử VAHS của Tòa án gồm: Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Giấy triệu tập tham gia phiên tòa hoặc Bản án.

Theo quy định của BLTTHS Việt Nam, ngoài cơ quan THTT gồm CQĐT, VKS và TA, các cơ quan có thẩm quyền điều tra khác như Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng cảnh sát biển và các cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân cũng có quyền công nhận NBH. Bởi vì, khi VAHS xảy ra, có dấu hiệu tội phạm và thiệt hại hoặc bị đe dọa gây ra thiệt hại thì các cơ quan có thẩm quyền tiến hành khởi tố vụ án và công nhận NBH để phục vụ điều tra, đồng thời tạo điều kiện cho NBH tham gia tố tụng để bảo vệ quyền lợi qua việc cung cấp thông tin, tài liệu và thực hiện quyền yêu cầu.

Về mặt lý thuyết, dấu hiệu thiệt hại (bị thiệt hại hoặc đe dọa bị thiệt hại) mang tính giả định và phụ thuộc kết quả hoạt động chứng minh trong quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy, lý luận khoa học TTHS cho phép khẳng định, trong quá trình giải quyết VAHS, nếu cơ quan có thẩm quyền THTT nhận thấy không có hoặc không còn căn cứ để công nhận NBH thì có quyền hủy bỏ văn bản công nhận NBH và thông báo cho đương sự biết. Tuy nhiên, đáng tiếc là việc ra văn bản công nhận hay hủy bỏ tư cách tố tụng của NBH chưa được PLTTHS Việt Nam ghi nhận. Đây đang là một hạn chế cần được hoàn thiện, khắc phục.

2.1.3. Phân loại người bị hại

Việc phân loại NBH trong TTHS cũng là một cách tiếp cận giúp phân tích và hiểu sâu sắc thêm nội hàm khái niệm NBH trong TTHS. Kết quả nghiên cứu của Luận án tiếp cận phân loại NBH dựa trên các căn cứ sau:

2.1.3.1. Căn cứ vào yếu tố chủ thể

Dựa vào yếu tố chủ thể có thể phân loại thành người bị hại là cá nhân và người bị hại là pháp nhân.

- Nhóm NBH là cá nhân.

Đây là nhóm NBH phổ biến nhất của tội phạm. Thiệt hại mà NBH là cá nhân có thể phải gánh chịu bao gồm cả tính mạng, sức khỏe, tinh thần, tài sản và các quyền và lợi ích hợp pháp khác.

Cá nhân là NBH bao gồm cả công dân, người nước ngoài và người không quốc tịch. Đây cũng là lý do mà trước đây Thông tư số 16-TATC ngày 27/9/1974 chỉ giới hạn "NBH là *công dân*…" đã bị bãi bỏ [194].

Đối với nhóm NBH là cá nhân, các nhà nghiên cứu tội phạm học cũng thường căn cứ vào đặc điểm thể chất, trạng thái tinh thần hoặc đặc điểm tâm lý (các đặc điểm về nhân chủng học) để phân loại thành: nhóm NBH là trẻ em, nhóm NBH là người có khuyết tật về năng lực nhận thức và điều khiển hành vi (người tâm thần, người trí tuệ kém phát triển...), nhóm NBH là người già, nhóm NBH là nữ giới...

- Nhóm NBH là tổ chức (pháp nhân)

Do đặc thù là pháp nhân nên NBH thuộc loại này chỉ có thể bị hành vi phạm tội xâm phạm về tài sản hoặc uy tín, thương hiệu. Trường hợp nếu bị tội phạm làm tổn hại đến uy tín, thương hiệu hoặc các quyền và lợi ích hợp pháp thì các thiệt hại đó vẫn phải được lượng hóa thành thiệt hại về tài sản.

Vấn đề thừa nhận NBH bao gồm cả pháp nhân, tổ chức bị thiệt hại tương tự như thừa nhận người phải chịu TNHS (người bị buộc tội) là pháp nhân trong Luật hình sự. Hiện nay, Luật hình sự của hầu hết các nước trên thế giới như Anh, Mỹ, Cannada, Úc, Pháp, Bỉ, Nga, Balan… quy định NBH bao gồm cả cá nhân và pháp nhân cũng như TNHS pháp nhân (tức là người bị buộc tội không chỉ là cá nhân mà còn là pháp nhân).

Cần lưu ý rằng địa vị pháp lý của NBH là cá nhân với NBH là pháp nhân là như nhau. Quan niệm trước đây coi chỉ có cá nhân mới được tham gia tố tụng với tư cách là NBH còn pháp nhân nếu bị tội phạm gây thiệt hại thì phải có đơn yêu cầu bồi thường và chỉ được tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn dân sự. Quan niệm này không còn phù hợp và ảnh hưởng lớn đến nguyên tắc bình đẳng của các chủ thể TGTT, hơn nữa vi phạm quyền của NBH là pháp nhân khi tham gia TTHS.

- Ngoài ra, tham khảo kinh nghiệm lập pháp của một số quốc gia trên thế giới còn đề cập đến trường hợp NBH còn bao gồm cả những tổ chức không có tư cách pháp nhân. Ví dụ, BLTTHS Ba Lan năm 1997 (bản dịch tiếng Anh) quy định NBH là cá nhân

(natural person) hoặc pháp nhân (legal person, artificial person), kể cả cơ quan, tổ chức xã hội không có tư cách pháp nhân cũng được coi như là NBH (Điều 49) [227].

Kết quả khảo sát hồ sơ VAHS theo tiêu chí NBH là cá nhân và NBH là pháp nhân của chúng tôi phản ánh:

+ Số VAHS được khảo sát: 312 vụ án (trong đó có 37 vụ án không có NBH)

+ Số VAHS có NBH là cá nhân: 256 vụ án/480 NBH là cá nhân

+ Số VAHS có NBH là pháp nhân: 2 vụ án/ 2 pháp nhân là NBH

+ Số VAHS có pháp nhân bị thiệt hại trực tiếp do tội phạm gây ra nhưng chỉ được tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn dân sự: 14 vụ án/14 pháp nhân (chủ yếu là vụ án lừa đảo hoặc lạm dụng tín nhiệm…) *(Xem thêm phụ lục 1)*

2.1.3.2. Căn cứ vào độ tuổi và sự phát triển về nhận thức

Căn cứ vào độ tuổi và sự phát triển về nhận thức của NBH, chia thành 2 nhóm:

Nhóm 1: NBH là người đã thành niên và có năng lực TNHS.

Nhóm 2: NBH là người chưa thành niên, NBH có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất.

NBH là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất thì khi tham gia tố tụng họ sẽ có *người đại diện hợp pháp.* Người đại diện hợp pháp của NBH có các quyền năng tố tụng của NBH.

Ngoài người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất là người bị khuyết tật về thể chất như câm, điếc, mù lòa… hoặc người có nhược điểm về tinh thần như bị hạn chế trong việc nhận thức hoặc điều khiển hành vi hoặc người hoàn toàn không có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình. Các đối tượng nêu trên hoàn toàn không có khả năng hoặc bị hạn chế trong việc thể hiện được tự do ý chí của mình, không nhận thức được, hoặc không tự điều chỉnh được hành vi của mình. Do vậy, cũng không có khả năng tự thể hiện yêu cầu và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi bị người khác xâm hại. Chính vì lẽ đó, pháp luật TTHS quy định cho người đại diện hợp pháp của NBH có quyền yêu cầu khởi tố VAHS để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

Kết quả khảo sát thực trạng NBH chưa thành niên ở Việt Nam phản ánh:

Về trẻ em bị xâm hại bởi tội phạm, mỗi năm trung bình Việt Nam có *1.600-1.800 vụ* được phát hiện, trong số *1.000 vụ* xâm hại tình dục, thì số trẻ em là nạn nhân chiếm đến *65%,* đa số nạn nhân là nữ ở độ tuổi 12-15 *(chiếm 57, 46%)*, tuy nhiên số trẻ em dưới 6 tuổi bị xâm hại là vấn đề rất đáng báo động, chiếm tới *13, 2%* [34].

2.1.3.3. Căn cứ vào cơ chế tác động của hành vi phạm tội đến người bị hại

Dựa vào căn cứ này có thể phân loại NBH thành 3 nhóm: NBH trực tiếp, NBH gián tiếp và NBH mở rộng (hay còn gọi là NBH trừu tượng). Cần lưu ý, nhóm NBH mở rộng hiện nay chưa được thừa nhận và trên thực tế nhóm này không được coi là NBH trong TTHS. Tuy nhiên, việc đề cập nghiên cứu và phân loại là cần thiết.

- *NBH trực tiếp:* là cá nhân hoặc pháp nhân bị hành vi phạm tội trực tiếp tác động gây thiệt hại. Trong trường hợp này, NBH chính là đối tượng tác động của tội phạm. Đây cũng là nhóm NBH chủ yếu trong TTHS.

Theo cách tiếp cận này, chúng tôi không đồng tình với một số quan điểm hiện nay cho rằng chỉ có cá nhân bị thiệt hại trực tiếp mới là NBH, còn pháp nhân bị tội phạm gây thiệt hại trực tiếp không đương nhiên được công nhận là NBH mà chỉ được coi là nguyên đơn dân sự khi có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại.

- *NBH gián tiếp:* là cá nhân hoặc pháp nhân, tổ chức hay thậm chí là một cộng đồng người tuy không bị hành vi phạm tội trực tiếp tác động nhưng họ thực tế bị thiệt hại về tài sản, sức khỏe hoặc tinh thần do tội phạm gây ra. Đây là trường hợp một cá nhân, pháp nhân không phải là đối tượng tác động của tội phạm, không phải là đối tượng mà hành vi phạm tội nhằm tới để gây thiệt hại, tuy nhiên, đã có hậu quả thiệt hại xẩy ra (kết quả) vì có hành vi phạm tội (nguyên nhân). Nghĩa là thiệt hại này là thiệt hại trực tiếp (có mối quan hệ nhân quả với hành vi phạm tội) tuy nhiên NBH (đối tượng bị tác động) chỉ là gián tiếp (do hành vi phạm tội không nhằm tác động trực tiếp tới NBH).

Ví dụ: do A đánh B (cố ý gây thương tích) đã làm đỗ vỡ kính và một số đồ cổ quí hiếm của cửa hàng. Chủ cửa hàng bị thiệt hại trực tiếp về tài sản nhưng là NBH gián tiếp. Theo pháp luật TTHS Việt Nam hiện hành, trường hợp này, chủ cửa hàng (là cá nhân hoặc pháp nhân) sẽ là nguyên đơn dân sự nếu có đơn yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại. Tuy nhiên, theo quan điểm của chúng tôi, nên mở rộng khái niệm NBH, nên xem NBH gián tiếp trong trường hợp này cũng là NBH, có các quyền và nghĩa vụ của NBH. Trường hợp khá phổ biến hiện nay là các tội phạm về môi trường (như hành vi làm ô

nhiễm nguồn nước hay hành vi chôn chất thải độc hại gây ung thư cho cả một làng, nhóm dân cư...) thì người bị thiệt hại trong trường hợp này cũng cần được xem là NBH mà không phải là nguyên đơn dân sự.

Trường hợp thiệt hại gián tiếp, A đánh B, B bị tàn phế hoặc chết, người thân thích hoặc sống phụ thuộc B trở thành người bị thiệt hại gián tiếp (mất chỗ dựa, tổn thất tinh thần, mất nguồn chu cấp, nuôi dưỡng...). Đây là trường hợp bị thiệt hại gián tiếp, và như vậy, người thân thích của B không thể là NBH mà chỉ có thể tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện hợp pháp của NBH hoặc là nguyên đơn dân sự.

- *NBH mở rộng, hay còn gọi là NBH trừu tượng (nhóm nạn nhân thứ 3, tertiary victims).*

Mặc dù chưa được thừa nhận một cách rộng rãi nhưng nhóm nạn nhân mở rộng, hay còn gọi là NBH trừu tượng, cũng cần được đề cập nghiên cứu bên cạnh 2 nhóm NBH chính nêu trên.

Trong cuốn "Nạn nhân của tội phạm: tổng quan về nghiên cứu và chính sách" do Cục thống kê tội phạm Bộ Tư pháp Australia tiến hành nghiên cứu trong 2 năm 1986-1988 đã chỉ ra rằng: Nạn nhân của các tội ác chống lại con người (như tội giết người, tội hành hung người khác hay tội trộm cắp tài sản...) rất dễ xác định còn nạn nhân của các tội như gian lận bảo hiểm, hay tội gian lận phúc lợi xã hội rất khó định nghĩa và xác định. Trong trường hợp gian lận bảo hiểm thì nạn nhân có thể là công ty bảo hiểm, trường hợp gian lận phúc lợi xã hội thì nạn nhân lại chính là đối tượng nộp thuế còn trường hợp gian lận thương mại của công ty thì nạn nhân lại chính là các cổ đông. Khoa học tư pháp hình sự Australia nghiên cứu và phân loại nạn nhân của tội phạm thành 3 loại: nạn nhân trực tiếp hay còn gọi là nạn nhân loại 1, nạn nhân gián tiếp hay còn gọi là nạn nhân loại 2 và nạn nhân thứ cấp hay còn gọi là nạn nhân cấp 3. Nạn nhân loại 1 là nạn nhân trực tiếp bị hành vi phạm tội gây thiệt hại. Nạn nhân cấp 2 là nạn nhân bị thiệt hại do họ phụ thuộc tài chính hoặc tâm lý vào nạn nhân cấp 1 (trường hợp này thông thường họ là bố mẹ hoặc con của nạn nhân, bị ảnh hưởng về tâm lý hoặc tài chính) và nạn nhân cấp 3 được mô tả là những người có lối sống bị thiệt hại do ảnh hưởng của tội phạm, ví dụ như họ phải nộp thuế nhiều hơn cho việc đảm bảo an ninh xã hội, phải chi phí nhiều hơn cho việc phòng, chống và đảm bảo an toàn cho cá nhân mình, các công ty bảo hiểm cũng như người tiêu dùng phải chịu các chi phí xã hội do hành vi phạm tội

gây nên [220, tr.9]. Whitrod (1980), một nhà nghiên cứu về tội phạm học và nạn nhân của tội phạm Australia đã xây dựng về phân loại nạn nhân bằng cách thêm một loại người nữa cũng được xem là "NBH" (có thể gọi là nạn nhân cấp 4) đó chính là bố, mẹ hoặc con cái của bị can, bị cáo. Những người này được xem là NBH nếu họ bị những thiệt hại thực tế về tinh thần (ảnh hưởng uy tín, danh dự) hoặc tài sản (mất tiền đền bù, thuê luật sư...) do chính hành vi phạm tội của bị can, bị cáo [220, tr.11]. Theo quan điểm của chúng tôi, khái niệm NBH mà luận án đang nghiên cứu chỉ nằm trong giới hạn của "nạn nhân cấp 1", tức là nạn nhân trực tiếp bị tội phạm gây thiệt hại.

Hoặc như trong trường hợp đã được tác giả phân tích ở trên, trong thế giới hiện đại ngày nay, cần mở rộng và nghiên cứu đến loại "nạn nhân trừu tượng", gồm cả nhóm người, một cộng đồng hay một tôn giáo, một sắc tộc. Thực tế, thế giới ngày càng xuất hiện nhiều các loại tội phạm toàn cầu, tội phạm công nghệ cao, các loại tội phạm như khủng bố (nạn nhân sẽ là một nhóm người), tội đàn áp tôn giáo (nạn nhân sẽ là một nhóm người hoặc 1 tôn giáo, pháp nhân), tội chia rẽ chủng tộc (nạn nhân có thể là một cộng đồng người), tội diệt chủng (nạn nhân có thể là một tộc người), tội gây chiến (sẽ có hiệu lực từ năm 2017) và nạn nhân có thể là một quốc gia? Vì vậy, cần thiết mở rộng nghiên cứu phạm vi của NBH, mở rộng đến cả nhóm "NBH trừu tượng" vì nếu chỉ dừng lại ở quan niệm NBH theo nghĩa là cá nhân hoặc pháp nhân sẽ không xác định được NBH, dẫn đến khó xử lý và đấu tranh với tội phạm.

2.1.3.4. Căn cứ vào quyền năng tố tụng của người bị hại

Đây là phương pháp tiếp cận mới, phương pháp tiếp cận dựa trên quyền (lấy tiêu chí các quyền của NBH làm thước đo, làm cơ sở để xác định tiêu chí phân loại). Dựa vào phương pháp tiếp cận này, căn cứ vào quyền năng tố tụng của NBH có thể phân loại thành NBH thành 2 nhóm:

Nhóm 1: NBH có quyền yêu cầu khởi tố VAHS

Nhóm 2: NBH không có quyền yêu cầu khởi tố VAHS.

- NBH có quyền yêu cầu khởi tố VAHS là NBH trong các vụ án về các tội phạm được quy định tại khoản 1 các điều Khoản 1 các Điều 104, 105, 106, 108, 109, 111, 113, 121, 122, 170a và 171 của BLHS.

- NBH không có quyền yêu cầu khởi tố VAHS là những NBH còn lại.

2.1.3.5. Căn cứ vào ý chí của NBH trong việc tham gia vào quá trình TTHS

Đây cũng là một cách tiếp cận mới, tiếp cận dựa trên quyền. Dựa vào căn cứ này, phân loại thành 3 loại (3 nhóm) gồm: NBH chủ động, NBH thụ động và NBH không tham gia vào quá trình TTHS.

- Nhóm 1: NBH chủ động.

Họ là NBH chủ động và thể hiện ý chí muốn tham gia vào quá trình TTHS để đòi lại công lý, đòi bồi thường thiệt hại cho mình. Họ thường là người chủ động khai báo về hành vi phạm tội, có đơn yêu cầu khởi tố vụ án và tích cực tham gia vào quá trình cung cấp chứng cứ buộc tội. Các tài liệu nước ngoài thường dùng thuật ngữ "report – victim" (NBH có khai báo về hành vi phạm tội) để chỉ nhóm người này.

- Nhóm 2: NBH thụ động.

Nghiên cứu thực tiễn thực hiện quyền của NBH trong quá trình giải quyết VAHS, theo cách tiếp cận lấy việc thực hiện quyền của NBH làm thước đo, tác giả khảo sát thấy thực tế ở Việt Nam có một nhóm NBH có thể gọi tên là "NBH thụ động". Họ đại diện cho trường hợp khi có tội phạm xẩy ra, vì những lý do khác nhau, họ không muốn tham gia tố tụng với tư cách là NBH. Nói cách khác, họ từ chối không muốn tham gia tố tụng với tư cách là NBH. Và lúc này, đối với NBH thụ động, việc tham gia tố tụng là do nghĩa vụ chứ không phải là để thực hiện quyền.

Qua khảo sát, có thể khái quát có một số loại NBH thụ động như sau:

+ Trường hợp 1: NBH không muốn tố giác tội phạm.

Trường hợp này thường gặp đối với các tội phạm mà người phạm tội và NBH có quan hệ gia đình, huyết thống hoặc ràng buộc về mặt tình cảm (thường gặp ở các VAHS về: các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình, như: cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ; vi phạm chế độ một vợ, một chồng; tổ chức tảo hôn, tạo tảo hôn; tội đăng ký kết hôn trái pháp luật; tội loạn luân; tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ cồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình và tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng hoặc cá biệt còn gặp ở các tội hiếp dâm; cưỡng dâm; giao cấu với trẻ em; dâm ô với trẻ em).

+ Trường hợp 2: NBH không muốn tham gia tố tụng vì sợ phải thực hiện nhiều nghĩa vụ mà quyền lợi thì không chắn chắn là được bảo đảm.

Trường hợp này thường gặp trong các VAHS về các tội: cố ý gây thương tích, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Tâm lý của NBH trong các vụ án được khảo sát tại các

hồ sơ về các tội trên phản ánh tình trạng chung là NBH rất muốn che dấu tội phạm và "tự thỏa thuận", thương lượng với người phạm tội. Nếu phải tham gia tố tụng, NBH rất miễn cưỡng vì nếu "người gây ra thiệt hại" là bị can, bị cáo không bị khởi tố và không bị tuyên án tù giam thì NBH còn có cơ hội được lấy lại tài sản. Ngược lại, bị can, bị cáo đã bị tù giam thì coi như "đã đi tù là hết nợ" hoặc không còn khả năng để trả nợ hoặc đền bù.

+ Trường hợp 3: NBH kiên quyết từ chối tư cách tố tụng là NBH, họ không muốn thừa nhận mình là NBH.

Đây là trường hợp ít gặp nhưng có xu hướng xuất hiện ngày càng nhiều, thường là trong các vụ án lạm dụng tín nhiệm hoặc lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Ví dụ: vụ án Trần Phước Toàn phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Số tiền Toàn chiếm đoạt gần 7 tỉ đồng của Ban giải phòng mặt bằng Quận 10 được gửi tại Sacombank. Toàn đã dùng thủ đoạn giả chữ ký của trưởng ban Ban giải phóng mặt bằng Quận 10 để rút số tiền của Ban giải phóng mặt bằng Quận 10 gửi tại ngân hàng Sacombank. Vậy Toàn chiếm đoạt tiền của ai? của Sacombank hay của Ban giải phóng mặt bằng Quận 10? Ai được xác định là NBH trong vụ án này tức là đứng trước nguy cơ bị mất gần 7 tỉ đồng. Hoặc Vụ án Nguyễn Tuấn Anh (nguyên phó GĐ Chi nhánh vàng Agribank Hà Đông) phạm tội "Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản" với số vàng tương ứng hơn 6,4 tỉ đồng. NBH được xác định trong trường hợp này là 6 cá nhân gửi vàng hay là Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam? Rõ ràng khi Cơ quan THTT xác định tư cách NBH đồng nghĩa với việc cá nhân, tổ chức đó sẽ đứng trước nguy cơ bị mất trắng tài sản do bị cáo gần như đã mất hết khả năng chi trả vì phải chấp hành mức án tù từ 15 đến 20 năm. Và trong thực tiễn xét xử, ở trường hợp vụ án Trần Phước Toàn, NBH được Tòa phúc thẩm, Toà án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xác định là Ban giải phóng mặt bằng Quận 10; trường hợp vụ án Nguyễn Tuấn Anh, NBH được Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân thành phố Hà Nội xác định là ngân hàng Agribank.

- Nhóm 3: NBH không tham gia vào quá trình tố tụng hình sự.

Đây là những trường hợp NBH ẩn (tương tự như trường hợp tội phạm ẩn). Trong thực tế, NBH ẩn thường có 2 trường hợp:

+ Trường hợp 1: NBH ẩn do tội phạm ẩn. NBH không khai báo hoặc tố giác tội phạm do không nhận thức được mình chính là nạn nhân của hành vi phạm tội. Để nhận thức được một hành vi gây hại cho mình có phải là tội phạm hay không cũng không phải

là chuyện dễ dàng. Trên thực tế, trường hợp này thường gặp đối với tội dâm ô đối với trẻ em hoặc tội buôn bán phụ nữ.

+ *Trường hợp 2*: NBH ẩn mặc dù tội phạm vẫn bị phát hiện. Đây là trường hợp cơ quan chức năng phát hiện được tội phạm nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau NBH đã không trình báo nên không xác định được NBH. Trên thực tế, thường gặp nhất là đối với tội cướp, cướp giật hoặc trộm cắp tài sản. "*Xác định tỉ lệ ẩn của tội cướp giật tài sản bằng phương pháp phân tích 220 bản án, cho thấy có 314 bị cáo đã khai họ thực hiện hành vi cướp giật tài sản tổng cộng khoảng 2500 vụ nhưng chỉ bị đưa ra xét xử khoảng gần 1200 vụ, còn lại khoảng 1300 vụ không bị đưa ra xét xử do không xác định được NBH. Lý do: mặc dù bị can khai rõ địa điểm, thời gian thực hiện phạm tội nhưng CQĐT không tìm thấy NBH và NBH cũng không đến trình báo tại cơ quan Công an*" [131, tr.36].

2.1.3.6. Căn cứ vào từng loại tội phạm

Đây là cách phân loại NBH dựa theo cách phân chia các tội phạm cụ thể trong BLHS. Theo cách phân loại này có rất nhiều loại NBH, có thể kể đến như: NBH trong vụ án giết người, NBH trong vụ án trộm cắp tài sản, NBH trong vụ án cố ý gây thương tích, NBH trong vụ án cố ý hủy hoại tài sản, NBH trong vụ án hiếp dâm, NBH trong vụ án cưỡng ép kết hôn, NBH trong vụ án trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng, NBH trong vụ án dùng nhục hình v.v…

Ngoài ra, theo cách phân loại này, sẽ xuất hiện một loại tội phạm gọi là "tội phạm không có NBH", hoặc có thể gọi chính xác hơn bằng cụm từ "tội phạm không cần xác định NBH" như các tội xâm phạm đến an ninh quốc gia, các tội tàng trữ ma túy, tội tham ô, tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân, tội trốn khỏi nơi giam giữ.v.v…

2.1.3.7. Căn cứ vào thiệt hại

Có thể phân loại NBH thành:

+ Người bị thiệt hại về tài sản.

+ Người bị thiệt hại về sức khỏe (thể chất, tinh thần).

+ Người bị thiệt hại về quyền, lợi ích hợp pháp khác (Ví dụ: trường hợp NBH trong vụ án xâm phạm chỗ ở, vụ án vi phạm bí mật thư tín, vụ án bắt giam người trái pháp luật v.v…).

2.1.4. Phân biệt khái niệm người bị hại với một số khái niệm liên quan

2.1.4.1. Phân biệt người bị hại với nạn nhân của tội phạm

NBH là người (thể nhân hoặc pháp nhân) bị tội phạm gây thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản hoặc các quyền và lợi ích hợp pháp khác.

Nạn nhân của tội phạm là người (thể nhân hoặc pháp nhân) bị xâm hại bởi hành vi phạm tội. Một người được coi là nạn nhân của tội phạm không kể đến việc thủ phạm (người phạm tội) có bị phát hiện, bắt giữ, điều tra, truy tố, xét xử, kết án hay không.

Khác với nạn nhân của tội phạm, một cá nhân hoặc tổ chức (pháp nhân) chỉ trở thành NBH khi và chỉ khi họ bị thiệt hại và tội phạm đó bị phát hiện, điều tra theo TTHS. Vậy, một người chỉ trở thành NBH khi đồng thời thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: (1) Khi họ (cá nhân hoặc pháp nhân) bị hành vi tội phạm trực tiếp gây thiệt hại và họ tham gia (chủ động hoặc bị động) vào quá trình TTHS. Sự tham gia của NBH vào quá trình TTHS phải được cơ quan điều tra, viện kiểm sát hoặc Tòa án thừa nhận.

Nạn nhân của tội phạm là bất kể người hoặc tổ chức nào bị hành vi phạm tội tác động tới. Nạn nhân của tội phạm có thể bị tác động hoặc bị thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp bởi hành vi phạm tội.

Có 2 trường hợp xẩy ra. Trường hợp 1, hành vi phạm tội có thể tác động trực tiếp đến nạn nhân của tội phạm để gây thiệt hại. Ví dụ: một người bị giết, một tổ chức bị lừa đảo hoặc người bị chết do tai nạn giao thông trong vụ án "Vi phạm các qui định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ". Trường hợp này, nạn nhân của tội phạm nếu tham gia vào quá trình tố tụng để giải quyết VAHS thì họ sẽ tham gia tố tụng với tư cách là NBH.

Trường hợp 2, hành vi phạm tội tác động đến một quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ nhưng lại gián tiếp gây thiệt hại cho cá nhân, tổ chức. Ví dụ: cảnh sát giao thông, cán bộ thi hành án bị chống đối trong vụ án "chống người thi hành công vụ", người tham gia giao thông bị thương tích trong vụ án "gây rối trật tự công cộng". Hoặc người chủ phương tiện, người chủ hàng hóa bị thiệt hại trong vụ án "vi phạm các qui định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ" khiến xe hàng bị lật, gây hậu quả nghiêm trọng. Trường hợp này, nạn nhân của tội phạm nếu tham gia tố tụng sẽ với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc nguyên đơn dân sự.

Việc phân biệt NBH với nạn nhân của tội phạm có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì quyền của NBH và quyền của nạn nhân có sự khác biệt rất cơ bản. Xét trường hợp một người (cá nhân hoặc tổ chức) bị thiệt hại trực tiếp do hành vi phạm tội gây ra, nếu họ không tố giác tội phạm hoặc không được tham gia vào quá trình tố tụng (không được các cơ quan có thẩm quyền công nhận là NBH) thì họ không được hưởng các quyền dành cho NBH qui định tại Điều 51 BLTTHS.

Ở Việt Nam hiện nay, chỉ có nạn nhân của tội buôn bán người được hưởng một số quyền nhất định. Nạn nhân của các tội phạm khác chưa có một qui định pháp lý nào về quyền và nghĩa vụ. Đây là một thiệt thòi rất lớn cho các nạn nhân của tội phạm ở Việt Nam vì hầu hết các nước trên thế giới hiện nay đã có luật qui định về hỗ trợ và bảo vệ nạn nhân của tội phạm.

Do địa vị pháp lý khác nhau nên quyền của NBH và quyền của nạn nhân là không giống nhau (Xem thêm Phụ lục 3).

2.1.4.2. Phân biệt người bị hại với đối tượng tác động của tội phạm

Đối tượng tác động của tội phạm là một bộ phận của khách thể của tội phạm bị hành vi phạm tội tác động để gây thiệt hại hoặc đe doạ gây thiệt hại cho những quan hệ xã hội là khách thể bảo vệ của luật hình sự [71, tr.76]. Đối tượng tác động của tội phạm thường có nội hàm rộng hơn so với nội hàm của khái niệm nạn nhân của tội phạm. Ở đây có thể phân biệt ba trường hợp. Trường hợp thứ nhất: Đối tượng tác động của tội phạm cũng chính là nạn nhân của tội phạm. Trường hợp thứ hai: Hành vi phạm tội tác động đến đối tượng tác động của tội phạm thông qua đó gây thiệt hại cho cá nhân, tổ chức. Trường hợp thứ ba là trường hợp hành vi phạm tội không có nạn nhân. Đây là các trường hợp hành vi phạm tội tác động đến các đối tượng tác động của tội phạm gây thiệt hại đến các quan hệ xã hội là khách thể bảo vệ của pháp luật nhưng không gây thiệt hại cho một cá nhân tổ chức cụ thể nào.

2.1.4.3. Phân biệt người bị hại với nguyên đơn dân sự trong vụ án hình sự

Điều 52, BLTTHS qui định: "*Nguyên đơn dân sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức bị thiệt hại do tội phạm gây ra và có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại*"

BLTTHS năm 1988 và BLTTHS năm 2003 không đưa ra dấu hiệu đặc trưng riêng cho nguyên đơn dân sự. Hay nói cách khác, nếu không xét đến đặc điểm mang tính hình thức là "có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại" thì khái niệm nguyên đơn dân sự không khác mấy với khái niệm NBH được nêu tại Điều 51: "*NBH là người bị bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản do tội phạm gây ra*".

Trước đây, Thông tư số 16 có giải thích cơ chế mà tội phạm gây ra thiệt hại cho nguyên đơn dân sự trong khái niệm pháp lý về chủ thể này, đó là công dân "*không bị kẻ phạm pháp trực tiếp* xâm phạm đến thể chất, tài sản nhưng đã bị thiệt hại về vật chất do việc phạm pháp gây ra". Dấu hiệu thiệt hại gián tiếp đã xác lập một căn cứ quan trọng để phân biệt người bị hại với nguyên đơn dân sự, bởi thiệt hại của nguyên đơn dân sự chỉ là thiệt hại phái sinh, do đó không phải là căn cứ chủ yếu để truy cứu trách nhiệm hình sự người gây ra thiệt hại. Sự tham gia tố tụng của người bị thiệt hại gián tiếp với mục đích chủ yếu là giải quyết vấn đề dân sự, vì thế họ tham gia tố tụng với tư cách nguyên đơn dân sự là hợp lý.

Về sự khác nhau giữa NBH và nguyên đơn dân sự, ở phương diện khoa học cũng có nhiều quan điểm khác nhau nhưng chúng tôi cho rằng căn cứ quan trọng nhất để phân biệt nguyên đơn dân sự với người bị hại thể hiện ở *cơ chế* mà tội phạm tác động nhằm gây ra thiệt hại cho hai chủ thể này. Cụ thể so sánh 2 chủ thể này cho thấy:

+ Khác với NBH, hành vi phạm tội không trực tiếp tác động, không cố ý nhằm gây thiệt hại cho nguyên đơn dân sự. Nói cách khác, thiệt hại của nguyên đơn dân sự không phải là đối tượng của tội phạm. Tuy nhiên giữa tội phạm và hậu quả thiệt hại phải có mối quan hệ nhân quả trực tiếp (Xem thêm phân tích giữa NBH trực tiếp và NBH gián tiếp ở trang 43 của Luận án).

+ Thiệt hại của người bị hại là hậu quả trực tiếp của tội phạm, còn thiệt hại của nguyên đơn dân sự là hậu quả gián tiếp của tội phạm.

+ Nguyên đơn dân sự không đương nhiên được tham gia tố tụng mà phải có đơn yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại và Cơ quan THTT xác định, công nhận họ tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn dân sự. Tuy nhiên, cần lưu ý, đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại cũng không phải là dấu hiệu thuộc về bản chất của nguyên đơn dân sự mà chỉ là điều kiện để được công nhận, triệu tập tham gia tố tụng và giải quyết bồi thường thiệt

hại. Để được giải quyết bồi thường thiệt hại, người bị hại cũng có quyền gửi đơn yêu cầu giống như nguyên đơn dân sự.

+ Ngoài ra, còn có dấu hiệu phân biệt nguyên đơn dân sự phải bị một thiệt hại thực tế, còn người bị hại có thể chưa cần thiệt hại thực tế xẩy ra mà chỉ cần dấu hiệu bị đe dọa gây thiệt hại. Những dấu hiệu còn lại như: dấu hiệu "cá nhân" hay "tổ chức", nội dung thiệt hại (thể chất, tinh thần, tài sản) không phải là căn cứ để phân biệt giữa hai chủ thể. Bởi vì người bị hại và nguyên đơn dân sự đều có thể có những dấu hiệu trên.

2.1.4.4. Phân biệt người bị hại trong tố tụng hình sự với người bị oan trong tố tụng hình sự

Người bị oan trong TTHS chính là người bị thiệt hại về tính mạng, nhân phẩm, danh dự, tài sản do cơ quan hoặc người có thẩm quyền tiến hành TTHS gây ra (Căn cứ vào Điều 29, 30 của BLTTHS, nhấn mạnh đến "quyền được bồi thường cho người bị oan trong TTHS").

So sánh NBH trong TTHS và người bị oan trong TTHS có các đặc điểm:

+ Giống nhau: Họ đều là cá nhân, hoặc tổ chức bị thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tinh thần, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác được pháp luật bảo vệ.

+ Khác nhau: ở chủ thể gây ra thiệt hại, nếu ở người bị hại, thiệt hại do tội phạm gây ra thì người bị oan, người bị thiệt hại chỉ do người/cơ quan tiến hành tố tụng gây ra.

NBH là người bị thiệt hại nhưng đối tượng gây thiệt hại là tội phạm (chính xác hơn hành vi gây thiệt hại là hành vi phạm tội).

Người bị oan và người bị thiệt hại (qui định tại Đ29, Đ30) là người bị thiệt hại nhưng đối tượng gây ra thiệt hại là Cơ quan hoặc người tiến hành tố tụng. Nói đúng hơn, hành vi gây thiệt hại là hành vi thi hành công vụ trái pháp luật.

2.2. Lý luận chung về quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự

2.2.1. Khái niệm quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự

Theo định nghĩa của Liên hợp quốc [109] "*Quyền là mối quan hệ giữa một cá nhân (hoặc một nhóm các cá nhân) được yêu cầu chính đáng đối với một cá nhân (hoặc một nhóm cá nhân) khác có nghĩa vụ hoặc trách nhiệm liên quan tới yêu cầu đó. Trong mối quan hệ này, cá nhân đầu tiên là bên có quyền* (hoặc chủ thể của quyền) *và cá nhân*

thứ hai là bên có trách nhiệm (hay khách thể của quyền)". Quyền bao gồm: Quyền đạo đức, quyền theo hợp đồng, quyền theo quy định của pháp luật và quyền con người.

Quyền của NBH trong TTHS hiểu một cách khái quát nhất chính là sự cụ thể hóa các quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự được qui định dành cho NBH khi họ tham gia vào các mối quan hệ pháp luật TTHS. Đây còn được coi là một tiêu chuẩn về nhân quyền trong tư pháp hình sự.

Ở Việt Nam, khái niệm quyền của NBH trong TTHS là một khái niệm mới, chưa được định nghĩa trong các hệ thống sách giáo khoa hay các công trình nghiên cứu khoa học về quyền con người nói chung hay về quyền con người trong TTHS nói riêng. Mặc dù, đến thời điểm hiện tại, đã có một số khái niệm về quyền con người trong TTHS nhưng chỉ chủ yếu tập trung và nhấn mạnh đến quyền của người bị buộc tội mà chưa đề cập hoặc quan tâm đúng mức đến khái niệm quyền của NBH.

Qua nghiên cứu, tác giả đưa ra khái niệm quyền của NBH trong TTHS như sau:

"Quyền của NBH trong TTHS là những quyền con người được dành cho người bị thiệt hại do tội phạm gây ra khi họ tham gia vào các quan hệ pháp luật TTHS."

Khác với quyền con người nói chung, quyền của NBH trong TTHS là quyền có điều kiện. Quyền của NBH chỉ phát sinh khi và chỉ khi đồng thời thỏa mãn 2 điều kiện:

(1) Khi họ (cá nhân hoặc pháp nhân) bị hành vi tội phạm gây thiệt hại

và (2) họ tham gia (chủ động hoặc bị động) vào quá trình TTHS.

2.2.2. Chủ thể của quyền

Chủ thể của quyền được xác định là NBH và những người có các quyền của NBH. Bao gồm:

+ NBH: Là người bị hành vi tội phạm trực tiếp gây thiệt hại, được Cơ quan THTT công nhận là NBH.

+ Người đại diện hợp pháp của NBH là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất *(sau đây gọi tắt là người đại diện hợp pháp của NBH)*

Về NBH đã được Luận án định nghĩa và phân tích các đặc điểm tại các mục 2.1. Đối với *người đại diện hợp pháp của NBH* cần làm rõ thêm một số vấn đề sau:

Người đại diện hợp pháp của NBH là người mà theo quy định của pháp luật hoặc theo uỷ quyền họ tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của NBH hoặc

của chính bản thân họ. Người đại diện hợp pháp của NBH phải là một con người cụ thể chứ không thể là cơ quan, tổ chức. Họ phải là người đã thành niên và đủ năng lực hành vi để tham gia tố tụng và không thuộc trường hợp pháp luật cấm.

Thực tiễn xét xử có nhiều trường hợp Toà án xác định người đại diện hợp pháp của NBH không đúng nên bản án đã bị Toà án cấp phúc thẩm hoặc Toà án cấp giám đốc thẩm huỷ để xét xử lại như: xác định một người mới 9 tuổi là người đại diện hợp pháp của NBH đã chết; xác định anh, chị, em ruột của NBH là người đại diện hợp pháp, trong khi NBH đã chết nhưng còn có vợ hoặc chồng, bố, mẹ hoặc con đã thành niên; xác định không đầy đủ người đại diện hợp pháp của NBH trong trường hợp có nhiều cùng là người đại diện hợp pháp và những người này không uỷ quyền cho bất cứ người nào làm đại diện như: chỉ xác định một người là người đại diện hợp pháp của NBH, trong khi còn có những người khác cũng là người đại diện hợp pháp đương nhiên của NBH.v.v…

Người đại diện hợp pháp của NBH bao gồm: Người đại diện đương nhiên và người đại diện do được uỷ quyền.

+ *Người đại diện hợp pháp đương nhiên của NBH*: Người đại diện hợp pháp đương nhiên của NBH là người mà theo pháp luật họ đương nhiên được tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của NBH hoặc của chính bản thân họ.

Theo quy định của BLTTHS thì trong các trường hợp NBH chết, NBH là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất thì phải có người đại diện hợp pháp tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích của NBH hoặc của chính bản thân người đại diện.

+ *Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của NBH*: Người đại diện hợp pháp của NBH theo uỷ quyền là người được NBH hoặc người đại diện hợp pháp đương nhiên của NBH uỷ quyền tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của NBH hoặc của chính mình.

Khác với người đại diện hợp pháp dương nhiên của NBH, người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền khi tham gia tố tụng chỉ được thực hiện những quyền và nghĩa vụ trong phạm vị được uỷ quyền. NBH hoặc Người đại diện hợp pháp đương nhiên có thể uỷ quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ của mình cho người đại diện hợp pháp được uỷ quyền, nhưng cũng có thể chỉ uỷ quyền một số quyền và nghĩa vụ nhất định. Đây là vấn đề thực tiễn xét xử các Toà án thường mắc sai lầm, cứ cho rằng NBH hoặc người đại

diện hợp pháp dương nhiên đã uỷ quyền cho người khác thì người được uỷ quyền có tất cả các quyền và nghĩa vụ của người đã uỷ quyền nên khi giải quyết vụ án đã không chú ý đến phạm vi được uỷ quyền.

Trường hợp có nhiều NBH hoặc nhiều người đại diện hợp pháp đương nhiên của NBH, trong đó có người uỷ quyền cho người khác có người tự mình tham gia tố tụng thì người được uỷ quyền chỉ được thực hiện phạm vi quyền và nghĩa vụ của người đã uỷ quyền cho mình, chứ không được thực hiện quyền và nghĩa vụ của tất cả những người đại diện đương nhiên của NBH.

2.2.3. Nghĩa vụ thực thi quyền

Tiếp cận nghiên cứu quyền của NBH dựa trên cơ sở quyền con người xác định: Quyền của NBH trong TTHS chính là mối quan hệ pháp lý trong đó NBH được yêu cầu chính đáng đối với người THTT hoặc đối với Cơ quan THTT nhằm thực hiện một trách nhiệm liên quan tới việc thực hiện quyền của NBH.

Ví dụ, khi qui định NBH có quyền được biết kết quả điều tra, đồng nghĩa với việc qui định trách nhiệm của CQĐT phải gửi hoặc tống đạt, hoặc thông báo bản kết luận điều tra VAHS tới cho NBH.

Xuất phát từ cách tiếp cận đó, khi nghiên cứu về chủ thể có quyền (ai là NBH và NBH có quyền gì) luôn phải đặt trong mối quan hệ tương ứng: vậy ai là chủ thể có nghĩa vụ và phải thực hiện nghĩa vụ gì? Vậy nên, trong mối quan hệ giữa quyền và nghĩa vụ thực thi quyền luôn theo mô hình sau: Bên có quyền chính là NBH (chủ thể mang quyền), phía có nghĩa vụ thực thi các quyền đó cho NBH (Chủ thể có nghĩa vụ) chính là Cơ quan THTT (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án).

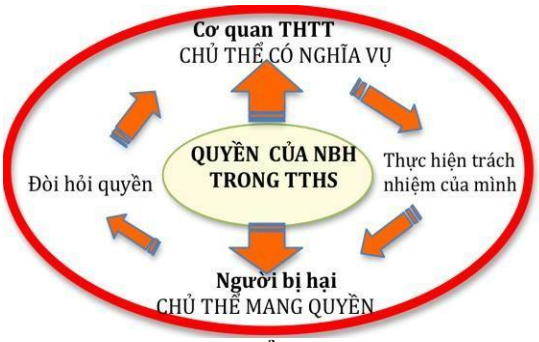

Sơ đồ 1: Mối quan hệ giữa Cơ quan THTT (chủ thể có nghĩa vụ) và NBH (Chủ thể mang quyền)

Nghĩa vụ thực thi quyền có thể chia làm 3 loại (mức độ) khác nhau, gồm: Nghĩa vụ tôn trọng, nghĩa vụ thi hành và nghĩa vụ bảo đảm.

Nghĩa vụ tôn trọng đòi hỏi cơ quan THTT, người THTT phải hiểu rõ về các quyền của NBH và kiềm chế không can thiệp vào việc thụ hưởng quyền của NBH. Ví dụ: Đối với các tội được qui định tại K.1, Đ.105 BLTTHS, Cơ quan THTT chỉ được khởi tố khi có yêu cầu của NBH, và trong suốt quá trình tiến hành tố tụng, NBH có thể rút đơn yêu cầu khởi tố bất cứ lúc nào và vụ án sẽ được đình chỉ. Ví dụ sau là một điển hình:

Trường hợp NBH rút yêu cầu khởi tố, cơ quan THTT chuyển tội danh để xử lý là không tôn trọng quyền của NBH, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng:

Vụ án cố ý gây thương tích xẩy ra tại xã Phúc Lâm, Chương Mỹ, Hà Nội (tháng 8/2008), bị can là Nguyễn Văn Quy và Nguyễn Văn Ca (2 anh em ruột) có hành vi cố ý gây thương tích cho anh Nguyễn Hoàng Dương vì anh Dương không trả tiền nợ 1,4 triệu đồng cho 2 anh em Quy. Anh Dương làm đơn đề nghị khởi tố về hành vi cố ý gây thương tích và cướp tài sản. Tuy nhiên, Bản kết luận điều tra và cáo trạng của CQĐT và VKS huyện Mỹ Đức kết luận hành vi của Quy và Ca chưa cấu thành tội cướp tài sản. Sau đó do NBH và bị can thỏa thuận được với nhau nên NBH không đi giám định thương tật. Ngày 22/1/2009: Công văn trả lời của ông Lê Xuân Văn (Phó trưởng Công an huyện Mỹ Đức) trả lời NBH: do Dương không chịu đi giám định thương tật, nên vụ án tạm đình chỉ. Ngày 23/2/2013, anh Dương có biên bản giám định thương tích số 434/C54 của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an, ghi mức độ tổn hại sức khỏe của anh Dương là 2%. Ngày 2/3/2013, Bị can bồi thường cho bị hại 20 triệu đồng và anh Dương làm đơn xin miễn TNHS cho bị can. Ngày 14/3/2013, Công an huyện Mỹ Đức ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với anh Quy và Ca về tội "Cướp tài sản", dù trong hồ sơ vụ án không có thêm nhiều tình tiết mới.

Nghĩa vụ thi hành đòi hỏi Nhà nước phải phân công chủ thể có nghĩa vụ thi hành các chiến lược hoặc biện pháp, hành động cụ thể để thực thi quyền đó. Ví dụ: NBH có quyền trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa nhưng trên thực tế trong phiên tòa xét xử, về phía chủ tọa phiên tòa, "*thường chỉ quan tâm đến việc đối đáp giữa Kiểm sát viên với người bào chữa và bị cáo, còn đối với người khác rất ít được quan tâm"* [126, tr. 135].

Nghĩa vụ bảo đảm đòi hỏi Nhà nước phải chủ động đưa ra những biện pháp, những sáng kiến trong xây dựng thể chế, pháp luật, cơ chế nhằm ngăn chặn sự vi phạm

các quyền đó. Trước đây, việc thực hiện quyền được thông báo kết quả giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm của NBH rất ít được quan tâm thực hiện. Chưa có qui định về cơ chế thực hiện như: thời hạn giải quyết tố giác tội phạm là bao lâu? Ai sẽ phải trả lời cho NBH? trả lời bằng hình thức gì? Thông tư liên tịch số 06/2013 "Hướng dẫn thi hành quy định của BLTTHS về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố" là một ví dụ điển hình trong nỗ lực của Nhà nước nhằm thực hiện nghĩa vụ bảo đảm quyền của NBH.

2.2.4. Cơ chế bảo đảm quyền

Cơ chế bảo đảm quyền của NBH trong TTHS (crime victims' rights mechanism) là khái niệm dùng để chỉ các cơ quan chuyên trách, các hệ thống quy tắc, thủ tục và qui định của pháp luật có liên quan được thiết lập để thúc đẩy, bảo vệ quyền của những NBH (nạn nhân) trong các VAHS [117, tr.36].

2.2.4.1. Cơ chế quốc tế

Tuyên ngôn về các nguyên tắc cơ bản của tư pháp hình sự về nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực (29/11/1985) và Tuyên bố về các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản về việc đền bù và bồi thường cho nạn nhân bị xâm phạm nghiêm trọng quyền con người (2006) là 2 văn bản pháp lý quan trọng làm nên cơ chế pháp lý bảo vệ quyền của NBH ở cấp quốc tế. Các cơ quan chuyên trách bảo vệ quyền của NBH ở cấp độ quốc tế gồm: Tòa hình sự quốc tế (ICC), Thủ tục đặc biệt, Chương trình bồi thường nạn nhân, Tổ chức nạn nhân học thế giới WSV và Trung tâm nghiên cứu và lưu trữ thông tin về nạn nhân.

Sơ đồ 2: Cơ chế quốc tế bảo đảm quyền của NBH

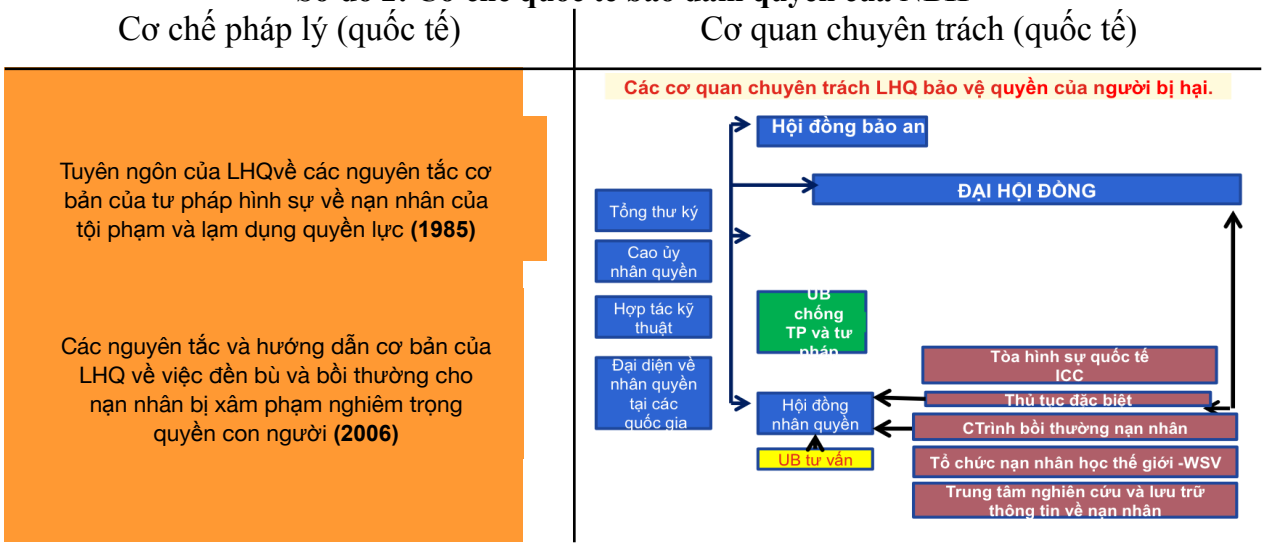

2.4.1.2. Cơ chế khu vực

a) Cơ chế Châu Mỹ.

Xét về lịch sử cũng như qui mô phát triển thì quyền con người ở Châu Mỹ có bề dày thành tích có phần thua kém Châu Âu. Ví dụ: Ủy ban quyền con người Châu Mỹ (Inter-American Commission on Human Rights - IACHR) được thành lập năm 1959 (ra đời sau Ủy ban quyền con người Châu Âu năm 1954), Công ước Châu Mỹ về quyền con người (American Convention on Human Rights) ra đời năm 1969 (chậm hơn 19 năm so với Công ước Châu Âu về bảo vệ quyền con người và các quyền tự do cơ bản – The European Convention for the Protection of Human Rights and Fundermental Freedoms, 1950).

b) Cơ chế Châu Âu.

Sơ đồ 3: Cơ chế Châu Âu bảo đảm quyền của NBH

Cơ cấu tổ chức

Mạng lưới bảo vệ quyền của NBH Châu Âu



(Tham khảo sơ đồ tổ chức bộ máy mạng lưới hỗ trợ nạn nhân tội phạm của Châu Âu tại: http://www.victimsupporteurope.eu/about/organisation-structure/)

c) Cơ chế Châu Á.

Năm 1993, trong cuộc họp chuẩn bị cho Hội nghị thế giới lần thứ hai về quyền con người, các quốc gia Châu Á đã nhóm họp tại Băngcốc và đưa ra Tuyên bố Băngcốc về quyền con người (The Bangkoc Declaration of Human Rights). Năm 1997, một tổ chức phi chính phủ có tên Ủy ban quyền con người Châu Á (Asian Human Rights Commission) được thành lập. Tuy nhiên cả văn kiện và tổ chức này không được thừa nhận và mang tính pháp lý trong khu vực, ảnh hưởng của nó trên thực tế với các nước Châu Á là rất hạn chế [72, tr.492 – 493]. Vì vậy có thể nói, Châu Á là châu lục lớn nhất,

với số dân chiếm ½ thế giới, nhưng lại là châu lục duy nhất chưa thiết lập được cơ chế chung bảo vệ quyền con người nói chung, chưa nói đến một cơ chế riêng bảo vệ quyền của NBH.

Tháng 10/2009, Đông Nam Á với Hiệp hội ASEAN (gồm 10 quốc gia thành viên) đã thành lập được cơ chế khu vực đầu tiên bảo vệ và thúc đẩy quyền con người với tên gọi *Ủy ban Nhân quyền liên chính phủ (AICHR). UICHR giữ vai trò là Cơ quan nhân quyền của ASEAN, được thành lập* theo Điều 14 Hiến Chương của Hiệp hội quốc gia Đông Nam Á. Tiếp sau cơ chế AICHR, ngày 7/4/2010 tại Trung tâm hội nghị quốc gia Mỹ Đình, Hà nội, Ủy ban thúc đẩy và bảo vệ quyền phụ nữ và trẻ em ASEAN, gọi tắt là ACWC, đã ra đời.

Như vậy, tính đến nay, ASEAN hiện có hai cơ chế làm việc nhằm bảo vệ và thúc đẩy quyền con người: AICHR và ACWC, nhưng chưa có cơ chế chính thức nhằm bảo đảm quyền của NBH.

Sơ đồ 4: Cơ chế Asean bảo đảm quyền của NBH

Cơ chế pháp lý Asean	Cơ quan chuyên trách Asean
"Chúng tôi khẳng định lại vai trò của Ủy ban Liên Chính phủ ASEAN về Nhân quyền (AICHR) với tư cách là một thể chế bao trùm về hợp tác khu vực trong lĩnh vực quyền con người…. Chúng tôi nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bảo đảm hoạt động hiệu quả của AICHR và mối quan hệ thích hợp với AICHR của ACWC và các cơ quan chuyên môn khác của ASEAN về quyền con người phù hợp với các điều khoản tham chiếu của AICHR" (Điểm 9, Thông cáo chung ASEAN, 20/7/2010)	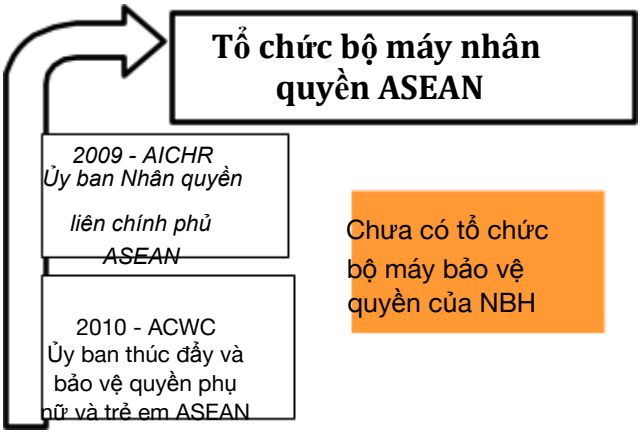

2.3. Lịch sử hình thành và xu hướng phát triển về quyền của người bị hại

2.3.1. Trong hệ thống tư pháp hình sự thế giới

2.3.1.1. Nghiên cứu theo mô hình tố tụng

Nghiên cứu theo mô hình tố tụng cho thấy quyền của NBH trong hệ thống tư pháp hình sự được hình thành và có sự thay đổi đáng kể qua thời gian và tùy thuộc vào từng mô hình TTHS. Có thể khái quát lịch sử hình thành và xu hướng phát triển về quyền của

NBH trong TTHS thông qua lịch sử phát triển các mô hình tố tụng điển hình trên thế giới như sau:

a) Quyền của NBH trong mô hình TTHS buộc tội sơ khai.

Mô hình này hình thành ở thời kỳ nhà nước chiếm hữu nô lệ và tồn tại đến thời kỳ đầu của nhà nước phong kiến. Đặc trưng của mô hình này khẳng định địa vị tố tụng và quyền năng tố tụng hết sức đặc biệt của người buộc tội. Thông thường NBH đồng thời là người buộc tội. NBH có quyền quyết định sự khởi đầu của vụ án - khởi tố vụ án hay không khởi tố - cũng như tiến trình của vụ án – đình chỉ hay không đình chỉ. Hệ thống chứng cứ được thừa nhận như là căn cứ giải quyết vụ án nhưng chịu sự ảnh hưởng nặng nề của các quan điểm tôn giáo, tập quán thời đó. Chân lý khách quan của vụ án được xác định bằng hình thức thách đấu, thử thách bằng lửa, bằng nước. Các bên tranh chấp phải tuân thủ những thủ tục và phải vượt qua những thách đấu thử thách như vậy trước sự chứng kiến của Tòa án (trọng tài) để chứng minh lẽ phải thuộc về mình.

b) Quyền của NBH trong mô hình TTHS thẩm vấn trung cổ.

Mô hình TTHS này xuất hiện trong xã hội chiếm hữu nô lệ nhưng phát triển mạnh nhất, phổ biến nhất trong xã hội phong kiến thời kỳ quân chủ - chuyên chế. Với các đặc điểm hệ thống tư pháp hình sự luôn đặt nặng lợi ích của Nhà nước, của giai cấp thống trị, của giáo chủ cho nên NBH và quyền của NBH không được đề cập và coi trọng. Mô hình TTHS này tuyệt đối hóa lợi ích nhà nước, đặt lợi ích nhà nước lên trên hết và xem thân phận và quyền NBH (cũng như bị can) chỉ là phương tiện để đạt tới mục đích có ý nghĩa xã hội là chân lý của vụ án. Nhưng lịch sử đã cho thấy chính sự chà đạp lên quyền con người của NBH và của bị can lại là yếu tố cản trở việc thực hiện mục đích đó và là nguyên nhân phổ biến của những sai lầm tư pháp.

c) Quyền của NBH trong mô hình TTHS thẩm vấn.

Mô hình TTHS thẩm vấn không chỉ coi giai đoạn xét xử là giai đoạn duy nhất và quan trọng đặc biệt mà đã chú trọng hơn đến giai đoạn điều tra thu thập chứng cứ. Trong mô hình này, NBH không còn vai trò buộc tội và Công tố viên cũng không thay NBH để đảm trách vai trò buộc tội nữa. Công tố viên nhận trách nhiệm tiến hành điều tra, thu thập chứng cứ và truy tố người phạm tội ra trước Tòa án để xét xử. Trong quá trình điều tra, Thẩm phán cũng góp phần tích cực trong việc tìm ra sự thật và phục vụ với tư cách là người thẩm tra. Quyền của NBH vẫn chưa hề được đề cập.

d) Quyền của NBH trong mô hình TTHS thẩm vấn – tranh tụng.

Mô hình tố tụng này là một loại mô hình tố tụng kết hợp kiểu tố tụng thẩm vấn và tranh tụng. Theo mô hình này, trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về Cơ quan điều tra, công tố và xét xử nhưng đã có sự coi trọng hơn vai trò của luật sư trong các giai đoạn tố tụng. Tuy nhiên, mô hình này đặc biệt coi trọng vai trò của Công tố viên, bên giữ vai trò vừa đưa ra chứng cứ buộc tội, vừa yêu cầu phải xem xét và đưa ra các chứng cứ gỡ tội cho bị can, bị cáo. Nhân vật trung tâm và đối trọng của quá trình tố tụng là Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án và bên kia là bị cáo. NBH không hề có vai trò hay ảnh hưởng gì đáng kể trong mô hình tố tụng này.

e) Quyền của NBH trong mô hình TTHS tranh tụng.

Mô hình này thừa nhận hoạt động TTHS là quá trình giải quyết tranh chấp pháp lý giữa một bên là đại diện nhà nước và một bên là công dân bị cáo buộc là đã thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm trước một Tòa án - trọng tài vô tư. Đoàn bồi thẩm - đại diện cho dân chúng cũng tham gia vào việc xét xử. Trong cuộc đấu pháp lý này, hai bên tranh chấp đều có những khả năng pháp lý như nhau để bảo vệ quyền, lợi ích của mình. Bên buộc tội (NBH và công tố viên) đưa ra chứng cứ và tranh tụng với bên bị buộc tội (bị can, bị cáo). Tòa án đánh giá chứng cứ theo nguyên tắc tự do, theo niềm tin nội tâm của mình. Với mô hình tố tụng này, NBH có vai trò và các quyền năng của một bên tranh tụng, có quyền buộc tội và đưa ra các chứng cứ buộc tội trước Tòa án.

Vì vậy, có thể thấy, so sánh với các mô hình tố tụng khác, mô hình tố tụng tranh tụng là mô hình tố tụng mà NBH được trao các quyền năng tố tụng tối đa nhất.

2.3.1.2. Nghiên cứu theo quyền và phân loại quyền

Ở cấp độ quốc tế, các quyền của NBH chủ yếu được thể hiện tập trung trong một số văn kiện pháp lý quan trọng (còn hiệu lực và được xếp theo thứ tự lịch đại) như sau:

Năm 1985: Tuyên ngôn về các nguyên tắc cơ bản của tư pháp hình sự về nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực của Liên hợp quốc (LHQ) được thông qua ngày 29/11/1985. (Declaration of Basic Principles of Justice for victims of Crime and Abuse of Power)

Năm 2006: Tuyên bố về các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản về việc đền bù và bồi thường cho nạn nhân bị xâm phạm nghiêm trọng quyền con người của LHQ (the 2006 Basic Principles and Guidelines on the Right to a Remedy and Reparation for

Victims of Gross Violations of International Human Rights Law and Serious Violations of International Humanitarian Law).

Năm 2012: Ủy ban Liên minh Châu Âu EU triển khai chương trình kế hoạch 05 năm (2010 – 2015) đẩy mạnh công tác nghiên cứu và áp dụng về các qui định về quyền của NBH vào thực tế áp dụng pháp luật TTHS của các nước thành viên EU. Vào ngày 04/10/2012, Ủy ban Châu Âu đã bỏ phiếu thông qua một đạo luật mới với tên gọi "*Chỉ thị của Ủy ban Châu Âu về bảo đảm các quyền tối thiểu của nạn nhân của tội phạm, MEMO/12/659*" [231]. Mở đầu Chỉ thị có đoạn: "*Các hệ thống tư pháp hình sự của các nước thành viên EU đã quá tập trung vào bảo đảm quyền của người bị kết án (tội phạm) mà xem nhẹ quyền của NBH. Bằng đạo luật này, chúng tôi sẽ tăng cường quyền cho các nạn nhân. Không ai muốn trở thành nạn nhân của tội phạm, nhưng nếu nó xảy ra, người dân cần phải được an tâm vì họ biết NBH được bảo đảm những quyền cơ bản nhất và bình đẳng ở tất cả các quốc gia trong khu vực Châu Âu*" [231, tr.3]

Nghiên cứu các quyền của NBH cho thấy, Tuyên ngôn 1985 của Liên hợp quốc là văn kiện pháp lý quốc tế quan trọng, thể hiện tập trung nhất các quyền của NBH trong hệ thống tư pháp hình sự quốc tế. Các văn bản pháp lý ra đời sau văn kiện này chủ yếu tập trung giải thích, hướng dẫn, và qui định các cơ chế nhằm bảo đảm thực hiện các quyền của NBH.

Các quyền của NBH đã được phản ánh và ghi nhận bảo vệ trong Tuyên ngôn 1985 có thể được phân loại gồm các nhóm sau:

Nhóm 1: Nhóm quyền được tiếp cận công lý và công bằng, bao gồm:

Một là, Quyền "được đối xử tôn trọng, được tiếp cận công lý một cách nhanh chóng, được khắc phục hậu quả kịp thời" (Điều 4).

Hai là, Quyền "được có một hệ thống cơ quan tư pháp và hành chính để giúp các nạn nhân được bồi thường thông qua các thủ tục tố tụng chính thức hoặc không chính thức một cách nhanh chóng, công bằng, không tốn kém và dễ tiếp cận. Nạn nhân phải được thông báo về các quyền của họ trong việc khiếu nại bồi thường thông qua các cơ chế, thủ tục tố tụng" (Điều 5).

Ba là, Quyền được hỗ trợ tư pháp trong quá trình tham gia tố tụng, bao gồm: "(a) quyền được thông báo về vai trò, phạm vi quyền của họ, thời gian và tiến trình tố tụng, đặc biệt là thông tin về việc giải quyết vụ án và nơi mà nạn nhân có thể yêu cầu cung

cấp thông tin; (b) những ý kiến và quan ngại của nạn nhân được trình bày và được xem xét ở những giai đoạn nhất định của quát trình tố tụng khi mà quyền lợi cá nhân của họ bị ảnh hưởng, theo cách không ảnh hưởng đến các bị cáo và phù hợp với hệ thống tư pháp hình sự của quốc gia; (c) nạn nhân được quyền hỗ trợ suốt quá trình tố tụng; (d) nạn nhân được nhà nước áp dụng các biện pháp cần thiết để giảm thiểu sự bất tiện, bảo vệ quyền bí mật đời tư và khi cần thiết nạn nhân, cũng như gia đình nạn nhân, người làm chứng cho nạn nhân, được bảo đảm an toàn khỏi sự đe dọa và trả thù; (e) được tránh mọi sự trì hoãn trong thủ tục giải quyết vụ án cũng như đền bù cho nạn nhân" (Điều 6).

Bốn là, "Các cơ chế không chính thức trong việc giải quyết tranh chấp, bao gồm: hòa giải, trọng tài, tục lệ hay tập quán pháp, nên được sử dụng nếu tạo điều kiện thuận lợi cho hòa giải và bồi thường có lợi cho nạn nhân" (Điều 7).

Nhóm 2: Nhóm quyền được đền bù thiệt hại từ nguồn tiền của người phạm tội (restitution), bao gồm:

Một là, "NBH, thân nhân hoặc gia đình của NBH được người phạm tội hoặc bên thứ ba chịu trách nhiệm về hành vi của họ bồi thường về các thiệt hại về tài sản, thanh toán chi phí phát sinh từ việc phạm tội, bồi hoàn chi phí tham gia tố tụng" (Điều 8).

Hai là, "quốc gia thành viên cần xem xét lại pháp luật hình sự quốc gia mình để bảo đảm việc giải quyết đền bù dân sự này như là một phần của bản án hình sự bên cạnh hệ thống các biện pháp trừng trị tội phạm bằng hình phạt" (Điều 9).

Ba là, "trong trường hợp tội phạm có gây thiệt hại đáng kể cho môi trường thì cần yêu cầu người gây thiệt hại phục hồi môi trường, hoàn trả các chi phi xây dựng lại cơ sở hạ tầng, thực hiện các thay thế, di dời cần thiết" (Điều 10).

Nhóm 3, Nhóm quyền được bồi thường từ nguồn quỹ công (compensation).

"Khi việc đề bù cho nạn nhân không đủ từ người phạm tội và từ những nguồn khác, nhà nước cần nỗ lực bù đắp tài chính cho: (a) nạn nhân là người bị thiệt hại đáng kể về thể chất, tinh thần do các tội phạm nghiêm trọng gây ra; (b) thành viên gia đình và những người sống phụ thuộc vào người đã chết hoặc người bị mất năng lực về thể chất, tinh thần do tội phạm gây ra" (Điều 12).

Nhóm 4, Nhóm quyền được nhận sự hỗ trợ cần thiết từ nhà nước và cộng đồng.

Từ Điều 14 đến 17 của Công ước qui định NBH được nhận sự hỗ trợ cần thiết từ nhà nước và cộng đồng về các dịch vụ y tế, cứu trợ khẩn cấp, dịch vụ trợ giúp phục hồi tâm lý, cũng như các nguồn viện trợ nhân đạo khác từ chính phủ, tổ chức phi chính phủ và cộng đồng. Các nhân viên của chính phủ như cảnh sát, người tiến hành tố tụng, đội ngũ bác sỹ, y tá và các nhân viên chính phủ khác có liên quan cần được đào tạo, hướng dẫn và có những trợ giúp thích hợp để xử lý nhanh chóng, kịp thời nhằm cứu giúp và hỗ trợ cho các nạn nhân của tội phạm.

2.3.2. Trong hệ thống tư pháp hình sự Việt Nam

Nghiên cứu theo cách tiếp cận lịch sử (lịch đại), gắn với lịch sử lập pháp hình sự và TTHS cho thấy lịch sử hình thành và xu hướng phát triển về quyền của người bị hại gắn bó khá chặt chẽ với các mốc lịch sử phát triển lập pháp hình sự và TTHS. Vì vậy, chúng tôi nghiên cứu phân chia theo các giai đoạn điển hình, gồm: thời kỳ phong kiến, thời kỳ Pháp thuộc, thời kỳ từ năm 1945 đến trước năm 1988; thời kỳ từ năm 1988 đến trước năm 2003 và thời kỳ từ năm 2003 đến nay.

2.3.2.1. Thời kỳ phong kiến

"Hình thư" (năm 1042) được các nhà nghiên cứu lịch sử coi Bộ luật Hình sự và TTHS thành văn đầu tiên của nước ta. "*Quốc triều thông chế*" (năm 1230, gồm 20 quyển) và "*Hoàng triều đại điển*" (năm 1341) được xem là 2 bộ Hình thư nổi tiếng dưới triều đại nhà Trần [75, tr.121-127]. Tuy nhiên cả ba bộ Luật hình này cũng không còn được lưu giữ nên tác giả không có điều kiện tiếp cận nghiên cứu. Trong 3 bộ cổ luật còn lại là "Quốc triều hình luật" (năm 1428), "Trị binh bạo phạm" (năm 1511) và Hoàng việt luật lệ (Luật Gia Long, năm 1811) đều có qui định về NBH với vai trò tố tụng khá quan trọng.

Đáng chú ý, Quốc triều hình luật có qui định về thủ tục thi hành bồi thường về mặt dân sự cho NBH tại Điều 678: "*Truy thu số tiền bồi thường, trước nhận về quan ty hay thuộc lại, mà không trả cho người được bồi thường, thì xử biếm một tư. Nếu người đi đòi để quá sáu tháng mà không truy thu hay giao trả cho người được bồi thường, hoặc truy thu rồi mà bớt xén, tiêu pha thì biếm hai tư, việc nặng thì tăng tội. Quan ty sở tại không biết, thì xử phạt*" (Quốc triều hình luật) [75, tr.231].

Lê Tương Dục lên ngôi năm 1510 và năm 1511 đã ban hành Trị binh bảo phạm gồm 50 điều, trong đó có quy định về trình tự xử lý người vi phạm pháp luật, trong đó NBH có quyền quyết định khởi đầu một VAHS bằng cách có tố cáo lên quan hay không: "*Kẻ nào vi phạm, thì cho NBH cùng người trông thấy tố cáo lên quan khoa, đài, hiến ty và phủ, huyện, châu, để làm bản tâu lên giao cho Bộ Hình trị tội*" [75, tr.60].

Năm 1802, Nhà Nguyễn chính thức được lập và đến năm 1811, Gia Long đã cho soạn Bộ Hoàng Việt luật lệ (Luật Gia Long), với 398 điều luật, chia làm 22 quyển. Nghiên cứu các quy phạm pháp luật TTHS trong Hoàng Việt luật lệ cho thấy đây là bộ luật khá phát triển về mặt lập pháp TTHS.

Ngoài ra, Luật Gia Long cũng đã có qui định về Cơ quan THTT: Ở kinh đô Huế có đặt một chức quan đại thần là Hình bộ thượng thư với chức năng là: "*duyệt lại những tội nặng, án ngờ, xét kỹ những tù giam ngục cấm cùng là coi việc hình danh pháp luật"* [153, tr.419] .

Hay trong Hoàng Việt luật lệ, các hoạt động điều tra đã được quy định tại Điều 369. Đáng chú ý, biện pháp đối chất đã được Hoàng Việt luật lệ đề cập đến tại Điều 370

- Đình xử tù chờ đối chất: "*Phàm khi xử tội, quan xử phải hỏi về chỗ ở của tội tù để biết có ai cùng phạm tội với y, chúng bạn thấy ở nơi khác, trường hợp đó, quan ti phải ngưng xử để chờ người đối chất*" [153, tr.982 , 983]. Thủ tục thi hành án cũng được quy định cụ thể tại Điều 385: "*Phàm đàn bà phạm tội, trừ phạm tội gian dâm và tội chết mới giam cấm, còn những tội khác thì trách phạt, giao cho chồng y quản cố*".

Như vậy, trong các tư liệu rất ít ỏi về TTHS Việt Nam thời phong kiến chúng ta vẫn nhận thấy NBH có một vị trí, vai trò rất quan trọng và được quan tâm bảo vệ.

2.3.2.2 Thời kỳ Pháp thuộc

Thời kỳ này có ba Bộ luật hình sự tố tụng khác nhau được áp dụng tại Nam kỳ, Trung kỳ và Bắc kỳ. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu lịch sử pháp luật khẳng định chỉ còn lại BLTTHS áp dụng tại Bắc kỳ, còn hai bộ luật còn lại chưa tìm được. Nghiên cứu BLTTHS áp dụng tại Bắc kỳ, có thể rút ra những đặc điểm sau liên quan đến NBH và quyền của NBH. Cụ thể:

Thứ nhất, Bộ luật hình sự tố tụng áp dụng tại Bắc kỳ gồm 13 chương với 211 điều, trong đó có dành qui định liên quan đến NBH và quyền của NBH tại Điều 20, 51. Tại 2 Điều luật này, Bộ luật quy định các loại người tham gia tố tụng bao gồm: bị can,

bị cáo, người làm chứng, NBH, nhưng lại chưa đưa ra được định nghĩa pháp lý của khái niệm bị can, bị cáo, người làm chứng, NBH.

Thứ hai, BLTTHS thời kỳ này đã có định nghĩa về NBH tại Điều 9 Bộ luật hình sự tố tụng quy định về NBH như sau: "*Bất cứ người nào phàm đã bị hại về trọng tội hoặc khinh tội, thì đều được có quyền xin minh cứu. NBH này có thể khai miệng hoặc làm đơn mà khống tố với quan hành chánh hoặc quan tư pháp*" [153, tr.461].

Thứ ba, Bộ luật hình sự tố tụng áp dụng tại Bắc kỳ không đưa ra định nghĩa pháp lý của khái niệm chứng cứ, tuy nhiên có xác định lời khai của NBH là một loại nguồn chứng cứ. Thư chứng và vật chứng được quy định cụ thể tại Điều 39, 40 Bộ luật này. Điều 39 quy định về thư chứng: "*Người khống tố hoặc người cáo giác, nếu có dẫn giấy má gì làm tang chứng, thì phải đem bản chánh đồng thời cùng với đơn khống trình nép lên quan thẩm phán. Những giấy má trình nép về sau, thì quan thẩm phán có thể bác khước mà không nhận*" [153, tr. 477]. Về vật chứng, Điều 40 quy định: "*Những tang vật do người đương sự trình nép hoặc do viên chức khám nghiệm khinh tội, trọng tội áp thu, thì quan thẩm phán phải lưu giữ, để về sau phòng khi Tòa án kháng cáo có tùy dụng đến*".

Thứ tư, đã có qui định về thủ tục lấy chứng cung (lấy lời khai của NBH hoặc người làm chứng).

Điều 29 quy định: "*Lấy khẩu cung trong khi hỏi chứng hoặc trong khi củ vấn người bị can, thì thuộc về lời cung của mỗi người phải biên riêng mỗi tờ, lại phải kể rõ họ tên, niên canh, chức nghiệp, sinh quán và trú quán của người ấy; nếu người chứng hoặc người bị can đối với một người trong các đương sự là thân thuộc thích thuộc thế nào, hoặc là gia nhân cũng phải nói rõ. Khi lấy khẩu cung, cần phải biên cho đúng y và cho đủ, không được bỏ thiếu câu gì*" [153, tr.473]. Thủ tục kết thúc biên bản lấy lời khai người làm chứng, hỏi cung bị can được quy định tại Điều 30: "*Sau khi hỏi cung hoặc củ vấn, đem tờ khẩu cung đọc lại cho người cung khai nghe, người ấy cùng quan thẩm phán cùng ký tên. Nếu tờ ấy không phải quan thẩm phán tự viết lấy, thì người viết thay cũng phải ký tên. Nếu người chứng hoặc người bị can không biết ký tên hoặc không muốn ký tên, trong tờ cũng phải nói đến*" [153, tr. 483].

Thứ năm, đặc biệt BLTTHS thời kỳ này đã qui định về sự tham gia của người khống tố (người tố cáo, NBH) tại phiên tòa và được tham gia thủ tục xét hỏi.

Thủ tục xét hỏi được quy định tại Điều 43: "*Ở trước phiên tòa, quan chánh thẩm phán Tòa án tỉnh phải thân hành củ vấn và đối chất các người bị can, người khống tố, hoặc người cáo giác cùng các người chứng nên hỏi; vả lại phải trần thiết các đồ tang vật; khi có cần phải sức đem biên bản và giấy má ở trong bót lục mà đã xét ra có ích cho sự phát minh sự thực, tuyên đọc cho mọi người nghe*" [153, tr.479].

Thứ sáu, NBH được qui định có quyền được biết về bản án và NBH (hoặc người đại biểu đúng phép hoặc người thừa kế của NBH) có quyền kháng cáo.

Thủ tục kháng cáo được quy định tại các điều 51, 52, 53, 54, 55, 56, Bộ luật hình sự tố tụng. Điều 51 quy định: "*Sau khi kết án, quan chánh thẩm phán phải hiểu thị cho các người đương sự có mặt trước phiên tòa được biết có cái quyền năng kháng cáo và cái kỳ hạn được ứng dụng cái quyền năng ấy. Sự hiểu thị ấy phải biên vào án văn, nếu không biên đến thì án ấy vô hiệu. Người đương sự có quyền năng kháng cáo là: người bị can về tội vi cảnh hoặc bị can về khinh tội, trọng tội; các NBH vì tội phạm hoặc vì sự truy tố mà có liệt danh trong án – không cứ có khống tố hay không – hoặc người đại biểu đúng phép hoặc người thừa kế của các người ấy*" [153, tr. 488].

Từ sự phân tích ở trên, có thể rút ra kết luận: Pháp luật TTHS nước ta thời kỳ thực dân Pháp xâm lược chịu ảnh hưởng nặng nề của pháp luật TTHS Pháp. Tuy đây là công cụ để thực dân Pháp duy trì chế độ thực dân xâm lược, nhưng bên cạnh đó, xét về mặt khoa học pháp lý, một số quy định của pháp luật TTHS thời kỳ này đã có những bước phát triển vượt bậc, đặc biệt là bảo đảm quyền năng tố tụng của những người tham gia tố tụng, trong đó có NBH.... Các qui định về khái niệm NBH, về việc cung cấp chứng cứ và các thủ tục lấy lời khai NBH, thủ tục tham gia xét hỏi tại phiên tòa của NBH cũng như quyền được biết bản án và việc thừa nhận quyền kháng cáo của NBH là những bước phát triển vượt bậc về kỹ thuật lập pháp. Các ưu điểm đó cần được nghiên cứu, rút ra những giá trị hợp lý, phục vụ hoạt động lập pháp TTHS hiện nay.

2.3.2.3. Thời kỳ từ năm 1945 đến trước năm 1988

Thời kỳ này có 5 văn bản quan trọng liên quan đến sự phát triển của hệ thống tư pháp hình sự, gồm: Hiến pháp 1946, Sắc lệnh số 69-SL về việc cho phép các bị can có thể nhờ một công dân không phải là luật sư bênh vực trước Tòa án; Sắc lệnh số 85-SL ngày 22/5/1950 qui định về tổ chức cải cách Tòa án và Thông tư số 16-TATC ngày

27/9/1974 của TANDTC hướng dẫn về trình tự tố tụng sơ thẩm về hình sự và bản Hiến pháp năm 1980.

Mặc dù trong thời kỳ này, Nhà nước ta ban hành hai bản Hiếp pháp (Hiến pháp 1946 và bản Hiến pháp 1980). Các bản Hiếp pháp này được xem là một nguồn quan trọng của pháp luật TTHS, tuy nhiên, riêng về chế định quyền con người trong TTHS nói chung và NBH, quyền của NBH nói riêng thì không có sự phát triển nào được ghi nhận. Bên cạnh đó, các văn bản dưới luật lại có sự ghi nhận đáng kể về NBH và quyền của NBH như sau:

*Thứ nhất***,** đã có các định nghĩa pháp lý về NBH và quyền của NBH (và nguyên đơn dân sự). Cụ thể: Định nghĩa pháp lý của khái niệm NBH đã được đề cập trong Bản hướng dẫn về trình tự tố tụng sơ thẩm về hình sự kèm theo Thông tư số 16-TATC ngày 27/9/1974 của TAND tối cao: "*NBH là công dân đã bị kẻ phạm pháp trực tiếp xâm phạm đến thể chất, tài sản, hoặc xâm hại về tinh thần (như bị lăng nhục, đánh, giết, trộm cắp, lừa đảo...). Người đã can thiệp để ngăn cản bị cáo đánh, giết người khác nhưng bản thân cũng bị kẻ phạm pháp gây thương tích, hoặc người có nhà cửa bị cháy vì bị cáo đốt nhà của người khác nhưng đám cháy đã lan sang nhà của họ cũng là người bị xâm hại trực tiếp đến thể chất, tài sản"* [153, tr.46].

Thứ hai, trong Thông tư nói trên cũng đã quy định quyền của NBH, đó là những quyền: "*được đề xuất chứng cứ và những lời thỉnh cầu; được yêu cầu bồi thường và yêu cầu áp dụng biện pháp nhằm bảo đảm bồi thường; được xin thay đổi thẩm phán và hội thẩm nhân dân; được tham gia cuộc thẩm vấn và tranh luận ở phiên tòa về những sự việc đã gây thiệt hại cho mình; được kháng tố theo những quy định của pháp luật để xin tăng hình phạt đối với bị cáo hoặc xin tăng bồi thường*" [153, tr.46].

Thứ ba, đã có qui định về người đại diện của NBH, và trách nhiệm bồi thường: Bản hướng dẫn về trình tự tố tụng sơ thẩm về hình sự kèm theo Thông tư số 16-TATC ngày 27/9/1974 của TANDTC có đề cập đến người đại diện của NBH, nguyên đơn dân sự, người có trách nhiệm bồi thường. Thông tư này quy định: "*Nếu bị cáo hoặc NBH là vị thành niên thì cha mẹ hoặc người giám hộ là đại diện hợp pháp đương nhiên của họ. Những người này cần được triệu tập đến phiên tòa và họ có quyền sử dụng những quyền về tố tụng của bị cáo hoặc của NBH, để bảo vệ những lợi ích hợp pháp của bị cáo hoặc của NBH. NBH đã thành niên, nguyên đơn dân sự, người có trách nhiệm bồi*

thường và người có tài sản, quyền lợi có liên quan đến việc phạm pháp có thể ủy nhiệm cho người đại diện cho mình tham gia tố tụng. Người đại diện có những quyền của người mà mình thay mặt đã ủy nhiệm trên giấy tờ" [153, tr.48, 49].

2.3.2.4. Thời kỳ từ năm 1988 đến trước năm 2003

Thời kỳ này đánh dấu sự pháp điển hóa pháp luật TTHS với việc ra đời BLTTHS đầu tiên của nước CHXHCN Việt Nam. Đây được xem là "bước nhảy" trong lịch sử phát triển pháp luật hình sự và TTHS của Việt Nam. Nghiên cứu các qui định pháp luật TTHS Việt Nam về quyền của NBH thời kỳ này cho phép kết luận:

Thứ nhất, BLTTHS năm 1988 (Quốc hội thông qua ngày 28/6/1988, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/1989) là kết quả tổng kết kinh nghiệm của hơn 40 năm hoạt động tư pháp hình sự, là sự thể chế hóa đường lối đổi mới trong lĩnh vực đấu tranh phòng, chống tội phạm. Sự ra đời của Bộ luật đã đánh dấu sự trưởng thành về kỹ thuật lập pháp TTHS của nước ta, đã nâng cao hiệu quả hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, người tham gia tố tụng nói chung và NBH nói riêng.

Thứ hai, ngoài BLTTHS 1988 và Hiến pháp năm 1992, pháp luật TTHS còn ghi nhận sự phát triển về quyền của NBH trong các văn bản pháp luật TTHS như: Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự năm 1989; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTHS ngày 30/6/1990, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTHS ngày 22/12/1992; Pháp lệnh thi hành án phạt tù năm 1993, Nghị định số 06-CP ngày 16/9/1993 của Chính phủ ban hành Quy chế trại giam; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTHS năm 2000; BLTTHS năm 2003 và Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự năm 2004.

Thứ ba, giai đoạn 1988 đến trước 2003 đã đánh dấu và ghi nhận bước phát triển vượt bậc trong việc tôn trọng và ghi nhận quyền của NBH trong TTHS Việt Nam. Tuy nhiên, phải thừa nhận một thực tế là Quyền của NBH chưa được hiến pháp thừa nhận, NBH và quyền của họ chỉ được nhắc đến rất khiêm tốn và mờ nhạt trong BLTTHS Việt Nam. Đặc biệt, NBH và quyền của NBH chỉ mới được ghi nhận mang tính thừa nhận mà chưa có các qui định về thủ tục, qui trình cũng như các biện pháp nhằm bảo đảm cho các quyền đó được tôn trọng và thực thi trên thực tế.

2.3.2.5. Thời kỳ từ năm 2003 đến nay

Các văn bản pháp luật liên quan đến NBH và quyền của NBH trong hệ thống pháp luật hình sự và TTHS Việt Nam giai đoạn từ năm 2003 đến nay hầu hết là các văn bản pháp luật còn hiệu lực thi hành.

Hệ thống hoá các văn bản pháp luật hiện hành có qui định liên quan đến NBH và quyền của NBH trong TTHS gồm các văn bản pháp lý sau:

+ Hiến pháp 1992 và Hiến pháp sửa đổi năm 2002, đặc biệt là bản Hiến pháp 2013 vừa được Quốc hội thông qua ngày 28/11/2013 với việc đổi chương V "Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân" lên vị trí chương II với tên gọi: "Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân" gồm 36 điều, từ Điều 14 đến Điều 49. Đây là nguồn quan trọng và là văn bản có tính pháp lý cao nhất. Tuy nhiên, trong 36 điều qui định về quyền con người, trong đó có dành đến 3 điều ghi nhận và bảo vệ quyền của bị can, bị cáo và người bị tạm giữ nhưng đến thời điểm hiện tại các bản Hiến pháp của Việt Nam mới chỉ ghi nhận quyền con người nói chung trong tư pháp hình sự mà chưa qui định và bảo đảm thực hiện quyền của NBH trong TTHS.

+ BLTTHS 2003 là văn bản pháp luật quan trọng nhất, qui định tập trung về khái niệm NBH, các quyền và nghĩa vụ của NBH, trách nhiệm thực thi của các cơ quan THTT, người THTT nhằm bảo đảm thực hiện các quyền của NBH. Trong BLTTHS 2003, NBH và quyền của NBH được qui định và đề cập đến trong 31 điều trong tổng số 346 điều luật (chiếm 8,95%). Ngoài BLTTHS 2003 thì BLHS 2010, Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự 2004 cũng là 2 văn bản pháp luật quan trọng. Các qui định trong BLHS 2010 có ý nghĩa là luật nội dung nhằm xác định hành vi nào là tội phạm và tương ứng sẽ xác định được ai là NBH của tội phạm đó. Các qui định trong Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự 2003 có ý nghĩa qui định chi tiết các nghĩa vụ của cơ quan THTT trong bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ điều tra, trong đó có các nghĩa vụ bảo đảm quyền cho người TGTT, trong đó có NBH.

+ Luật phòng, chống buôn bán người (2011). Đây được xem là một bước tiến vượt bậc trong lịch sử lập pháp nhằm bảo vệ quyền của nạn nhân mua bán người nói riêng, quyền của NBH trong TTHS nói chung ở Việt Nam. Luật phòng, chống mua bán người gồm 58 điều, trong đó có qui định cụ thể về việc tiếp nhận, xác minh nạn nhân, cấp giấy xác nhận nạn nhân, bảo vệ nạn nhân, qui định chi tiết về quyền và nghĩa vụ của nạn

nhân, đối tượng và chế độ hỗ trợ nạn nhân, trợ cấp khó khăn, hỗ trợ cho nạn nhân vay vốn. Đặc biệt, chương VI của Luật này qui định cụ thể trách nhiệm của Chính phủ, các Bộ, Ngành và địa phương trong phòng, chống mua bán người, đây là một cơ chế được đánh giá khá hữu hiệu trong việc bảo đảm quyền của nạn nhân mua bán người.

+ Luật An ninh quốc gia và Nghị định số 151/2005/NĐ-CP ngày 14/12/2005 về quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan và cán bộ chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia, trong đó quy định tương đối chi tiết, cụ thể về công tác bảo vệ người cộng tác, người tố giác, người làm chứng, NBH trong các vụ án xâm phạm an ninh quốc gia.

+ Luật Công an nhân dân năm 2005, khi quy định về chế độ, chính sách đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ Công an nhân dân.

+ Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005 chỉ mới đề cập tới trách nhiệm của "Người đứng đầu cơ quan tổ chức có thẩm quyền khi nhận được tố cáo hành vi tham nhũng phải xem xét và xử lí theo thẩm quyền, giữ bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin khác theo yêu cầu của người tố cáo; áp dụng đồng thời các biện pháp cần thiết để bảo vệ người tố cáo khi có biểu hiện đe dọa, trả thù, trù dập người tố cáo hoặc khi người tố cáo yêu cầu; thông báo kết quả giải quyết tố cáo cho người tố cáo khi có yêu cầu" (khoản 2 Điều 65).

+ Nghị định số 99/2002/NĐ-CP ngày 27/11/2002 quy định điều kiện, thủ tục, thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma tuý thuộc Công an nhân dân và đã dành riêng Chương VII để quy định về bảo vệ người tố giác, người làm chứng, NBH. Thông tư số 09/2004/TT-BCA(V19) ngày 16/6/2004 hướng dẫn áp dụng một số biện pháp bảo vệ người tố giác, người làm chứng, NBH trong các vụ án về ma tuý.

+ Các văn bản pháp luật khác cũng có liên quan (không trực tiếp) tới quyền của NBH như: Bộ luật Hình sự 2010, Bộ luật dân sự 2005, Bộ luật Tố tụng dân sự 2011.

+ Ngoài ra còn có văn bản pháp luật quốc tế có qui định về quyền của NBH mà Việt Nam là thành viên như: Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người. Việt Nam cũng đã phê chuẩn Công ước của LHQ về chống tham nhũng vào ngày 30/6/2009, trong đó có cam kết: "Mỗi quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp thích hợp, theo pháp luật quốc gia và trong khả năng có thể để bảo vệ một cách hiệu quả nhân chứng và chuyên gia" (K.1. Đ32). Cơ sở pháp lý này làm phát sinh những trách nhiệm của Việt

Nam trong việc hoàn thiện pháp luật quốc gia về bảo vệ nạn nhân và nhân chứng trong chống tham nhũng.

2.4. Các quyền của người bị hại và phân loại quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam

Các quyền và nghĩa vụ của NBH trong TTHS Việt Nam chủ yếu được qui định tại Bộ luật TTHS 2003, trong đó tập trung nhất là qui định tại Điều 51 (qui định về NBH và quyền, nghĩa vụ của NBH), Điều 59 (nhờ người bảo vệ quyền lợi), Điều 68 (lời khai của NBH), Điều 105 (khởi tố VAHS theo yêu cầu của NBH), Điều 191 (sự có mặt của NBH tại phiên tòa), Điều 207 (quyền đề nghị chủ tọa phiên tòa xét hỏi), Điều 210 (hỏi người bị hại), Điều 231 (quyền kháng cáo bản án hoặc quyết định sơ thẩm). Trong BLTTHS 2003, NBH còn được nhắc đến trong tổng số 31/346 điều luật (chiếm 8,95%). Tuy nhiên các điều luật này không thể hiện rõ vai trò, địa vị pháp lý cũng như không khẳng định được quyền tố tụng của NBH. Ngoài ra, NBH và quyền của NBH trong TTHS còn được qui định rải rác ở các văn bản pháp luật khác có liên quan như đã được đề cập ở phần e, mục 2.3.2.1 nêu trên.

Như phần tổng quan đã phân tích, hiện chưa có nhiều công trình nghiên cứu về các quyền và nghĩa vụ của NBH, việc phân loại các quyền, nghĩa vụ của NBH hầu hết cũng chỉ mới dựa vào qui định tại Khoản 2 Điều 51 BLTTHS 2003. Việc này dẫn đến kết quả là các quyền của NBH không được thống kê đầy đủ, bỏ sót các quyền của NBH. Ví dụ như tại công trình nghiên cứu mới nhất hiện nay về NBH là Luận án tiến sĩ luật học của Lê Nguyên Thanh: "Người bị thiệt hại do tội phạm gây ra trong TTHS Việt Nam" (2012). Công trình này có thống kê và phân loại các quyền, nghĩa vụ của NBH trong TTHS thành 4 loại, bao gồm: (1) Quyền buộc tội, (2) Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, (3) Nghĩa vụ khai báo trung thực, và (4) Các quyền và nghĩa vụ khác của NBH, bao gồm: quyền đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu; quyền tham gia phiên tòa; quyền phát biểu, tranh luận tại phiên tòa; quyền được thông báo kết quả điều tra, quyền đề nghị thay đổi người THTT, quyền khiếu nại các quyết định, hành vi của cơ quan THTT, người THTT, quyền có người đại diện hợp pháp; quyền nhờ người bảo vệ quyền lợi và nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án.

Theo đánh giá của chúng tôi, cách phân loại và đánh giá các quyền của NBH như trên là chưa đầy đủ, vẫn còn bỏ sót rất nhiều quyền của NBH. Để giúp tiếp cận đúng,

đầy đủ và sâu sắc hơn các quyền của NBH, chúng tôi phân loại NBH dựa theo 2 cách tiếp cận khác nhau: Tiếp cận theo trình tự tham gia tố tụng và tiếp cận dựa trên quyền.

2.4.1. Tiếp cận theo trình tự tham gia tố tụng

Theo các qui định tại các văn bản pháp luật hiện hành, các quyền và nghĩa vụ của NBH trong TTHS Việt Nam được nghiên cứu và phân loại dựa vào trình tự tham gia tố tụng (hoặc theo các giai đoạn của TTHS) chủ yếu phân loại dựa vào qui định tại Điều 51, BLTTHS 2003, gồm:

- Trong giai đoạn khởi tố VAHS, NBH có các quyền: Quyền tố giác tội phạm, được thông báo kết quả giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm; Quyền yêu cầu khởi tố, quyền rút yêu cầu khởi tố VAHS (đối với một số trường hợp được qui định tại Điều 105, BLTTHS)

- Trong giai đoạn điều tra VAHS, NBH có các quyền: Quyền đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu; đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch; được thông báo về kết quả điều tra.

- Trong giai đoạn xét xử và thi hành án, NBH có các quyền: Tham gia phiên toà; trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên toà và/ hoặc trình bày lời buộc tội tại phiên toà (đối với trường hợp NBH có yêu cầu khởi tố VAHS); quyền đề nghị mức bồi thường và các biện pháp bảo đảm bồi thường; Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; kháng cáo bản án, quyết định của Toà án về phần bồi thường cũng như về hình phạt đối với bị cáo.

- Ngoài ra, NBH có nghĩa vụ khai báo và nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập trong suốt quá trình tham gia tố tụng.

Theo đánh giá của chúng tôi, cách phân loại quyền và nghĩa vụ dựa vào trình tự tố tụng như trên có ưu điểm là dễ theo dõi và so sánh trong trình tự giải quyết VAHS. Tuy nhiên, cách tiếp cận phân loại này lại bỏ sót một số quyền rất quan trọng mang tính cơ bản và được bảo đảm suốt quá trình TTHS của NBH như: quyền được công nhận là NBH, quyền được tham gia vào tiến trình giải quyết VAHS, quyền được bảo vệ, quyền được đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu trong bất kỳ giai đoạn nào của tố tụng.v.v… Đây là cách tiếp cận mà chúng tôi gọi là "*nhìn thấy cây, mà không thấy rừng*", nó giúp nhận

diện ngay một số quyền tiêu biểu ở tại một giai đoạn tố tụng đặc thù nhưng lại dễ bỏ sót các quyền tố tụng mang tính cơ bản và thiết thân đối với NBH.

2.4.2. Tiếp cận dựa trên quyền

Như đã đề cập ở 1.1.4 phương pháp tiếp cận dựa trên quyền khẳng định NBH là một chủ thể của quyền con người trong tư pháp hình sự, và đặc biệt "*coi trọng việc tôn trọng và đảm bảo các quyền con người*" [251]. Dựa vào cách tiếp cận này, theo nghiên cứu của chúng tôi, NBH trong TTHS có 26 quyền cụ thể và 2 nghĩa vụ, có thể được phân loại thành 8 nhóm quyền và nghĩa vụ sau:

Nhóm 1: Quyền được công nhận là người bị hại.

Nhóm 2: Quyền tố giác, quyền yêu cầu và rút yêu cầu khởi tố.

Gồm các quyền: (1) được tố giác, báo tin về tội phạm (Điều 25 – BLTTHT), (2) được yêu cầu khởi tố (Điều 105 BLTTHS), (3) được rút yêu cầu khởi tố (Điều 105 BLTTHS)

Nhóm 3: Quyền được thông tin.

Gồm các quyền: (1) được thông báo về kết quả giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm (Khoản 3, Điều 103 – BLTTHS); (2) được giải thích về quyền và nghĩa vụ (K.3, Điều 135 và Điều 137, BLTTHS); (3) được nhận quyết định không khởi tố VAHS (Điều 108, BLTTHS); (4) được thông báo về kết quả điều tra (Điểm b, Khoản 2, Điều 51 BLTTHS); (5) được nhận quyết định tạm đình chỉ điều tra (Điều 160, BLTTHS); (6) được nhận quyết định đình chỉ hoặc Quyết định tạm vụ án (Điều 182, BLTTHS); (7) được đọc biên bản phiên tòa, được yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa (K.4, Điều 200, BLTTHS). (8) được giao bản án sơ thẩm và phúc thẩm (Điều 229 và Điều 254, BLTTHS);

Nhóm 4: Quyền được tham gia tố tụng.

Gồm các quyền: (1) được đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu (Điểm a, Khoản 2, Điều 51); (2) được tham gia phiên tòa (*Điểm đ, Khoản 2, Điều 51);* (3) được trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa (*Điểm đ, Khoản 2, Điều 51); (4)* được đề nghị với chủ tọa phiên tòa hỏi thêm về những tình tiết cần làm sáng tỏ (Khoản 2, Điều 207*); (5)* được trình bày lời buộc tội trong trường hợp vụ án khởi tố theo yêu cầu của NBH (Khoản 3 Điều 51);

(6) có thể được tham gia các hoạt động như: Lấy lời khai, khám nghiệm hiện trường, đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra (Điều 135, 138, 139, 150, 153, BLTTHS).

Nhóm 5: Quyền được bảo vệ.

Gồm các quyền: (1) được áp dụng những biện pháp cần thiết để bảo vệ tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác khi tham gia tố tụng (Điều 20, Hiến pháp 2013 và Điều 7, BLTTHS); (2) được có người bảo vệ quyền lợi (khoản 1, Điều 59); (3) được giữ bí mật thông tin của NBH (Điều 18);

Nhóm 6: Quyền được bồi thường.

Gồm các quyền: (1) được đề nghị mức bồi thường (2) được đề nghị các biện pháp bảo đảm bồi thường (Điều 28, BLTTHS);

Nhóm 7: Quyền khiếu nại; Quyền kháng cáo; được đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng.

Gồm các quyền: (1) khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; (2) kháng cáo bản án, quyết định của Toà án về phần bồi thường; (3) kháng cáo bản án, quyết định về hình phạt đối với bị cáo"; (4) được đề nghị thay đổi điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, thư ký toà án, người giám định, người phiên dịch (Điểm c, Khoản 2, Điều 51);

Nhóm 8: Nghĩa vụ của người bị hại.

Gồm các nghĩa vụ: (1) Nghĩa vụ khai báo và (2) Nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập (Khoản 4, Điều 51).

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 2 được sử dụng đồng thời các phương pháp tiếp cận truyền thống và phương pháp tiếp cận mới, tiếp cận dựa trên quyền, để nghiên cứu làm sáng tỏ các vấn đề lý luận về quyền của NBH trong TTHS. Các kết luận đáng lưu ý gồm:

1. Khái niệm về NBH theo cách tiếp cận dựa trên quyền: "*Người bị hại là người bị tội phạm gây thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản và có các quyền, nghĩa vụ pháp lý được bảo đảm thực hiện theo qui định của luật hình sự và tố tụng hình sự Việt Nam*".

2. Khái niệm về quyền của NBH theo cách tiếp cận dựa trên quyền: *"Quyền của NBH trong tố tụng hình sự là những quyền con người được dành cho người bị thiệt hại do tội phạm gây ra khi họ tham gia vào các quan hệ pháp luật tố tụng hình sự."*

3. Cách tiếp cận truyền thống phân loại người bị hại thành các nhóm khác nhau dựa vào 3 tiêu chí sau: (1) dựa vào yếu tố chủ thể, NBH được phân thành: NBH là cá nhân và NBH là pháp nhân; (2) dựa vào độ tuổi và sự phát triển về nhận thức, NBH được phân thành: NBH là người đã thành niên và có năng lực TNHS; NBH là người chưa thành niên hoặc có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất; (3) dựa cơ chế tác động của hành vi phạm tội đến NBH, phân loại thành: NBH trực tiếp, NBH gián tiếp.

Khác với cách phân loại truyền thống, tiếp cận dựa trên quyền phân loại NBH dựa trên 2 tiêu chí cơ bản: Căn cứ *vào quyền năng tố tụng của NBH* phân loại NBH thành: nhóm NBH có quyền yêu cầu khởi tố VAHS và nhóm NBH không có quyền yêu cầu khởi tố VAHS; dựa vào *ý chí của NBH trong việc tham gia tố tụng phân loại thành: nhóm NBH* chủ động, nhóm NBH thụ động và nhóm NBH không tham gia vào quá trình TTHS.

4. Phương pháp tiếp cận ngành Luật hình sự và Tố tụng hình sự truyền thống nghiên cứu: Khái niệm NBH; Đặc điểm của NBH; Phân loại NBH; Địa vị pháp lý của người bị hại (người bị hại có quyền và nghĩa vụ pháp lý gì?, qui định ở đâu? nội dung của các qui định đó như thế nào?). Tuy nhiên, phương pháp tiếp cận ngành Luật và Tố tụng hình sự dựa trên quyền tập trung nghiên cứu: Khái niệm NBH; Phân loại NBH; Khái niệm quyền của NBH; Chủ thể quyền; Nghĩa vụ thực thi quyền; Cơ chế bảo đảm quyền.

5. Theo phương pháp tiếp cận dựa trên quyền, rút ra kết luận: Cơ quan THTT và người THTT chính là chủ thể có nghĩa vụ thực thi quyền của NBH. Trong mối quan hệ pháp lý thì bên có quyền chính là NBH (chủ thể mang quyền), phía có nghĩa vụ thực thi các quyền đó cho NBH (Chủ thể có nghĩa vụ) chính là Cơ quan THTT (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án). NBH được yêu cầu chính đáng đối với người tiến hành tố tụng và với Cơ quan THTT nhằm thực hiện các trách nhiệm liên quan tới việc thực hiện quyền của NBH. Nghĩa vụ thực thi quyền được chia làm 3 loại (mức độ) khác nhau, gồm: nghĩa vụ tôn trọng, nghĩa vụ thi hành và nghĩa vụ bảo đảm.

6. Cơ chế bảo đảm quyền của NBH gồm cơ chế pháp lý và cơ chế bộ máy chuyên trách. Về cơ chế pháp lý: quyền của NBH đã được đề cập ngay từ thời kỳ đầu lập pháp (1482). Tuy nhiên khi Nghị quyết 49/NQ-BCT ra đời (2005) thì vấn đề này mới được quan tâm thúc đẩy. Các thành quả có thể kể đến là: Bộ luật TTHS 2003, Bộ luật hình sự 2010, Luật phòng, chống mua bán người và một số văn bản pháp luật khác có liên quan với các chế định về NBH, quyền và nghĩa vụ của NBH. Tuy nhiên, chưa có cơ chế bộ máy chuyên trách về quyền của NBH ở Việt Nam. Chúng tôi đánh giá mức độ đề cập và quan tâm bảo vệ quyền của NBH ở Việt Nam hiện nay là chưa đủ, còn mờ nhạt và chưa xứng tầm.

7. Các quyền của NBH trong TTHS Việt Nam hiện nay chủ yếu được nghiên cứu và phân loại dựa vào trình tự tham gia tố tụng (hoặc theo các giai đoạn của TTHS) chủ yếu phân loại dựa vào qui định tại Điều 51, BLTTHS 2003. Cách tiếp cận này ưu điểm là dễ theo dõi và so sánh nhưng có nhược điểm lớn là bỏ sót một số quyền rất quan trọng mang tính cơ bản và được bảo đảm suốt quá trình TTHS của NBH. Dựa vào phương pháp tiếp cận dựa trên quyền, theo nghiên cứu của chúng tôi, NBH trong TTHS có 26 quyền cụ thể và 2 nghĩa vụ, có thể được phân loại thành 8 nhóm gồm: Nhóm 1: Quyền được công nhận là người bị hại; Nhóm 2: Quyền tố giác, quyền yêu cầu và rút yêu cầu khởi tố; Nhóm 3: Quyền được thông tin; Nhóm 4: Quyền được tham gia; Nhóm 5: Quyền được bảo vệ; Nhóm 6: Quyền được bồi thường; Nhóm 7: Quyền khiếu nại; Quyền kháng cáo; được đề nghị thay đổi người THTT và Nhóm 8: Nghĩa vụ của người bị hại.

CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG THỰC HIỆN QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ HẠI TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

3.1. Quyền được công nhận là người bị hại

Quyền được công nhận là NBH chính là quyền mang tính cơ bản (căn cốt). Vấn đề cốt lõi đầu tiên, nếu một cá nhân hoặc pháp nhân chưa được công nhận hay xác định là NBH trong TTHS thì không được hưởng các quyền và không phải thực hiện nghĩa vụ pháp lý của NBH.

3.1.1. Thực trạng qui định pháp luật

Đến thời điểm hiện tại, pháp luật TTHS Việt Nam chỉ mới qui định về mặt nội dung nhằm xác định ai là NBH (tại Điều 51 BLTTHS 2003) mà chưa có qui định cụ thể về thẩm quyền, trình tự, thủ tục và đặc biệt là hình thức công nhận, xác định tư cách tố tụng của NBH. *Quyền được công nhận hoặc xác định là NBH ở Việt Nam chưa được pháp luật ghi nhận.* Chúng tôi đánh giá đây chính là nguyên nhân chính dẫn đến các bất cập, vướng mắc trong quá trình thực hiện quyền của NBH trên thực tế, nhất là các vướng mắc xung quanh xác định tư cách tố tụng của NBH.

So sánh với các chủ thể tham gia tố tụng hình sự khác cho thấy, quyết định tạm giữ của CQĐT là cơ sở pháp lý xác định một người tham gia tố tụng với tư cách là người bị tạm giữ. Hình thức pháp lý xác định bị can là "Quyết định khởi tố bị can" của CQĐT, Viện kiểm sát hoặc Tòa án. "Quyết định đưa vụ án ra xét xử" của Tòa án xác định tư cách tham gia tố tụng của bị cáo. Tương tự "Giấy chứng nhận người bào chữa" được Cơ quan THTT cấp cho một người nhằm xác định tư cách tham gia tố tụng của họ là "người bào chữa". Hoặc một người chỉ có thể tham gia tố tụng với tư cách là "người làm chứng" khi họ có "Quyết định triệu tập người làm chứng" của Cơ quan THTT.

Ngoài ra, nạn nhân của mua bán người cũng được công nhận bằng một trình tự, thủ tục được qui định từ Điều 24 đến Điều 28 của Luật Phòng, chống mua bán người (năm 2011) dưới hình thức pháp lý là "Giấy chứng nhận nạn nhân". Tuy nhiên, nạn nhân của mua bán người nói riêng và người bị thiệt hại do tội phạm gây ra nói chung không mặc nhiên có địa vị tố tụng là "NBH trong TTHS" nếu họ chưa được cơ quan THTT công nhận.

Trên thế giới, các nước theo truyền thống luật Common Law (như Anh, Mỹ) xác định tư cách pháp lý của NBH rất sớm, ngay khi người đó có trình báo về tội phạm (the allegation of criminal conduct) [259] hoặc tố cáo về thiệt hại (report of injury) là đã được công nhận là NBH và được hưởng các quyền và dịch vụ hỗ trợ nạn nhân mà không cần xét đến người đó có bị thiệt hại trên thực tế hay không [259]. Tuy nhiên, nếu quan niệm NBH phải là người bị tội phạm gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại thì cần phải có một hình thức pháp lý hoặc một quyết định công nhận là NBH: *"NBH là người bị tội phạm gây thiệt hại về tinh thần, thể chất hoặc tài sản. Người tiến hành điều tra, dự thẩm viên, thẩm phán, Tòa án ra quyết định công nhận là NBH*" (Điều 53, BLTTHS Liên bang Nga) [63].

Như vậy, về cơ sở pháp lý, pháp luật TTHS Việt Nam chỉ mới qui định về mặt nội dung nhằm xác định ai là NBH mà chưa qui định về thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục để công nhận NBH. *Quyền được công nhận hoặc xác định là NBH ở Việt Nam chưa được pháp luật ghi nhận.* Tư cách tố tụng của NBH trong TTHS Việt Nam chưa được xác định hoặc công nhận bằng một quyết định tố tụng độc lập.

Ngoài ra, một số qui định khác trong BLHS, BLTTHS cũng ảnh hưởng đến quyền được xác định tư cách tố tụng của NBH, cụ thể:

+ Tại Điều 202 BLHS về tội "Vi phạm các quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ" còn bộc lộ vướng mắc sau: liên quan đến người điều khiển xe chuyên dùng vi phạm các quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ gây thiệt hại cho tính mạng, thiệt hại nghiêm trọng cho sức khoẻ hoặc tài sản của người khác. Luật giao thông đường bộ không xem đây là phương tiện giao thông đường bộ. Do đó, nếu người điều khiển xe máy chuyên dùng gây chết người, gây thương tích nặng sẽ không bị truy cứu TNHS theo Điều 202 BLHS. Và đương nhiên, nạn nhân trong trường hợp này không phải là NBH.

+ Tại K.1 Điều 51, BLTTHS chưa có qui định rõ ràng về trường hợp "bị đe dọa gây thiệt hại" thì có được tham gia tố tụng với tư cách là NBH hay không. Trên thực tế, trong các vụ án cướp tài sản, nếu NBH chỉ mới bị đe dọa mà chưa bị thiệt hại về tài sản không được triệu tập tham gia tố tụng với tư cách là NBH. Tuy nhiên, không thừa nhận NBH trong trường hợp này thì có nghĩa là loại trừ khả năng khởi tố vụ án theo yêu cầu

của NBH trong trường hợp phạm tội chưa đạt - tức là không thể truy cứu TNHS kẻ phạm tội đối với trường hợp phạm tội hiếp dâm nhưng chưa đạt, chưa hoàn thành.

3.1.2. Thực trạng thực hiện quyền

Qua khảo sát mẫu nghiên cứu là 91 hồ sơ VAHS của CQĐT, VKS và 312 bản án của Tòa án các cấp trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố đại diện cho các vùng, miền trên phạm vi cả nước, thời gian từ 2007 đến 2012 (xem thêm Phụ lục 1 và phần Mở đầu, mục "Đối tượng và phạm vi nghiên cứu"), chúng tôi đánh giá thực trạng thực hiện quyền này như sau:

Thứ nhất, *quyền được công nhận hoặc xác định là NBH chưa được ghi nhận (chưa có cơ sở pháp lý). Mặc dù chưa có quyết định công nhận NBH nhưng trên thực tiễn, tư cách tham gia tố tụng của NBH trong TTHS Việt Nam được xác định "gián tiếp" thông qua hai cách thức chủ yếu sau:*

- Đối với những vụ án chỉ được khởi tố khi có yêu cầu khởi tố của NBH hoặc người đại diện hợp pháp của họ thì việc xác định tư cách tố tụng của NBH được "*ngầm hiểu"* là khi yêu cầu khởi tố của NBH được chấp nhận và cơ quan THTT ra quyết định khởi tố VAHS. Việc xác định tư cách tham gia tố tụng của NBH trong trường hợp này phải dựa vào 2 văn bản: "Yêu cầu khởi tố" và "Quyết định khởi tố".

Trong trường hợp vụ án có nhiều NBH thì những người không có đơn yêu cầu khởi tố cũng được Tòa án hướng dẫn là "*những người không có yêu cầu khởi tố vụ án đều được tham gia tố tụng với tư cách là NBH trong vụ án*" [138], tuy nhiên cách thức xác định tư cách NBH của họ như thế nào, cơ quan nào công nhận, công nhận bằng hình thức nào, bằng văn bản pháp lý nào thì chưa được qui định cụ thể.

- Đối với những vụ án được khởi tố mà không phụ thuộc vào việc có xác định được NBH hay không, có đơn yêu cầu của NBH hay không thì văn bản tố tụng duy nhất xác định tư cách tố tụng của họ (nếu có) là "Biên bản lấy lời khai NBH" hoặc "Giấy triệu tập" của cơ quan điều tra, viện kiểm sát hoặc tòa án trong đó ghi rõ triệu tập họ đến cơ quan THTT với tư cách là NBH.

Có thể phân loại các văn bản pháp lý gián tiếp xác định tư cách tố tụng của NBH thành 3 loại dựa vào thẩm quyền của cơ quan THTT, gồm:

Một là, văn bản tố tụng của các Cơ quan điều tra

Trong giai đoạn khởi tố, điều tra, tư cách tố tụng của NBH được thể hiện trong các quyết định, biên bản liên quan đến hoạt động khởi tố, điều tra như: quyết định khởi tố VAHS, biên bản ghi lời khai, giấy triệu tập, biên bản đối chất, biên bản khám nghiệm hiện trường, bản kết luận điều tra…

Hai là, văn bản tố tụng của Viện kiểm sát

Khi vụ án được chuyển sang giai đoạn truy tố, hình thức thể hiện tư cách người tham gia tố tụng của NBH được VKS xác định thông qua: biên bản ghi lời khai, biên bản hỏi cung, các quyết định tố tụng có liên quan, cáo trạng hoặc quyết định truy tố và danh sách những người cần triệu tập tham gia phiên tòa.

Trong thực tiễn, "Danh sách những người cần triệu tập ra trước phiên tòa" là văn bản thể hiện rõ và cụ thể nhất tư cách tố tụng của NBH, còn cáo trạng hoặc quyết định truy tố của Viện kiểm sát không xác định rõ tư cách của NBH.

Ba là, văn bản tố tụng của Tòa án

Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, tư cách tố tụng của NBH được thể hiện chủ yếu trong các quyết định, lệnh có liên quan; trong đó, quyết định đưa vụ án ra xét xử và bản án là hình thức thể hiện tư tư cách NBH nói riêng, người tham gia tố tụng nói chung đầy đủ nhất.

Trên thực tế, tư cách tham gia tố tụng của NBH có thể thay đổi từ danh sách những người cần triệu tập ra trước phiên tòa của VKS cho đến khi bản án được ban hành. Khi dự thảo án, nếu thấy rằng tư cách người tham gia tố tụng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử không chính xác thì Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa sẽ xác định lại. Tại phiên tòa, nếu xác định thấy việc xác định tư cách tố tụng như trong dự thảo bản án là sai thì chủ tọa phiên tòa sẽ sửa lại cho phù hợp [55].

Thứ hai, *tư cách tố tụng của NBH có thể thay đổi trong quá trình tố tụng.*

Việc nhận định và có sự thay đổi về tư cách tố tụng của NBH hoàn toàn có thể chấp nhận được vì mọi nhận định trong quá trình điều tra, khám phá VAHS đều mang tính giả định. Do đó tư cách tham gia tố tụng của người tham gia tố tụng có thể thay đổi phụ thuộc kết quả hoạt động chứng minh trong quá trình giải quyết vụ án. Tuy nhiên, thực tế cơ quan THTT khá tùy tiện trong việc công nhận và thay đổi tư cách tố tụng của những người tham gia tố tụng, trong đó có NBH. Việc thay đổi từ NBH sang nguyên

đơn dân sự hay người làm chứng, người có quyền và nghĩa vụ liên quan hầu như rất tùy tiện và không có giải thích hay thông báo cho NBH biết để họ chủ động trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý của mình.

Qua nghiên cứu các biểu mẫu tố tụng của CQĐT và VKS cũng như qua nghiên cứu các VAHS được chọn mẫu nghiên cứu, chúng tôi thấy rằng tư cách tham gia tố tụng của NBH có thể thay đổi trong quá trình tố tụng. Ví dụ: Lê Đắc Minh (trong hồ sơ vụ án về vi phạm các qui định về điều khiển PTGTĐB số 07/2013 của VKSND TP Hải Dương), được xác định là NBH trong lần lấy lời khai thứ nhất, trong lần lấy lời khai thứ 2 đã được xác định lại là nguyên đơn dân sự. Nguyễn Sỹ Hoàng (hồ sơ vụ án Chống người thi hành công vụ, số 35/2009 của VKSND Huyện Hưng Nguyên, Nghệ An) trong "Biên bản lấy lời khai" được xác định là NBH, trong "Danh sách những người cần triệu tập tham gia phiên tòa" được xác định là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Theo khảo sát của chúng tôi, trong 312 hồ sơ vụ án nghiên cứu mẫu, có 258 vụ án có NBH, trong đó: có 35/258 số VAHS có sự thay đổi tư cách tố tụng của NBH (chiếm 13.56%), có 47/480 Người bị hại có sự thay đổi tư cách tham gia tố tụng hình sự (chiếm 9,79%).

Bảng 5: Kết quả khảo sát về *thực trạng thay đổi tư cách của NBH trong TTHS*

Kết quả khảo sát về thực trạng thay đổi tư cách tham gia tố tụng của NBH trong quá trình tố tụng						
	∑ vụ án được khảo sát	∑ vụ án có sự thay đổi tư cách tố tụng	∑ người bị hại	∑ NBH có sự thay đổi tư cách tố tụng	Tỉ lệ VA có sự thay đổi tư cách tố tụng của NBH	Tỉ lệ NBH có sự thay đổi tư cách tố tụng
VA Có NBH	258	35	480	47	13,56%	9,79%
VA Ko có NBH	54	-	-	-	-	-
Tổng	**312**	**35**	**480**	**47**	**13,56%**	**9,79%**

(Nguồn: Tác giả thống kê, Xem thêm Phụ lục 1: Dữ liệu hồ sơ VAHS)

Thứ ba, *NBH không nhận thức được mình có quyền được xác định tư cách tham gia tố tụng là NBH, họ thường thụ động chờ được cơ quan tiến hành tố tụng triệu tập để được thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.*

Phần lớn vụ án, NBH thường thụ động chờ cơ quan tiến hành tố tụng triệu tập để thực hiện quyền và nghĩa vụ. Trước đó họ không biết mình có được tham gia tố tụng không và tham gia như thế nào.

Hơn nữa, do chưa có qui định cụ thể về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời điểm công nhận NBH nên không có sự thống nhất trong việc xác định và công nhận NBH

giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, ảnh hưởng trực tiếp và nghiêm trọng tới việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của NBH.

Thứ tư, *người tiến hành tố tụng còn hiểu chưa đúng và đầy đủ về khái niệm NBH, thời điểm công nhận NBH và nghĩa vụ chứng minh hoặc công nhận một cá nhân hoặc pháp nhân là NBH.*

Luật cần được giải thích, vận dụng nhất quán, đó là yêu cầu của Nhà nước pháp quyền. Tuy nhiên, các cơ quan tiến hành tố tụng khác nhau lại vận dụng giải thích Điều 51 về NBH một cách không thống nhất, thậm chí là trái ngược.

Với vụ việc xảy ra tại Tổng công ty Vàng Agribank (xét xử sơ thẩm tháng 5/2013), VKSND TP. Hà Nội kết luận Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam là NBH, buộc bị cáo Nguyễn Tuấn Anh phải thanh toán lại cho Tổng Công ty Vàng Agribank số tiền 6.464.970.000 đồng và sau đó Tổng công ty Vàng Agribank phải bồi thường cho 6 khách hàng gửi vàng số tiền tương ứng nói trên. Tuy nhiên Hội đồng xét xử phiên tòa sơ thẩm lại tuyên 6 khách hàng gửi vàng mới là NBH, Nguyễn Tuấn Anh chiếm đoạt số vàng nói trên là chiếm đoạt của 6 khách hàng gửi vàng chứ không phải của Tổng công ty Vàng Argribank. Mặc dù vậy, tại phiên tòa phúc thẩm, NBH cuối cùng lại được xác định là Tổng công ty Vàng Agribank.

Với vụ án phát hành bảo lãnh và chiếm đoạt 12 tỉ đồng của 3 bị cáo Đặng, Tín, Hiểu ở ngân hàng Maritime Bank Hà Nội (xét xử tháng 3/2012), các tình tiết hoàn toàn tương tự về mặt bản chất. Hơn nữa, hai nhân viên Maritime Bank bị truy tố vì tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng cũng đã phần nào nói lên lỗ hổng quản lý và lỗi thuộc về Maritime Bank. Tuy nhiên, kết luận cuối cùng của TAND Tp. Hà Nội tuyên NBH lại là chị chị Nguyễn Ngọc B, người đã cho bị cáo "thuê" 12 tỷ đồng để làm thủ tục bảo lãnh chứ không phải là ngân hàng Maritime Bank.

Với vụ án Trần Phước Toàn phạm tội lừa đảo chiếm đoạt gần 7 tỉ đồng của Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Q.10 gửi tại ngân hàng Sacombank, TAND Tp. Hồ Chí Minh trong phiên sơ thẩm (ngày 30/12/2011) đã tuyên Sacombank là NBH, đến phiên phúc thẩm TAND tối cao lại kết luận Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 10 mới là NBH. Với kết luận này Sacombank được quyền khởi kiện dân sự để đòi lại số tiền mà Trần Phước Toàn đã dùng thủ đoạn giả chữ ký để rút tiền trót lọt 18 lần tại ngân hàng Sacombank.

Thứ năm, *còn tồn tại nhiều trường hợp người tiến hành tố tụng xác định sai NBH.*

Trên thực tế, việc xác định sai NBH của VAHS có 2 mức độ: hoặc là xác định sai tư cách tham gia tố tụng (đáng lẽ là NBH thì lại xác định là người làm chứng, nguyên đơn dân sự hoặc ngược lại), hoặc mức độ sai nguy hiểm hơn là xác định nhầm NBH (đáng lẽ A là NBH thì lại xác định là B).

Trường hợp sai thứ nhất đã được Tòa hình sự TAND Tối cao nêu ra trong hội nghị triển khai công tác ngành Tòa án năm 2008 như sau: "*Xác định sai NBH hoặc đại diện hợp pháp của họ, đặc biệt là xác định thiếu người đại diện hợp pháp của NBH; nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và đại diện hợp pháp của họ như: xác định người bị thiệt hại về tài sản trong vụ án gây rối trật tự công cộng, chống người thi hành công vụ là NBH; xác định người thân của NBH bị mất tích là NBH*" [141]. Theo chúng tôi, lý do chính dẫn đến sai sót này là do người tiến hành tố tụng chưa hiểu đúng khái niệm, bản chất của NBH, không phân biệt được NBH với người tham gia tố tụng khác khác.

Trường hợp sai thứ hai nghiêm trọng hơn, xác định "nhầm" NBH là do người tiến hành tố tụng chỉ quan tâm tới nhiệm vụ trọng tâm của VAHS là tội phạm và hình phạt, không quan tâm hoặc cẩu thả trong thu thập chứng cứ chứng minh NBH, bỏ qua khâu kiểm tra, xác minh chứng cứ về NBH.

Ví dụ: Vụ án cố ý gây thương tích tại Kon Tum, 16/8/2012 đã "xác định nhầm" NBH. Diễn biến vụ án cho thấy, ngày 16/8/2012, diễn ra một vụ cố ý gây thương tích nghiêm trọng tại địa bàn Tp. Kon Tum. Qua truy xét, xác định được danh tính của 6 bị can và 1 NBH. Tại văn bản số 200 ngày 17/8/2012, ghi Quyết định trưng cầu giám định tỷ lệ thương tật đối với NBH là *Bạch Đăng Sang.* Tuy nhiên, trong bản Kết luận thương tật, Hội đồng giám định y khoa Bệnh viện tỉnh Kon Tum kết luận: thương tật tạm thời của đương sự *Nguyễn Thanh Lâm* (SN 1985, trú thôn Phương Quý 1, xã Vinh Quang) là 33%. Dựa vào bản kết luận thương tật này, Ngày 11-12-2012 Cơ quan điều tra Công an TP. Kon Tum đã ra *bản kết luận điều tra số 15/KLĐT* đề nghị truy tố sáu bị can như đã nêu, về tội cố ý gây thương tích, *ghi NBH là Bạch Đăng Sang. 13* giờ 30 ngày 9-4-2013, TAND TP. Kon Tum tiến hành xét xử vụ án. Tuy vậy, đến hơn 14 giờ 30 vẫn chưa thể bắt đầu vì ***không có NBH.*** 15h cùng ngày, chủ tọa phiên tòa Phạm Thị Nga đã tuyên hoãn phiên xét xử với lý do không tìm thấy người bị hại Bạch Đăng Sang. Tỉ lệ thương tật ghi trong bản Kết luận thương tật là của *Nguyễn Thanh Lâm*, không phải là người bị hại của Vụ án.

***Thứ sáu**, so với những người tham gia tố tụng khác, tư cách tố tụng NBH là một "lợi thế", tuy nhiên vẫn có nhiều trường hợp NBH từ chối không nhận mình là NBH.*

So với nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người làm chứng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thì NBH có nhiều quyền hơn. Tuy nhiên, trên thực tế không phải lúc nào được tham gia tố tụng với tư cách là NBH cũng là một "lợi thế".

Ngày càng xuất hiện nhiều trường hợp NBH trong các vụ án lừa đảo hoặc lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản kháng cáo hoặc khiếu nại vì mình không phải là NBH của VAHS. Một mặt, họ không muốn thừa nhận tư cách tham gia tố tụng là NBH bởi thực tế, nếu họ là NBH đồng nghĩa với việc họ bị "mất trắng" tài sản vì bị can, bị cáo phải "đi tù", không có điều kiện "bồi thường thiệt hại". Lý do thứ hai là do các cơ quan tiến hành tố tụng vận dụng, giải thích điều 51 và xác định tư cách tham gia tố tụng NBH một cách tùy tiện và không nhất quán.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do trong quá trình chứng minh tội phạm, CQĐT và VKS không coi trọng việc xác định và chứng minh ai là NBH mà chỉ mặc định một cách rất "quan liêu" và chỉ cần chứng minh rằng bị can, bị cáo đã có hành vi lừa đảo hoặc lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt một tài sản "X" nào đó mà không cần chứng minh tài sản "X" này thuộc về ai, ai là NBH. Do đó, rất nhiều trường hợp khi vụ án đưa ra xét xử thì NBH được triệu tập tham gia phiên tòa đã không đến hoặc có đến tham dự nhưng từ chối tham gia với tư cách là NBH. Đến lúc này, TA không đủ chứng cứ để giải quyết một cách đúng đắn VAHS khi NBH không thừa nhận mình là người bị thiệt hại, vì thế lại phải hoãn phiên tòa hoặc trả hồ sơ để điều tra bổ sung, tốn rất nhiều thời gian, công sức và lãng phí tiền bạc.

Ở vụ án khác, trưởng phòng giao dịch của một ngân hàng TMCP lập hơn 30 hồ sơ khống cho vay cầm cố sổ tiết kiệm của khách hàng để rút tiền cho vay trên thị trường "đen", kết luận cuối cùng ngân hàng TMCP chịu trách nhiệm thanh toán cho các khách hàng có sổ tiết kiệm bị cầm cố. Ngân hàng trong trường hợp này lại là NBH.

Một ví dụ điển hình khác, *Vụ án Lã Thị Trúc Quỳnh* lại phản ánh thực trạng tranh nhau làm NBH. Lã Thị Trúc Quỳnh lấy xe ô tô của một công ty A rồi đem bán cho đối tượng khác. Người mua xe cho rằng, giữa Quỳnh và công ty A đã có giao dịch mua bán, xe đã giao, trường hợp tiền chưa thanh toán thì pháp nhân phải đòi tiền Quỳnh. Nhưng phía Công ty cho rằng, Công ty không bán xe cho Quỳnh, mà Quỳnh chỉ là môi giới nhưng lại lừa Công ty lấy xe cho khách hàng xem rồi đem bán. Vậy Quỳnh

là môi giới hay mua xe? Ai là người được lấy lại xe, Công ty A hay người mua xe từ Quỳnh?

Luật sư và đại diện của Công ty A đã đối đáp gay gắt với đại diện VKS nhằm xác nhận người mua xe, anh Trần Lê N mới là bị hại của Quỳnh. Theo cáo trạng, đầu năm 2010, ông Hoàng Minh Hoàng, Giám đốc Công ty A và Quỳnh có thỏa thuận về việc tìm người mua xe Camry LE trị giá 59.000 USD. Ngày 9/1/2010, Quỳnh tới Công ty A bảo ông Hoàng cho mượn xe cho khách xem, bản thân Quỳnh ngồi tại Công ty A để làm tin. Đến 18 -19h cùng ngày, Quỳnh bảo do tắc đường xe không về kịp nên hẹn ông Hoàng hôm sau trả xe. Thực chất, Quỳnh đã đem chiếc xe này bán cho anh Trần Lê N (phố Hàng Đào, Hà Nội) lấy 48.000 USD.

Hai nạn nhân của tội phạm, Công ty A và anh N đều yêu cầu được nhận chiếc xe Camry LE. Công ty A cho rằng, Quỳnh chỉ là môi giới, tìm khách mua xe cho Công ty A và bị Quỳnh có hành vi gian dối, lấy xe, đem bán cho người khác. Bởi vậy, Công ty A yêu cầu được nhận lại chiếc xe. Còn anh N, người đã mua xe với giá rẻ đề nghị được trả thêm tiền cho đúng với giá thị trường để nhận xe. Trong khi đó, VKSND Tp. Hà Nội cho rằng, thỏa thuận giữa Công ty A và Quỳnh là thỏa thuận dân sự, mua bán xe bằng miệng và đã có hiệu lực, do Công ty A đã bán xe cho Quỳnh nên Quỳnh phải trả cho Công ty A số tiền 59.000 Usd, Công ty A trao trả hồ sơ hải quan cho anh N.

Đại diện VKS và đại diện Công ty A đã có phần đối đáp gay gắt khi đại diện VKSND cho rằng, trong BLTTHS đã có quy định để giải quyết các vấn đề dân sự, giữa Công ty A và Quỳnh đã có thỏa thuận mua bán xe, tuy bằng miệng song đã có hiệu lực. Nhưng theo đại diện Lavina, Viện KSND tự mâu thuẫn với chính mình, nếu giao dịch giữa Công ty A và Quỳnh là giao dịch dân sự, thì Công ty A không thể là bị hại trong vụ án như cáo trạng đã nêu, đồng thời, không thể truy tố Quỳnh vì tội lừa đảo do không có hành vi lừa đảo. Cuối cùng, sau hai ngày xét xử, Hội đồng xét xử tuyên trả chiếc xe Camry LE cho Công ty A và buộc Quỳnh bồi thường số tiền tương đương 48.000 USD cho anh N.

Theo luật sư Trần Minh Hải, hệ thống luật pháp Việt Nam còn có những bất cập, song về cơ bản, những điều luật không phải là nguyên nhân gây ra tranh cãi, mâu thuẫn giữa các đương sự, giữa đương sự với cơ quan tiến hành tố tụng. Vấn đề là ở cách giải thích và vận dụng luật của các cơ quan tiến hành tố tụng. Nó đòi hỏi một cách giải thích, vận dụng luật một cách nhất quán, tôn trọng nguyên tắc tự nguyện, tự thỏa thuận của các bên và ai là người quyết định thì người đó phải chịu trách nhiệm.

***Thứ bảy**, có những vụ án có nhiều NBH, nhưng cũng có trường hợp không có NBH hoặc không xác định được NBH.*

+ Trường hợp có nhiều NBH

Gần đây, bán hàng đa cấp hoặc đầu tư ảo qua mạng đang trở thành tâm điểm của sự chú ý bởi nạn nhân của các vụ án này lên tới con số hàng chục ngàn người.

Đầu tiên là vụ đổi tiền thật lấy tiền "ảo" từ trang website như Colony Invest, Forex… thu hút hàng trăm người tham gia. Mạng lưới đầu tư đa cấp lan rộng theo cấp số nhân nhờ chiêu lãi suất 2%-3%/ngày tùy mức đầu tư và hoa hồng chót vót cho các trưởng nhóm thứ cấp. Hàng trăm người đã tham gia và họ bị mất tiền (là nạn nhân) nhưng cũng đồng thời là đồng phạm vì nhận thức thống nhất của các cơ quan tố tụng là cho rằng: dù những người tham gia không biết hoạt động đầu tư trên website là thật hay giả thì việc họ giới thiệu, lôi kéo người khác bỏ tiền thật mua điểm ảo, hưởng lãi suất tính theo điểm tích lũy… đã đủ cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Tiếp theo, năm 2013, là hình thức kinh doanh đa cấp Diamond Holiday Đông Nam Á. Theo thông tin điều tra ban đầu của Công an TP. Hà Nội vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hình thức kinh doanh đa cấp đặc biệt lớn. Trong một thời gian ngắn số lượng người bị hại bước đầu xác định đã lên đến 87.000 lượt người ở nhiều địa bàn trong phạm vi toàn quốc với số tiền tới hơn 30 triệu đô la. Con số 87.000 lượt người này vừa được CQĐT CA TP Hà nội xác định là NBH, vừa được chính cơ quan này kêu gọi ra trình diện và đầu thú vì được xác định là "đồng phạm".

+ Trường hợp không có NBH

Qua khảo sát của chúng tôi, Trong tổng số 312 bản án HSST thì có tới 54 bản án không đề cập đến NBH (và chúng tôi tạm gọi là Vụ án không có NBH). Các vụ án không có NBH này chủ yếu rơi vào các tội xâm phạm an ninh quốc gia (trừ tội khủng bố), các tội phạm về chức vụ (như tội tham nhũng, tội nhận hối lộ, tội đưa hối lộ.v.v…), các tội phạm về ma túy, tội chống người thi hành công vụ, gây rối trật tự công cộng, tội trốn khỏi nơi giam giữ, tội không tố giác tội phạm.v.v…Ngoài ra, trong tổng số 91 hồ sơ VAHS được nghiên cứu thì có tới 5 hồ sơ không đề cập đến NBH (gồm các hồ sơ về các tội: Tội gây rối trật tự công cộng, tội đánh bạc, tội tàng trữ vũ khí quân dụng).

Từ thực tế này, đặt ra vấn đề cần phải nghiên cứu làm rõ: Đối với các tội phạm xâm hại đến khách thể là độc lập chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ (như các tội

xâm phạm an ninh quốc gia) hoặc các tội xâm phạm đến sự hoạt động đúng đắn và uy tín của các cơ quan, tổ chức, xâm phạm đến trật tự công cộng (như các tội phạm về chức vụ, các tội phạm về ma túy, tội gây rối trật tự công cộng, tội trốn khỏi nơi giam giữ, tội không tố giác tội phạm, tội buôn bán động vật hoang dã v.v…) thì có hay không có NBH? Trong các loại tội phạm nêu trên, liệu Nhà nước có phải là NBH không? Có tồn tại loại tội phạm như hiện nay chúng ta vẫn thường gọi là "tội phạm không có người bị hại" hay không?

Theo quan điểm của chúng tôi, xuất phát từ bản chất: "*Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội...*" và NBH "*là thể nhân hoặc pháp nhân bị tội phạm gây thiệt hại…"*. Về nguyên lý, luôn luôn phải tồn tại "bên gây thiệt hại" (là bị can, bị cáo, là người phạm tội) và "bên bị thiệt hại" trực tiếp, gọi là NBH. Như vậy, rõ ràng, xét về bản chất, thì Nhà nước có thể xem là "bên bị thiệt hại" trực tiếp bởi các loại tội phạm như tội xâm phạm an ninh quốc gia. Tuy nhiên, cũng giống như "bên gây thiệt hại" không phải lúc nào cũng là tội phạm (ví dụ trường hợp người gây án là người không có năng lực trách nhiệm hình sự), "bên bị thiệt hại" không phải lúc nào cũng được xác định là NBH. Nói cách khác, trong trường hợp đối với các tội xâm phạm an ninh quốc gia và một số loại tội khác như nêu trên, "bên bị thiệt hại" suy cho cùng là Nhà nước, nhưng Nhà nước trong trường hợp này không phải là NBH, do không thỏa mãn các dấu hiệu của NBH. Do đó, chúng tôi cho rằng, đối với một số loại tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia và xâm phạm đến trật tự xã hội chung như nêu trên, không nên gọi là "loại tội phạm không có NBH" mà nên gọi là "loại tội phạm không cần xác định NBH" thì sẽ chính xác hơn.

+ Trường hợp không xác định được NBH

Khác với trường hợp có loại tội phạm "không cần xác định NBH" như nêu trên, đây là trường hợp mặc dù khách thể và đối tượng tác động của tội phạm là tài sản, là quyền sở hữu hợp pháp nhưng vẫn không xác định được NBH. Cụ thể:

Ví dụ 1: Vụ án Nguyễn Anh Tuấn

Vụ án Nguyễn Anh Tuấn cùng đồng phạm xâm nhập vào website bán hàng trực tuyến ở nước ngoài lấy thông tin thẻ tín dụng của khách ngoại rồi in vào thẻ ATM giả. Dùng thẻ giả, Tuấn cùng đồng phạm đã rút được tổng cộng hơn 1,6 tỷ đồng từ các máy ATM của Vietcombank.

Thông tin trên các thẻ ATM giả, cơ quan điều tra không xác định được cá nhân, tập thể nào là NBH. Vietcombank cũng cho rằng "việc các bị cáo rút tiền tại các máy

trên không ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của ngân hàng trong việc làm đại lý quản lý máy".Như vậy, hành vi của các bị can có dấu hiệu trộm cắp tài sản nhưng nếu không xác định được NBH thì liệu đã thỏa mãn cấu thành tội phạm? Liên ngành tố tụng trung ương đã trao đổi và TAND tối cao có văn bản nhận định: "Việc chưa xác định được nạn nhân không làm ảnh hưởng đến việc xác định bản chất vụ án nên truy tố các bị cáo về tội trộm cắp là hoàn toàn có căn cứ pháp luật".Trên cơ sở đó, trong hai năm 2007-2008, tòa hai cấp sơ, phúc thẩm đã xét xử Tuấn và đồng phạm về tội trộm cắp, đồng thời tuyên sung công quỹ hơn 1,6 tỷ đồng do không xác định được nạn nhân.

- Ví dụ 2: *Vụ án Cham Tack*

Đầu năm 2009, TAND TP Hà Nội đã xử Cham Tack Choi (quốc tịch Malaysia) và đồng phạm về tội trộm cắp tài sản dù không thể xác định được NBH. Các bị cáo này được đối tượng nước ngoài cung cấp 23 thẻ VISA giả, yêu cầu sang Việt Nam rửa tiền bằng cách mua hàng thời trang đắt tiền, đồng hồ hiệu, nước hoa… mang về. Sau vài lần giao dịch, Vietcombank phát hiện có gian lận mới phối hợp với công an bắt quả tang. Vietcombank xác minh thì thấy 23 thẻ VISA giả trên do 9 ngân hàng ở 7 nước khác nhau phát hành. Thẻ mang tên các can phạm nhưng thông tin ruột lại là các cá nhân nước ngoài không xác định được tên thật, địa chỉ. 9 ngân hàng phát hành thẻ cũng không có kiến nghị gì về việc xử lý các giao dịch bằng thẻ giả. Vietcombank và những nhà hàng, khách sạn chấp nhận thẻ cũng không bị mất tiền vì có đủ chứng từ thanh toán, đồng thời đã thực hiện đúng các quy định mà ngân hàng phát hành thẻ đề ra.

***Thứ tám**, trường hợp giả làm NBH hoặc NBH của vụ án lại chính là thủ phạm.*

Thực tiễn áp dụng pháp luật TTHS ghi nhận nhiều trường hợp đối tượng giả làm NBH đến trình báo, tố giác hoặc yêu cầu khởi tố VAHS nhằm đánh lạc hướng CQĐT. Trong đó, kỳ án "vừa là cha, vừa là ông ngoại" là vụ án gây chú ý bởi nó kéo dài tới 12 năm tố tụng với 6 phiên tòa xét xử và tốn rất nhiều tiền để tiến hành giám định AND xác định quan hệ huyết thống cha – con, manh mối duy nhất để chứng minh thủ phạm của vụ án.

Năm 1998, ông Nguyễn Văn Tho có đơn tố cáo và yêu cầu khởi tố VAHS đối với anh hàng xóm là người đã giao cấu với con gái ruột ông Tho (dưới 16 tuổi) làm cho cháu đã mang bầu và sinh con. Qua quá trình điều tra, manh mối lại nghiêng về giả thuyết chính ông Nguyễn Văn Tho là thủ phạm. Trưng cầu giám định AND đối với đứa

bé mới sinh, ông Nguyễn Văn Tho và anh hàng xóm. Các kết quả giám định AND lại phản ánh không nhất quán. 10-11-1999**,** Phân viện Khoa học hình sự (Bộ Công an) kết luận: ông Tho là cha cháu bé. Ngày 12-1-2001, Tổ chức Giám định pháp y Trung ương (Bộ Y tế) kết luận: *Ông Tho không phải là cha cháu bé.* Ngày 15-12-2001**,** Viện Y pháp Trung ương, Y pháp Quân đội và Viện Khoa học hình sự (Bộ Công an) kết luận: Ông Tho là cha cháu bé. Ngày 13-12-2005, Viện Khoa học hình sự (Bộ Công an) kết luận: Ông Tho là cha cháu bé. Ngày 3-11-2009, Viện Pháp y Quốc gia kết luận: Ông Tho là cha cháu bé. Với kết quả đó, mới đủ chứng cứ thuyết phục và kết luận rằng chính ông Nguyễn Văn Tho, người tham gia tố tụng ban đầu với tư cách là người đại diện hợp pháp cho NBH, trở thành thủ phạm của vụ án.

3.2. Quyền tố giác, quyền yêu cầu và rút yêu cầu khởi tố

3.2.1. Thực trạng qui định pháp luật

Tố giác, báo tin về tội phạm là quyền (và nghĩa vụ) của tất cả mọi công dân (Điều 25 – BLTTHT), trong đó thiết thân nhất là NBH. Quyền yêu cầu khởi tố, quyền rút yêu cầu khởi tố là một dạng quyền năng đặc biệt chỉ dành cho một số chủ thể là NBH của những vụ án về các tội phạm được quy định tại Khoản 1 các Điều 104, 105, 106, 108, 109, 111, 113, 121, 122, 170a và 171 của BLHS.

Quyền tố giác tội phạm (dành cho mọi NBH) và quyền yêu cầu khởi tố, quyền rút yêu cầu khởi tố VAHS (dành cho một số chủ thể NBH có điều kiện) là một dạng quyền năng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc thực hiện quyền của NBH. Bởi vì, khi và chỉ khi NBH chủ động thực hiện quyền năng tố tụng này của mình thì mới làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ của NBH trong TTHS. Nếu NBH không chủ động tố giác tội phạm hoặc họ không có mong muốn yêu cầu khởi tố VAHS trong một số trường hợp qui định tại Điều 105 BLTTHS, đương nhiên, họ đã tự mình từ chối các quyền của NBH trong TTHS. Lẽ dĩ nhiên, trong thực tế có nhiều trường hợp tội phạm được phát hiện không phải do NBH tố giác hay yêu cầu khởi tố, NBH vẫn được hưởng các quyền tố tụng của mình. Nhưng rõ ràng, trường hợp này NBH không thể chủ động và tích cực trong việc thực hiện quyền của mình.

Do vậy, có thể nói thực trạng thực hiện quyền tố giác tội phạm và quyền yêu cầu khởi tố, quyền rút yêu cầu khởi tố của NBH sẽ phản ánh sự *chủ động thực hiện quyền* của NBH, qua đó phản ánh một cách sinh động *mức độ hưởng thụ quyền* của NBH,

đồng thời ở một phương diện nào đó, *gián tiếp phản ánh thái độ tích cực hay tiêu cực* của NBH về quyền.

3.2.2. Thực trạng thực hiện quyền

Qua khảo sát, chúng tôi đánh giá thực trạng thực hiện quyền này như sau:

***Một là**, NBH chưa tích cực và chủ động trong việc thực hiện quyền tố giác tội phạm. Chỉ có khoảng **13,7%** nạn nhân của tội phạm được hỏi trả lời là đã tố giác tội phạm (trong số 289 phiếu) và có **27,5%** NBH thực tế đã tố giác tội phạm trên tổng số 479 NBH/288 hồ sơ VAHS được nghiên cứu.*

+ Trong 5 năm thực hiện, Đề án 01-138/CP "*Phát động toàn dân tham gia phòng, ngừa phát hiện tố giác tội phạm…*" (2006 – 2010) thống kê có hơn 5 triệu nguồn tin tố giác tội phạm và vi phạm pháp luật, trong đó số lượng lớn là tin tố giác từ NBH hoặc người bị gây thiệt hại [46].

+ Các tin báo, tố giác về tội phạm mà cơ quan công an tiếp nhận và xử lý trong các 4 năm từ 2009 đến 2012 có đến hơn 50% là tin trình báo của NBH, riêng đối với nhóm các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhóm tội xâm phạm sở hữu và nhóm tội xâm phạm tình dục thì có đến gần 90% nguồn tin báo là từ phía NBH [45].

+ Kết quả thống kê từ phương pháp điều tra xã hội học của Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường: "Cơ chế pháp lí bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nạn nhân của tội phạm" (PGS.TS. Trần Hữu Tráng, ĐH Luật Hà Nội, 2011) phản ánh: Nghiên cứu về tình hình tình tội trộm cắp trên địa bàn thành phố Hà Nội được thực hiện tháng 8 năm 2010 với 300 phiếu điều tra ngẫu nhiên trên địa bàn các quận nội thành Hà Nội cho thấy: Trong tổng số 300 người được điều tra thì có đến 96 người bị mất tài sản từ 2 triệu đồng trở lên (Chiếm 32%). *Nghĩa là có khoảng **32%** trong tổng số những người được hỏi ngẫu nhiên thừa nhận mình đã từng là nạn nhân của tội phạm*. Tuy nhiên không có thông số phản ánh trong số 32% là nạn nhân của tội phạm đó thì có bao nhiêu phần trăm thực hiện quyền tố giác tội phạm.

+ Kết quả thống kê của chính tác giả từ phương pháp phiếu điều tra bảng hỏi ngẫu nhiên 289 phiếu nghiên cứu về tình hình tội trộm cắp tài sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An cho thấy: có 143/289 người bị mất tài sản từ 2 triệu đồng trở lên (Chiếm 53%), tuy nhiên chỉ có 21 người trong số đó (kể cả trường hợp mất dưới 2 triệu đồng) là có trình báo, tố giác tội phạm với CQĐT (chiếm ***13,7%*** số người bị tội phạm gây thiệt hại).

+ Ngoài ra phân tích 91 hồ sơ VAHS của CQĐT, VKS và 312 bản án sơ thẩm hình sự được chọn ngẫu nhiên từ năm 2007 đến năm 2012 về các nhóm tội được qui định từ chương 11 đến chương 24 trong BLHS 1999, chọn ngẫu nhiên từ các địa phương khác nhau trên địa bàn các tỉnh Nghệ An, Hải Dương, TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, cho thấy: Trong số 312 VAHS được khảo sát, có 34/312 VAHS là không có NBH, có 479 NBH/268 VAHS có NBH, tuy nhiên chỉ có 132 NBH thực hiện quyền tố giác tội phạm, *chiếm 50% tổng số VAHS có NBH tố giác* tội phạm và 27,5% tổng số NBH. (Nguồn: Tác giả thống kê, Xem thêm Phụ lục 2, bảng thực trạng thực hiện quyền tố giác tội phạm)

Như vậy, kết quả điều tra xã hội học (bảng hỏi) phản ánh: khoảng **32%** trong tổng số những người được hỏi ngẫu nhiên thừa nhận mình đã từng là nạn nhân của tội phạm, **13,7%** trong số nạn nhân của tội phạm thực hiện quyền tố giác tội phạm. Kết quả khảo sát từ hồ sơ VAHS đã khởi tố và xét xử phản ánh: trong tổng số những NBH được tham gia tố tụng chỉ có **27,5%** là đã chủ động tố giác tội phạm.

***Hai là**, trong các loại tội phạm có NBH, tội phạm xâm phạm sở hữu là loại tội phạm được tố giác cao nhất, loại tội phạm bạo lực gia đình có tỉ lệ tố giác thấp nhất.*

Nghiên cứu, đánh giá về thực trạng thực hiện quyền tố giác tội phạm của NBH theo cơ cấu tội phạm cho thấy, tỉ lệ NBH thực hiện quyền tố giác tội phạm là không đồng đều, trong đó: Đối với các tội phạm xâm phạm sở hữu được đánh giá là loại tội phạm được trình báo cao nhất. Đối với nhóm tội ít được trình báo (do tâm lý, do xấu hổ, do không muốn người thân bị liên lụy…) như tội phạm bạo lực gia đình có tỉ lệ tố giác thấp nhất. Thực tế rất ít vụ án về bạo lực gia đình được phát hiện, điều tra do các thành viên trong gia đình và nạn nhân thường che dấu cho đến khi có hậu quả nghiêm trọng xẩy ra. Hơn nữa, khi thụ lý điều tra, cơ quan điều tra thường gặp khó khăn trong việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của các nạn nhân và các thành viên khác trong gia đình do có những ràng buộc về tình cảm.

Khảo sát gần đây cho thấy: *Tình trạng tội phạm về bạo lực gia đình gia tăng nhưng không truy tố được do NBH không tố giác tội phạm*

Báo cáo của Viện Khoa học xét xử (TAND tối cao) tại 42 tỉnh trong 5 năm (2000-2005) phản ánh: các tỉnh đã xét xử 10.608 vụ án hôn nhân gia đình, trong đó 42% vụ án

li hôn có nguyên nhân từ bạo lực gia đình (4.455 vụ). Tuy nhiên cùng thời gian đó, thống kê chỉ có 39 vụ án cố ý gây thương tích mà nạn nhân là do bạo lực gia đình.

Năm 2005, ở đồng bằng Sông Cửu Long có 1319 ca nhập viện do bạo hành gia đình, trong đó có khoảng 100 ca tự tử và 30 trường hợp tử vong. Có những trường hợp tử vong do trực tiếp hành vi bạo lực dẫn đến tử vong hoặc gián tiếp (do nạn nhân bị đánh, xúc phạm, lăng mạ… nên tự tử). Tuy nhiên, thống kê của TAND tối cao về số vụ án xét xử về tội danh Ngược đãi ông bà, cha mẹ, vợ chồng mỗi năm chỉ trên dưới 10 vụ (năm 2008: 10 vụ, năm 2009: 8 vụ và năm 2010: 9 vụ) [123, tr.67].

***Ba là**, nguyên nhân chính khiến NBH không thực hiện hoặc không muốn thực hiện quyền tố giác tội phạm chủ yếu là do "thủ tục phiền hà".*

Kết quả thăm dò bằng bảng hỏi về nguyên nhân NBH trong vụ án trộm cắp tài sản không tố giác tội phạm cho thấy:

Bảng 2: Kết quả khảo sát về nguyên nhân không trình báo, tố giác tội phạm

(Nguồn: Tác giả thống kê, Xem thêm Phụ lục 2: Các thông tin chi tiết về VAHS và NBH)

- Vì không biết thông báo với ai…	27/143
- Vì thủ tục phiền hà,	79/143
- Vì không tin là sẽ tìm lại được.	24/143
- Vì không muốn người khác biết…	6/143
- Vì lý do khác	7/143

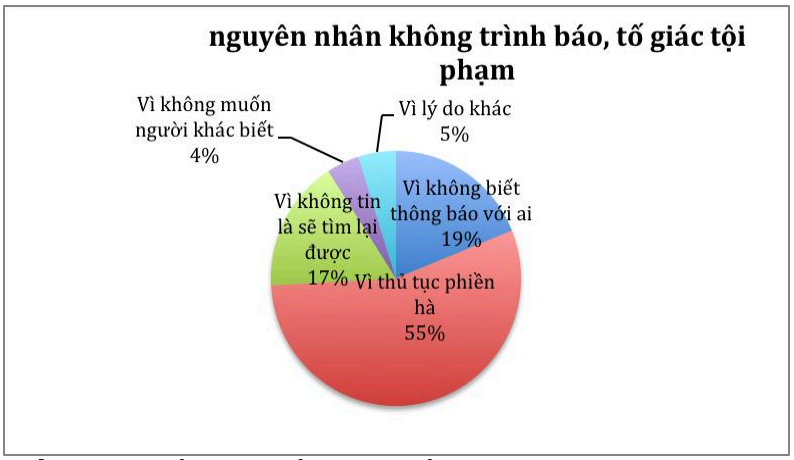

***Bốn là**, quyền yêu cầu khởi tố VAHS được nhận thức và thực hiện khá hiệu quả từ phía NBH cũng như từ phía cơ quan và người THTT, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của NBH; khuyến khích sự hòa giải trong đời sống xã hội, góp phần giảm bớt số vụ án đưa ra xét xử tại Tòa án.*

Xuất phát từ lý do hầu hết các trường hợp khởi tố theo yêu cầu của NBH là tội cố ý gây thương tích thuộc khoản 1 Điều 104 BLHS năm 1999 thuộc thẩm quyền xét xử của TAND cấp huyện. Luận án chọn phân tích số liệu thống kê về 11 tội danh chỉ được

khởi tố theo yêu cầu của NBH của TAND tỉnh Hải Dương và chọn các huyện Tứ Kỳ, thành phố Hải Dương làm mẫu nghiên cứu. Kết quả:

Bảng 3: Số VAHS được khởi tố theo yêu cầu của NBH đã xét xử trên tổng số VAHS sơ thẩm đã đưa ra xét xử tại TAND tỉnh Hải Dương

(Nguồn: *Theo số liệu thống kê của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương)*

Năm	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Số vụ đã đưa ra xét xử được khởi tố theo yêu cầu của NBH	8	0	0	1	1	2
Tổng số VAHS sơ thẩm đã đưa ra xét xử	74	32	21	38	30	31
Tỷ lệ	10.8%	0%	0%	2.6%	3.3%	6.2%

Thực tiễn xét xử ở các Tòa án nhân dân cấp huyện cho thấy, các vụ án khởi tố theo yêu cầu của NBH được đưa ra xét xử chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng số VAHS đã xét xử.

Bảng 4: Số VAHS được khởi tố theo yêu cầu của NBH đã xét xử trên tổng số VAHS sơ thẩm đã đưa ra xét xử tại TAND huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương

Năm	2007	2008	2009	2010	2011
Số vụ đã đưa ra xét xử được khởi tố theo yêu cầu của NBH	5	4	5	3	5
Tổng số VAHS sơ thẩm đã đưa ra xét xử	52	50	54	36	53
Tỷ lệ	9.6%	8%	9.30%	8.3%	9.4%

(Nguồn: *Theo số liệu thống kê của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ*).

Bảng 5: Số VAHS được khởi tố theo yêu cầu của NBH đã xét xử trên tổng số VAHS sơ thẩm đã đưa ra xét xử tại TAND TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Năm	2007	2008	2009	2010	2011
Số vụ đã đưa ra xét xử được khởi tố theo yêu cầu của NBH	5	3	1	1	2
Tổng số VAHS sơ thẩm đã đưa ra xét xử	194	250	272	264	221
Tỷ lệ	2.6%	1.2%	0.40%	0.4%	0.9%

(Nguồn: *Theo số liệu thống kê của Viện kiểm sát nhân dân TP. Hải Dương*)

Như vậy, mặc dù chỉ có 11 loại tội được khởi tố theo yêu cầu của NBH trên tổng số hơn 200 loại tội thuộc thẩm quyền xét xử của TAND cấp huyện (chiếm khoảng 5,5%), nhưng các vụ án khởi tố theo yêu cầu của NBH được đưa ra xét xử chiếm tỷ lệ trung bình khoảng từ 1,2 % đến 10,8%. Về các trường hợp chỉ được khởi tố theo yêu cầu của NBH, hầu hết là tội cố ý gây thương tích; chỉ duy nhất có một trường hợp thuộc tội hiếp dâm theo khoản 1 Điều 111 (Năm 2008).

Khác với các quyền khác, các con số thống kê tỉ lệ thực hiện quyền yêu cầu khởi tố VAHS của NBH càng thấp chứng tỏ thực trạng thực hiện quyền đó trên thực tế càng hiệu quả. Vì:

Khởi tố VAHS theo yêu cầu của NBH là trường hợp đặc biệt mà do tính chất của vụ án và vì lợi ích của NBH, nên cơ quan có thẩm quyền không tự ý quyết định việc khởi tố mà việc khởi tố VAHS được thực hiện theo yêu cầu của NBH. Nếu NBH không yêu cầu khởi tố thì dẫu đã xác định có dấu hiệu tội phạm, cơ quan có thẩm quyền cũng không được đơn phương khởi tố.

Như vậy, NBH có quyền yêu cầu khởi tố VAHS nhưng rõ ràng về thực chất, quyền năng thực sự của NBH lại thể hiện ở chỗ NBH có quyền quyết định không thực hiện quyền này. Thực chất, NBH được trao một "quyền lực" để có thể thỏa thuận đền bù với người đã gây ra thiệt hại cho mình. Nếu NBH và người thực hiện hành vi phạm tội tự thỏa thuận, thương lượng được với nhau, hoặc NBH đã được "đền bù" xứng đáng, họ không còn nguyện vọng muốn VA được khởi tố nữa. Khi NBH không có đơn yêu cầu khởi tố VAHS thì cơ quan THTH không được quyền đơn phương khởi tố VAHS.

Như vậy, tỉ lệ thực hiện quyền yêu cầu khởi tố VAHS ở TAND huyện Tứ Kỳ (giao động từ 8% đến 9,6%) và TAND thành phố Hải Dương (giao động từ 0,4% đến 2,6%) phản ánh việc thực hiện quyền yêu cầu khởi tố của NBH ở thành phố Hải Dương hiệu quả hơn ở vùng nông thôn Tứ Kỳ.

***Năm là**, NBH thực hiện quyền rút yêu cầu khởi tố VAHS khá phổ biến, một mặt thể hiện NBH hiểu, nhận thức được quyền năng của mình và thực hiện một cách khá hiệu quả. Mặt khác không ít trường hợp NBH lợi dụng quyền này để trục lợi, gây khó khăn cho cơ quan THTT.*

Qua thực tiễn khảo sát cho thấy, số vụ án bị đình chỉ do NBH rút yêu cầu chiếm tỷ lệ lớn. Thực tiễn thực hành quyền công tố và kiểm sát việc điều tra ở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An cho thấy, từ năm 2008 đến tháng 10/2009, số vụ án do Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát đình chỉ là 40 vụ/60 bị can; trong đó, đình chỉ điều tra do NBH rút yêu cầu khởi tố theo khoản 2 Điều 105 BLTTHS chiếm tỷ lệ cao nhất trong số các vụ án đã đình chỉ (57,5%) với 23 vụ/27 bị can, tập trung chủ yếu vào tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác [96, tr. 32].

Ở tỉnh Bắc Ninh, từ 01/01/2005 đến 31/8/2009, số vụ án bị đình chỉ điều tra là 12 vụ/15 bị can; trong đó đình chỉ điều tra do NBH rút đơn yêu cầu theo khoản 2 Điều 105 BLTTHS năm 2003 là 5 vụ/ 6 bị can (chiếm tỷ lệ 41,7%) [64, tr. 35].

Ngoài ra, trong thực tế khi vụ án được khởi tố theo yêu cầu của NBH bị đình chỉ do NBH rút đơn yêu cầu khởi tố đã xảy ra trường hợp bị can không chấp nhận quyết định đình chỉ vụ án mà có yêu cầu các Cơ quan THTT tiếp tục tiến hành tố tụng để chứng minh sự vô tội của bị can. Bởi lẽ, việc khởi tố vụ án, khởi tố bị can, bắt tạm giam bị can không đồng nghĩa với việc bị can đó chắc chắn đã thực hiện hành vi phạm tội. Có thể bị can đó có thực hiện hành vi nhưng hành vi đó không cấu thành tội phạm mà chỉ là hành vi vi phạm hành chính thông thường hoặc cũng có thể bị can đó không thực hiện hành vi phạm tội mà họ bị oan.

***Sáu là**, Cần lưu ý một số trường hợp NBH lợi dụng quyền yêu cầu khởi tố, quyền rút yêu cầu khởi tố để trục lợi.*

Tình huống sau là một ví dụ đáng lưu ý: *Nguyễn Văn Lợi bị thiệt hại vì NBH lợi dụng quyền yêu cầu khởi tố*

Anh Nguyễn Văn Lợi là một sĩ quan quân đội, trong khi vào TP Hà Tĩnh công tác đã quen với một cô gái còn khá trẻ giới thiệu tên là Lê Trinh trong một quán bia. Trinh cho biết, cô đang "chán chồng" và muốn giải sầu, sau khi trao đổi số điện thoại, chàng sĩ quan quân đội nhận được tin nhắn của cô gái rủ đi chơi. Nhanh chóng nhận lời, anh Lợi và cô gái tên Trinh vào khách sạn TA trên địa bàn phường Thạch Linh, TP Hà Tĩnh, cô gái mặc dù ăn vận rất khêu gợi nhưng lại có những lời nói như: "Em không đồng ý, không được anh ạ…". Tưởng cô gái khiêu khích, chàng sĩ quan vồ vập lao đến nhưng không ngờ cô gái phản ứng mạnh hơn, la hét ầm ĩ và đẩy anh Lợi ra. Cùng lúc, 2 người đàn ông đẩy cửa đi vào, họ không đánh đấm, đe dọa anh Lợi mà từ tốn lấy chiếc điện thoại đã bật ghi âm ở đầu giường ra nghe lại toàn bộ câu chuyện, những lời từ chối và kháng cự quyết liệt của Trinh, sau đó nhấc điện thoại gọi cho CA phường Thạch Linh thông báo có một vụ hiếp dâm xảy ra tại nhà nghỉ.

Đối diện với nhau tại CQĐT vì lá đơn tố cáo "xâm hại tình dục", anh Lợi bàng hoàng vì "chưa có gì, chưa làm gì". Nhưng, những lời nói được ghi âm đã gián tiếp tố cáo chàng sĩ quan này, trước lời khai của anh Lợi, các ĐTV đã thận trọng điều tra và xác minh vì không có tiền nên Trinh đã lợi dụng bản thân để kiếm tiền. Trinh được biết

những chàng trai làm trong ngành CA, quân đội thường chịu kỉ luật rất nghiêm khắc nên nếu có vấn đề gì vi phạm về mặt đạo đức thường sẽ rất lo sợ. Trinh cũng được tư vấn rằng với tội hiếp dâm, CQĐT sẽ khởi tố theo yêu cầu của bị hại khi giao cấu trái ý muốn. Cô ta đã tìm đến các quán bia rồi giở chiêu bài "buồn, chán" để câu nhử. Với bộ mặt khá xinh xắn, thân hình ưa nhìn, Trinh đã khiến anh Lợi "sập bẫy", cô ta đã ăn mặc khêu gợi khi anh Lợi vào phòng, để mặc anh này có hành động ôm ấp, vuốt ve nhưng đến khi "kết thúc vấn đề" thì lại la toáng kêu cứu, đồng thời ghi âm lại toàn bộ để kết tội Lợi giao cấu với cô ta ngoài ý muốn. Trinh đã nói thẳng với anh Lợi rằng cô ta hoàn toàn có thể tố cáo. Kết thúc những màn kịch này là anh Lợi sẽ phải đưa cho Trinh 40 triệu đồng để cô ta rút đơn. Mặc dù điều tra ra chân tướng sự việc, Trinh rút đơn đề nghị đồng nghĩa với việc anh Lợi không bị truy tố về tội hiếp dâm, anh Lợi vẫn phải ngậm ngùi mất tiền đưa cho Trinh nhưng CQĐT cũng không thể khởi tố Trinh về hành vi cưỡng đoạt tài sản vì hai bên thỏa thuận với nhau. Trinh cùng đồng phạm cũng không đe dọa, đánh đập Lợi rồi bắt viết giấy vay nợ hay nộp phạt nên không thể truy tố Trinh.

3.3. Quyền được thông tin

3.3.1. Thực trạng qui định pháp luật

Quyền được thông tin của NBH trong quá trình tham gia tố tụng là một quyền thiết thân và có ý nghĩa quan trọng đối với NBH. Khi và chỉ khi NBH nắm được các thông tin liên quan đến mình thì NBH mới có thể thực hiện được quyền và nghĩa vụ tố tụng theo qui định. Đây cũng là một chuẩn mực quốc tế về quyền nạn nhân của tội phạm. "NBH có quyền được thông báo về vai trò, phạm vi quyền của họ, thời gian và tiến trình tố tụng, đặc biệt là thông tin về việc giải quyết vụ án và nơi mà nạn nhân có thể yêu cầu cung cấp thông tin" (Điểm b, Điều 6, Tuyên ngôn 1985 của LHQ về nạn nhân của tội phạm).

Pháp luật TTHS Việt Nam chưa ghi nhận NBH có quyền được thông tin hoặc quyền yêu cầu cung cấp thông tin về việc giải quyết VAHS, tuy nhiên có qui định và thừa nhận bảo đảm thực hiện các quyền cụ thể sau liên quan đến thông tin trong VAHS, gồm:

+ Quyền được thông báo về kết quả giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm: "*Kết quả giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm phải được thông báo cho cơ quan, tổ chức đã*

báo tin hoặc người đã tố giác tội phạm biết" (Khoản 3, Điều 103 – BLTTHS), được nhận Quyết định không khởi tố VAHS (Điều 108, BLTTHS).

+ Quyền được giải thích về quyền và nghĩa vụ của NBH: Trước khi lấy lời khai, Điều tra viên phải giải thích cho NBH biết quyền và nghĩa vụ của họ. Việc này phải được ghi vào biên bản. (K.3, Điều 135 và Điều 137, BLTTHS).

+ Quyền được thông báo về kết quả điều tra: NBH và người đại diện hợp pháp của NBH "*có quyền được thông báo về kết quả điều tra*" (Điểm b, Khoản 2, Điều 51 BLTTHS); được nhận quyết định tạm đình chỉ điều tra (Điều 160, BLTTHS); được nhận quyết định đình chỉ, quyết định tạm đình chỉ vụ án (Điều 182, BLTTHS) *"Quyết định tạm đình chỉ hoặc quyết định đình chỉ vụ án của Tòa án phải được giao cho bị can, bị cáo, người bào chữa, người bị hại, người đại diện hợp pháp của bị can, bị cáo; những người khác tham tố tụng thì được gửi giấy báo"*

+ Quyền được đọc biên bản phiên tòa, được yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa: "NBH hoặc đại diện hợp pháp được xem biên bản phiên tòa, có quyền yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa và ký xác nhận." (K 4, Điều 200, BLTTHS).

+ Quyền được giao bản án sơ thẩm và phúc thẩm: "NBH hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền yêu cầu Toà án cấp trích lục bản án hoặc bản sao bản án." (Điều 229 và Điều 254, BLTTHS).

3.3.1. Thực trạng thực hiện quyền

Qua khảo sát, khái quát kết luận: mặc dù BLTTHS chưa ghi nhận NBH có quyền được thông tin trong VAHS, tuy nhiên bằng việc qui định 5 quyền cụ thể liên quan đến thông tin cho thấy: 100% NBH được nhận bản án sơ thẩm và phúc thẩm, 37,82% NBH tham gia phiên toà, tỉ lệ NBH nhận được các quyết định và thông báo khác trong quá trình tố tụng là giao động từ 14% đến 23%, tuy nhiên 0% (không có NBH nào) được đọc biên bản phiên toà hay yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên toà.

Thực trạng cụ thể phản ánh như sau:

Thứ nhất, *Các cơ quan THTT đã thực hiện tốt công tác tiếp nhận tố giác tội phạm của NBH nhưng chưa làm hết nghĩa vụ thông báo kết quả xử lý tin báo cho NBH.*

Mặc dù BLTTHS qui định rõ "*Kết quả giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm phải được thông báo cho cơ quan, tổ chức đã báo tin hoặc người đã tố giác tội phạm biết*" (Khoản 3, Điều 103), tuy nhiên hiện chưa có một qui định hay cơ chế nào để thực hiện qui định này. Cụ thể là trong 91 hồ sơ VAHS của CQĐT mà tác giả nghiên cứu không có một văn bản hay quyết định tố tụng hay bút lục hồ sơ nào phản ánh việc thông báo kết quả giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm được thông báo cho NBH. Trường hợp các cơ quan tổ chức báo tin hoặc kiến nghị khởi tố thì CQĐT có văn bản trả lời dưới hình thức "Công văn trả lời kiến nghị khởi tố".

Thực tế cho thấy Các CQĐT chưa coi việc phải thông báo kết quả giải quyết tin báo cho NBH là một nghĩa vụ pháp lý. Qua phỏng vấn sâu các cán bộ và thủ trưởng CQĐT cho thấy, cán bộ CQĐT biết về quyền được thông báo kết quả của NBH, tuy nhiên CQĐT không chủ động thông báo kết quả cho NBH mà giải thích rằng nếu NBH yêu cầu hoặc hỏi thì sẽ được trả lời.

Nghĩa là CQĐT chỉ thực hiện việc "trả lời kết quả xử lý tin tố giác" khi NBH yêu cầu theo quan niệm: NBH có quyền biết về kết quả xử lý tin tố giác nhưng phải có yêu cầu, hoặc phải làm đơn yêu cầu cung cấp.

CQĐT chưa có qui định trách nhiệm thông báo kết quả xử lý tin thuộc về bộ phận/ cán bộ nào? Qui trình thông báo ra sao? Thông báo bằng hình thức gì?

Thứ hai*, hầu hết NBH chỉ được giải thích quyền và nghĩa vụ trước khi lấy lời khai và khi tham gia phiên tòa, khi tham gia các hoạt động tố tụng khác NBH không được thực hiện quyền này.*

+ Khi tham gia tố tụng, NBH hầu hết *không được giải thích kịp thời về quyền và nghĩa vụ*. Một trong những nguyên nhân của thực trạng này cũng bắt nguồn từ việc luật TTHS không quy định thời điểm công nhận NBH nên cơ quan THTT thường chỉ triệu tập NBH khi cần lấy lời khai. Lúc đó, quyền và nghĩa vụ của NBH mới được giải thích. Trước đó, có nhiều NBH không được giải thích về quyền và nghĩa vụ. Trong giai đoạn điều tra, khi được yêu cầu tham gia tố tụng, giấy triệu tập cũng không thể hiện cụ thể tư cách NBH

K.3, Điều 135 và Điều 137, BLTTHS qui định rõ Trước khi lấy lời khai, Điều tra viên phải giải thích cho NBH biết quyền và nghĩa vụ của họ. Hơn nữa, việc giải thích này phải được ghi vào biên bản. Nếu trước khi lấy lời khai NBH, ĐTV không giải thích quyền và nghĩa vụ cho NBH thì bị xem là vi phạm thủ tục tố tụng và những thông tin phản ánh trong bản ghi lời khai không có giá trị pháp lý.

+ Trong phần thủ tục đầu vụ án khi giải thích về quyền và nghĩa vụ của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự thì chủ tọa phiên tòa có trách nhiệm giải thích quyền và nghĩa vụ của NBH khi tham gia phiên tòa.

+ Ngoài 2 hoạt động nêu trên, NBH còn được triệu tập hoặc "mời" tham gia nhiều hoạt động tố tụng khác nữa như đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra, khám nghiệm hiện trường.v.v… nhưng NBH không được giải thích về quyền và nghĩa vụ. Thậm chí, việc giải thích quyền và nghĩa vụ cho NBH cũng chỉ được thực hiện 1 lần, trong lần lấy lời khai lần đầu tiên.

***Thứ ba**, chưa có cơ chế, qui trình để thực hiện quyền được thông báo về kết quả điều tra cho NBH trên thực tế.*

NBH và người đại diện hợp pháp của NBH có quyền: "quyền được thông báo về kết quả điều tra". Tuy nhiên trên thực tế việc thực hiện việc thông báo về kết quả điều tra chưa được các Cơ quan THTT thực hiện một cách đầy đủ, nghiêm túc. Do:

+ Bản thân qui định "thông báo về kết quả điều tra" không chỉ rõ hình thức được thông báo là gì? Bằng văn bản hay bằng thông tin điện thoại, cơ quan điều tra phải có trách nhiệm chủ động thông báo hay NBH phải có yêu cầu thông báo thì mới được thông báo? Kết quả điều tra hiểu ở đây bao gồm những gì?

+ Trong các mẫu văn bản tố tụng do CQĐT ban hành, chỉ có "Quyết định không khởi tố VAHS", "Quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố VAHS", "Quyết định tạm đình chỉ điều tra", "Quyết định đình chỉ điều tra" là được qui định gửi cho NBH. Trong mẫu các quyết định nêu trên có nội dung "*Quyết định này gửi đến VKSND cùng cấp và thông báo cho NBH biết" [46]*.

+ Qua khảo sát, chúng tôi xin phản ánh bức tranh thực trạng thực hiện quyền được thông báo kết quả điều tra thông qua 3 tình huống điển hình sau:

Tình huống 1: Thông báo kết quả điều tra VAHS Nguyễn Văn Thơm phạm tội "Vu khống" cho NBH

Ngày 10/6/2009, Cơ quan An ninh điều tra (ANĐT), Bộ Công an đã ra Quyết định khởi tố VAHS "Vu khống" xảy ra tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ngày 05/1/2010, Cơ quan ANĐT ra Quyết định khởi tố bị can và Lệnh bắt bị can để tạm giam đối với Nguyễn Văn Thơm, người đã làm ra 87 đơn mạo danh tố cáo không đúng sự thật về một số cán bộ ngân hàng Công thương. Quá trình làm việc với cơ quan điều tra, bị can Thơm đã nhận sai phạm, thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình và tự nguyện làm đơn xin lỗi những NBH.

Ngày 10/5/2010, cơ quan điều tra nhận được đơn xin miễn TNHS cho bị can Nguyễn Văn Thơm của những NBH, được xác định là cán cán bộ trong ban lãnh đạo của NHCT. Căn cứ Điều 25, BLTTHS, Cơ quan ANĐT, Bộ Công an đã ra quyết định đình chỉ điều tra, miễn truy cứu TNHS đối với bị can Nguyễn Văn Thơm

Ngày 13/5/2010 của Cơ quan ANĐT ra công văn số 539/ANĐT về việc thông báo kết quả điều tra VAHS đối với bị can Nguyễn Văn Thơm, gửi đến Ngân hàng công thương và cá nhân là NBH trong vụ án.

Ngày 14/5/2010, tại Trụ sở chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam đã diễn ra cuộc họp để đại điện cơ quan ANĐT công khai thông báo về kết quả điều tra cho NBH và toàn thể cán bộ ngân hàng được biết.

+ Tình huống 2: Không thông báo cho NBH về kết quả điều tra và việc đình chỉ VAHS.

Ngày 11/11/2002, ông Bùi Xuân Thủy đã làm đơn gửi đến các cơ quan chức năng tố cáo ông Nguyễn Văn Đạo lừa đảo chiếm đoạt ruộng đất của gia đình.

Ngày 21/1/2003, UBND huyện Dĩ An có công văn chỉ đạo Công an huyện Dĩ An thụ lý xác minh đơn thư. Ngày 11/4/2003, xác định có dấu hiệu tội phạm nên Công an huyện Dĩ An ra quyết định khởi tố VAHS và khởi tố bị can đối với ông Nguyễn Văn Đạo về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Ngày 17/7/2003, Công an huyện Dĩ An có công văn gửi Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dĩ An đề nghị chuyển vụ án đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Bình Dương thụ lý theo thẩm quyền. Từ ngày 11/11/2002 đến 17/7/2005 CQĐT không có bất cứ thông báo nào về việc giải quyết vụ án cho NBH.

Ngày 18/7/2005, tức là hơn 2 năm sau ngày có quyết định khởi tố vụ án, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương có Công văn số 146/VKS/P1 đốc thúc và đã kết luận: "Điều tra viên thụ lý vụ án đã vi phạm Điều 119 BLTTHS vì để vụ án kéo dài".

Trước sức ép của các cơ quan chức năng và NBH, ngày 2/9/2005, Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSĐT) Công an tỉnh Bình Dương mới ra Quyết định số 11 và Quyết định 14 đình chỉ VAHS và đình chỉ điều tra bị can với ông Nguyễn Văn Đạo với lý do "hành vi của bị can Nguyễn Văn Đạo không cấu thành tội phạm theo khoản 2 Điều 107 BLTTHS Nước CHXHCN Việt Nam". Hai Quyết định trên không được gửi cho NBH là ông Bùi Xuân Thủy mặc dù trong mẫu quyết định đình chỉ vụ án phải được gửi cho NBH theo mẫu các quyết định tố tụng.

+ Tình huống 3: Thực tế NBH được thông báo kết quả điều tra như thế nào?

Chiều ngày 19/9/2010, tại đường ĐH thuộc thôn 3 xã Tiên Lãnh (Tiên Phước, Quảng Nam) đã xảy ra vụ tai nạn giao thông giữa xe máy do Cường điều khiển với xe máy đi theo hướng ngược lại của anh Thành. Hậu quả, anh Thành tử vong sau đó do bị chấn thương sọ não. Ngày 23/10/2010: Gia đình nạn nhân làm đơn yêu cầu khởi tố VAHS. Ngày 26/9/2011: Bản kết luận điều tra của Công an Tiên Phước ghi rõ: "Tạ Công Cường điều khiển xe máy không có giấy phép lái xe theo quy định, tránh xe ngược chiều trái quy định gây tai nạn với xe máy do Huỳnh Công Thành điều khiển dẫn đến hậu quả Thành chết…".

Căn cứ kết luận trên, CQĐT Công an Tiên Phước ra Công văn số 234/CV-2011 gửi cho gia đình NBH là chị Nguyễn Thị Nhì (vợ anh Thành), thông báo với nội dung "đã ra quyết định khởi tố VAHS và quyết định khởi tố bị can đối với Tạ Công Cường về tội "Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ" được quy định tại khoản 2, điều 202, Bộ luật Hình sự".

Cáo trạng ngày 5/10/2011 của VKSND huyện Tiên Phước cũng đã xác định: "Tạ Công Cường mặc dù không có giấy phép lái xe mô tô theo quy định nhưng đã điều khiển xe máy do không làm chủ tốc độ và tránh xe ngược chiều sai quy định nên đã gây tai nạn với xe máy của Huỳnh Văn Thành điều khiển lưu hành theo hướng ngược chiều. Hậu quả Thành chết, mô tô hư hỏng…". Ngày 4/11/2011, chị Nhì nhận được quyết định của TAND huyện Tiên Phước về việc đưa vụ án ra xét xử (vào ngày 8/2/2012). Ngày 7/2/2012, VKSND Tiên Phước bất ngờ có Quyết định đình chỉ VAHS trên với lý do: "Qua nghiên cứu hồ sơ, VKSND Tiên Phước xét thấy "lỗi chính gây ra tai nạn giao thông thuộc về Huỳnh Văn Thành, nhưng Thành đã chết". Vì vậy, VKSND Tiên Phước quyết định đình chỉ vụ án, bị can và chuyển toàn bộ hồ sơ đến CQĐT Công an Tiên Phước để xử lý hành chính đối với Tạ Công Cường theo quy định". Ngày 8/2/2012, thấy

chồng mình từ NBH trở thành người có lỗi trong vụ tại nạn giao thông, chị Nhì đã làm đơn khiếu nại. Ngày 20/2/2012, VKSND Tiên Phước ra thông báo giải quyết khiếu nại của chị Nhì: "Hiện trường nơi xảy ra tai nạn được các cơ quan chức năng xác định không để lại dấu vết cày xước nào. Nhiều dấu vết để lại nằm ở phần đường bên phải theo chiều xe của Tạ Công Cường điều khiển".

***Thứ tư**, quyền được đọc biên bản phiên tòa, được yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa của NBH hầu như rất ít được thực hiện trên thực tế.*

Khoản 4, Điều 200, BLTTHS qui định và đảm bảo thực hiện quyền này của NBH khi tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, qua quan sát của chúng tôi, rất ít NBH được thực hiện quyền này khi tham gia phiên tòa. Về phía những người THTT, kết quả điều tra qua phỏng vấn sâu 16 ĐTV, KSV, cán bộ TA ở Hà nội cho thấy, 100% cán bộ được hỏi thừa nhận họ "không hề để ý" là NBH có quyền này hoặc "chưa bao giờ thấy NBH yêu cầu được đọc biên bản hay yêu cầu ghi thay đổi, bổ sung" vào biên bản phiên tòa.

***Thứ năm**, quyền yêu cầu TA cấp trích lục hoặc bản sao bản án của NBH trên thực tế đã được Tòa án thực hiện rất tốt. Thậm chí, các bản án từ năm 2007 đến nay đều ghi NBH ở phần nơi nhận. Tất cả NBH đều được nhận 01 bản án gốc, nếu họ làm mất hoặc cần tiếp các bản sao thì mới cần yêu cầu trích lục, cấp bản sao.*

Mặc dù điều 229 qui định NBH phải có yêu cầu thì mới được cấp bản án. Tuy nhiên, xuất phát từ thực tiễn công tác xét xử, khi chủ tọa phiên tòa tuyên án thì không phải lúc nào NBH (và những người TGTT khác) đều có thể nghe và nắm rõ được nội dung và quyết định của bản án. Do giọng đọc của người tuyên án khó nghe, do khác vùng miền, do NBH có tâm lý căng thẳng, hoặc do trình độ nhận thức, do các yếu tố ngoại cảnh tác động v.v.. ảnh hưởng việc tiếp nhận thông tin. Vì vậy, thực tiễn xét xử, sau khi có bản án, Tòa án thường gửi bản án cho những người này, mà không hề đợi họ yêu cầu trích lục hoặc bản sao bản án.

Đây được đánh giá là sự chủ động tích cực của ngành TA nhằm đảm bảo và tạo điều kiện tốt hơn cho NBH thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

Kết quả khảo sát thực trạng thực hiện quyền được giao bản án phản ánh 100% các VA có NBH đều có ghi NBH ở phần nơi nhận của bản án, và sau đó bản án được chuyển đến giao cho NBH, nhằm tạo điều kiện cho NBH thực hiện quyền kháng cáo,

kháng nghị hoặc yêu cầu bị cáo thực hiện nghĩa vụ bồi thường thiệt hại (xem thêm bảng 13, Phụ lục 2).

3.4. Quyền được tham gia tố tụng

3.4.1. Thực trạng qui định pháp luật

NBH là chủ thể tham gia tố tụng, còn được gọi là người TGTT. Quyền được tham gia tố tụng hay quyền được tham gia vào quá trình giải quyết VAHS là một quyền tự thân. Quyền được tham gia của NBH cũng là một chuẩn mực quốc tế về quyền nạn nhân của tội phạm, được qui định tại điểm a, Điều 6, Tuyên ngôn 1985 của LHQ về nạn nhân của tội phạm.

Tương tự như quyền được thông tin, pháp luật TTHS Việt Nam chưa ghi nhận trong luật về quyền được tham gia tố tụng của NBH. Tuy nhiên, có qui định và bảo đảm thực hiện các quyền cụ thể sau liên quan đến tham gia trong VAHS, gồm: Quyền được đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu (Điểm a, Khoản 2, Điều 51); Quyền được tham gia phiên tòa (*Điểm đ, Khoản 2, Điều 51);* Quyền được trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa (*Điểm đ, Khoản 2, Điều 51); Quyền được đề nghị với chủ tọa phiên tòa hỏi thêm về những tình tiết cần làm sáng tỏ (Khoản 2, Điều 207);* Quyền được trình bày lời buộc tội trong trường hợp vụ án khởi tố theo yêu cầu của NBH (Khoản 3 Điều 51); NBH có thể được tham gia các hoạt động như: Lấy lời khai, khám nghiệm hiện trường, đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra (Điều 135, 138, 139, 150, 153, BLTTHS).

Ngoài ra, NBH được quyền được dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình khi tham gia tố tụng (Điều 24 BLTTHS). Đây được coi là một quyền cơ bản, có ý nghĩa bảo đảm cho sự tham gia một cách thực tế của NBH vào quá trình giải quyết VAHS.

3.4.2. Thực trạng thực hiện quyền

Qua khảo sát, chúng tôi đánh giá thực trạng thực hiện các quyền này ở Việt Nam như sau:

Thứ nhất, *NBH đã được bảo đảm thực hiện tốt quyền đưa ra tài liệu, đồ vật. Tuy nhiên quyền "đưa ra yêu cầu" trong quá trình tham gia TTHS của NBH chưa được cơ quan THTT tôn trọng và chưa có cơ chế để bảo đảm thực hiện.*

Đối với quyền được đưa ra tài liệu, đồ vật, không chỉ riêng NBH có mà tất cả *"Những người tham gia tố tụng, cơ quan, tổ chức hoặc bất cứ cá nhân nào đều có thể*

đưa ra tài liệu, đồ vật và trình bày những vấn đề có liên quan đến vụ án"(Khoản 2, Điều 64, BLTTHS). Cơ quan THTT đã có qui trình tiếp nhận các tài liệu, đồ vật mà NBH cung cấp, có lập biên bản ghi nhận việc giao nộp tài liệu, đồ vật.

Đối với quyền đưa ra yêu cầu. Đây là một quyền riêng có dành cho NBH. Những người tham gia tố tụng khác chỉ có quyền "trình bày những vấn đề liên quan đến vụ án" mà không có quyền đưa ra yêu cầu. Quyền đưa ra yêu cầu của NBH trong VAHS gồm:

+ Quyền yêu cầu giám định, yêu cầu giám định bổ sung, yêu cầu giám định lại.

+ Quyền yêu cầu điều tra, yêu cầu làm rõ một số tình tiết mà NBH còn nghi ngờ trong VAHS.

Trên thực tế thực thi quyền này, nhất là các yêu cầu về giám định thương tật, giám định thiệt hại đang phát sinh nhiều những vướng mắc như:

- Những trường hợp bắt buộc phải trưng cầu giám định như quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 155 thì phải trưng cầu giám định vào thời điểm nào? Ví dụ: đối với những vụ án cố ý gây thương tích thì phải giám định ngay khi họ nhập viện và có chứng nhận thương tích của bệnh viện hay phải đợi khi họ được ra viện. Hiện nay, việc trưng cầu giám định chỉ được thực hiện khi NBH đã ra viện và căn cứ để kết luận giám định hoàn toàn dựa vào chứng thương của bệnh viện và thường chỉ tiến hành sau hàng tháng khi có việc phạm tội xảy ra. Nhiều trường hợp NBH yêu cầu được giám định ngay nhưng cơ quan THTT không đáp ứng, ảnh hưởng tới quyền và lợi ích chính đáng của NBH.

Hiện tại các kết luận của cơ quan giám định thường có tỷ lệ phần trăm sức khỏe bị mất vĩnh viễn và tỷ lệ phần trăm sức khỏe bị mất tạm thời. Đây cũng là điều bất cập, vì khi xét xử các Cơ quan THTT chỉ căn cứ vào tổng số phần trăm sức khỏe của NBH bị mất để định tội và định khung hình phạt chứ không cần để ý đến tỷ lệ phần trăm sức khỏe bị mất là tạm thời hay vĩnh viễn trong khi đó theo giải thích của cơ quan giám định thì "*tỷ lệ phần trăm tạm thời là trường hợp có thể phục hồi được hoàn toàn và cũng có thể không hoặc có trường hợp tiến triển lại nặng hơn"***.** Trong khi thực tế hiện nay cũng không có điều luật hay văn bản hướng dẫn nào quy định cứ bản kết luận giám định sau có giá trị loại bỏ bản kết luận giám định trước, cũng như chưa có cơ quan nào có trách nhiệm thẩm định tính đúng sai của các bản giám định dẫn đến việc áp dụng còn mang tính tùy tiện, gây bất lợi cho NBH.

Thứ hai, *kết quả khảo sát cho thấy, tỉ lệ NBH thực hiện quyền tham gia phiên tòa /tổng số NBH chiếm tỉ lệ* ***25,83%;*** *số VAHS có NBH tham gia phiên tòa là* ***37,82%,*** **(**Trong tổng số 312 bản án/ 483 NBH được chọn nghiên cứu chỉ có 124 NBH có mặt tại phiên tòa). Đó là chưa kể đến thực tế vẫn còn rất nhiều trường hợp cơ quan THTT không xác định hết NBH, bỏ sót NBH hoặc không triệu tập NBH tham gia phiên tòa. (Xem thêm Bảng 14, Bảng 15 Phụ lục 2)

Ngoài ra, xung quanh việc gửi/ tống đạt giấy triệu tập tham gia phiên tòa cho NBH vẫn còn nhiều vướng mắc khiến cho nhiều trường hợp NBH không tham dự được phiên tòa do không nhận được giấy triệu tập (khâu tổ chức tống đạt giấy triệu tập chưa tốt):

- Ngày 24/3/2010: Phiên tòa của Tòa Phúc thẩm TANDTC tại Hà Nội xét xử vụ tranh chấp cổ phần tại Công ty Cổ phần Hòa Thanh (Phú Thọ) đã phải hoãn. Nguyên nhân: HĐXX thấy vắng mặt ông Nguyễn Văn Sáu, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ kiện. Hỏi ra mới biết tòa đã gửi giấy triệu tập cho tất cả các đương sự qua đường bưu điện nhưng lại gửi theo địa chỉ của Công ty Cổ phần Hòa Thanh, trong khi các đương sự này lại không cư trú ở địa chỉ đó. Theo ông Hồ Văn Sơn, đại diện Công ty Cổ phần Hòa Thanh, sau khi nhận được giấy triệu tập, ông đã điện thoại cho ông Sáu biết lịch xét xử của tòa. Tuy nhiên, vào đúng ngày xử, ông Sáu đã không đến dự vì còn "bận tổ chức cưới cho con". Xét thấy việc xử vắng mặt sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của ông này, HĐXX đã phải hoãn phiên tòa

- Ngày 17.4.2007, phiên tòa phúc thẩm xét xử vụ tai nạn giao thông trên đường Láng – Hòa Lạc (Hà Nội) của TANDTC đã phải hoãn. Nguyên nhân: Theo thông báo, phiên tòa được mở vào lúc 8h sáng 17.4.2007. Tuy nhiên, hơn 10h sáng hôm đó, HĐXX ra tuyên bố tạm dừng phiên tòa vì bà Nguyễn Phương Dung, đại diện hợp pháp cho nạn nhân Nguyễn Phương Linh vắng mặt. Theo luật sư của gia đình bà Dung, sở dĩ bà Dung không đến vì "chưa nhận được giấy triệu tập" của tòa! Cuối cùng, HĐXX tuyên bố mở lại phiên tòa vào sáng 18.4, sau khi HĐXX trực tiếp ra quyết định chiều 17.4 sẽ trực tiếp cử cán bộ đến tận nhà bà Dung để tống đạt giấy triệu tập!

- Theo giấy triệu tập, mẹ con bà Nguyễn Thị Lương (SN 1940, trú ở phố Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội) dắt díu nhau tới dự phiên tòa. Thế nhưng khi lần ra địa chỉ phiên tòa lưu động thì vụ án đã được xét xử "bí mật" trước đó. Cho rằng TAND quận Đống Đa tước quyền tham gia tố tụng của mình một cách vô lý, bà Nguyễn Thị Lương

cùng con trai là anh Lê Sỹ Minh (SN 1964, cùng trú ở địa chỉ trên) đã làm đơn kháng cáo lên Tòa án cấp trên. Trong phiên tòa phúc thẩm tại TAND TP Hà Nội (26-11-2011), với tư cách bị hại và người có quyền lợi liên quan, mẹ con bà Lương tiếp tục kháng cáo.

Thứ ba, *chưa có hướng dẫn về trình tự thủ tục để NBH có thể thực hiện được quyền trình bày, ý kiến tranh luận tại phiên tòa. Thực tế xét xử cũng ghi nhận rất ít trường hợp NBH thực hiện trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa hay đề nghị với chủ tọa phiên tòa hỏi thêm những tình tiết cần làm sáng tỏ.* Thực tế, do quy định tại Điều 207 BLTTHS về trình tự xét hỏi tại phiên tòa không có thủ tục dành cho NBH trình bày ý kiến hay tranh luận hoặc đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi thêm tình tiết nhằm làm sáng tỏ vụ án và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Thứ tư*, Quyền trình bày lời buộc tội trong trường hợp VA được khởi tố theo yêu cầu của NBH chưa có cơ chế để thực hiện, NBH rất ít khi có cơ hội thực hiện quyền này trên thực tế. Khảo sát của chúng tôi ghi nhận có 04/21 trường hợp NBH thực hiện quyền này, chiếm tỉ lệ 19,05%. (xem thêm Bảng 22, Phụ lục 2)*

K.3, Điều 51 BLTTHS ghi nhận*: "Trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của NBH quy định tại Điều 105 của Bộ luật này thì NBH hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa*". Tuy nhiên, cho đến nay chưa có hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về việc NBH trình bày lời buộc tội bị cáo tại phiên tòa như thế nào. Trường hợp nếu NBH trình bày lời buộc tội thì Kiểm sát viên tham gia phiên tòa có trình bày lời buộc tội nữa không? Lời buộc tội của NBH có giá trị như thế nào? Sự có mặt của NBH trong trường hợp này có bắt buộc như đối với Kiểm sát viên không?

Thực tiễn xét xử cho thấy, mọi việc đều do Kiểm sát viên thực hiện, còn NBH trong trường hợp này cũng không có gì đặc biệt so với NBH trong các vụ án khác. Quy định việc NBH trình bày lời buộc tội tại phiên tòa chưa phát huy hiệu quả trên thực tế.

Về phía NBH, do kiến thức pháp luật còn hạn chế, họ không biết trình bày lời buộc tội như thế nào, nội dung của lời buộc tội ra sao, thậm chí họ cũng không được Cơ quan THTT thông báo về việc trình bày lời buộc tội tại phiên tòa.

Có thể nói rằng, phần lớn tại các phiên tòa, NBH hoặc người đại diện hợp pháp của họ không trình bày lời buộc tội, có chăng cũng chỉ là trả lời các câu hỏi do người tiến hành tố tụng đặt ra có tính chất buộc tội đối với bị cáo. Ở không ít các phiên tòa,

Hội đồng xét xử thường coi NBH có yêu cầu khởi tố cũng giống như NBH trong các vụ án khác và họ chỉ được trình bày ý kiến của mình. Xét về bản chất, lời buộc tội của NBH và ý kiến của họ là hai vấn đề khác nhau, có ý nghĩa khác nhau; do vậy, không thể đánh đồng việc trình bày lời buộc tội với việc trình bày ý kiến. Sau đây là trường hợp chứng minh: *NBH Nguyễn Thị Hương không biết về cách trình bày lời buộc tội:*

Nguyễn Thị Hương là người nơi khác đến thị trấn Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An sinh sống được 02 năm thì Hương bị đánh, do mâu thuẫn trong việc làm ăn với người khác. Kết luận giám định cho thấy, Hương bị tổn hại sức khỏe 25%. Chị Hương đã yêu cầu khởi tố VAHS. Từ đây bắt đầu quá trình tố tụng kéo dài 4 năm với 11 lần trả hồ sơ giữa các Cơ quan THTT, 6 bản cáo trạng và 6 lần xét xử sơ thẩm, phúc thẩm. Bản án thứ sáu mới tuyên được bị cáo có tội và áp dụng hình phạt...[111, tr.49]. Điều đáng nói thông qua quá trình giải quyết vụ án trên là tại các phiên tòa sơ thẩm, Hương chỉ khai báo, trình bày ý kiến chứ không biết gì về việc buộc tội và chị cũng cho biết là không có thủ tục Tòa án yêu cầu chị trình bày lời buộc tội.

***Thứ năm**, Quyền được tham gia TTHS của NBH còn thể hiện ở việc NBH có thể được tham gia các hoạt động* như: *Lấy lời khai, khám nghiệm hiện trường, đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra (Điều 135, 138, 139, 150, 153, BLTTHS). Tuy nhiên, trên thực tế, cơ quan THTT và NBH thực hiện hoạt động này như một "nghĩa vụ" nhiều hơn quyền*.

Hiện nay, cơ quan THTT và cả NBH đều xem NBH phải có "nghĩa vụ" có mặt khi cơ quan THTT yêu cầu, có "nghĩa vụ" khai báo, có "nghĩa vụ" tham gia các hoạt động tố tụng khác khi được yêu cầu mà không xem đây là "quyền" của NBH. Trong khi, nếu tiếp cận theo hướng đây vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ của NBH thì sẽ hợp lý hơn. Nghĩa là, nếu việc tham gia các hoạt động trên có lợi cho NBH và không phiền hà, không gây bất lợi cho NBH thì NBH sẽ tự nguyện tham gia. Nếu họ không muốn tham gia thì họ có thể từ chối.

Quan niệm tham gia các hoạt động tố tụng của NBH là "nghĩa vụ" mà không phải là quyền trong TTHS Việt Nam đã dẫn đến sự bất bình đẳng về quyền của NBH khi so sánh với các chủ thể tham gia tố tụng khác, cụ thể:

+ NBH phải có "nghĩa vụ khai báo", "nếu từ chối khai báo" còn có thể phải chịu TNHS trong khi bị can, bị cáo thì "không có nghĩa vụ phải chứng minh là mình vô tội". Đối với bị can, bị cáo, khai báo được xem là quyền mà không phải là nghĩa vụ.

+ NBH khi được triệu tập để thẩm vấn hoặc tham gia hoạt động tố tụng khác nhằm thu thập chứng cứ để giải quyết VA thì luật không qui định là họ được thanh toán chi phí đi lại và những chi phí khác, trong khi người làm chứng thì được thanh toán (Điểm c, Khoản 3, Điều 55)

Kết quả trả lời phỏng vấn sâu cán bộ tư pháp về việc thực hiện quyền được tham gia của NBH phản ánh:

Hỏi: Quan niệm của ông (bà) về việc NBH được triệu tập lấy lời khai, đối chất, nhận dạng, hoặc tham gia chứng kiến trong các hoạt động thực nghiệm điều tra, khám nghiệm hiện trường là quyền hay nghĩa vụ của NBH?

Trả lời: Đây là nghĩa vụ của NBH, bởi khi lấy lời khai, CQĐT sẽ triệu tập NBH để lấy lời khai, NBH có nghĩa vụ phải trả lời các câu hỏi của ĐTV, NBH phải khai báo trung thực, thậm chí nếu NBH từ chối khai báo mà không có lý do chính đáng còn bị truy cứu TNHS theo Điều 308 BLHS.

Hỏi: Theo ông (bà), thực tế có trường hợp nào NBH bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo điều 308 BLHS vì họ từ chối khai báo mà không có lý do chính đáng?

Trả lời: Đến nay chưa có trường hợp nào.

Thứ sáu, NBH được quyền được dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình khi tham gia tố tụng theo qui định tại Điều 24, BLTTHS. Đây được coi là một quyền cơ bản, có ý nghĩa bảo đảm cho sự tham gia một cách thực tế của NBH vào quá trình giải quyết VAHS.

Thứ bảy*, NBH còn được quyền từ chối tham gia trong một số trường hợp.*

Với cách tiếp cận dựa trên quyền, nếu xem việc NBH tham gia vào quá trình giải quyết VAHS là một quyền thì lẽ đương nhiên, NBH sẽ có quyền từ chối không tham gia hoặc không thực hiện quyền đó. Cụ thể:

+ Theo qui định của PLTTHS Việt Nam, NBH có quyền từ chối khai báo nếu có lý do chính đáng. Tuy nhiên, lý do nào được coi là chính đáng thì chưa được giải thích rõ ràng và chưa phản ánh cụ thể về một điều kiện được miễn thực hiện nghĩa vụ khai báo.

+ Luật TTHS Việt Nam qui định NBH "phải có mặt theo giấy triệu tập của CQĐT" (Khoản 4, Điều 51), tuy nhiên, luật không qui định dẫn giải NBH (chỉ có dẫn giải người làm chứng nếu người làm chứng từ chối không có mặt theo giấy triệu tập), luật cũng không qui định NBH được thanh toán chi phí đi lại và các chi phí khác. Do vậy, theo cách tiếp cận dựa trên quyền, NBH hoàn toàn có thể từ chối không có mặt theo giấy triệu tập nếu thấy việc tham gia theo giấy triệu tập của cơ quan THTT gây bất lợi cho mình.

+ NBH có thể từ chối giám định nếu việc từ chối giám định là ý chí và nguyện vọng của NBH, không phải do bị ép buộc hoặc đe dọa. Trên thực tế, có trường hợp do giữa NBH và đối tượng gây án có mối quan hệ gia đình, họ hàng (anh em ruột, vợ chồng…) hoặc mối quan hệ hàng xóm láng giềng, hoặc NBH đã được đền bù thiệt hại thỏa đáng nên NBH đã từ chối giám định thương tích. Với những trường hợp này, cơ quan THTT nên tôn trọng ý chí và nguyện vọng của NBH.

Chúng tôi không đồng ý với quan điểm của ThS. Thái Chí Bình - Tòa án nhân dân thị xã Châu Đốc, tỉnh An Giang (bài đăng trên tạp chí kiểm sát online) cho rằng, nếu NBH từ chối giám định thì có thể: "(1) Xem xét chuyển hướng tội danh khác mà có dấu hiệu tương tự (như từ tội cố ý gây thương tích sang chống người thi hành công vụ, gây rối trật tự công cộng), (2) tiến hành áp giải để thực hiện thủ tục giám định, (3) Nếu NBH vẫn từ chối giám định thì triệu tập họ đến cơ quan THTT để làm việc; kết hợp với cơ quan giám định kiểm tra, kết luận nhanh về thương tích để làm căn cứ khởi tố; áp dụng biện pháp ngăn chặn hoặc phối hợp với cơ quan giám định đến nhà bị hại để tiến hành giám định". Các cách làm nêu trên là vi phạm pháp luật, vi phạm nghiêm trọng đến quyền con người trong TTHS.

+ Tương tự, NBH hoàn toàn có thể từ chối hoặc không tham dự phiên tòa khi được triệu tập. Theo khảo sát của chúng tôi, tỉ lệ NBH tham dự phiên tòa chỉ chiếm ***55,77%***, và trong trường hợp sự vắng mặt của NBH không ảnh hưởng nghiêm trọng tới kết quả xét xử thì chủ tọa phiên tòa vẫn cho tiến hành bình thường. Cơ quan THTT phải đảm bảo gửi giấy triệu tập, thông tin đầy đủ về phiên tòa và tạo điều kiện thuận lợi để NBH thực hiện quyền của mình, nếu NBH tự nguyện và thể hiện ý chí không muốn tham gia, cơ quan THTT phải tôn trọng, vì đó là quyền của NBH. NBH thực tế đã bị tội phạm gây thiệt hại, họ không nên bị ép buộc tham gia vào hoạt động tố tụng nếu trái với ý chí của NBH.

3.5. Quyền được bảo vệ

3.5.1. Thực trạng qui định pháp luật

Theo qui định của pháp luật TTHS Việt Nam, quyền được bảo vệ của NBH gồm: (1) Quyền được bảo vệ tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác khi tham gia tố tụng (Điều 7, BLTTHS). (2) Quyền được nhờ người khác bảo vệ quyền (nhờ luật sư, trợ giúp pháp lý…): "NBH có quyền nhờ luật sư, bào chữa viên nhân dân hoặc người khác được Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án chấp nhận bảo vệ quyền lợi cho mình". (Khoản 1, Điều 59). (3) Đối với NBH đã chết, NBH là người có nhược điểm về thể chat, tinh thần hoặc NBH là người chưa thành niên thì họ có quyền có người đại diện pháp lý (đại diện theo luật và đại diện theo ủy quyền) (4) Ngoài ra, quyền được giữ bí mật thông tin của NBH cũng được pháp luật bảo vệ bằng qui định xét xử kín "để giữ bí mật của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ" (Điều 18).

3.5.2. Thực trạng thực hiện quyền

Qua khảo sát, chúng tôi đánh giá thực trạng thực hiện các quyền này ở Việt Nam như sau:

Thứ nhất, *công tác bảo vệ sự an toàn tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản cho NBH chưa chưa tốt cả về nhận thức và thực hiện.*

CQĐT chưa nhận thức được nghĩa vụ bảo vệ NBH, thể hiện rõ nhất là trong việc chưa có qui định cụ thể vấn đề này trong Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự, trong các Nghị định, Thông tư và hướng dẫn của ngành về trách nhiệm bảo vệ NBH, người tố giác tội phạm và người làm chứng.

Chưa có cơ chế để bảo vệ NBH. Cụ thể là: bộ máy, nhân lực, điều kiện cơ sở vật chất, tài chính, và cả cơ sở pháp lý ví dụ như việc cần thay đổi danh tính để bảo vệ tuyệt đối cho người đã tố giác tội phạm phục vụ công tác này chưa hoàn thiện.

Khảo sát của chính tác giả ghi nhận: Trong 91 hồ sơ VAHS của CQĐT, VKS và 312 bản án STHS, tác giả không hề thấy có bất cứ Quyết định tố tụng, văn bản tố tụng, hay bất cứ bút lục hồ sơ nào phản ánh về việc NBH được CQ có thẩm quyền bảo vệ, ngoại trừ 01 trường hợp duy nhất là hồ sơ vụ án số 1822/2009/HSST ngày 17/9/2009 của TAND TP. Hồ Chí Minh. Trong vụ án này NBH đồng thời là bị cáo đang bị tạm giam trong trại tạm giam, bị cố ý gây thương tích, đã được ban quản lý trại giam áp

dụng biện pháp cách ly phòng giam và sau đó cho xét xử sớm nhằm thiết thực bảo vệ tính mạng của NBH.

***Thứ hai**, cơ quan THTT chưa quan tâm và tạo điều kiện cho NBH sử dụng quyền nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, bên cạnh đó quyền này cũng chưa được NBH quan tâm và sử dụng phổ biến, chỉ chiếm khoảng **4,01%**.*

Hiện tại, với mỗi giai đoạn tố tụng, người bảo vệ quyền lợi cho NBH nói riêng (cũng như luật sư bào chữa cho bị can bị cáo) vẫn phải làm các thủ tục gửi Cơ quan THTT tương ứng để được cấp giấy chứng nhận và tham gia tố tụng trong từng giai đoạn. Trường hợp đã được CQĐT cấp giấy chứng nhận trong giai đoạn điều tra thì sang đến giai đoạn truy tố và xét xử họ lại phải làm tiếp các thủ tục gửi VKS và Tòa án để được VKS và Tòa án công nhận và cấp giấy chứng nhận. Đây thực sự là một rào cản khiến cho việc thực thi quyền này trên thực tế của NBH gặp rất nhiều hạn chế và rắc rối.

Kết quả khảo sát 91 hồ sơ và 312 bản án sơ thẩm hình sự của chính tác giả cho thấy, chỉ có **13/312** (chiếm *3,53%*) vụ án được nghiên cứu là có người bảo vệ quyền lợi của NBH, trong đó:

+ Có 06 bản án tội Giết người (Hồ sơ số 38, 86, 117, 118, 127, 146, Phụ lục 1)

+ 01 bản án tội cướp tài sản (Hồ sơ số 294, Phụ lục 1)

+ 02 bản án tội hiếp dâm trẻ em (Hồ sơ số 11, 17, Phụ lục 1)

+ 03 bản án tội cố ý gây thương tích (Hồ sơ số 43, 67, 147, Phụ lục 1)

+ 01 bản án về tội bắt người trái pháp luật (Hồ sơ số 294, Phụ lục 1)

Như vậy, trong tổng số 312 bản án được chọn nghiên cứu có độ bao phủ hầu hết các chương trong BLHS 1999 và được chọn ngẫu nhiên thuộc địa bàn thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Cần Thơ, Thành phố Đà Nẵng, Tỉnh Lâm Đồng, Nghệ An, Hải Dương thì chỉ tập trung tại 2 chương (chương các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người, chiếm 7,1% và chương các tội xâm phạm hoạt động tư pháp, chiếm 5,56%) là có người bảo vệ quyền lợi cho NBH tham gia phiên tòa. Tính trung bình cho tất cả các loại án hình sự thì chỉ có 4,01% các vụ án có người bảo vệ quyền lợi của NBH tham gia tố tụng. Con số này phản ánh tình trạng NBH rất ít khi thực hiện đầy đủ và trọn vẹn quyền có người bảo vệ quyền lợi cho mình trong quá trình tham gia TTHS. (Xem thêm Bảng 7, Phụ lục 2).

Thứ ba, *VAHS có thể được xét xử kín để giữ bí mật thông tin cho NBH, tuy nhiên tỉ lệ áp dụng rất thấp (dưới 5%).*

Việc xét xử kín được coi là một ngoại lệ của nguyên tắc xét xử công khai, vì lợi ích chính đáng của NBH. Thế nhưng quyền yêu cầu Tòa án xét xử kín để bảo vệ lợi ích chính đáng (ví dụ, bảo vệ danh dự, nhân phẩm, bí mật kinh doanh...) không được quy định tại Điều 51 BLTTHS. Tất nhiên, yêu cầu được xét xử kín là quyền của NBH, còn chấp nhận yêu cầu là quyền của Tòa án. Thực tiễn xét xử cho thấy, tỷ lệ vụ án được đưa ra xét xử kín rất thấp, theo kết quả thống kê của Lê Nguyên Thanh [140, tr.165] là khoảng dưới 5% tổng số phiên tòa.

3.6. Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại

3.6.1. Thực trạng qui định pháp luật

Theo chuẩn mực quốc tế, NBH có quyền được bồi thường thiệt hại. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, pháp luật TTHS Việt Nam chưa qui định và bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại của NBH mà chỉ thừa nhận quyền được đề nghị bồi thường. Theo đó, NBH có quyền: (1) Quyền được đề nghị mức bồi thường (2) quyền được đề nghị các biện pháp bảo đảm bồi thường (Điều 28, BLTTHS). Tuy nhiên, cũng cần lưu ý, riêng nạn nhân của tội phòng chống buôn bán người có quyền "*được bồi thường thiệt hại, được* hưởng các chế độ hỗ trợ và được bảo vệ " (Điều 6, Luật phòng, chống buôn bán người).

Qua khảo sát 312 bản án STHS cho thấy, trung bình, NBH chỉ được bồi thường khoảng 10,5% tổng giá trị thiệt hại được định giá. Chúng tôi đánh giá thực trạng thực hiện quyền đề nghị bồi thường của NBH ở Việt Nam như sau:

Thứ nhất, Tại phiên tòa, nhiều *yêu cầu, đề nghị của NBH và nguyên đơn dân sự về phần bồi thường dân sự không được tôn trọng, bị xem nhẹ hoặc bỏ qua. Cần khẳng định đây chính là biểu hiện của vi phạm quyền của NBH, cần bị phê phán và khắc phục.*

Xuất phát từ nguyên nhân các cơ quan THTT thiếu quan tâm giải quyết vấn đề dân sự trong VAHS nói chung, trong đó phần lớn là yêu cầu bồi thường thiệt hại của NBH và nguyên đơn dân sự. Trong một báo cáo Tham luận công tác xét xử các VAHS năm 2006, Tòa hình sự TAND tối cao nhận xét: "*trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra ít quan tâm xác định vấn đề dân sự trong VAHS; khi thụ lý hồ sơ vụ án để chuẩn bị xét xử, thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa chỉ tập trung nghiên cứu giải*

quyết vấn đề hình sự mà xem nhẹ vấn đề dân sự trong VAHS" [139]. Sai sót này cũng được Tòa hình sự TAND tối cao nhắc lại vào năm 2007: Cơ quan điều tra không quan tâm đúng mức đến việc điều tra về vấn đề dân sự mà chỉ tập trung điều tra chứng minh hành vi phạm tội. Ngoài ra, còn có trường hợp Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát cho rằng giải quyết vấn đề dân sự trong VAHS là trách nhiệm của Tòa án chứ không phải trách nhiệm của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát [140].

***Thứ hai**, cần khẳng định qui định về tình tiết giảm nhẹ TNHS trong BLHS có ý nghĩa quan trọng giúp bảo đảm thực hiện quyền của NBH.*

Qui định về quyền được đề nghị mức bồi thường thiệt hại và các biện pháp bảo đảm bồi thường tại BLTTHS không phát huy được hiệu quả bảo đảm quyền cho NBH. Tuy nhiên, qui định về Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự qui định tại khoản 2 Điều 46 BLHS, và TANDTC đã hướng dẫn các tình tiết này tại Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000 đã trở thành một "cứu cánh". Qua khảo sát cho thấy, các Bị cáo (hoặc người nhà của bị cáo) thường "thương lượng" đền bù hoặc tự nguyện khắc phục hậu quả với NBH để được áp dụng tình tiết giảm nhẹ.

Thực tiễn cho thấy, các Cơ quan THTT Việt Nam thường giải quyết vấn đề dân sự (trong đó có trách nhiệm dân sự) gắn liền với việc chứng minh tội phạm. Và như vậy, NBH trong mọi trường hợp luôn có quyền đòi hỏi trách nhiệm dân sự (thông qua việc đề nghị mức bồi thường). Nếu là trường hợp khởi tố theo yêu cầu của NBH thì NBH có hai quyền (1) đòi hỏi TNHS đối với bị cáo và (2) đòi hỏi trách nhiệm dân sự …

Về thực tiễn, vấn đề giải quyết việc bồi thường dân sự trong VAHS đã đặt ra một số tồn tại: (i) Thứ nhất, trong một số VAHS phức tạp, quá trình TTHS thường kéo dài, mà vấn đề dân sự thường được giải quyết ở phần cuối của thủ tục này, cho nên, sự bắt buộc phải có mặt của nạn nhân (nguyên đơn dân sự, người có quyền, lợi ích liên quan…) gây mất thời gian không cần thiết, cũng như rất dễ tạo sự ức chế về tâm lý cho họ; (ii) thứ hai: không khí căng thẳng tại phiên toà hình sự khó tạo nên hoặc xây dựng được sự cảm thông, việc hoà giải giữa người gây thiệt hại (thường là bị cáo) và nạn nhân, (iii) thứ ba, khả năng nạn nhân hoặc người nhà nạn nhân lợi dụng sự thoả thuận về bồi thường để gây sức ép tới bản thân hay gia đình người gây thiệt hại (bây giờ với tư cách bị cáo) như một điều kiện của đơn xin miễn hay giảm nhẹ TNHS …

Thứ ba, *trên thực tế việc thực hiện bồi thường cho NBH (trước, trong và sau tố tụng) phản ánh: trung bình, NBH chỉ được bồi thường khoảng 10,5% tổng giá trị thiệt hại được định giá*. (Xem thêm Bảng 12, Phụ lục 2)

3.7. Quyền khiếu nại, quyền kháng cáo, quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng

3.7.1. Thực trạng qui định pháp luật

- Quyền khiếu nại: NBH hoặc người đại diện hợp pháp của NBH có quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền. Nếu khiếu nại về các quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền là có căn cứ thì CQĐT, VKS, TA phải ra quyết định thay đổi.

- Quyền kháng cáo: Kháng cáo là một trong các quyền tố tụng quan trọng của NBH. Theo đó, khi cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử thiếu khách quan, chưa đúng thì NBH có quyền nộp đơn đề nghị tòa cấp trên xử lại một lần nữa – gọi là phiên tòa phúc thẩm. Điểm e, Khoản 2, Điều 51 qui định: "NBH có quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; kháng cáo bản án, quyết định của Toà án về phần bồi thường cũng như về hình phạt đối với bị cáo". Tuy nhiên, Nghị quyết 05/2005 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao cho phép NBH hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm (Phần thứ tư, xét xử phúc thẩm).

- Quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng: Xét về bản chất, đây là một quyền xuất phát từ việc thực hiện quyền "giám sát" các hoạt động của cơ quan THTT của người TGTT. Khi phát hiện có căn cứ cho rằng người THTT, người giám định, người phiên dịch có thể không vô tư, khách quan trong quá trình giải quyết VAHS, NBH có quyền đề nghị thay đổi người THTT, người giám định, người phiên dịch (Khoản 2, Điều 43 và Điểm c, Khoản 2, Điều 51).

3.7.2. Thực trạng thực hiện quyền

Qua khảo sát thực trạng thực hiện các quyền này ở Việt Nam phản ánh:

Thứ nhất, *quyền kháng cáo của NBH trên thực tế được mở rộng thực hiện theo hướng "tăng quyền kháng cáo" cho NBH so với qui định tại Điểm e, Khoản 2, Điều 51 BLTTHS.*

Điểm e, Khoản 2, Điều 51 qui định: "NBH có quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; kháng cáo bản án, quyết định của Toà án về phần bồi thường cũng như về hình phạt đối với bị cáo". Tuy nhiên, Nghị quyết 05/2005 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao cho phép NBH hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm (Phần thứ tư, xét xử phúc thẩm).

Vì vậy, thực tế hiện nay các Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của NBH hoặc đại diện hợp pháp của họ đối với toàn bộ bản án sơ thẩm, từ tội danh đến điều luật áp dụng, hình phạt, mức bồi thường thiệt hại… Tức là NBH được mở rộng quyền, họ có thể kháng cáo về bất cứ vấn đề gì có trong bản án sơ thẩm mà NBH hoặc đại diện hợp pháp của họ không đồng ý với Tòa án cấp sơ thẩm. Kể cả kháng cáo về việc xác định tư cách tố tụng đối với mình.

Trong 91 hồ sơ và 312 bản án được đề tài khảo sát nghiên cứu có tới 04 trường hợp NBH kháng cáo không chấp nhận tư cách tố tụng là NBH (từ chối không nhận mình là NBH như đã nêu ở trong phần 3.1.).

***Thứ hai**, Trong các hồ sơ mà chúng tôi tiếp cận nghiên cứu, NBH rất ít khi khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người THTT.*

Trong các hồ sơ, tài liệu về VAHS mà đề tài tiếp cận được để khảo sát nghiên cứu không có trường hợp nào NBH khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền. Kết quả này chưa đủ dữ liệu để nhận định các quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người THTT đối với NBH là đã khách quan, chính xác hay chưa. Tác giả đặt giả thiết đây cũng là một hạn chế của đề tài khi chưa tiếp cận được với nguồn tài liệu hợp lý để khai thác, phản ánh về thực trạng thực hiện quyền này của NBH.

***Thứ ba**, trên thực tế NBH rất ít khi thực hiện quyền đề nghị thay đổi người THTT, người giám định, người phiên dịch*

Trong 91 hồ sơ và 312 bản án được đề tài khảo sát nghiên cứu không có trường hợp nào NBH đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định hay người phiên dịch.

Kết quả này phản ánh 3 khả năng: Có thể việc thực hiện phân công người tiến hành tố tụng trên thực tế đã cơ bản khách quan, chính xác do vậy trên thực tế, NBH

không hoặc rất hiếm khi phải sử dụng đến quyền đề nghị thay đổi người THTT trong quá trình tham gia giải quyết VAHS.

Do BLTTHS 2003 không qui định về quyền được thông báo về người THTT, người giám định, người phiên dịch nên NBH không có cơ sở để thực hiện quyền được đề nghị thay đổi người THTT, người giám định, người phiên dịch.

Ngoài ra cũng có khả năng do nguồn tiếp cận nghiên cứu của tác giả chưa đủ độ bao quát và khách quan, chính xác để tiếp cận nghiên cứu về thực trạng thực hiện quyền đề nghị thay đổi người THTT.

Cũng không loại trừ khả năng NBH không biết đến quyền này để thực hiện hoặc do những lý do khách quan về trình độ tiếp cận pháp lý, về thủ tục tố tụng, về cơ chế thực hiện quyền.v.v… khiến NBH không thực hiện được quyền này một cách phổ biến trên thực tế.

Với phân tích như vậy, tác giả thừa nhận đây là một vấn đề đang cần tiếp tục được nghiên cứu thêm trước khi có thể đưa ra được những kết luận đáng tin cậy hơn về thực trạng thực hiện quyền đề nghị thay đổi người THTT của NBH.

3.8. Thực hiện nghĩa vụ của người bị hại

3.8.1. Thực trạng qui định pháp luật

Quyền luôn gắn liền với nghĩa vụ. Bên cạnh việc tham gia tố tụng với tư cách chủ thể có quyền nhằm thỏa mãn ý chí, lợi ích cá nhân, NBH còn tham gia tố tụng với tư cách chủ thể có nghĩa vụ đối với nhà nước. NBH khi tham gia tố tụng có các nghĩa vụ: (1) Nghĩa vụ khai báo và (2) Nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập. "NBH phải có mặt theo giấy triệu tập của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án; nếu từ chối khai báo mà không có lý do chính đáng thì có thể phải chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 308 của Bộ luật hình sự" (Khoản 4, Điều 51)

3.8.2. Thực trạng thực hiện nghĩa vụ

Thực trạng thực hiện nghĩa vụ của NBH trong TTHS Việt Nam phản ánh:

***Thứ nhất**, NBH đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ khai báo của mình, tuy nhiên, phía cơ quan THTT và người THTT chưa tạo được các điều kiện tốt nhất để NBH thực hiện nghĩa vụ khai báo.*

Theo nghiên cứu hồ sơ và qua phỏng vấn sâu ĐTV, KSV và thẩm phán, chúng tôi ghi nhận kết quả phản ánh về thực trạng chưa có trường hợp nào NBH từ chối khai báo hoặc cản trở việc này. Thống kê cũng cho thấy, CQĐT chưa phải khởi tố một NBH nào vì có hành vi "từ chối khai báo". Đây là một tín hiệu tích cực, phản ánh NBH tuân thủ và thực hiện tốt nghĩa vụ khai báo của mình.

Tuy nhiên, về phía cơ quan THTT, hiện vẫn tồn tại hai hạn chế: *Một là,* Quy định về nghĩa vụ khai báo của NBH mà không kèm một điều kiện miễn thực hiện nghĩa vụ một cách cụ thể hoặc không hề có một cơ chế nào để thiết thực bảo vệ NBH khi họ bị đe dọa nếu khai báo về hành vi phạm tội của bị can, bị cáo. Thực tế này đã dẫn đến khó khăn về tâm lý cũng như điểm tựa về cơ sở pháp lý đối với NBH. Đồng thời, như trên đã phân tích, so sánh với người làm chứng, NBH có phần thiệt thòi hơn trong việc phải thực hiện nghĩa vụ khai báo.

Thứ hai, khi thực hiện nghĩa vụ khai báo, NBH có xu hướng khai tăng thiệt hại so với thực tế hoặc thêm, bớt sự kiện nhằm tăng nặng lỗi cho bị can, bị cáo.

Đây là kết quả được các ĐTV, KSV và thẩm phán phản ánh qua phỏng vấn sâu. Thông tin có được từ lời khai của NBH thường không khách quan do tâm lý hoặc do chủ ý của NBH. "*NBH là nạn nhân trực tiếp của hành vi phạm tội nên lời khai của họ có thể phản ánh đậm nét hơn những đánh giá, cảm xúc chủ quan của họ về các tình tiết của vụ án so với lời khai của người làm chứng*" [70, tr. 40]. Ngoài ra, có thể lấy thêm dẫn chứng là ở Nga, đã có một cuộc thăm dò ý kiến các thẩm phán về mức độ quan trọng của các chứng cứ trong hoạt động xét xử, kết quả trả lời cho thấy chứng cứ từ lời khai của người làm chứng chiếm vị trí số một, thứ hai là kết luận giám định và thứ ba là lời khai NBH [140, tr.100].

Thứ ba*, hầu hết NBH có mặt khi có giấy triệu tập của CQĐT, VKS để phục vụ điều tra nhưng tỉ lệ NBH có mặt để tham gia phiên tòa lại thấp, trong các trường hợp được nghiên cứu, chỉ có* ***25,83%*** *NBH tham gia phiên tòa* (xem thêm Bảng 14,15, Phụ lục 2).

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Ngoài việc có tham khảo, so sánh kết quả nghiên cứu của một số công trình gần đây, thực trạng thực hiện quyền của NBH được đánh giá chủ yếu dựa vào thực trạng qui định của BLTTHS 2003, qua phân tích các số liệu thống kê do CQĐT Bộ công an, VKSNDTC và TANDTC cung cấp, và đặc biệt là qua khảo sát, đánh giá của chính tác giả đề tài thông qua mẫu nghiên cứu là 91 hồ sơ VAHS của CQĐT, VKS và 312 bản án HSST của Tòa án các cấp trên đại bàn có tính đại diện cho các vùng, miền thuộc phạm vi cả nước (Tp. Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Cần Thơ, Tp. Đà Nẵng, Tỉnh Lâm Đồng, Nghệ An, Hải Dương), thời gian từ 2007 đến 2012. Các kết luận đáng lưu ý gồm:

1. Quyền được công nhận là NBH chưa được ghi nhận. Hệ thống tư pháp hình sự Việt Nam chỉ mới qui định về mặt nội dung nhằm xác định ai là NBH mà chưa qui định cụ thể về thẩm quyền, trình tự, thủ tục và hình thức công nhận NBH. Hình thức pháp lý xác định tư cách tham gia tố tụng của NBH chủ yếu là "gián tiếp" thông qua "Biên bản lấy lời khai NBH", hoặc "Giấy triệu tập" của cơ quan THTT.

2. NBH chưa tích cực và chủ động trong việc thực hiện quyền tố giác tội phạm (chiếm khoảng *27,5%).* Quyền yêu cầu khởi tố VAHS đã được thực hiện khá hiệu quả từ phía NBH cũng như từ phía cơ quan THTT và người THTT, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của NBH, khuyến khích sự hoà giải trong đời sống xã hội, góp phần giảm bớt số vụ án đưa ra xét xử tại Toà án.

3. Quyền được thông tin của NBH là một quyền thiết thân, đồng thời là một chuẩn mực quốc tế về quyền của NBH. Pháp luật TTHS Việt Nam tuy chưa ghi nhận NBH có quyền được thông tin nhưng đã qui định và thừa nhận bảo đảm thực hiện một số quyền cụ thể sau liên quan đến thông tin trong VAHS, gồm: (1) được thông báo về kết quả giải quyết tố giác tội phạm; (2) được giải thích về quyền và nghĩa vụ; (3) được nhận quyết định không khởi tố VAHS; (4) được thông báo về kết quả điều tra; (5) được nhận quyết định tạm đình chỉ điều tra; (6) được nhận quyết định đình chỉ hoặc Quyết định tạm vụ án; (7) được đọc biên bản phiên tòa, được yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa; (8) được giao bản án sơ thẩm và phúc thẩm. Tuy nhiên, trên thực tế, cơ quan THTT chỉ mới làm tốt khâu tiếp nhận tin mà chưa làm hết nghĩa vụ thông tin lại hoặc thông báo cho NBH các kết quả giải quyết VAHS theo qui định. Chưa có cơ chế, qui trình để thực hiện quyền được thông báo các kết quả điều tra cho NBH trên thực tế.

4. Quyền được tham gia vào quá trình giải quyết VAHS là một quyền tự thân vì NBH là người tham gia tố tụng. Khảo sát tỉ lệ thực hiện các quyền cụ thể liên quan đến tham gia trong VAHS của NBH Việt Nam của chúng tôi sơ bộ cho thấy: Quyền được đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu (*18,13%);* Quyền được tham gia phiên tòa (55,77%)*;* Quyền được trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa *(1,26%);* Quyền được đề nghị với

chủ tọa phiên tòa hỏi thêm về những tình tiết cần làm sáng tỏ *(0%);* Quyền được trình bày lời buộc tội trong trường hợp vụ án khởi tố theo yêu cầu của NBH *(19,05%)*. Ngoài ra, NBH có thể được tham gia các hoạt động như: Lấy lời khai, khám nghiệm hiện trường, đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra.

5. Quyền được bảo vệ của NBH theo qui định gồm: (1) Quyền được bảo vệ tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản; (2) Quyền được có người bảo vệ quyền lợi cho NBH (nhờ luật sư bảo vệ); (3) Quyền được giữ bí mật thông tin, được xét xử kín. Tuy nhiên, đánh giá thực tế cho thấy quyền này chưa được quan tâm và sử dụng phổ biến, chưa có ghi nhận nào đáng kể về việc cơ quan THTT áp dụng biện pháp để bảo vệ NBH, chỉ có 4,01% NBH nhờ luật sư bảo vệ quyền lợi cho mình và 5% số vụ án được tác giả Lê Nguyên Thanh khảo sát là được xét xử kín.

6. Theo chuẩn mực quốc tế, NBH có quyền được bồi thường thiệt hại. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, pháp luật TTHS Việt Nam chỉ thừa nhận quyền được đề nghị bồi thường và biện pháp bảo đảm bồi thường. Trên thực tế, qui định về tình tiết giảm nhẹ TNHS trong BLHS có ý nghĩa quan trọng giúp bảo đảm thực hiện quyền của NBH nhưng tại phiên tòa, nhiều yêu cầu, đề nghị của NBH về phần bồi thường dân sự không được tôn trọng, bị xem nhẹ hoặc bỏ qua. Cần khẳng định đây chính là biểu hiện của sự vi phạm quyền của NBH, cần bị phê phán và khắc phục. Thống kê của chúng tôi đánh giá: trung bình, NBH chỉ được bồi thường khoảng *10,5%* tổng giá trị thiệt hại được định giá.

7. Quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của NBH là một quyền tư pháp rất quan trọng. Trên thực tế, quyền kháng cáo của NBH đã được qui định mở rộng thực hiện theo hướng "tăng quyền kháng cáo" cho NBH so với qui định tại Điểm e, Khoản 2, Điều 51 BLTTHS. Tuy nhiên, trong các hồ sơ mà chúng tôi tiếp cận nghiên cứu, NBH không thấy phản ánh trường hợp nào NBH khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người THTT. Tác giả thừa nhận đây là một hạn chế của Luận án khi chưa tiếp cận được đúng nguồn để khảo sát về thực trạng thực hiện quyền đề nghị thay đổi người THTT. Đây là một vấn đề đang cần tiếp tục được nghiên cứu thêm trước khi có thể đưa ra được những kết luận đáng tin cậy hơn.

8. Không những tham gia tố tụng với tư cách chủ thể có quyền, NBH còn là chủ thể có nghĩa vụ khai báo và nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập. Khảo sát cho thấy, NBH đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ khai báo của mình, tuy nhiên, phía cơ quan THTT và người THTT chưa tạo được các điều kiện tốt nhất để NBH thực hiện nghĩa vụ khai báo và có mặt theo giấy triệu tập. Hầu hết NBH có mặt khi có giấy triệu tập của CQĐT, VKS để phục vụ điều tra nhưng tỉ lệ NBH có mặt để tham gia phiên tòa lại thấp, trong các trường hợp được nghiên cứu, chỉ có *25,83%* NBH tham gia phiên tòa.

CHƯƠNG 4. NGUYÊN NHÂN VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐẢM BẢO QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ HẠI TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ

4.1. Nhận định nguyên nhân

Những bất cập, hạn chế trong thực tiễn bảo đảm quyền của NBH trong TTHS Việt Nam thời gian qua là xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, theo chúng tôi, về cơ bản có ba nguyên nhân chính sau:

4.1.1. Nhận thức về quyền của người bị hại chưa đầy đủ

Đánh giá nguyên nhân của thực trạng bất cập trong bảo đảm quyền của NBH chúng tôi cho rằng nguyên nhân chính, cơ bản nhất là do xuất phát từ chính nhận thức không đầy đủ về quyền cuả người bị hại từ chính cơ quan lập pháp, từ phía cơ quan THTT, người THTT và từ chính NBH.

4.1.1.1. Từ phía cơ quan lập pháp

Chúng tôi cho rằng từ phía cơ quan lập pháp, các nhà làm luật ở Việt Nam hiện nay chưa nhận thức đầy đủ lý luận về quyền của NBH cũng như tầm quan trọng của việc nâng cao nhận thức về quyền của NBH. Do chính lý luận về mục tiêu của hệ thống tư pháp hình sự ở Việt Nam chưa hướng đến NBH mà chỉ tập trung vào việc nhằm chứng minh tội phạm, chứng minh người phạm tội và đấu tranh phòng, chống, thông qua đó bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà nước và công dân.

4.1.1.2. Từ phía người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng

Điều tra viên trong quá trình chứng minh, tìm sự thật VAHS chỉ chú trọng đến bị can, lỗi của bị can, cũng như diễn biến quá trình, hành vi phạm tội. NBH vì thế, trong quan niệm của người THTT, đóng vai trò như là một "đối tượng tác động nhằm gây thiệt hại" của hành vi phạm tội.

Phần lớn ĐTV và KSV vì muốn thuận lợi cho hoạt động tố tụng của mình, không muốn mất thời gian nên chỉ "quan tâm" và triệu tập NBH khi cần lời khai của họ như là một nhân chứng mà không thực hiện các nghĩa vụ như: không thông báo kết quả điều tra, không ghi nhận và thực hiện các yêu cầu điều tra từ phía NBH. CQĐT thường quan niệm NBH như là một "nguồn chứng cứ trực tiếp" và "phổ biến" phục vụ đắc lực cho

việc chứng minh tội phạm; NBH là chủ thể "có nghĩa vụ khai báo", hơn là một "chủ thể mang quyền"; NBH là người "phải có mặt khi có giấy triệu tập" hơn là một chủ thể "được tham gia vào quá trình giải quyết VAHS" để được yêu cầu bồi thường do những thiệt hại mà tội phạm đã gây ra cho họ.

Trong khi đó, thẩm phán trong quá trình xét xử cũng không quan tâm nhiều đến quyền tham gia phiên tòa của NBH, phần giải thích quyền và nghĩa vụ của người TGTT cũng chỉ quan tâm đến quyền và nghĩa vụ của Bị cáo. Nếu được triệu tập tham gia, NBH cũng ít có cơ hội được trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa, thường thì họ chỉ được hỏi về yêu cầu bồi thường thiệt hại. NBH hầu như không được Thẩm phán đề nghị đối đáp trong phần tranh luận về việc truy cứu trách nhiệm hình sự cũng như đánh giá thiệt hại như một bên tranh tụng.

Các nguyên nhân dẫn đến nhận thức hạn chế của ĐTV, KSV và cán bộ tòa án về quyền của NBH thường do:

+ Người tiến hành tố tụng không được đào tạo và hiểu biết về quyền con người trong TTHS, trong đó có yêu cầu bảo đảm quyền của NBH.

+ Người tiến hành tố tụng quan liêu, thiếu tinh thần trách nhiệm, coi thường NBH và quyền của NBH.

+ Thiếu qui định ràng buộc, không có cơ chế về trách nhiệm bảo đảm thực hiện các quyền của NBH.

4.1.1.3. Từ phía người bị hại

Hạn chế về nhận thức quyền của NBH biểu hiện rõ nhất là NBH không ý thức được mình là một chủ thể có quyền (quyền nhiều hơn nghĩa vụ) khi tham gia tố tụng. Tâm lý "sợ sệt", né tránh tội phạm đồng thời phải "mang ơn" ĐTV, KSV, cán bộ tòa án và cơ quan THTT có tính phổ biến khi NBH tham gia TTHS. Hầu hết NBH không nhận thức hết được quyền và nghĩa vụ của mình trong TTHS nên khá thụ động khi tham gia tố tụng. Một phần nguyên nhân là do NBH và nguyên đơn dân sự không được giải thích quyền, nghĩa vụ một cách đầy đủ, kịp thời, mặt khác trình độ hiểu biết pháp luật hạn chế nên họ e ngại tiếp xúc với cơ quan tiến hành tố tụng. Vì thế, người hại và nguyên đơn dân sự không chủ động cung cấp thông tin về vụ án và không biết để thực hiện quyền hoặc đòi hỏi thực hiện quyền của mình.

4.1.2. Hệ thống pháp luật về người bị hại chưa hoàn thiện

Đây là nguyên nhân có ảnh hưởng lớn nhất tới thực trạng bất cập trong thực hiện quyền của NBH trên thực tế. Mặc dù BLTTHS năm 2003, Pháp lệnh TCĐTHS 2004 đã có những sửa đổi, hoàn thiện đáng kể, trong đó có ghi nhận sự tiến bộ của các chế định liên quan đến NBH và quyền của NBH. *Thông tư số 09*/2004/TT-BCA (V19) ngày 16/6/2004, *Hướng dẫn áp dụng một số biện pháp bảo vệ người tố giác, người làm chứng, NBH trong các vụ án về ma tuý; đặc biệt là sự ra đời của Luật phòng, chống mua bán người 2011 và Thông tư liên tịch số 06/2013/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT – VKSNDTC hướng dẫn thi hành quy định của BLTTHS về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố,* đã đánh dấu một bước tiến vượt bậc trong việc tăng cường và bảo đảm hơn nữa quyền của NBH. Mặc dù vậy, qua thực tiễn áp dụng, hệ thống pháp luật hình sự và TTHS về quyền của NBH vẫn chỉ mang tính định hướng, nêu "tinh thần" về quyền mà chưa thực sự có ý nghĩa bảo đảm pháp lý thực thi hiệu quả quyền của NBH trên thực tế.

Các nguyên nhân xuất phát từ những bất cập trong các qui định của pháp luật về quyền của NBH đã được phân tích cụ thể ở Chương 3 và có thể khái quát gồm:

+ Định nghĩa về NBH chưa đầy đủ và chính xác, thiếu trường hợp NBH bị thiệt hại về quyền và lợi ích hợp pháp, đặc biệt chưa xác định NBH bao gồm cả cá nhân và pháp nhân, gây nhiều vướng mắc trong thực tiễn xác định ai là NBH. Thời điểm và hình thức công nhận tư cách tố tụng của NBH chưa được xác định, các qui định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục xác định NBH vẫn còn bỏ ngỏ.

+ Pháp luật TTHS chỉ mới qui định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền và cơ chế nhằm bảo đảm thực hiện quyền tố giác tội phạm và quyền được tham gia phiên tòa của NBH. Các quyền khác của NBH chưa có qui định thủ tục để thực hiện, đặc biệt, không có qui định ràng buộc các cơ quan THTT có nghĩa vụ thực thi các quyền đó. Do vậy, có thể nói, việc qui định các quyền cho NBH mà không kèm qui định về nghĩa vụ thực thi thì chỉ có ý nghĩa trên giấy (về lý thuyết) mà không có giá trị thực tiễn thực thi và bảo đảm quyền.

4.1.3. Cơ chế bảo đảm quyền của người bị hại chưa hiệu quả

Theo nghĩa rộng, khi đề cập đến cơ chế bảo đảm quyền của NBH, cần xét đến các vấn đề vĩ mô (thuộc về kiến trúc thượng tầng) như: mô hình tố tụng, truyền thống lập pháp, lý luận về mục tiêu của hệ thống tư pháp hình sự, cơ quan chuyên trách bảo vệ quyền của NBH… Theo nghĩa hẹp, cần đề cập đến các vấn đề vi mô (cơ sở hạ tầng) như: vận hành bộ máy và tổ chức thực hiện pháp luật, cơ quan chuyên trách bảo vệ NBH, biện pháp tổ chức thực hiện quyền, tài chính, nhân lực phục vụ cho công tác bảo đảm, bảo vệ và thúc đẩy quyền của NBH.

a) Nguyên nhân vĩ mô.

Về vĩ mô, phải thừa nhận có 2 nguyên nhân chính: Một là, xuất phát từ lý luận về mục tiêu của hệ thống tư pháp hình sự chưa hướng đến NBH và nguyên nhân thứ hai là do ở Việt Nam đang thiếu vắng cơ quan chuyên trách về nhân quyền.

+ Về nguyên nhân thứ nhất: lý luận hệ thống tư pháp hình sự (của Việt Nam cũng như của nhiều nền tư pháp hình sự điển hình của thế giới) là: nhằm chứng minh tội phạm, chứng minh người phạm tội và đấu tranh phòng, chống, thông qua đó bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà nước và công dân. Việc bảo vệ và bồi thường cho NBH được hay không chỉ là vấn đề "gián tiếp" hoặc "phái sinh". Đây được chúng tôi đánh giá là nguyên nhân sâu xa, là xuất phát điểm của vấn đề vì sao ở Việt Nam, quyền của NBH đang là vấn đề bị lãng quên cả ở phương diện lập pháp, thiếu biện pháp thi hành ở bình diện hành pháp và cuối cùng là trong nhận thức và quan niệm của chính người THTT, người TGTT và nhà nghiên cứu về quyền con người trong TPHS.

Trong Luận án tiến sĩ với đề tài "NBH – trung tâm của nền tư pháp hình sự: một mô hình mới của tư pháp hình sự hiện đại", tác giả Jonh William Stickels (Mỹ) đã kết luận: "Trong nhiều năm, chúng ta đã được giáo dục để hiểu và thừa nhận rằng mục tiêu cơ bản của hệ thống tư pháp hình sự là "*tìm kiếm sự thật*" về tội phạm và "*kiểm soát tội phạm*" mà quên đi quyền được đền bù của nạn nhân [243, tr.2]. Ở Việt Nam, tại BLTTHS - Điều 1. Nhiệm vụ của BLTTHS, qui định: "BLTTHS … nhằm chủ động phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, phát hiện chính xác, nhanh chóng và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội". Tại BLHS – Điều 1 cũng nhấn mạnh: "Nhiệm vụ của Bộ luật hình sự … đấu tranh phòng

ngừa và chống tội phạm. Để thực hiện nhiệm vụ đó, Bộ luật quy định tội phạm và hình phạt đối với người phạm tội" [6, tr.7].

Như vậy, mục tiêu bảo vệ công lý, bảo vệ NBH, bảo vệ pháp chế, bảo vệ trật tự công bằng xã hội là mục đích phái sinh (tức là mục tiêu đạt được khi đã thực hiện được mục tiêu là chứng minh tội phạm và người phạm tội, trừng trị đích đáng kẻ đã có hành vi nguy hiểm cho xã hội bằng hình phạt. Quan niệm truyền thống (và cũng là một thực tế được thừa nhận một cách tự nhiên) trong hệ thống pháp luật hình sự và TTHS cho rằng: Mục tiêu bảo vệ quyền lợi của NBH, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của công dân luôn được coi là "đã đạt được" khi tội phạm đã bị phát hiện và trừng trị. Thừa nhận này đã vô tình dẫn đến thực tế trong hàng thập kỷ qua, các nhà lập pháp, hành pháp và cả tư pháp đều "bỏ rơi", không coi trọng vai trò của NBH trong quá trình giải quyết VAHS. Quyền của NBH có thực sự được bảo đảm, lợi ích của họ có thật sự được luật hình sự bảo vệ hay không, họ có đòi lại được công lý hay không (có được đền bù thiệt hại thật sự hay không) và liệu thực tế NBH có được lợi ích gì khi tội phạm được chứng minh và hình phạt được áp dụng là những câu hỏi chưa hề được quan tâm hay trả lời một cách thấu đáo.

Có thể bước đầu đưa ra kết luận khi nhận định nguyên nhân của sự thiếu vắng cơ chế bảo đảm quyền của NBH ở Việt Nam, xét về mặt vĩ mô, là do mục tiêu của hệ thống tư pháp hình sự chưa hướng đến quyền NBH (dù gián tiếp). Lý luận khoa học tư pháp hình sự (thế giới và Việt Nam) vẫn chỉ thừa nhận 2 mục tiêu cơ bản của hệ thống tư pháp hình sự là (1) bảo đảm việc chứng minh sự thật VAHS "true finding of guilt" và (2) đấu tranh phòng, chống tội phạm- kiểm soát tội phạm – "controlling crime", nên chế định tội phạm và địa vị pháp lý của người phạm tội (người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị kết án) luôn là vị trí trung tâm của hệ thống tư pháp hình sự. Hệ quả tất yếu của việc này là NBH trong các VAHS bị rơi vào tình thế chưa được quan tâm đúng mức, xét cả trên phương diện lập pháp và thi hành, áp dụng pháp luật hình sự, pháp luật tố tụng hình sự. Và do đó, các cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền của NBH hiện nay chưa được thế giới, khu vực quan tâm đúng cũng như chưa được đề cập xây dựng ở Việt Nam.

+ *Về nguyên nhân thứ hai:* Nguyên nhân này đề cập chủ yếu đến thực trạng ở Việt Nam chưa có bộ máy chuyên trách (cơ quan bảo vệ quyền con người, lực lượng bảo vệ quyền con người) cho đến cách thức vận hành bộ máy và tổ chức thực hiện pháp

luật, tài chính, nhân lực phục vụ cho công tác bảo đảm, bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trong TPHS, trong đó có NBH.

b) Nguyên nhân vi mô.

Nguyên nhân vi mô của vấn đề được chúng tôi xác định chủ yếu do: chưa có biện pháp tổ chức thực hiện quyền, thiếu tài chính, thiếu nhân lực phục vụ cho công tác bảo đảm, bảo vệ và thúc đẩy quyền của NBH.

4.2. Đề xuất giải pháp

Dựa trên cơ sở khảo sát thực trạng thực hiện quyền của NBH (chương 3), qua phân tích nhận định nguyên nhân (mục 4.1) và dựa vào các điều kiện về kinh tế, văn hóa, xã hội và có tính đến cả đặc trưng của hệ thống tư pháp hình sự Việt Nam hiện nay, chúng tôi kiến nghị đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của NBH trong TTHS Việt Nam, tầm nhìn đến năm 2030, như sau:

4.2.1. Nâng cao nhận thức về quyền của người bị hại

Cần phải đặt vấn đề nâng cao nhận thức về quyền cho cơ quan lập pháp, nâng cao trách nhiệm thực hiện quyền cho các cơ quan THTT, người THTT và đặc biệt là nâng cao sự hiểu biết về quyền và năng lực thực hiện quyền cho chính NBH.

4.2.1.1. Nâng cao nhận thức về quyền, trách nhiệm thực hiện quyền của cơ quan lập pháp và cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng

Như phần trên đã phân tích, do các nhà làm luật ở Việt Nam hiện nay chưa nhận thức đầy đủ lý luận và tầm quan trọng của việc bảo đảm quyền của NBH trong quá trình tố tụng. Hơn nữa do chính lý luận về mục tiêu của hệ thống tư pháp hình sự ở Việt Nam chưa hướng đến NBH mà chỉ tập trung đấu tranh phòng, chống. Các nhà làm luật cần phải tiếp cận dựa trên quyền để hiểu sâu sắc rằng, mục đích tối thượng của nền tư pháp hình sự là ***nhằm*** *bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà nước và công dân* (trong đó có NBH) ***thông qua*** *hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm* chứ không phải mục đích chính của tư pháp hình sự là "*đấu tranh phòng, chống tội phạm nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà nước và công dân"*.

Về phía cơ quan THTT và người THTT, giải pháp nâng cao nhận thức và năng lực, trách nhiệm thực hiện quyền đòi hỏi nhiều ở kỹ năng thực hành. Việc nâng cao

nhận thức và năng lực ở đây không đơn giản chỉ là tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về quyền như đối với NBH, cũng không cần phải ở mức cần thay đổi tư duy lý luận và thay đổi phương pháp tiếp cận như các nhà làm luật.

Cụ thể, các giải pháp nâng cao năng lực nhận thức về quyền của NBH đối với đối tượng này cần tập trung vào 2 nhóm chính:

Nhóm 1: Các giải pháp nhằm đổi mới tư duy tố tụng và tư duy một chiều về mục tiêu của nền tư pháp hình sự.

"Trong nhiều năm, chúng ta đã được giáo dục để hiểu và thừa nhận rằng mục tiêu cơ bản của hệ thống tư pháp hình sự là "tìm kiếm sự thật" về tội phạm và "kiểm soát tội phạm" mà quên đi quyền của NBH trong TTHS. Mặc dù đây là vấn đề thuộc về quan điểm và lý luận của nền tư pháp hình sự nhưng ít ra cơ quan THTT và người THTT cũng phải có sự đổi mới và tránh tư duy một chiều, quá nghiêng về mục đích "kiểm soát tội phạm" mà quên đi nhiệm vụ phải tôn trọng quyền của những người tham gia tố tụng, trong đó có quyền của NBH.

Nhóm 2: Các giải pháp nhằm nâng cao trình độ nhận thức pháp luật, trình độ nghiệp vụ và trình độ hiểu biết về quyền con người, trong đó có quyền của NBH cho người THTT.

Tình trạng ĐTV, KST, Thẩm phán chỉ giỏi về nghiệp vụ tố tụng mà làm sai rất nhiều qui định về trình tự, thủ tục, trong đó có cả việc vi phạm quyền của người tham gia tố tụng, chạy theo án điểm, chạy theo thành tích mà bỏ qua các khâu như giải thích quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm ghi nhận yêu cầu, đề nghị của NBH v.v… Chính vì vậy, nâng cao nghiệp vụ phải gắn liền với nâng cao nhận thức về quyền con người cho đội ngũ cán bộ tư pháp thì mới là hướng đào tạo có tính bền vững.

4.2.1.2. Tăng cường sự hiểu biết của người bị hại về quyền

Hiểu biết của người dân nói chung, của bị can, bị cáo và NBH về quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự rất hạn chế. Tuy nhiên, thực tế đã chứng minh với phong trào nghiên cứu về quyền của bị can, bị cáo trong TTHS gần đây, đặc biệt là sự vào cuộc tích cực của các phương tiện thông tin đại chúng khi đưa ra ánh sáng những vụ án oan, sai, những bị can, bị cáo bị tước không chỉ một số quyền công dân mà hầu như tất

cả các quyền tối thiểu đã phần nào "thức tỉnh" nhận thức về quyền xuất phát từ phía những người bị kết án.

Do vậy, hoàn toàn có thể áp dụng giải pháp tương tự để tuyên truyền, giáo dục và "thức tỉnh" về quyền của NBH cho chính nạn nhân của tội phạm. Hiện nay, nhiều dự án, mô hình thí điểm "Nâng cao nhận thức và năng lực" do Trung tâm phát triển nguồn nhân lực C&D triển khai (2010 – 2015) nhằm tuyên truyền, giáo dục quyền con người trong lĩnh vực tư pháp. C&D đề xuất một mô hình dự án nhằm trang bị cho người nghèo những kiến thức cơ bản về Quyền của công dân trong lĩnh vực Tư pháp, các cơ hội Tư pháp theo quy định của Pháp luật, cũng như những kỹ năng cần thiết để ứng dụng các quyền và cơ hội đó trong đời sống.

Đây là 1 dự án thí điểm đã được thực hiện trong 12 tháng (từ tháng 1 đến tháng 12 năm 2011). Sau 12 tháng, có tiến hành đánh giá lại mô hình thí điểm nhằm xây dựng một mô hình chuẩn. Với mô hình chuẩn đã được xây dựng, C&D mong muốn sẽ nhân rộng sang các địa bàn hoạt động khác nơi tập trung nhiều người nghèo, và người thu nhập thấp – vốn là các đối tượng hướng đến trong chiến lược phát triển của trung tâm C&D.

Mục tiêu của Dự án:

- Trang bị cho người nghèo những kiến thức cơ bản về quyền của công dân trong lĩnh vực tư pháp và các cơ hội về tư pháp theo quy định của pháp luật.
- Trang bị cho người nghèo những kỹ năng cần thiết để ứng dụng các quyền và cơ hội đó trong đời sống.

Kết quả đầu ra mong đợi: Người nghèo hình thành thói quen tìm hiểu thông tin về Quyền tư pháp của công dân đồng thời trau dồi các kỹ năng cần thiết về để áp dụng các quyền đó vào trong đời sống, từ đó góp phần củng cố vai trò của họ trong xã hội.

Để đạt được 2 mục tiêu đề ra, dự án được thiết kế có 2 mảng hoạt động chính là (1) Nâng cao nhận thức và (2) Nâng cao năng lực. Trong mảng hoạt động đầu tiên, dự án đề xuất những hoạt động tuyên truyền diện rộng như phát triển sổ tay/tờ rơi, các chiến dịch truyền thông, tổ chức họp dân, và thành lập các trung tâm thông tin nhằm nâng cao nhận thức về Quyền của người dân trong lĩnh vực tư pháp. Mảng hoạt động thứ 2 tập trung vào các hoạt động đào tạo và tập huấn kỹ năng nhằm giúp người dân áp dụng quyền tư pháp của mình vào đời sống.

Đây hoàn toàn là một mô hình có thể áp dụng nhằm nâng cao nhận thức quyền cho NBH trong TTHS.

4.2.1.3. Biên soạn và phát hành bộ tài liệu "Chỉ dẫn thực hiện quyền cho người bị hại"

Qua nghiên cứu các mô hình giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật của Việt Nam cũng như các mô hình, dự án nâng cao nhận thức và năng lực về quyền nói chung của thế giới, chúng tôi đề xuất giải pháp xây dựng và phát hành bộ tài liệu "Chỉ dẫn thực hiện quyền cho người bị hại".

Mục đích: Nhằm thiết thực nâng cao hiệu quả nhận thức về quyền của người bị hại trong TTHS.

Cách thức thực hiện: Xây dựng, biên soạn các nội dung mang tính chỉ dẫn thực hành thực hiện quyền cho NBH trong quá trình tham gia tố tụng. Thẩm định nội dung, thử nghiệm và xuất bản, phát hành phổ biến, rộng rãi tới NBH dưới dạng tờ rơi, bộ tài liệu phát miễn phí tại các trụ sở báo tin tố giác tội phạm, tại trụ sở Công an Phường, UBND xã, thị trấn...

Ý nghĩa: với sự đơn giản trong cách thức thực hiện và kinh phí thấp, chúng tôi đánh giá đây là giải pháp mang tính ứng dụng cao và có thể áp dụng ngay tại thời điểm hiện nay với BLTTHS 2003 hiện hành. Đây là giải pháp có tính khi mà các đề xuất về chính sách và pháp luật đề xuất của Luận án còn cần phải có một khoảng thời gian (độ "trễ") để có thể nghiên cứu, khả thi áp dụng.

Nội dung: Bộ tài liệu "Chỉ dẫn thực hành quyền cho NBH" gồm những chỉ dẫn mang tính thực hành, hướng dẫn cụ thể các quyền mà NBH được hưởng từ ngay sau khi tội phạm xảy ra và trong suốt quá trình tham gia tố tụng: từ khởi tố, điều tra đến truy tố, xét xử VAHS. NBH có thể ứng dụng các chỉ dẫn này trên thực tế tại thời điểm hiện nay cho đến khi có những qui định mới về quyền của NBH. Các nội dung chỉ dẫn thực hiện quyền dành cho NBH được xây dựng dựa trên các qui định hiện hành của pháp luật TTHS Việt Nam hiện hành nên có thể áp dụng ngay với hệ thống pháp luật hiện tại và các điều kiện hiện tại về cơ sở hạ tầng, kinh tế, xã hội v.v... hiện trạng.

Đối tượng áp dụng: Dành cho NBH. Các chỉ dẫn dành cho NBH được trình bày theo tiến trình tố tụng để NBH có thể dễ dàng áp dụng ngay trong thực tế, dù mình đang ở giai đoạn tố tụng nào của VAHS.

Lưu ý, các chỉ dẫn quyền sau dành cho NBH và người đại diện hợp pháp của NBH là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất, tinh thần. NBH và người đại diện hợp pháp của NBH đều có quyền như nhau trong TTHS.

Nội dung các chỉ dẫn dành cho NBH trong Bộ tài liệu gồm:

Phần 1. Ngay sau khi tội phạm xảy ra

Chỉ dẫn 1: Ngay sau khi tội phạm xảy ra, NBH có thể đến ngay cơ quan công an, VKS gần nhất để tố giác tội phạm. Cơ quan công an, VKS phải bố trí trực ban hình sự 24/24h để tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm (K.1, Đ.8, TTLT số 06/2013).

Ngoài ra các cơ quan tổ chức sau cũng có trách nhiệm tiếp nhận tố giác (Điều 5, Thông tư liên tịch Số 06/2013), gồm: Cơ quan điều tra trong Công an nhân dân; Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân; Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát quân sự Trung ương; Bộ đội Biên phòng; Cơ quan Hải quan; Cơ quan Kiểm lâm; Lực lượng Cảnh sát biển; Các cơ quan khác của Công an nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; Các cơ quan khác của Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; Viện kiểm sát; Công an xã, phường, thị trấn, đồn, trạm Công an; Tòa án; Cơ quan báo chí; Các cơ quan, tổ chức khác.

NBH có thể trực tiếp đến các cơ quan nói trên để tố giác, có thể nhờ người khác thay mình đến trình báo, có thể điện thoại đến các số điện thoại đường dây nóng: 114, 113, hoặc 069.37077 (24/24h) hoặc gửi email đến hòm thư: togiactoipham@canhsat.vn hay gopycanhsat@canhsat.vn hoặc phongchongmuabannguoi@gmail.com).

Chỉ dẫn 2: Trường hợp NBH hoặc nhờ người khác đến trực tiếp tố giác tội phạm với cơ quan, tổ chức nêu trên, nếu người tiếp nhận tố giác không lập biên bản, NBH có quyền yêu cầu người tiếp nhận phải lập biên bản "Tiếp nhận tin báo, tố giác về tội phạm" và ký xác nhận (K.2, Đ8, TTLT số 06/2013).

Chỉ dẫn 3: Trong thời hạn tối đa là 32 ngày (đối với trường hợp đơn giản) và tối đa là 72 ngày (đối với trường hợp phức tạp), cơ quan, tổ chức đã tiếp nhận tố giác phải có văn bản trả lời cho NBH hoặc người đã tố giác về kết quả giải quyết tố giác, tin báo

dưới 3 hình thức: Hoặc là ra Quyết định khởi tố VAHS, hoặc là ra Quyết định không khởi tố VAHS, hoặc là Văn bản nêu rõ lý do chưa có đủ căn cứ để xử lý (Đ.13, TTLT số 06/2013).

Chỉ dẫn 4: Khi đến tố giác tội phạm, NBH có thể đưa ra, trình bày, giao nộp bất cứ tài liệu, đồ vật nào. Ngoài ra NBH còn có thể trình bày những vấn đề liên quan mà mình nghi ngại, nói rõ ý kiến, quan điểm của mình về hành vi phạm tội, bất cứ phán đoán, nghi ngờ nào và yêu cầu được ghi vào biên bản (K.2, Đ.51, BLTTHS).

Chỉ dẫn 5: Nếu NBH là nạn nhân của hành vi mua bán người theo mô tả tại Điều 119, 120 của BLHS, hoặc là nạn nhân bị chuyển giao, tiếp nhận để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy các bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác thì nạn nhân hoặc người đại diện hợp pháp của nạn nhân có thể đến Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi gần nhất khai báo về việc bị mua bán, bóc lột. Trong thời hạn không quá 20 ngày (trường hợp đơn giản), hoặc không quá 60 ngày (trường hợp phức tạp), nạn nhân sẽ được cơ quan công an cấp giấy chứng nhận nạn nhân. (Điều 24 đến 28, Luật phòng, chống mua bán người). Sau khi được cấp giấy chứng nhận, nạn nhân có quyền: "1. Đề nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ mình, người thân thích khi bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và tài sản. 2. Được hưởng các chế độ hỗ trợ và được bảo vệ theo quy định của Luật này. 3. Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật" (Điều 6, Luật phòng, chống mua bán người)

Chỉ dẫn 6*:* Nếu NBH là nạn nhân của các vụ án về các tội được qui định tại Khoản 1 các Điều 104, 105, 106, 108, 109, 111, 113, 121, 122, 170a và 171 của BLHS thì NBH hoặc người đại diện hợp pháp của NBH là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất có quyền yêu cầu khởi tố VAHS hoặc thương lượng với người đã có hành vi phạm tội có những biện pháp khắc phục, bồi thường thỏa đáng. Nếu NBH và người phạm tội thương lượng được với nhau, NBH có quyền không yêu cầu khởi tố VAHS (Đ107, BLTTHS).

Chỉ dẫn 7*:* Trong trường hợp nêu ở Chỉ dẫn 5, nếu NBH không có đơn yêu cầu khởi tố thì cơ quan có thẩm quyền không được đơn phương khởi tố VAHS. Nếu NBH có đơn yêu cầu khởi tố VAHS, cơ quan có thẩm quyền sẽ xem xét, nếu đủ các yếu tố cấu thành tội phạm sẽ khởi tố VAHS (Đ.107, BLTTHS).

Chỉ dẫn 8*:* Nếu NBH là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất,

tinh thần thì họ còn có thêm quyền: Được cơ quan THTT thông báo ngay cho cha mẹ, người đỡ đầu, người đại diện hợp pháp của NBH là người chưa thành niên để họ có thể gặp gỡ và thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình trong quá trình tố tụng (K.1, Điều 13, TT.01/2011). Được yêu cầu hỗ trợ về chỗ ở, tham vấn, chăm sóc y tế, sức khỏe, trợ giúp về mặt pháp lý, tâm lý trong quá trình tố tụng hoặc khi xét thấy cần thiết (K.2, Điều 13, TT.01/2011). Được cơ quan THTT đề nghị Tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý trợ giúp pháp lý (K.2, Điều 13, TT.01/2011).

Phần 2: Trong giai đoạn khởi tố, điều tra

Chỉ dẫn 9: Trong suốt quá trình VAHS được khởi tố, điều tra, xét xử nếu NBH bị bất cứ hành vi đe dọa nào thì NBH có quyền yêu cầu cơ quan điều tra bảo vệ tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của mình khi tham gia tố tụng" (K.3, K.55).

***Chỉ dẫn 10*:** NBH được quyền được dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trong suốt quá trình tham gia tố tụng (Đ.24).

***Chỉ dẫn 11*:** Trường hợp không khởi tố VAHS hoặc đình chỉ, tạm đình chỉ điều tra, NBH được nhận quyết định không khởi tố VAHS, quyết định đình chỉ, quyết định tạm đình chỉ điều tra.

***Chỉ dẫn 12**:* NBH có quyền nhờ luật sư hoặc bất kỳ ai được CQĐT, VKS, TA chấp nhận và cấp giấy chứng nhận bảo vệ quyền lợi cho mình (K.1, Đ59, BLTTHS).

Chỉ dẫn 13: NBH có thể đưa ra, trình bày, giao nộp bất cứ tài liệu, đồ vật nào cho CQĐT vào bất cứ thời điểm, giai đoạn nào trong quá trình tố tụng. NBH còn có thể trình bày những vấn đề liên quan mà mình nghi ngại, nói rõ ý kiến, quan điểm của mình về hành vi phạm tội và yêu cầu ĐTV ghi vào biên bản. Đặc biệt, NBH còn có quyền đưa ra yêu cầu gồm:

+ Quyền yêu cầu giám định, yêu cầu giám định bổ sung, yêu cầu giám định lại.

+ Quyền yêu cầu điều tra, yêu cầu làm rõ một số tình tiết mà NBH còn nghi ngờ trong VAHS.

***Chỉ dẫn 14**:* NBH có quyền được biết kết quả điều tra (Đ.51, BLTTHS), gồm:

+ Được nhận bản kết luận điều tra.

+ Được nhận bản sao kết quả giám định thương tật, khám nghiệm tử thi.

Chỉ dẫn 15: NBH trong giai đoạn này có thể bị triệu tập để lấy lời khai và NBH có nghĩa vụ phải có mặt theo giấy triệu tập.

Chỉ dẫn 16: Trước khi lấy lời khai, NBH có quyền được nghe cán bộ lấy lời khai giải thích rõ về quyền và nghĩa vụ qui định tại Đ.51, BLTTHS. Sau khi lấy lời khai xong, NBH được đọc lại biên bản và nếu có yêu cầu chỉnh sửa, thay đổi thì NBH hoàn toàn có quyền được ghi thay đổi và ký xác nhận vào cuối bản khai cũng như vào từng trang của biên bản, ký vào từng chỗ thay đổi, sửa chữa.

Chỉ dẫn 17: Trong giai đoạn này, NBH có thể được triệu tập hoặc được mời để tham gia các hoạt động điều tra khác như: khám nghiệm hiện trường, đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra (Đ.138, 139, 150, 153, BLTTHS). Tuy nhiên, NBH có thể thực hiện hoặc từ chối tham gia các hoạt động này.

Chỉ dẫn 18*:* Trong quá trình này, NBH có quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch (Đ.51, BLTTHS).

Chỉ dẫn 19: Trong giai đoạn này, nếu NBH là người chưa thành niên thì còn có thêm quyền: Được hạn chế đến mức thấp nhất số lần tiếp xúc giữa NBH, người làm chứng là người chưa thành niên với bị can, bị cáo (K.4, Đ.3, TT.01/2011); Được ưu tiên giải quyết nhanh chóng, chính xác, kịp thời các vụ án liên quan đến người chưa thành niên (K.6, Đ.3, TT.01/2011).

Chỉ dẫn 20*:* Đối với trường hợp VAHS được khởi tố theo yêu cầu của NBH, thì trong suốt quá trình tố tụng cho đến khi trước ngày mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, NBH hoàn toàn có thể rút đơn yêu cầu khởi tố bất cứ lúc nào. Khi NBH đã có đơn rút yêu cầu khởi tố, VAHS sẽ bị đình chỉ. Khi đã rút yêu cầu khởi tố, NBH không có quyền yêu cầu khởi tố VAHS nữa.

Phần 3: Trong giai đoạn truy tố, xét xử

Chỉ dẫn 21: NBH có quyền được tham gia phiên tòa (K.2, Đ.51).

Chỉ dẫn 22*:* NBH có quyền được trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa (K.2, Đ.51).

Chỉ dẫn 23*:* NBH có quyền được đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu (K.2, Đ.51) trong quá trình xét xử.

Chỉ dẫn 24*:* NBH có quyền được đề nghị với chủ tọa phiên tòa hỏi thêm về những tình tiết cần làm sáng tỏ (K.2, Đ.207).

Chỉ dẫn 25*: NBH có* quyền được trình bày lời buộc tội trong trường hợp vụ án khởi tố theo yêu cầu của NBH (K.3, Đ.51).

Chỉ dẫn 26: NBH có quyền được đề nghị mức bồi thường và các biện pháp bảo đảm bồi thường (Đ.28).

Chỉ dẫn 27: NBH có quyền được đề nghị thay đổi người THTT, người giám định, người phiên dịch (Điểm c, Khoản 2, Điều 51).

Chỉ dẫn 28: NBH có quyền được đọc biên bản phiên tòa, được yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa và ký xác nhận." (K.4, Điều 200).

Chỉ dẫn 29: Trong trường hợp cần thiết, NBH có quyền đề nghị được xét xử kín (Đ.18).

Chỉ dẫn 30: NBH có quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan THTT, người THTT.

Chỉ dẫn 31: Trong giai đoạn này, nếu NBH là người chưa thành niên thì còn có thêm quyền: Tòa án cần tạo điều kiện để thành phần Hội đồng xét xử có Hội thẩm nhân dân hoặc đã là giáo viên hoặc cán bộ Đoàn Thanh niên như trong trường hợp xét xử vụ án có bị cáo là người chưa thành niên. Khi tiến hành xét xử, Tòa án có thể sắp xếp lại đồ vật và vị trí của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong phòng xử án nhằm làm giảm cảm giác căng thẳng, sợ hãi đối với NBH chưa thành niên. NBH chưa thành niên có thể đến phòng xử án trước khi mở phiên tòa xét xử vụ án liên quan đến họ để NBH biết rõ hơn về TA.

Phần 4. Sau khi xét xử

Chỉ dẫn 32: Quyền được giao bản án sơ thẩm và phúc thẩm (Đ.229 và Đ.254).

Chỉ dẫn 33: Điểm e, K.2, Đ.51 BLTTHS qui định: "NBH có quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; kháng cáo bản án, quyết định của Toà án về phần bồi thường cũng như về hình phạt đối với bị cáo". Tuy nhiên, Nghị quyết 05/2005 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao cho phép NBH hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền kháng cáo toàn bộ bản án sơ

thẩm. Như vậy, trên thực tế NBH có quyền kháng cáo toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm.

4.2.2. Hoàn thiện hệ thống pháp luật tố tụng hình sự

4.2.2.1. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung khái niệm pháp lý về người bị hại

Nhiều vướng mắc về lý luận và thực tiễn trong thực hiện quyền của NBH là do khái niệm pháp lý về NBH qui định tại Điều 51 còn nhiều thiếu sót. Vì vậy, chúng tôi đề nghị bổ sung, sửa đổi khái niệm NBH (Điều 51) trong BLTTHS như sau:

"Điều 51. Người bị hại

1. NBH là cá nhân, ***tổ chức bị tội phạm trực tiếp gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại*** về thể chất, tinh thần, tài sản ***hoặc các quyền và lợi ích hợp pháp khác***. ***NBH được cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền công nhận khi xác định có dấu hiệu thiệt hại***".

2…"

Cụ thể, các kiến nghị mà chúng tôi đề xuất sửa đổi, bổ sung về khái niệm NBH qui định tại Điều 51 BLTTHS bao gồm:

Thứ nhất, quy định bổ sung chủ thể ***tổ chức*** trong khái niệm NBH.

Tổ chức (bao gồm tổ chức có tư cách pháp nhân và tổ chức không có tư cách pháp nhân) bị tội phạm trực tiếp gây thiệt hại là "NBH" và có đầy đủ quyền và nghĩa vụ của NBH. Do cách hiểu thu hẹp nghĩa của khái niệm NBH, không công nhận pháp nhân là NBH, đã vi phạm đến nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án. Hạn chế này dẫn đến hệ quả là pháp nhân không được sử dụng quyền của NBH mà phải có đơn mới được tham gia với tư cách là nguyên đơn dân sự, gây bất bình đẳng giữa người tham gia tố tụng là cá nhân và pháp nhân. Hơn nữa, thực tế ở Việt Nam hiện nay, như đã phân tích tại Chương 3, khi có xung đột do quan điểm NBH không thể là pháp nhân không giải quyết được, nhiều địa phương trong quá trình giải quyết VAHS đã thừa nhận các công ty. Đây cũng là kinh nghiệm lập pháp tiến bộ của nhiều nước trên thế giới, trong đó có Nga.

Thứ hai, đề nghị bổ sung dấu hiệu *"bị tội phạm trực tiếp gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại"*.

Việc phân chia những người bị thiệt hại do tội phạm gây ra thành hai chủ thể độc lập là "NBH" với "nguyên đơn dân sự" là một trong những đặc điểm của luật TTHS Việt Nam. Vì thế, cần thiết bổ sung dấu hiệu "bị tội phạm trực tiếp gây ra thiệt hại" đối với NBH nhằm phân biệt NBH với nguyên đơn dân sự. Riêng dấu hiệu "bị đe dọa gây ra thiệt hại" được bổ sung có ý nghĩa xác định đầy đủ hơn phạm vi những chủ thể được coi là NBH. Bởi vì sẽ có những NBH mặc dù chưa có thiệt hại nhưng khả năng thực tế sẽ bị thiệt hại nếu không được ngăn chặn kịp thời. Những người chỉ bị đe dọa gây ra thiệt hại có khả năng cung cấp thông tin về vụ án với địa vị pháp lý NBH mà không thể là người làm chứng theo luật TTHS Việt Nam. Kiến nghị này phù hợp với ý kiến của đa số những cán bộ hoạt động thực tiễn.

Thứ ba, đề nghị bổ sung quy định *"NBH được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng công nhận khi xác định có dấu hiệu thiệt hại"*.

Để đảm bảo quyền của NBH, các cơ quan có thẩm quyền THTT, cụ thể là CQĐT và một số cơ quan có thẩm quyền điều tra khác có nghĩa vụ công nhận tư cách NBH khi xác định sơ bộ có dấu hiệu thiệt hại do tội phạm gây ra. Khoảng thời gian có thể tiến hành công nhận tư cách NBH hợp lý là sau khi khởi tố VAHS cho đến trước ngày quyết định đưa vụ án ra xét xử. Việc thừa nhận NBH phải được thể hiện bằng văn bản (thông báo hoặc quyết định), trong đó có nêu rõ họ tên, là NBH trong vụ án gì, quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng theo quy định pháp luật. Trước khi vụ án được khởi tố không thể xác định bất kỳ một tư cách tố tụng nào. Sau khi vụ án được khởi tố NBH cần được sự công nhận chính thức bằng văn bản về tư cách tham gia tố tụng để họ chủ động thực hiện các quyền tố tụng đồng thời cũng phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật TTHS. Người bị thiệt hại không thể chờ cho đến khi cơ quan THTT triệu tập để lấy lời khai, lúc đó mới xác định tư cách tham gia tố tụng là NBH và được giải thích quyền, nghĩa vụ. Kiến nghị bổ sung hình thức công nhận và nghĩa vụ công nhận NBH từ phía cơ quan THTT sẽ khắc phục được tình trạng người bị thiệt hại bị "bỏ quên", không được triệu tập tham gia tố tụng mà họ cũng không thể biết mình có quyền tham gia tố tụng không, với địa vị tố tụng gì.

4.2.2.2. Kiến nghị bổ sung, sửa đổi Khoản 2, Điều 51 BLTTHS về một số quyền, nghĩa vụ cơ bản của NBH

Như đã phân tích tại mục 2.4.2 (chương 2) và Chương 3, việc qui định các quyền và nghĩa vụ của NBH theo trình tự tố tụng như tại Khoản 2 Điều 51 BLTTHS hiện hành có nhược điểm là bỏ sót một số quyền rất quan trọng và thiết thân của NBH như: quyền được công nhận là NBH, quyền được tham gia vào tiến trình giải quyết VAHS, quyền được bảo vệ, quyền được đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu trong bất kỳ giai đoạn nào của tiến trình tố tụng.

Hơn nữa, cũng theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi (phân tích ở mục 2.4.2), thống kê chỉ trong BLTTHS 2003 hiện hành, NBH có tới 26 quyền cụ thể và 2 nghĩa vụ chứ không chỉ bao gồm 14 quyền như được liệt kê tại các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 2 Điều 51.

Vì vậy, chúng tôi đề nghị bổ sung, sửa đổi 8 điểm lớn tương ứng với 8 nhóm quyền và nghĩa vụ của NBH. Các điểm đề nghị sửa đổi, bổ sung này được cơ cấu thành 8 điểm lớn, đánh số thứ tự từ 2.1 đến 2.8 thay vì 6 điểm nhỏ, qui định từ mục a, b, c, d, đ, e tại Khoản 2, Điều 51 BLTTHS hiện hành.

Cụ thể: Khoản 2, Điều 51 BLTTHS được chúng tôi đề nghị, sửa đổi một cách khá cơ bản như sau:

Điều 51.

"2. Người bị hại có những quyền và nghĩa vụ cơ bản sau:

2.1. Quyền được công nhận là người bị hại

NBH có quyền được xác định tư cách tham gia tố tụng là NBH. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án ra quyết định công nhận là NBH khi xác định cá nhân hoặc tổ chức có dấu hiệu bị tội phạm trực tiếp gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại.

2.2. Quyền tố giác, quyền yêu cầu và rút yêu cầu khởi tố

NBH trong các vụ án về các tội phạm được quy định tại Khoản 1 các Điều 104, 105, 106, 108, 109, 111, 113, 121, 122, 170a và 171 của Bộ luật hình sự có quyền yêu cầu khởi tố VAHS và quyền rút yêu cầu khởi tố trước ngày mở phiên tòa xét xử VAHS. NBH trong các vụ án về các tội phạm khác có quyền tố giác, báo tin về tội phạm.

2.3. Quyền được thông tin

"NBH có quyền được thông tin hoặc quyền yêu cầu cung cấp thông tin về việc giải quyết VAHS. Gồm:

a. Được thông báo về kết quả giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm;

b. Được giải thích về quyền và nghĩa vụ;

c. Được nhận quyết định không khởi tố vụ án hình sự;

d. Được thông báo về việc khởi tố vụ án hình sự, những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch.

(Bổ sung quyền được thông báo thì mới đảm bảo quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch (đã được quy định) được khả thi)

đ. Được thông báo về kết quả điều tra;

e. Được nhận quyết định tạm đình chỉ điều tra; được nhận quyết định đình chỉ hoặc quyết định tạm vụ án;

g. Được đọc biên bản phiên tòa, được yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa;

h. Được giao bản án sơ thẩm và phúc thẩm;

k. Được biết địa chỉ yêu cầu cung cấp về các thông tin giải quyết VAHS.

(Nhằm đảm bảo khi NBH không được nhận các thông tin nêu trên, họ có thể gửi yêu cầu cung cấp thông tin đến cơ quan THTT kịp thời)

2.4. Quyền được tham gia tố tụng

Người bị hại có quyền được tham gia vào quá trình giải quyết vụ án hình sự, bao gồm:

a. Được đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu;

b. Được tham gia phiên tòa;

c. Được trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa. Trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại quy định tại Điều 105 của Bộ luật này thì người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền trình bày lời buộc tội tại phiên toà;

d. Được đề nghị với chủ tọa phiên tòa hỏi thêm về những tình tiết cần làm sáng tỏ trong vụ án hình sự;

đ. Được trình bày lời buộc tội trong trường hợp vụ án khởi tố theo yêu cầu của người hại hại;

e. Người bị hại có thể được tham gia các hoạt động như: Lấy lời khai, khám nghiệm hiện trường, đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra khi cơ quan tiến hành tố tụng thấy cần thiết.

2.5. Quyền được bảo vệ

Khi có căn cứ để cho rằng người bị hại bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại đến tính mạng, tài sản, sức khỏe, uy tín, danh dự, nhân phẩm và tài sản thì cơ quan đang tiến hành tố tụng có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ. Người bị hại được quyền nhờ luật sư, bào chữa viên nhân dân hoặc người khác được Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án chấp nhận bảo vệ quyền lợi cho mình. Ngoài ra, người bị hại cũng được giữ bí mật thông tin theo yêu cầu chính đáng của họ.

2.6. Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại;

*(*Thay cụm từ "đề nghị mức bồi thường và các biện pháp bảo đảm bồi thường" bằng "yêu cầu bồi thường thiệt hại". Việc thay đổi này tuy nhỏ nhưng sẽ đảm bảo thực hiện các yêu cầu bồi thường, bao gồm: loại thiệt hại phải bồi thường, mức bồi thường cụ thể, hình thức và phương thức bồi thường)

2.7. Quyền khiếu nại, quyền kháng cáo, quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng

a. Người bị hại có quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng;

b. Người bị hại có quyền kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án về phần bồi thường cũng như tội phạm bị xét xử và hình phạt được tuyên đối với bị cáo;

c.Người bị hại có quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của Bộ luật này.

2.8. Nghĩa vụ của người bị hại

a. Người bị hại phải có mặt theo giấy triệu tập của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án;

b. Người bị hại có nghĩa vụ khai báo trung thực.

Đề nghị bổ sung nghĩa vụ "khai báo trung thực" đồng thời đề nghị bỏ qui định "nếu từ chối khai báo mà không có lý do chính đáng thì có thể bị truy cứu TNHS" về tội qui định tại Điều 308 BLHS. Xuất phát từ 2 lý do. Về lý luận, NBH và bị can, bị cáo, người làm chứng được quyền "*miễn thực hiện nghĩa vụ khai báo*" theo Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (1966) của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Văn kiện pháp luật quốc tế này nêu rõ: mỗi người "*không bị ép buộc phải chứng minh chống lại chính mình hoặc buộc tự thú là mình có tội*" (Điều 14 khoản 3 (g)). Ý nghĩa của nó cũng được hiểu là "*quyền không bị buộc phải làm chứng chống lại mình"* [161, tr. 36-37]. Hơn nữa, do thực tiễn áp dụng BLHS và TTHS của Việt Nam gần 30 năm trở lại đây chưa có

trường hợp nào NBH bị truy cứu TNHS về tội "từ chối khai báo" (xem thêm tr.121 của luận án).

4.2.2.3. Kiến nghị bổ sung Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 Điều 51 BLTTHS về một số quyền, nghĩa vụ cơ bản của NBH

Đề nghị bổ sung Khoản 3, 4, 5 Điều 51 như sau:

"Điều 51. Người bị hại

3. Trong trường hợp người bị hại chết, người bị hại mất tích, người bị hại là người chưa thành niên, người bị hại là người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất thì người đại diện hợp pháp của họ có những quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều này.

4. Người đại diện hợp pháp của người bị hại khi tham gia tố tụng cũng có các quyền và nghĩa vụ như người bị hại.

5. Khi tham gia vào quá trình giải quyết vụ án hình sự, người bị hại và người đại diện hợp pháp của người bị hại có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình."

4.2.2.4. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung các qui định về nghĩa vụ thực thi quyền của cơ quan tiến hành tố tụng

Như đã phân tích ở mục 2.2.4. việc ghi nhận quyền của NBH luôn phải gắn liền với qui định về chủ thể có nghĩa vụ (là cơ quan tiến hành tố tụng) phải thực thi các hành động/ hoặc không hành động cụ thể để thực thi quyền đó.

Để đồng bộ và đảm bảo tính khả thi của các qui định về quyền của NBH, cần sửa đổi, bổ sung tương ứng các qui định liên quan đến nghĩa vụ của CQĐT, VKS và Tòa án. Bao gồm:

- Bổ sung qui định cơ quan THTT phải có nghĩa vụ tôn trọng và bảo đảm thực hiện các quyền của NBH tại Khoản 6 Điều 51:

"Điều 51. (...)

6. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải có nghĩa vụ tôn trọng và bảo đảm thực hiện các quyền của người bị hại theo qui định tại Bộ luật này"

- Bổ sung quyền được thông báo về những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch tại điểm c khoản 2 Điều 51 và điểm c khoản 2 Điều 52. Nếu bổ

sung quyền được thông báo sẽ đảm bảo quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch (đã được quy định) được khả thi.

- Bổ sung qui định CQĐT có nghĩa vụ phải giao bản sao Kết luận điều tra cho NBH (Điều 160 BLTTHS), nghĩa vụ gửi quyết định không khởi tố VAHS cho NBH (Điều 108), nghĩa vụ gửi quyết định tạm đình chỉ điều tra cho NBH (Điều 164), nghĩa vụ gửi quyết định đình chỉ, quyết định tạm đình chỉ vụ án cho NBH (Điều 182), nghĩa vụ giao bản sao các quyết định và các loại văn bản khác cho NBH, tại các Điều 117, Điều 162, Điều 166, Điều 229 và Điều 254 BLTTHS. (Biên bản phiên tòa, bản án sơ thẩm và phúc thẩm)

- Bổ sung qui định nghĩa vụ của thư ký tòa án phải ghi những sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của NBH vào biên bản phiên tòa và ký xác nhận. (K 4, Điều 200, BLTTHS).

- Bổ sung các qui định về nghĩa vụ tiếp nhận các tài liệu, đồ vật, yêu cầu của NBH (Điều 64) của cơ quan THTT. Bổ sung nghĩa vụ của chủ tọa phiên tòa phải hỏi NBH và nghe NBH trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa (Điều 207).

- Bổ sung qui định người THTT phải tôn trọng quyền được quyền được dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình của NBH khi tham gia tố tụng (Điều 24 BLTTHS).

- Bổ sung quy định: NBH được thanh toán chi phí đi lại và chi phí khác phát sinh khi phải tham gia tố tụng theo triệu tập của cơ quan THTT nhằm tạo điều kiện hỗ trợ cho NBH thực hiện nghĩa vụ khai báo và nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan THTT.

- Bổ sung quy định Cơ quan THTT có nghĩa vụ giữ bí mật thông tin cá nhân của NBH khi NBH có yêu cầu. (Điều 103, Điều 105).

4.2.2.5. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số trình tự, thủ tục tố tụng và những đảm bảo nhằm thực hiện quyền, nghĩa vụ của NBH

Thứ nhất, cần bổ sung quy định về sự có mặt của NBH tại phiên tòa (Điều 191) như sau :

"*Điều 191....*

1. NBH,. được triệu tập tham gia phiên tòa."

Việc bổ sung thêm khoản 1 Điều 191 khẳng định quyền (đồng thời cũng là nghĩa vụ) tham gia phiên tòa của NBH. Quy định hiện hành chỉ nêu cách giải quyết các trường hợp vắng mặt NBH mà không nói về sự có mặt của họ.

Thứ hai, cần bổ sung thủ tục trình bày lời buộc tội tại phiên tòa của NBH đối với trường hợp vụ án khởi tố theo yêu cầu NBH (khoản 3 Điều 51).

Cụ thể: *"Trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu NBH quy định tại Điều 105 của Bộ luật này thì NBH hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa sau khi kết thúc việc xét hỏi"*. Nhằm thể hiện rõ hơn qui trình, thủ tục thực hiện quyền trình bày lời buộc tội của NBH.

Thứ ba, sửa đổi trình tự xét hỏi (Điều 207 BLTTHS).

Khoản 2 Điều 207 BLTTHS cần được sửa đổi như sau: *"Khi xét hỏi từng người, Kiểm sát viên hỏi trước rồi đến người bảo vệ quyền lợi của NBH. Những người tham gia tố tụng có lợi ích bị tội phạm gây ra thiệt hại có quyền đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi thêm về những tình tiết của vụ án. Tiếp theo là người bào chữa hỏi; bị cáo, người đại diện hợp pháp hoặc có nghĩa vụ bồi thường có quyền đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi thêm về những tình tiết của vụ án. Người giám định được hỏi về những vấn đề có liên quan đến việc giám định. Thẩm phán và các hội thẩm tham gia xét hỏi nếu thấy cần thiết*".

Sửa đổi, bổ sung này có ý nghĩa trong việc tăng cường vai trò của NBH cũng như hiệu quả tranh tụng tại phiên tòa. Để phát huy vai trò của các bên tranh tụng, trong đó có NBH và đảm bảo sự vô tư trong hoạt động xét xử, thẩm phán và các hội thẩm không nên hỏi trước mà chỉ hỏi thêm những nội dung chưa rõ trong trường hợp cần thiết. Trình tự xét hỏi này cũng là đặc điểm đặc trưng của tố tụng tranh tụng.

Thứ tư, sửa đổi bổ sung trình tự phát biểu khi tranh luận (Điều 217 BLTTHS). "

Điều 217:

1. Sau khi kết thúc việc xét hỏi tại phiên tòa, kiểm sát viên trình bày lời luận tội, đề nghị kết tội bị cáo... đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo không có tội (giữ nguyên đoạn 1 khoản 1 Điều 217, bỏ đoạn 2 khoản 1 điều 217).

Nếu vụ án được khởi tố theo yêu cầu NBH thì NBH trình bày lời buộc tội trước, Kiểm sát viên trình bày lời luận tội sau.

2. NBH hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội bổ sung và yêu cầu bồi thường thiệt hại. Nếu có người bảo vệ quyền lợi thì người này phát biểu trước.

3. Bị cáo trình bày lời bào chữa...

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hoặc người đại diện hợp pháp của họ được trình bày ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích của mình*."

Trong tranh luận, bên buộc tội (hoặc có lợi ích bị xâm phạm) phát biểu trước, sau đó mới đến lượt bên bào chữa (hoặc có nghĩa vụ) trình bày lời bào chữa. Trình tự này nhằm bảo vệ quyền và đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của các bên tham gia tố tụng, đồng thời phát huy vai trò của NBH.

4.2.3. Hoàn thiện các cơ chế bảo đảm quyền của người bị hại

4.2.3.1 Về vĩ mô

Do đến nay, ASEAN chỉ mới thành được 2 cơ quan bảo vệ quyền con người là AICHR và ACWC. Hiệp hội ASEAN (gồm 10 quốc gia thành viên) đã thành lập được cơ chế khu vực đầu tiên bảo vệ và thúc đẩy quyền con người với tên gọi *Ủy ban Nhân quyền liên chính phủ (AICHR) vào* Tháng 10/2009. *UICHR giữ vai trò là Cơ quan nhân quyền của ASEAN, được thành lập* theo Điều 14 Hiến Chương của Hiệp hội quốc gia Đông Nam Á. Tiếp sau cơ chế AICHR, ngày 7/4/2010 tại Trung tâm hội nghị quốc gia Mỹ Đình, Hà nội, Ủy ban thúc đẩy và bảo vệ quyền phụ nữ và trẻ em ASEAN, gọi tắt là ACWC, đã ra đời.

Tại Việt Nam, Tại Nghị quyết 44/ CT-TW (20/7/2010) "về vấn đề nhân quyền trong tình hình mới" cũng chỉ mới bắt đầu xác định nhiệm vụ xây dựng và kiện toàn cơ quan chỉ đạo về nhân quyền ở Trung ương, kiện toàn ban chỉ đạo về Nhân quyền của Chính phủ, Văn phòng thường trực và ban chỉ đạo về nhân quyền của các địa phương nhằm bảo đảm và thúc đẩy quyền con người nói chung.

Vì vậy, một cơ chế cũng như bộ máy, cơ quan chuyên trách về bảo vệ quyền của NBH thực tế là chưa hề được bàn đến hay có chủ trương xây dựng, thành lập ở Việt Nam tính đến thời điểm hiện tại. Tuy nhiên, với sự kiện Việt Nam trúng cử vào Hội đồng nhân quyền LHQ (Tháng 11 năm 2013) cùng với các phong trào nghiên cứu và

thúc đẩy bảo vệ quyền con người như hiện nay, hy vọng trong nhiệm kỳ lần này, chúng ta sẽ có những bước tiến quan trọng để tiến tới có thể thành lập một cơ quan chuyên trách về nhân quyền độc lập ở Việt Nam.

4.2.3.2. Về vi mô

Phải thừa nhận rằng, để triển khai thực hiện và đưa quyền của NBH vào thi hành và phát huy hiệu quả trên thực tế là vấn đề đòi hỏi rất nhiều công sức, tài chính và nhân lực.

Lấy ví dụ phân tích mẫu cơ chế tổ chức thực hiện quyền được tham gia phiên tòa của NBH cho thấy: cần rất nhiều qui trình tổ chức phối hợp và cả tài chính, nhân vật lực, cụ thể:

Cơ chế tổ chức thực hiện quyền tham gia phiên tòa của NBH:

+ Viện kiểm sát lập danh sách những người cần triệu tập tham gia phiên tòa (khâu này hiện đã có qui định và biểu mẫu).

+ Cán bộ được phân công làm thư ký phiên tòa rà soát danh sách, làm giấy triệu tập (khâu này hiện không có vướng mắc).

+ Qui định về nghĩa vụ và qui trình tống đạt văn bản TTHS (hiện tại luật chưa qui định).

+ Xây dựng và bồi dưỡng kỹ năng cấp, tống đạt, thông báo văn bản TTHS (Tòa án đã có hướng dẫn và bồi dưỡng nghiệp vụ này cho cán bộ, thư ký Tòa án)

+ Thực hiện việc tống đạt giấy triệu tập đến cho NBH: trên thực tế thi hành phát sinh vướng mắc.

Trước đây, nếu muốn tống đạt giấy triệu tập hoặc những giấy tờ khác cho đương sự trong một vụ án, Tòa án có thể cử cán bộ đến nhà đương sự để tống đạt trực tiếp hoặc nhờ UBND phường, xã nơi đương sự cư trú giao giấy triệu tập cho đương sự… Theo quy định hiện nay, Tòa án có thể tống đạt giấy triệu tập hoặc các giấy tờ khác qua đường bưu điện. Ưu điểm của việc tống đạt giấy triệu tập cho đương sự qua đường bưu điện là văn minh và tiện lợi nhưng trên thực tế đã có không ít rắc rối xảy ra.

Về nguyên tắc, nếu gửi giấy triệu tập hoặc những văn bản giấy tờ khác theo đường chuyển phát nhanh hoặc thư bảo đảm, thì người gửi sẽ được giao một tờ biên nhận, ghi rõ ngày gửi bưu phẩm. Và khi bưu phẩm đến tay người nhận theo hai hình thức này, thì

cán bộ đưa thư phải yêu cầu người nhận ký, ghi rõ họ tên vào sổ giao nhận. Chỉ khi nào có chữ ký của người nhận thì việc chuyển giao bưu phẩm mới được coi là hoàn tất. Tuy nhiên, trong rất nhiều trường hợp, việc giao nhận bưu phẩm không đến đúng tay người có trách nhiệm phải nhận tống đạt giấy triệu tập hoặc chỉ để vào hòm thư (hoặc "giắt qua khe cửa").

Hiện Tòa Phúc thẩm TANDTC tại Hà Nội vẫn đang sử dụng giấy triệu tập theo mẫu in sẵn. Bên cạnh giấy triệu tập này là "Biên bản giao giấy triệu tập" trong đó ghi rõ ngày, giờ, tên cán bộ giao giấy, tên người nhận giấy… Khi giao giấy, người nhận và người giao đều phải ký vào biên bản. Căn cứ vào biên bản này, Tòa án sẽ xác định được việc tống đạt là hợp pháp hay chưa. Tuy nhiên, hợp đồng giao nhận giữa bưu điện và Tòa án không thể có ràng buộc và giao thêm cho Bưu điện "chức năng" của thư ký tòa án. Vấn đề này cần thiết phải làm rõ để quyền lợi của NBH không bị ảnh hưởng.

Qua phân tích mẫu cơ chế tổ chức thực hiện một loại quyền của NBH (quyền tham gia phiên toà) cho thấy, về vi mô, để hoàn thiện cơ chế tổ chức thực hiện quyền của NBH trên thực tế là một vấn đề mang tính dài hạn và đòi hỏi rất nhiều qui trình cải cách, thành lập bộ máy, xây dựng qui trình, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng kỹ năng và phải chuẩn bị cả một nguồn tài chính khá lớn để bảo đảm thực hiện.

Do vậy, trong phạm vi nghiên cứu, tầm nhìn đến năm 2030, với thực trạng hiện có của pháp luật TTHS Việt Nam về NBH và các điều kiện chính trị, kinh tế cũng như nhận thức về quyền của NBH như đã phân tích, các giải pháp vi mô nhằm bảo đảm thực hiện quyền của NBH trên thực tế vẫn là một vấn đề vượt ra ngoài tầm dự kiến và đề xuất của Luận án.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Những bất cập, hạn chế trong thực tiễn bảo đảm quyền của NBH trong TTHS Việt Nam thời gian qua là xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, theo chúng tôi, về cơ bản có ba nguyên nhân chính sau: (1) Nhận thức về quyền của người bị hại chưa đầy đủ, (2) Hệ thống pháp luật về người bị hại chưa hoàn thiện,(3) Cơ chế bảo đảm quyền của người bị hại chưa hiệu quả.

Dựa trên cơ sở khảo sát thực trạng thực hiện quyền của NBH (chương 3), qua phân tích nhận định nguyên nhân (mục 4.1) và dựa vào các điều kiện về kinh tế, văn hóa, xã hội và có tính đến cả đặc trưng của hệ thống tư pháp hình sự Việt Nam hiện nay, chúng tôi kiến nghị cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

1. Cần phải đặt vấn đề nâng cao nhận thức về quyền của NBH cho chính NBH và nâng cao nhận thức, năng lực thực hiện quyền cho các cơ quan THTT, người THTT thông qua mô hình dự án "Nâng cao nhận thức và năng lực thực hiện quyền cho NBH trong TTHS".

2. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung khái niệm pháp lý về người bị hại. Kiến nghị bổ sung, sửa đổi Điều 51 BLTTHS về một số quyền, nghĩa vụ cơ bản của NBH. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số quyền của NBH liên quan đến 8 nhóm quyền và nghĩa vụ của NBH gồm: Nhóm 1: Quyền được công nhận là người bị hại; Nhóm 2: Quyền tố giác, quyền yêu cầu và rút yêu cầu khởi tố; Nhóm 3: Quyền được thông tin; Nhóm 4: Quyền được tham gia; Nhóm 5: Quyền được bảo vệ; Nhóm 6: Quyền được bồi thường; Nhóm 7: Quyền khiếu nại; Quyền kháng cáo; được đề nghị thay đổi người THTT và Nhóm 8: Nghĩa vụ của người bị hại. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số trình tự, thủ tục tố tụng và những đảm bảo nhằm thực hiện quyền, nghĩa vụ của NBH.

3. Hoàn thiện các cơ chế bảo đảm quyền của người bị hại: Về vĩ mô cần đẩy mạnh các nguồn lực để thành lập một cơ quan chuyên trách về nhân quyền độc lập ở Việt Nam. Về vi mô, để hoàn thiện cơ chế tổ chức thực hiện quyền của NBH được chúng tôi đánh giá là một vấn đề mang tính dài hạn, đòi hỏi rất nhiều qui trình cải cách, thành lập bộ máy, xây dựng qui trình, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng kỹ năng và phải chuẩn bị cả một nguồn tài chính khá lớn để bảo đảm thực hiện. Do vậy, chúng tôi chưa thể đặt ra và giải quyết được trong giới hạn nghiên cứu của Luận án.

KẾT LUẬN

1. Người bị hại là một chủ thể quan trọng của quan hệ pháp luật TTHS, NBH không nên được nhìn nhận như là một "nạn nhân" mà cần được tiếp cận là một chủ thể mang quyền và tham gia tích cực vào quá trình giải quyết Vụ án hình sự. Quyền của NBH nói chung và quyền của NBH trong TTHS nói riêng là một trong những chuẩn mực quốc tế về quyền con người trong tư pháp hình sự cần được ghi nhận và bảo đảm thực hiện.

Tuy nhiên, tổng quan tình hình nghiên cứu cho thấy, quyền của NBH trong TTHS đến nay còn là một vấn đề mới mẻ, mới được thế giới đề cập nghiên cứu từ năm 1983 và ở Việt Nam ngoài một số bài báo nghiên cứu đơn lẻ, chỉ mới có 02 công trình nghiên cứu ở cấp chuyên sâu, gồm Luận án tiến sĩ của Lê Nguyên Thanh: "*Người bị thiệt hại do tội phạm gây ra trong TTHS Việt Nam"* (2013) và sách chuyên khảo "*Nạn nhân của tội phạm" (2011)* của PGS.TS. Trần Hữu Tráng.

2. Về mặt lý luận, luận án đã sử dụng đồng thời các phương pháp tiếp cận truyền thống và phương pháp tiếp cận mới, tiếp cận dựa trên quyền, để nghiên cứu làm sáng tỏ các vấn đề lý luận về quyền của NBH trong TTHS và rút ra các kết luận đáng lưu ý gồm: khái niệm về NBH; khái niệm về quyền của NBH; phân loại người bị hại; phân loại các quyền của NBH; làm rõ Chủ thể quyền, Nghĩa vụ thực thi quyền, Cơ chế bảo đảm quyền của NBH.

3. Về mặt pháp lý, tổng hợp các qui định trong các văn bản pháp luật TTHS Việt Nam hiện hành cho thấy NBH được ghi nhận và đảm bảo thực hiện 26 quyền và có 2 nghĩa vụ, có thể được phân loại thành 8 nhóm, gồm: Nhóm 1: Quyền được công nhận là người bị hại; Nhóm 2: Quyền tố giác, quyền yêu cầu và rút yêu cầu khởi tố; Nhóm 3: Quyền được thông tin; Nhóm 4: Quyền được tham gia; Nhóm 5: Quyền được bảo vệ; Nhóm 6: Quyền được bồi thường; Nhóm 7: Quyền khiếu nại; Quyền kháng cáo; được đề nghị thay đổi người THTT và Nhóm 8: Nghĩa vụ của NBH.

4. Về mặt thực tiễn, bằng việc đánh giá thực trạng các qui định của BLTTHS 2003 về NBH và đặc biệt qua khảo sát thực trạng thực hiện quyền của NBH trong TTHS (mẫu nghiên cứu là 91 hồ sơ VAHS của CQĐT, VKS và 312 bản án của Tòa án các cấp), chúng tôi đánh giá thực trạng thực hiện quyền của NBH dựa trên định tính và định lượng, có 8 luận điểm đáng lưu ý:

Một là, quyền được công nhận là NBH chưa được ghi nhận. Hệ thống tư pháp hình sự Việt Nam chỉ mới qui định về mặt nội dung nhằm xác định ai là NBH mà chưa qui định cụ thể về thẩm quyền, trình tự, thủ tục và hình thức công nhận NBH.

Hai là, NBH chưa tích cực và chủ động trong việc thực hiện quyền tố giác tội phạm (chiếm khoảng 27,5%). Tuy nhiên, quyền yêu cầu khởi tố VAHS đã được thực hiện khá hiệu quả từ phía NBH cũng như từ phía cơ quan THTT và người THTT.

Ba là, pháp luật TTHS Việt Nam tuy chưa ghi nhận NBH có quyền được thông tin nhưng đã qui định và thừa nhận bảo đảm thực hiện 8 quyền cụ thể liên quan đến quyền thông tin trong VAHS (xem mục 3.3, trang 98). Tuy nhiên, trên thực tế, cơ quan THTT chỉ mới làm tốt khâu tiếp nhận tin mà chưa làm hết nghĩa vụ thông tin lại hoặc thông báo cho NBH các kết quả giải quyết VAHS theo qui định. Chưa có cơ chế, qui trình để thực hiện quyền được thông báo các kết quả điều tra cho NBH trên thực tế.

Bốn là, khảo sát tỉ lệ thực hiện các quyền cụ thể liên quan đến tham gia trong VAHS của NBH Việt Nam sơ bộ cho thấy: Quyền được đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu *(18,13%);* Quyền được tham gia phiên tòa *(55,77%);* Quyền được trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa *(1,26%);* Quyền được đề nghị với chủ tọa phiên tòa hỏi thêm về những tình tiết cần làm sáng tỏ (0%); Quyền được trình bày lời buộc tội trong trường hợp vụ án khởi tố theo yêu cầu của NBH *(19,05%).* Ngoài ra, NBH có thể được tham gia các hoạt động như: Lấy lời khai, khám nghiệm hiện trường, đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra.

Năm là, quyền được bảo vệ của NBH theo qui định gồm: (1) Quyền được bảo vệ tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản; (2) Quyền được có người bảo vệ quyền lợi cho NBH (nhờ luật sư bảo vệ); (3) Quyền được giữ bí mật thông tin, được xét xử kín. Tuy nhiên, đánh giá thực tế cho thấy quyền này chưa được quan tâm và sử dụng phổ biến, chưa có ghi nhận nào đáng kể về việc cơ quan THTT áp dụng biện pháp để bảo vệ NBH, chỉ có *4,01%* NBH nhờ luật sư bảo vệ quyền lợi cho mình và *5%* số vụ án được tác giả Lê Nguyên Thanh khảo sát là được xét xử kín.

Sáu là, do nhiều nguyên nhân, pháp luật TTHS Việt Nam chỉ thừa nhận quyền được đề nghị bồi thường và biện pháp bảo đảm bồi thường. Thống kê của chúng tôi đánh giá: trung bình, NBH chỉ được bồi thường khoảng *10,5%* tổng giá trị thiệt hại được định giá.

Bảy là, quyền kháng cáo của NBH đã được qui định mở rộng thực hiện theo hướng "tăng quyền kháng cáo" cho NBH so với qui định tại Điểm e, Khoản 2, Điều 51 BLTTHS. Tuy nhiên, trong các hồ sơ mà chúng tôi tiếp cận nghiên cứu, NBH không thấy phản ánh trường hợp nào NBH khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người THTT. Vấn đề này cần tiếp tục được nghiên cứu thêm trước khi có thể đưa ra được những kết luận đáng tin cậy hơn.

Tám là, NBH đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ khai báo của mình, tuy nhiên, phía cơ quan THTT và người THTT chưa tạo được các điều kiện tốt nhất để NBH thực hiện nghĩa vụ khai báo và có mặt theo giấy triệu tập. Hầu hết NBH có mặt khi có giấy triệu tập của CQĐT, VKS để phục vụ điều tra nhưng tỉ lệ NBH có mặt để tham gia phiên tòa lại thấp, trong các trường hợp được nghiên cứu, chỉ có *25,83%* NBH tham gia phiên tòa.

5. Dựa trên cơ sở khảo sát thực trạng thực hiện quyền của NBH (chương 3), qua phân tích nhận định nguyên nhân (mục 4.1) và dựa vào các điều kiện về kinh tế, văn hóa, xã hội và có tính đến cả đặc trưng của hệ thống tư pháp hình sự Việt Nam hiện nay, chúng tôi kiến nghị cần thực hiện đồng bộ 3 nhóm giải pháp sau: (1) Nâng cao nhận thức về quyền của NBH cho chính NBH và nâng cao nhận thức, năng lực thực hiện quyền cho các cơ quan THTT, người THTT thông qua mô hình dự án "Nâng cao nhận thức và năng lực thực hiện quyền cho NBH trong TTHS". (2) Kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoàn thiện Bộ luật TTHS 2003 liên quan đến người bị hại và quyền của người bị hại. (3) Hoàn thiện các cơ chế bảo đảm quyền của người bị hại.

6. Như vậy, với tầm hiểu biết hạn chế và trong phạm vi có hạn của luận án, chúng tôi cố gắng phân tích, làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về quyền của người bị hại trong TTHS Việt Nam để từ đó kiến nghị những giải pháp hoàn thiện pháp luật và cơ chế bảo đảm quyền của NBH ở Việt Nam trên thực tế. Có thể nói, luận án đã góp phần nâng cao nhận thức về quyền của NBH trong TTHS Việt Nam nói riêng và bổ sung, hoàn thiện lý luận về quyền của NBH trong tư pháp hình sự nói chung, thông qua đó, đã thiết thực thực hiện mục tiêu góp phần hoàn thiện chế định về quyền của người bị hại trong khoa học pháp luật hình sự và TTHS Việt Nam./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

I- Văn bản pháp luật

1. Quốc hội (2013), Hiến pháp 2013 (bản Dự thảo được Quốc hội thông qua ngày 28/11/2013) và Nghị quyết 64/2013/QH13 hướng dẫn Hiến pháp 2013.
2. Quốc hội (1992), *Hiến pháp nước Cộng hoà XHCN Việt Nam năm 1992*
3. Quốc hội (1980), *Hiến pháp nước Cộng hoà XHCN Việt Nam năm 1980*
4. Quốc hội (1959), *Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hoà năm 1959*
5. Quốc hội (1946), *Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hoà năm 1946*
6. Quốc hội (2003), *Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003*
7. Quốc hội (1988), Bộ luật Tố tụng hình sự
8. Quốc hội (2009), *Bộ luật Hình sự năm 2009*
9. Quốc hội (1999), *Bộ luật Hình sự năm 1999*
10. Quốc hội (1985), *Bộ luật hình sự năm 1985*
11. Quốc hội (2001), *Luật Tổ chức Quốc hội*
12. Quốc hội (2001), *Luật Tổ chức Chính phủ*
13. Quốc hội (2002), *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân*
14. Quốc hội (2002), *Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân*
15. Quốc hội (2005), *Luật Công an nhân dân năm 2005*
16. Quốc hội (2005), *Luật phòng, chống tham nhũng*
17. Quốc hội (2010), *Luật Tố tụng hành chính*
18. Quốc hội (2010), Luật Thi hành án hình sự
19. Quốc hội (2011), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự*
20. *Quốc hội (2011), Luật phòng, chống mua bán người*
21. Quốc hội (2013), *Luật Giám định tư pháp*
22. UBTVQH (2002), *Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm TAND*
23. UBTVQH (2002), *Nghị quyết 131/2002/NQ-UBTVQH11 quy định một số điểm về việc thi hành Pháp lệnh thẩm phán và hội thẩm TAND, Pháp lệnh kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tối cao*
24. UBTVQH (2004), *Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30/09/2004 về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành TA, ngành kiểm sát.*

25. UBTVQH (2011), *Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh thẩm phán và hội thẩm TAND.*
26. Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa (1946), *Sắc lệnh số 13/SL ngày 24-01-1946 về tổ chức các Tòa án và ngạch Thẩm phán.*
27. Chính phủ (1945), *Sắc lệnh số 47/ SL ngày 10/10/ 1945.*
28. Chính phủ (1998), *Nghị định số 89/1998/NĐ-CP ngày 07-11-1998 ban hành quy chế về tạm giữ, tạm giam.*
29. Chính phủ (1998*), Nghị quyết số 09/NQ – CP ngày 31/07/1998 của Chính phủ về "Tăng cường công tác phòng, chống trong tình hình mới".*
30. Chính phủ (2004), *Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự 2004.*
31. Chính phủ (2009), *Nghị quyết về kế hoạch thực hiện thực hiện chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng đến năm 2020.*
32. Chính phủ (2013), *Nghị định số 09/2013 qui định chi tiết một số điều của Luật phòng, chống buôn bán người ngày 11/01/2013.*
33. Chính phủ, TAND tối cao, VKSND tối cao (2010), *Quy chế phối hợp công tác giữa Chính phủ với TAND tối cao, VKSND tối cao, ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 15/NQLT/CP-TANDTC-VKSNDTC ngày 31/3/2010.*
34. Chính phủ (2012), *Báo cáo về công tác phòng, chống của Chính phủ trình Quốc Hội khóa XIII tại kỳ họp thứ 2.*
35. Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao (2004), *Nghị quyết số 03/2004/NQ-HĐTP ngày 02/10/2004 về việc hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ nhất "Những quy định chung" của BLTTHS năm 2003.*
36. *Thông tư số 09*/2004/TT-BCA (V19) ngày 16/6/2004, *Hướng dẫn áp dụng một số biện pháp bảo vệ người tố giác, người làm chứng, NBH trong các vụ án về ma tuý.*
37. Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao (2006), *Nghị quyết số 02/2006/NQ-HĐTP ngày 12/05/2006 về việc thi hành các quy định trong Phần thứ hai "Thủ tục giải quyết vụ án tại TA cấp sơ thẩm" của BLTTDS*
38. TAND tối cao – Bộ Quốc phòng – Bộ Nội vụ (2011), *Thông tư liên tịch số 01/2011/TTLT-TANDTC-BQP-BNV của ngày 20-10-2011 về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm TAND, Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm TAND*
39. *Thông tư liên tịch số 01/2011/TTLT-VKSTC-TANDTC-BCA-BTP-BLĐTBXH về việc Hướng dẫn thi hành một số quy định đối với người tham gia tố tụng hình sự là người chưa thành niên.*

40. *Thông tư liên tịch số 06/2013/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT – VKSNDTC hướng dẫn thi hành quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố.*

II- Tài liệu tham khảo khác

41. Nguyễn Ngọc Anh (chủ biên) (2009), *Bình luật khoa học Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003*, tr. 103, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
42. Ban Chỉ đạo CCTP Trung ương (2010), *Toạ đàm về kinh nghiệm quốc tế trong giải quyết các quyết định cuối cùng của Toà án tối cao phát hiện có sai lầm,* Bản tin CCTP số 8, tháng 10-2010.
43. Ban Chỉ đạo CCTP Trung ương (2013), *Báo cáo số 21-BC/CCTP, ngày 10-01-2013 trình Bộ Chính trị về việc tổ chức toà án nhân dân sơ thẩm khu vực và viện kiểm sát nhân dân khu vực*
44. Ban Nội chính Trung ương (2001), *Báo cáo công tác tư pháp trong những năm qua và một số nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới* (trong Đề án công tác tư pháp), (trích dẫn trong Đề án mô hình tổ chức và hoạt động của Hội đồng tư pháp quốc gia, bản dự thảo trình Phiên họp thứ 10 của Ban Chỉ đạo CCTP Trung ương ngày 28-3-2013, Hà Nội).
45. Báo cáo tại Hội nghị triển khai Dự án: *"Tăng cường công tác giáo dục, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình phòng, chống tội phạm giai đoạn 2012 – 2015", TP. Hồ Chí Minh, ngày 25/3/2012.*
46. Bộ Công an, *Báo cáo tổng kết công tác năm của CQĐT Bộ Công an,* V11/BCV các năm 2009, 2010, 2011 và 2012.
47. Bộ Công an, (2004), "Mẫu các quyết định tố tụng" ban hành kèm theo Quyết định số 1351/2004/QĐ-BCA(C11) ngày 18/11/2004.
48. Báo cáo của Bộ tư pháp về tổng hợp kết quả thi hành án dân sự trên địa bàn cả nước, (báo cáo các năm 2009, 2010, 2011, 2012 và đến tháng 11/ 2013), ban hành theo Biểu số 05/TK/THA.T1.
49. Báo cáo của Cục thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Phước, Đồng Nai, Bình Thuận, Kiên Giang, Đồng Tháp về tình hình thi hành án dân sự (từ 1/10/2010 – 30/6/2011).
50. Bộ luật Tố tụng hình sự Cộng hòa Pháp (bản dịch tiếng Việt, 1998), Nhà pháp luật Việt- Pháp, NXB Chính trị quốc gia.
51. Bộ luật Tố tụng hình sự Nhật Bản (bản dịch tiếng Việt, 1993), Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.

52. Bộ luật Tố tụng hình sự Liên bang Nga năm 2001 (Bản tiếng Việt, 2002), Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Phụ trương thông tin khoa học pháp lý, Hà Nội.
53. Mai Thế Bày (2009), "*Đình chỉ điều tra vụ án khởi tố theo yêu cầu của NBH khi họ rút đơn theo quy định tại khoản 2 điều 105 BLTTHS năm 2003", Tạp chí Kiểm sát*, (Số 20/2009), Tr.3 – 8.
54. Nguyễn Đình Bình (2000), "*Vấn đề tuổi của NBH", Tạp chí Toà án nhân dân*, (Số 1/2000), Tr.36 – 37.
55. Thái Chí Bình, Vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng thuộc trường hợp xác định không đúng tư cách người tham gia tố tụng, Tạp chí Tòa án online, tại địa chỉ: http://vinhlong.toaan.gov.vn/portal/page/portal/tandtc/Baiviet?p_page_id=1754190&p_cateid=1751909&item_id=8610523&article_details=1.
56. Vũ Ngọc Bình (1996), *Tư pháp với người chưa thành niên và quyền trẻ em*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
57. Mai Bộ (1999), *Tạp chí Kiểm sát*, (Số 3/1999), Tr.30-31.
58. Bộ Công an (2004), Mẫu "Quyết định không khởi tố VAHS", mẫu "Quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố VAHS" ban hành kèm theo Quyết định số 1351/2004/QĐ-BCA(C11) ngày 18/11/2004, Hà Nội.
59. *C.Mác và Ph.Ăngghen, Tuyển tập, tập 3* (1978), Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
60. *C.Mác – Ăngghen, tập 13* (1986), Nxb Sự thật, Hà Nội.
61. Lê Cảm (2007), *Bảo vệ An ninh quốc gia, an ninh quốc tế và các quyền con người bằng pháp luật hình sự trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền,* Nxb Tư pháp, Hà Nội.
62. Lê Cảm (2000*), Các nghiên cứu chuyên khảo về phần chung Luật hình sự, Tập 1*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
63. Lê Tiến Châu (2007), "*NBH trong tố tụng hình sự*", *Tạp chí Khoa học pháp lý*, (số 1/38).
64. Lê Lan Chi (2010), *Nguyên tắc trách nhiệm khởi tố và xử lý VAHS trong luật tố tụng hình sự Việt Nam - những vấn đề lý luận và thực tiễn,* Luận án Tiến sỹ Luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.
65. Nguyễn Văn Cừ *(2006),* "*Bàn thêm về việc bảo vệ người tố giác tội phạm, người làm chứng, NBH trong VAHS*", *Tạp chí Kiểm sát*, (Số 15/2006), tr.26-28.
66. Dự án VIE/02/015 và UNDP Việt Nam (2006), *Báo cáo khảo sát về pháp luật và tư pháp tại một số nước,* NXB Tư pháp, Hà Nội.

67. Nguyễn Đăng Dung và Vũ Công Giao (2011), *Tư pháp độc lập - một số vấn đề lý luận và thực tiễn,* in trong sách Hiến pháp - một số vấn đề lý luận và thực tiễn, NXB ĐH Quốc gia Hà Nội.
68. Đại học Luật Hà Nội (2005), *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
69. Đại học Luật Hà Nội (2010), *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự,* Nxb Tư pháp, Hà Nội.
70. Đại học luật Hà Nội (2012), *Giáo trình Tội phạm học,* Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
71. Đại học Quốc gia Hà Nội (2002), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (phần chung)*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
72. Đại học Quốc gia Hà Nội (2009), *Giáo trình Lý luận và Pháp luật về quyền con người 2009*, tr. 492-493
73. Đại học Luật Hà Nội (1998), *Từ điển giải thích thuật ngữ luật học,* tr.198, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
74. *Đại từ điển tiếng Việt*, tr.1165 (2007), Nxb Văn hóa-Thông tin, Hà Nội.
75. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, II, tr.60 và 231 (1998), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
76. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 01-02-2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới.*
77. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết 48-NQ/TW ngày 24-5-2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010. định hướng đến năm 2020.*
78. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02-6-2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược CCTP đến năm 2020.*
79. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X,* NXB Chính trị Quốc gia.
80. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Hội nghị Trung ương 5 khoá X,* NXB Chính trị Quốc gia.
81. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI,* NXB Chính trị Quốc gia.
82. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Quy định số 163-QĐ/TW, ngày 01-02-2013 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ làm việc, quan hệ công tác của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng.*
83. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Thông báo 122-TB/TW, ngày 25-02-2013 ý kiến của Bộ Chính trị về việc tổ chức TANDST khu vực và VKSND khu vực.*

84. Nguyễn Minh Đoan (2011), Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
85. Trần Văn Độ (2013), Sửa đổi, bổ sung các quy định của Hiến pháp năm 1992 về các cơ quan tư pháp, Tạp chí Cộng sản số 845 (3-2013).
86. Gudmundur Alfredsson & Asbjorn Eide (chủ biên) (2011), *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948 - mục tiêu chung của nhân loại,* bản dịch của Khoa Luật, Đại học Quốc gia, NXB Lao động – Xã hội.
87. H.N.Barte, GOstaptzeff (2004), Tội phạm học lâm sàng, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
88. Phạm Minh Hạc (1992), *Tâm lý học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
89. Phạm Hồng Hải (2000), *Tội phạm học Việt Nam: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn,* Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
90. Phạm Hồng Hải (2000), "Các biện pháp tư pháp trong BLHS 1999 và vấn đề hoàn thiện BLTTHS về trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp đó", *Tạp chí luật học* (số 10)
91. Hoàng Hùng Hải (2000), Hoàn thiện pháp luật đảm bảo quyền con người trong xét xử hình sự ở nước ta, Luận văn thạc sĩ luật học.
92. Hoàng Hùng Hải (2012), Bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trong xét xử hình sự ở Việt Nam hiện nay, Luận án Tiến sỹ Luật học.
93. Nguyễn Quang Hiền (2007), *Bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự Việt Nam,* Luận án tiến sĩ luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
94. Nguyễn Văn Hiển (2011), *Nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng hình sự Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận án tiến sỹ, Học viện Khoa học xã hội, tr. 126 – 128.
95. Hội luật gia Việt Nam (2012), *Báo cáo tổng quan tham khảo kinh nghiệm một số nước trên thế giới về xử lý vi phạm hành chính*, tr.38, Hà Nội.
96. Nguyễn Huy Hoàn (2005), *Đảm bảo quyền con người trong hoạt động tư pháp ở Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sỹ Luật học.
97. Nguyễn Công Hồng, Nguyễn Văn Hoàn (2006), *Bảo vệ quyền của người chưa thành niên trong pháp luật hình sự và TTHS Việt Nam,* Nxb Tư pháp, Hà Nội.
98. Nguyễn Thị Ánh Hồng (2012), *"Chuẩn mực quốc tế về bảo đảm quyền con người trong hoạt động tố tụng hình sự",* Tạp chí Khoa học pháp lý, Số 3 (70)/2012, tr24-30.
99. Nguyễn Phùng Hồng, (2005), *Mọi người cần biết về quyền và nghĩa vụ của mình trong TTHS Việt Nam,* Nxb Tư pháp, Hà Nội.

100. Nguyễn Thị Thu Hương (2009), *Nguyên tắc giải quyết vấn đề dân sự trong VAHS*, Luận văn thạc sĩ, Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
101. Đinh Thế Hưng (2010), *Cơ chế bảo vệ quyền con người bằng toà án,* Tham luận tại hội thảo cơ chế bảo đảm và bảo vệ quyền con người do Viện KHXH Việt Nam tổ chức ngày 26- 27/11/2010.
102. Josef Thesing (2002), *Nhà nước Pháp quyền,* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.
103. Tạ Quang Khải (2010), "Bàn về các tội phạm có yếu tố gây thương tích và trường hợp từ chối giám định của NBH trong các VAHS", *Tạp chí Kiểm sát*, (Số 3/2010), tr. 44-48.
104. Tường Duy Kiên (2006), "*Bảo vệ quyền con người bằng pháp luật tố tụng hình sự",* Tạp chí Nghề Luật, Số 05/2006.
105. Nguyễn Ngọc Kiện, (2011), "*Quyền trả hồ sơ điều tra bổ sung của Tòa án trong tố tụng hình sự một số nước trên thế giới*", *Tạp chí kiểm sát*, (số 23/2011).
106. Khoa Luật Đại học quốc gia Hà Nội (2001), *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
107. Hoàng Phương Lan (2010), *Khởi tố VAHS theo yêu cầu của NBH trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội.
108. Vũ Thế Lân (1992), *Về những vụ án chưa được xử nghiêm*, Báo Nhân dân số ra ngày 18-3-1992.
109. Liên Hợp Quốc (2013), *Phương pháp tiếp cận dựa trên quyền*, Tài liệu tập huấn cho cán bộ UNDP.
110. Liên Hợp quốc (1989), *Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989.*
111. Hoàng Thị Liên (2006), "*NBH đã yêu cầu khởi tố trình bày lời buộc tội tại phiên toà theo trình tự, thủ tục nào?*", *Tạp chí Dân chủ & pháp luật*, (Số 8/2006), tr.47-48&50.
112. Nguyễn Đình Đặng Lục (2005), *Vai trò của pháp luật trong quá trình hình thành nhân cách,* Nxb Tư Pháp, Hà Nội.
113. Mai Văn Lư, (2010), "*Bàn về quy định "Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong điều kiện của cách tư pháp*", Tạp chí kiểm sát, (số 11/2010).
114. Trần Ngọc Liêu (2012), *Tiếp tục đổi mới tư duy lý luận của Đảng về NNPQ XHCN Việt Nam,* Tạp chí Cộng sản
115. Phạm Văn Lợi (chủ biên) (2004), *Chế định thẩm phán – một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Tư pháp, Hà Nội.
116. Macarencô (1976), *Giáo dục trong thực tiễn*, Nxb Thanh Niên, Hà Nội.

117. Đinh Thị Mai (2010), "Luật Tố tụng hình sự Việt Nam với việc đáp ứng các yêu cầu quốc tế về bảo đảm quyền của bị can, bị cáo và người bị tạm giữ"*, Tạp chí Công an nhân dân*, (số 10/2010).
118. Đinh Thị Mai, (2010), "*Quan tâm bảo đảm quyền của NBH trong Tố tụng hình sự*", Tạp chí Khoa học và giáo dục An ninh, 12/2010.
119. Đinh Thị Mai (2011), *"*Cơ chế quốc tế và khu vực về bảo vệ quyền của NBH", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (số 4/2012).
120. Đinh Văn Mậu (2003), *Quyền lực Nhà nước và quyền công dân,* Nxb Tư pháp, Hà Nội.
121. Lê Văn Minh (2001), "*Về thẩm quyền đình chỉ điều tra các vụ án được khởi tố theo yêu cầu của NBH*", *Tạp chí Nhà nước và pháp luật,* (Số 1/1 – 2001), tr.51-53.
122. Mongtesquieu (1996), *Tinh thần pháp luật (*Bản dịch của Hoàng Thanh Đạm), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
123. Lê Thị Trà My (2011), Các tội phạm về bạo lực gia đình trong pháp luật hình sự Việt Nam, Luận văn thạc sỹ, Khoa Luật, Học viện Khoa học xã hội, tr.67.
124. Nguyễn Ngọc Nhuận, Nguyễn Tá Nhi, dịch (1991), Luật Hình triều Lê – Quốc Triều Hình luật, Nxb Pháp lý, Hà Nội.
125. Hồ Trọng Ngũ (2001), Một số vấn đề cơ bản về chính sách hình sự dưới ánh sáng Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
126. Võ Thị Kim Oanh (2008), *Xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sỹ luật học.
127. Đặng Quang Phương (1995), "*Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng*", Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự Việt Nam, Viện nghiên cứu nhà nước và pháp luật, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
128. Đỗ Ngọc Quang (1992), *Giáo trình Tội phạm học,* Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
129. Đỗ Ngọc Quang (2003), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
130. Đinh Văn Quế (2007), *Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng hình sự (xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm*), NXB Tổng hợp TP HCM.
131. Đặng Thuý Quỳnh, "*Đấu tranh phòng, chống tội cướp giật tài sản ở nước ta hiện nay*", Luận án tiến sĩ luật học, Học viện KHXH, 2013, tr. 36.
132. *Quốc triều hình luật* (1995), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
133. *Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu của Liên hợp quốc về những biện pháp không giam giữ (Quy tắc Tokyo)* (2000), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

134. Hồ Sỹ Sơn (2010), *Nguyên tắc nhân đạo trong Luật Hình sự Việt Nam,* Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
135. Trần Văn Sơn (1997), "*Nhân thân người phạm tội - Một căn cứ để quyết định hình phạt*", *Tạp chí luật học,* (số 1).
136. TAND tối cao (2012), *Báo cáo 26/BC-TA, ngày 09-10-2012 của Chánh án TAND tối cao về công tác của các toà án* tại kỳ hợp thứ 4 Quốc hội khoá XIII.
137. TAND tối cao (2008), Toà Hình sự, "*Tham luận công tác xét xử các VAHS năm 2007 và một số kiến nghị*", Hội nghị triển khai công tác ngành tòa án.
138. TAND tối cao (1999), *Công văn Số 16/1999/KHXX ngày 01/2/1999 của Toà án nhân dân tối cao về một số vấn đề hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hạnh chính và tố tụng.*
139. Tòa hình sự TAND tối cao (2008), "*Tham luận công tác xét xử các VAHS năm 2007 và một số kiến nghị*", *Hội nghị triển khai công tác ngành tòa án*. Hà Nội.
140. Lê Nguyên Thanh (2013), *Người bị thiệt hại do tội phạm gây ra trong tố tụng hình sự Việt Nam,* Luận án Tiến sỹ Luật học, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.
141. Lê Nguyên Thanh (2009), *Chuyên đề tiến sĩ*, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.
142. Lê Nguyên Thanh (2005), "*Nạn nhân học trong Tội phạm học Việt Nam*", *Tạp chí Khoa học pháp lý*, (6).
143. Nguyễn Đức Thái (2009), "*Một số vướng mắc trong thực tiễn áp dụng chế định khởi tố VAHS theo yêu cầu của NBH*", *Tạp chí Kiểm sát,* (Số 09/2009), tr. 27 – 30.
144. Trần Đại Thắng, (2005), "*Một số vấn đề về việc bảo vệ người tố giác tội phạm, người làm chứng, NBH trong các VAHS*", *Tạp chí Kiểm sát*, (Số 24/2005), tr. 56 – 59.
145. Lê Minh Thắng (2012), *Bảo đảm quyền của người chưa thành niên trong tố tụng hình sự ở Việt Nam,* Luận án Tiến sỹ Luật học, Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội.
146. Trần Thảo (2008), "*Đảm bảo quyền công dân của người tham gia tố tụng trong điều tra VAHS theo tinh thần cải cách tư pháp*", *Tạp chí Dân chủ & Pháp luật*; (Số 9/2008), tr.40-43.
147. Thủ tướng Chính phủ (1998), *Nghị quyết số 138 /QĐ - TTG ngày 31/07/1998 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình quốc gia phòng, chống và các đề án cụ thể,* Hà Nội.
148. Trần Thanh Thùy (2002), *"Kiểm sát viên với việc hỏi cung bị can",* Tạp chí Kiểm sát, (Số 11/2002), tr. 19- 25.

149. Lê Thế Tiệm (chủ biên) (1994), *Tội phạm ở Việt nam thực trạng nguyên nhân và giải pháp,* Đề tài KX04.14 – Tổng cục Cảnh sát nhân dân, Nxb Công An nhân dân, Hà Nội.
150. Trần Quang Tiệp (2004), *Bảo vệ quyền con người trong Luật hình sự, Luật Tố tụng hình sự Việt Nam,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
151. Trần Quang Tiệp (2003), "*Một số vấn đề lí luận về khởi tố VAHS theo yêu cầu của NBH*", *Tạp chí Kiểm sát*, (Số 01/2006), tr. 29.
152. Trần Quang Tiệp (2010), "*Một số vấn đề về NBH, nguyên đơn dân sự trong BLTTHS năm 2003*", *Tạp chí kiểm sát*, (Số 9/2010).
153. Vũ Quốc Thông, *Pháp chế sử Việt Nam,* Tủ sách đại học, Sài gòn, 1973, tr. 419
154. Phạm Văn Tỉnh (2012), "*Quyền con người về mặt tư pháp hình sự", PGS.TS. Phạm Văn Tỉnh, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Số 6 (290)/2012, tr65-71.*
155. Phạm Văn Tỉnh (2007), *Một số vấn đề lý luận về tình hình tội phạm ở Việt Nam,* Nxb Tư Pháp, Hà Nội.
156. Phạm Văn Tỉnh (2007), *Một số vấn đề về tình hình tội phạm ở Việt Nam,* Nxb Tư pháp, Hà Nội.
157. Phạm Văn Tỉnh (1996), "*Cơ chế hành vi phạm tội: cơ sở để xác định nguyên nhân và biện pháp phòng ngừa tội phạm*", *Tạp chí Kiểm sát*, (Số 1/1996), tr 30.
158. Trần Hữu Tráng (2011), *Nạn nhân của tội phạm*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
159. Lại Văn Trình (2011), *Đảm bảo quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong Tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
160. Trung tâm nghiên cứu quyền con người - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2010), *Quyền con người ở Trung Quốc và Việt Nam,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
161. Trung tâm nghiên cứu quyền con người và quyền công dân thuộc Khoa Luật, ĐH Quốc gia Hà Nội (2011), Lã Khánh Tùng, Vũ Công Giao, Nguyễn Anh Tuấn tuyển chọn, sắp xếp tư liệu và giới thiệu, *Tư tưởng về quyền con người,* NXB Lao động – Xã hội, Hà Nội.
162. Trung tâm nghiên cứu quyền con người và quyền công dân thuộc Khoa Luật, ĐH Quốc gia Hà Nội (2012), *Tuyển tập Hiến pháp của một số quốc gia,* NXB Hồng Đức, Hà Nội.
163. Trung tâm thông tin, thư viện và nghiên cứu khoa học thuộc Văn phòng Quốc hội (2011), *Tuyển tập Hiến pháp một số nước trên thế giới, tập 1,* Hà Nội.

164. Trung tâm thông tin, thư viện và nghiên cứu khoa học thuộc Văn phòng Quốc hội (2011), *Tuyển tập Hiến pháp một số nước trên thế giới, tập 2,* Hà Nội.
165. Trung tâm Pháp lý của trẻ em, *Báo cáo đánh giá các điều khoản về NCTN vi phạm pháp luật và NBH, người làm chứng là người chưa thành niên,* Hà Nội, tháng 01.
166. Trung tâm từ điển ngôn ngữ (1992), *Từ điển Tiếng Việt, Nxb KHXH,* Hà Nội.
167. Đặng Minh Tuấn (2013), *Những điểm còn bỏ ngỏ của dự thảo sửa đổi Hiến pháp 1992,* Tạp chí nghiên cứu lập pháp, số 05(237), tháng 3-2013.
168. Trần Văn Tuấn (2011), Thủ tục xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, Tạp chí nghề luật, số 4 năm 2011
169. Vũ Anh Tuấn (2001), *Vai trò của pháp luật trong việc đảm bảo công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay,* Luận án tiến sĩ Luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật.
170. Đỗ Thị Ánh Tuyết (2010), " *Tạp chí Kiểm sát*, (Số 5/2010), tr. 47 – 48.
171. Lã Khánh Tùng (2012), *Quyền cá nhân trong Hiến pháp Việt Nam qua lăng kính của Bộ luật nhân quyền quốc tế,* in trong sách Những vấn đề về Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp, Nguyễn Đăng Dung (chủ biên), NXB Dân trí, Hà Nội.
172. Đào Trí Úc (chủ biên) (1993), *Luật Hình sự Việt Nam: Những vấn đề chung, Quyển 1,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
173. Đào Trí Úc (chủ biên) (1994), *Tội phạm học, Luật hình sự và tố tụng hình sự,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
174. Đào Trí Úc (1997), *Nhà nước và pháp luật chúng ta trong sự nghiệp đổi mới,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
175. Đào Trí Úc (2000), *Luật hình sự Việt nam. Những vấn đề chung, quyển I*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
176. Đào Trí Úc và Võ Khánh Vinh (2003), *Giám sát và Cơ chế Giám sát việc thực hiện quyền lực Nhà nước,* Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
177. Đào Trí Úc (chủ biên) (1993), Mô hình lý luận về Bộ luật Hình sự Việt Nam (phần chung), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
178. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (1970), Pháp lệnh quy định việc trừng trị những tội phạm thuộc sở hữu xã hội chủ nghĩa 21/10/1970, Hà Nội.
179. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (1970), *Pháp lệnh Trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân 21/10/1970,* Hà Nội.
180. Ủy ban Tư pháp nhiệm kỳ QH khóa XII (2011), *Báo cáo tổng kết công tác số 4745-BC/UBTP12 ngày 15-3-2011*
181. Ủy ban Tư pháp nhiệm kỳ QH khóa XIII (2012), *Báo cáo số 916/BC-UBTP13, ngày 20-10-2012 thẩm tra các báo cáo của Chính phủ về công tác phòng ngừa,*

chống vi phạm pháp luật và tội phạm, về công tác thi hành án, các Báo cáo công tác của Viện trưởng VKSND tối cao, của Chánh án TAND tối cao năm 2012.

182. UNDP (2004*), Báo cáo khảo sát ý kiến của người dân về tiếp cận pháp luật và tư pháp ở Việt Nam năm 2004,* Hà Nội
183. UNDP (2010), *Báo cáo khảo sát ý kiến người dân về tiếp cận công lý năm 2010,* Hà Nội
184. Uỷ ban dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992 (2013), *Tài liệu phục vụ việc lấy ý kiến nhân dân về dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992,* NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
185. Văn phòng Quốc hội (2009), *Phát huy những giá trị lịch sử, chính trị, pháp lý của Hiến pháp 1946 trong sự nghiệp đổi mới hiện nay,* NXB Chính trị Quốc gia, http://www.na.gov.vn/Sach_QH/phathuygiatri/1.htm
186. Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người và hội luật sư quốc tế (2009), *Quyền con người trong quản lý tư pháp*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
187. Viện Đại học mở Hà Nội, Khoa Luật (2006), *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự,* Nxb Tư pháp, Hà Nội.
188. Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (2011*), Báo cáo tổng kết của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2005 đến năm 2011,* Thành phố Hồ Chí Minh.
189. Viện Kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ Công an – Tòa án nhân dân tối cao (2010), *Thông tư liên tịch số 01 ngày 27/8/2010 giữa Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ Công an – Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành các quy định can Bộ luật Tố tụng hình sự về trả hồ sơ để điều tra bổ sung,* Hà Nội.
190. Viện Kiểm sát nhân dân tối cao (2012), *Báo cáo về công tác kiểm sát việc giải quyết tin báo, tố giác tội phạm, Hội nghị tổng kết công tác năm 2012,* Hà Nội.
191. Viện Ngôn ngữ học (1988), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
192. Viện nhà nước và pháp luật (1994), *Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự Việt Nam,* Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội.
193. Nguyễn Tất Viễn (2010), *Trao đổi ý kiến: tổ chức toà án theo tinh thần Nghị quyết 49-NQ/TW về CCTP, bảo đảm nguyên tắc ĐLXX,* http://moj.gov.vn/pbgdpl/Lists/NghiQuyet_49NQTW/View_Detail.aspx?ItemID=4
194. Nguyễn Tất Viễn (2005), "Người tham gia tố tụng", *Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003*, NXB Tư pháp.

195. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2010), *Chuyên đề sơ kết công tác kiểm sát việc giải quyết của cơ quan điều tra đối với tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố*, Hà Nội.
196. Nguyễn Hồng Vinh (2007), *Hoạt động phòng ngừa của Viện kiểm sát nhân dân*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
197. Võ Khánh Vinh (2004), "Người tham gia tố tụng", *Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng hình sự.* NXB Công an nhân dân.
198. Võ Khánh Vinh (1990), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam phần chung,* Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
199. Võ Khánh Vinh (1994), *Nguyên tắc công bằng trong Luật Hình sự Việt Nam,* Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
200. Võ Khánh Vinh (2003), *Giáo trình Tội phạm học,* Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
201. Võ Khánh Vinh (2010), *Quyền con người (Giáo trình sau đại học),* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
202. Võ Khánh Vinh (2011), *Xã hội học pháp luật: những vấn đề cơ bản (Giáo trình sau đại học),* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
203. Võ Khánh Vinh (2010), *Quyền con người: Tiếp cận đa ngành và liên ngành luật học,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
204. Võ Khánh Vinh (2010), *Cơ chế bảo đảm và bảo vệ Quyền con người,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
205. Võ Khánh Vinh (2010), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn của nhóm quyền dân sự và chính trị,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
206. Võ Khánh Vinh (1990), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam phần chung.* Nxb Giáo dục, Hà Nội.
207. Võ Khánh Vinh (2011), *Giáo trình Lý luận chung về định tội danh*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
208. Võ Khánh Vinh (2011), Giáo trình Xã hội học pháp lý, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
209. Võ Khánh Vinh (2004*), Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng hình sự*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
210. Võ Khánh Vinh (2008), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam – Đại học Huế*, Nxb Công An nhân dân, Hà Nội.
211. Võ Khánh Vinh (2011), *Giáo trình Tội phạm học*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
212. Nguyễn Xuân Yêm (2001), *Tội phạm hiện đại và phòng ngừa tội phạm*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

213. H.Yến - H.Dương (2010), "Vụ lừa một hay nhiều người", *Báo* Pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh, 18/6/2010.
214. H. Yến (2008), "Hoãn xử để xác định lại NBH", *Báo pháp luật TP Hồ Chí Minh,* 12/8/2008.
215. Hoàng Yến (2008), "Bồi thường trong án hình sự - Bài 2: Án tuyên thiếu sót, qua loa", *Báo pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh*, 25/2/2008.
216. http://www.bbc.co.uk/news/uk-england-16205713, truy cập ngày 10 tháng 11 năm 2012
217. http://mova.state.ma.us/resources/aftermath-introduction/seeking-justice-through-the-criminal-justice-system (trang web chính thức của Bộ tư pháp Mỹ), truy cập vào hồi 23h ngày 12/11/2012

TÀI LIỆU TIẾNG NƯỚC NGOÀI

218. American Bar Association (1997), *An Independent Judiciary: Report of the Commission on Seperation of Powers and Judicial Independence,* Chicago, http://www.americanbar.org/content/dam/aba/migrated/2011_build/government_affairs_office/indepenjud.authcheckdam.pdf
219. Asia Development Bank (2004), *Law and policy reform at the Asian Development Bank,* http://www.adb.org/publications/law-and-policy-reform-asian-development-bank
220. Attorney- Genneral's Department (1988), *Victims of Crime: an overview of research and policy*, page: 9&11, Office of Crime Statistics, Australia
221. Ben Emmerson Q.C and Andrew Ashworth Q.C (Hon) (2001), *Human rights and Criminal Justice*, Sweet & Maxwell, London.
222. Becker, Theodore (1970), *Comparative Judicial Politics.* Lanham, MD: University Press of America, 144.
223. Bernd – Dieter Meier, Kriminologie, C.H. Beck, Munchen 2005, tr.198
224. Black's Law online: http://thelawdictionary.org/independence/
225. Brooke, *Judicial Independence - Its history in England and Wale,* www.judcom.nsw.gov.au/publications/.../fbbrook.htmBản lưu
226. Brown v. Board of Education, http://en.wikipedia.org/wiki/Brown_v._Board_of_Education
227. Bộ luật Tố tụng hình sự Ba Lan năm 1997 (Bản dịch tiếng Anh) *http//www.lexadin.nl. Criminal Procedure law of Poland.*

228. Bộ luật Tố tụng hình sự Cộng hòa liên bang Đức (Bản dịch tiếng Anh), *www.lexadin.nl. Criminal Procedure law of Germany.*
229. Bộ luật Tố tụng hình sự Cộng hòa Pháp (Bản dịch tiếng Anh), *www.lexadin.nl. Criminal procedure law of French.*
230. Bộ luật Tố tụng hình sự Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (Bản dịch tiếng Anh),*http://www.lehmanlaw.com/resource-centre/lawsandregulations/general/criminal-procedure-law-of-the-peoples-republic-of-china-1996.html.*
231. Commission's proposal for a directive setting out minimum rights for victims, MEMO/12/659
232. *Criminal Injuries Compensation Act*, 1970, Western Australia.
233. Douglas Evan Beloof (1999), *Victims in Criminal Procedure*, Carolina Academic Press.
234. Drew A. Linzer & Jerey K. Staton (2011), *A Measurement Model for Synthesizing Multiple Comparative Indicators: The Case of Judicial Independence*, http://userwww.service.emory.edu/~jkstato/papers/LinzerStaton.pdf
235. E.I. Brienen (2000), *The role and position of victims of crime in the Dutch criminal law*, Holand.
236. Erin Ann O'Hara (2005*)*, *Victim participation in the Criminal process*, 8 Brook. L.S. J. of Law & Policy.
237. European Convention on the Compensation of Victims of Violent Crimes, 1983
238. Fiona McKay, Legal Officer, REDRESS, Statement to the United Nations Diplomatic Conference of Plenipotentiaries on the Establishment of an International Criminal Court (Rome Conference) on behalf of the Victims' Rights Working Group, 16 June 1998, at http://www.un.org/icc/speeches/616mck.htm
239. Freda Adler, Gerhard O. W. Mueller, William S. Laufer (1998), *Criminology*, McGraw- Hill.
240. Framework Decision of March 15, 2001, on the standing of victims in criminal proceedings, adopted by the Council of the European Union and binding on all member states since March 22, 2001.
241. Jaan Ginter, Eduard Kunsek (2004), "Criminal Procedure System of the Republic of Estonia", Transition of Criminal procedure systems, Universty of Rijeka.
242. James Phillips (2005), *Victim and Witness: Current trends in the American Criminal Courts*, 10th Annual Conference, Internationnal Association Prosecutors, Copenhagen,Denmark. http://www.iapcopenhagen.org/Files/Filer/Papers/Phillips.pdf.

243. John Wiliam Stickels (2003), *Victim satisfaction – A model of criminal justice system. Dissertation,* The University of Texas at Austin.
244. Gao-Feng Jin*, The protection and remedies for victim of crime and abuse of power in China,* http://www.unafei.or.jp/english/pdf/RS_No70/No70_15PA_Jin.pdf).
245. Ministry of Justice (2010), *Seeking Justice through the Criminal Justice System*, USA.
246. Ministry of Justice, Australia (2007) *"Victims of Crime in 22 European Criminal Justice Systems"*
247. Monika Sajkowska and Jolanta Szymanczak, Institute of Applied Social Science - Warsaw University UW (2009), *International Standards of Protecting Victims of Crime,* Holand.
248. Markus Loffelmann, *The victim in Criminal Procedure: A systematic portrayal of victim protection under German Criminal procedure law*. *http://www.unafei.or.jp/english/pdf/PDF_rms/no70/p031-40.pdf*
249. Nae-Hyun Lim (2005), *The Role of the Victim in the Criminal Process*, 10th Annual Conference, Internationnal Association Prosecutors, Copenhagen, Denmark. http://www.iapcopenhagen.org/Files/Filer/Papers/nae_hyun_lim.pdf
250. Ntoko Ngome, Emmanuel (1995), *The Civil Party in Criminal Trials: A comparative study-guide to the criminal procedure harmonization process ln Carneroon*, Institute of Comparative Law, McGlll University, Canada.
251. The Overseas Development Institute (ODI), *What can we do with a Right-Based Approach to Development?* ODI Briefing Paper, London, 1999
252. Robert Esser (2004), "Criminal Procedure System of Federal Republic Germany", *Transition of Criminal Prosedure System*, Volume II, University of Rijeka.
253. Robert M.A Johnson (2005), *The Use of Victim impact Statements s at Sentencing hearings in the Unites States*, http://www.iapcopenhagen.org/Files/Filer/Papers/Johnson_IAPVictimImpactStmts0905.pdf).
254. Peggy M. Tobolowsky*, Victim Participation in the Criminal Justice Process: Fifteen Years After the President's Task Force on Victims of Crime,,* https://www.ncjrs.gov/App/publications/Abstract.aspx?id=194174, 22/3/1999.
255. Press Statement from the World Society of Victimology On the Occasion of the 11th UN Congress on Crime Prevention and Criminal Justice Bangkok, Thailand April 22, 2005
256. Parsonage W.H (1997), *Perspectives on Victimology* (Sage Research Progress series in Criminology, Volum 11), Sage Publications, London.

257. Queensland, Australia (2009), Law on Victim Support (Luật hỗ trợ nạn nhân của tội phạm).
258. Toshihiro Kawaide, *Victim's paticipation in the criminal trial in Japan*, http://www.j.u-tokyo.ac.jp/~sota/info/Papers/kawaide.pdf.
259. The Code of Practice for Victims of Crime, under Section 32, Crime and Victim Act 2004, England and Wales (Bộ luật Thực hành cho nạn nhân của tội phạm, Vương quốc Anh), 2004.
260. The Sixth Amendment of the U.S. Constitution (1920) (be augmented to include the rights of crime victims).
261. Treaty Rome (1957), Treaty Masstricht (1992), Treaty Amsterdam (1997), Treaty Nice (2001) and Treaty Lisbon (2007), source: www.europa.eu
262. The Miranda case (1966)
263. United Nation, Victims' Rights Bill 2008 as initiated and Explanatory Memorandum,http://www.oireachtas.ie/viewdoc.asp?fn=/documents/bills28/bills/2008/0108/document1.htm
264. *"Victim of Crime: An Overview of Reasearch and Policy"* (1998), Australia.
265. William F. McDonald (1991), *Criminal Prosecution Rationalization of Criminal Justice*, *Final Report*, National Institute of Justice, US. Department of Justice.
266. Wing Cheong Chang, Support for Victims of Crime in Asia (Hỗ trợ nạn nhân tội phạm tại Châu Á), 270 Madison, Milton Park, NY 10016, 2007
267. http://www.victimsupporteurope.eu/files/uploads/file/Manifesto for Europe 2022008.pdf, truy cập lúc 23h, 11/10/2012.
268. http://mova.state.ma.us/resources/aftermath-introduction/seeking-justice-through-the-criminal-justice-system (trang web chính thức của Bộ tư pháp Mỹ), truy cập vào hồi 23h ngày 12/11/2012

PHỤ LỤC 1

PHỤ LỤC 2

Bảng 6: Kết quả khảo sát về thực hiện quyền tố giác/ trình báo tội phạm						
	∑ vụ án được khảo sát	∑ vụ án có NBH thực hiện quyền	∑ người bị hại	∑ NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ VA có NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ NBH thực hiện quyền
Có NBH	258	102	480	132	39.53%	27.50%
Ko có NBH	54	-	-	-	-	-
Tổng	**312**	**102**	**480**	**132**	**32.69%**	**27.50%**

Bảng 7: Kết quả khảo sát về thực hiện quyền có người bảo vệ quyền lợi cho NBH						
	∑ vụ án được khảo sát	∑ vụ án có NBH thực hiện quyền	∑ người bị hại	∑ NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ VA có NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ NBH thực hiện quyền
Có NBH	258	11	480	13	4.26%	2.71%
Ko có NBH	54	-	-	-	-	-
Tổng	**312**	**11**	**480**	**13**	**3.53%**	**2.71%**

Bảng 8: Kết quả khảo sát về thực hiện quyền được bảo vệ tính mạng, sức khỏe						
	∑ vụ án được khảo sát	∑ vụ án có NBH thực hiện quyền	∑ người bị hại	∑ NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ VA có NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ NBH thực hiện quyền
Có NBH	258	1	480	1	0.39%	0.21%
Ko có NBH	54	-	-	-	-	-
Tổng	**312**	**1**	**480**	**1**	**0.32%**	**0.21%**

Bảng 9: Kết quả khảo sát về thực hiện quyền đưa ra tài liệu, yêu cầu						
	∑ vụ án được khảo sát	∑ vụ án có NBH thực hiện quyền	∑ người bị hại	∑ NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ VA có NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ NBH thực hiện quyền
Có NBH	258	64	480	87	24.81%	18.13%
Ko có NBH	54	-	-	-	-	-
Tổng	**312**	**64**	**480**	**87**	**20.51%**	**18.13%**

Bảng 10: Kết quả khảo sát về thực hiện quyền được thông báo kết quả điều tra						
	∑ vụ án được khảo sát	∑ vụ án có NBH thực hiện quyền	∑ người bị hại	∑ NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ VA có NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ NBH thực hiện quyền

Có NBH	275	124	480	124	45.09%	25.83%

Ko có NBH	37	-	-	-	-	-
Tổng	**312**	**124**	**480**	**124**	**39.74%**	**25.83%**

Bảng 11: Kết quả khảo sát về thực hiện quyền đề nghị thay đổi người THTT						
	∑ vụ án được khảo sát	∑ vụ án có NBH thực hiện quyền	∑ người bị hại	∑ NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ VA có NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ NBH thực hiện quyền
Có NBH	275	0	480	0	0.00%	0.00%
Ko có NBH	37	-	-	-	-	-
Tổng	**312**	**0**	**480**	**0**	**0.00%**	**0.00%**

Bảng 12: Kết quả khảo sát về thực hiện quyền đề nghị mức bồi thường & các biện pháp bảo đảm bồi thường						
	∑ vụ án được khảo sát	∑ vụ án có NBH thực hiện quyền	∑ người bị hại	∑ NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ VA có NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ NBH thực hiện quyền
Có NBH	275	111	480	189	40.36%	39.38%
Ko có NBH	37	-	-	-	-	-
Tổng	**312**	**111**	**480**	**189**	**35.58%**	**39.38%**

Bảng 13: Kết quả khảo sát thực trạng: số tiền yêu cầu bồi thường/ số tiền thực tế được bồi thường

Loại vụ án	**Thiệt hại (VND)**	**Bồi thường (VND)**
Chương XI: Các tội XÂM PHẠM ANQG	0	0
Chương XII: Các tội XÂM PHẠM tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm	13.777.675.408	1.718.614.500
Chương XIII. Các tội XÂM PHẠM quyền tự do, dân chủ của công dân	0	38.000.000
Chương XIV. Các tội XÂM PHẠM sở hữu	23.790.413.956	8.232.367.110
Chương XV. Các tội XÂM PHẠM chế độ hôn nhân và gia đình.	0	0
Chương XVI. Các tội XÂM PHẠM trật tự quản lý kinh tế.	68.305.000.000	1.329.697.150
Chương XVII. Các tội XÂM PHẠM về môi trường	0	0
Chương XVIII. Các TP về ma túy	0	0
Chương XIX. Các tội XÂM PHẠM ANTT công cộng	1.054.105.000	2.300.000
Chương XX. Các tội XÂM PHẠM TTQL hành chính	3.205.000.000	0
Chương XXI. Các TP về chức vụ	4.589.594.000	652.276.000
Chương XXII. Các tội XÂM PHẠM HĐ tư pháp	289.785.000	119.400.000
Chương XXIII. Các tội XÂM PHẠM nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân	0	0
Chương XXIV. Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và TP chiến tranh	0	0
Tổng	**115.011.573.364**	**12.092.654.760**

Bảng 14: Kết quả khảo sát về thực hiện quyền tham gia phiên tòa						
	∑ vụ án được khảo sát	∑ vụ án có NBH thực hiện quyền	∑ người bị hại	∑ NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ VA có NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ NBH thực hiện quyền
Có NBH	275	118	480	124	43.27%	25.83%
Ko có NBH	37	-	-	-	-	-
Tổng	**312**	**118**	**480**	**124**	**25.83%**	**37.82%**

Bảng 15: Kết quả khảo sát về thực hiện quyền tham gia phiên tòa của NBH (đối với từng loại VAHS)

Loại vụ án	∑ vụ án	∑VA có NBH tham gia phiên tòa	∑ bị hại	∑ NBH tham gia phiên tòa	Tỉ lệ NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ VA có NBH thực hiện quyền
Chương XI: Các tội XP ANQG	2	0	0	0	-	0.00%
Chương XII: Các tội XP tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm	169	59	240	45	18.75%	34.91%
Chương XIII. Các tội XP quyền tự do, dân chủ của công dân	2	1	4	2	50.00%	50.00%
Chương XIV. Các tội XP sở hữu	43	18	92	30	32.61%	41.86%
Chương XV. Các tội XP chế độ hôn nhân và gia đình.	2	0	0	0	-	0.00%
Chương XVI. Các tội XP trật tự QL kinh tế.	2	2	13	6	46.15%	100.00%
Chương XVII. Các tội XP về môi trường	2	0	0	0	-	0.00%
Chương XVIII. Các TP về ma túy	27	0	0	0	-	0.00%
Chương XIX. Các tội XP ANTT công cộng	35	18	67	13	19.40%	51.43%
Chương XX. Các tội XP TTQL hành chính	5	4	15	11	73.33%	80.00%
Chương XXI. Các TP về chức vụ	4	4	28	8	28.57%	100.00%
Chương XXII. Các tội XP HĐ tư pháp	18	12	21	9	42.86%	66.67%
Chương XXIII. Các tội XP nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân	1	0	0	0	-	0.00%
Chương XXIV. Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và TP chiến tranh	0	0	0	0	-	-
TỔNG	**312**	**118**	**480**	**124**	**25.83%**	**37.82%**

Bảng 16: Kết quả khảo sát về thực hiện quyền tranh luận, trình bày ý kiến tại phiên tòa						
	∑ vụ án được khảo sát	∑ vụ án có NBH thực hiện quyền	∑ người bị hại	∑ NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ VA có NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ NBH thực hiện quyền
Có NBH	275	6	476	6	2.18%	1.26%
Ko có NBH	37	-	-	-	-	-
Tổng	**312**	**6**	**476**	**6**	**1.92%**	**1.26%**

Bảng 17: Kết quả khảo sát về thực hiện quyền được giao bản án						
	∑ vụ án được khảo sát	∑ vụ án có NBH thực hiện quyền	∑ người bị hại	∑ NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ VA có NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ NBH thực hiện quyền
Có NBH	275	275	476	476	100.00%	100.00%
Ko có NBH	37	-	-	-	-	-
Tổng	**312**	**275**	**476**	**476**	**88.14%**	**100.00%**

Bảng 18: Kết quả khảo sát về thực hiện quyền khiếu nại Quyết định, hành vi tố tụng						
	∑ vụ án được khảo sát	∑ vụ án có NBH thực hiện quyền	∑ người bị hại	∑ NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ VA có NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ NBH thực hiện quyền
Có NBH	275	0	476	0	0.00%	0.00%
Ko có NBH	37	-	-	-	-	-
Tổng	**312**	**0**	**476**	**0**	**0.00%**	**0.00%**

Bảng 19: Kết quả khảo sát về thực hiện quyền kháng cáo phần hình phạt						
	∑ vụ án được khảo sát	∑ vụ án có NBH thực hiện quyền	∑ người bị hại	∑ NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ VA có NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ NBH thực hiện quyền
Có NBH	275	4	476	5	1.45%	1.05%
Ko có NBH	37	-	-	-	-	-
Tổng	**312**	**4**	**476**	**5**	**1.28%**	**1.05%**

Bảng 20: Kết quả khảo sát về thực hiện quyền kháng cáo phần bồi thường						
	∑ vụ án được khảo sát	∑ vụ án có NBH thực hiện quyền	∑ người bị hại	∑ NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ VA có NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ NBH thực hiện quyền
Có NBH	275	102	476	93	37.09%	19.54%
Ko có NBH	37	-	-	-	-	-

Tổng	**312**	**102**	**476**	**93**	**32.69%**	**19.54%**

Bảng 21: Kết quả quả khảo sát về thực hiện quyền rút yêu cầu khởi tố						
	∑ vụ án được khảo sát	∑ vụ án có NBH thực hiện quyền	∑ người bị hại	∑ NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ VA có NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ NBH thực hiện quyền
VA khởi tố theo y/c NBH	21	1	21	3	4.76%	14.29%
VA khác	219	-	-	-	-	-
Tổng	**312**	**1**	**21**	**3**	**14.29%**	**14.29%**

Bảng 22: Kết quả khảo sát về thực hiện quyền trình bày lời buộc tội						
	∑ vụ án được khảo sát	∑ vụ án có NBH thực hiện quyền	∑ người bị hại	∑ NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ VA có NBH thực hiện quyền	Tỉ lệ NBH thực hiện quyền
VA khởi tố theo y/c NBH	21	4	21	4	19.05%	19.05%
VA khác	219	-	-	-	-	-
Tổng	**312**	**4**	**21**	**4**	**19.05%**	**19.05%**

PHỤ LỤC 3

So sánh quyền của NBH với quyền của nạn nhân tội mua bán người theo qui định của PLTTHS Việt Nam.

Quyền của NBH **(K.2, Đ.51, BLTTHS 2003)**	**Quyền của nạn nhân tội mua bán người** ***(Đ6, Luật Phòng, chống mua bán người 2011)***
a) Đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu; *b) Được thông báo về kết quả điều tra;* *c) Đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của Bộ luật này;* *d) Đề nghị mức bồi thường và các biện pháp bảo đảm bồi thường;* *đ) Tham gia phiên toà; trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên toà để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình;* *e) Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; kháng cáo bản án, quyết định của Toà án về phần bồi thường cũng như về hình phạt đối với bị cáo.*	*"1. Đề nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ mình, người thân thích khi bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và tài sản.* *2. Được hưởng các chế độ hỗ trợ và được bảo vệ theo quy định của Luật này.* *3. Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.* *4. Cung cấp thông tin liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người cho cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền.* *5. Thực hiện yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến vụ việc mua bán người."*

DANH SÁCH CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Đinh Thị Mai (2014), "*Xác định tư cách tham gia tố tụng của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam*", Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 2(310)/2014, tr.68-76.
2. Đinh Thị Mai (2014), *"Người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam: tiếp cận dựa trên quyền",* Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội, số 1/2014, tr.15–28.
3. Đinh Thị Mai (2013), "*Lịch sử hình thành và xu hướng phát triển về quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự",* Tạp chí Thanh tra, số 11/2013, tr.23-25.
4. Đinh Thị Mai (2012), "*Các cơ chế quốc tế, khu vực và quốc gia về bảo vệ quyền của người bị hại",* Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 3 (287)/2012, tr.36- 44.
5. Đinh Thị Mai (2011), "*Vấn đề bảo vệ nhân chứng và nạn nhân trong Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng",* Tạp chí Công an nhân dân, số 01/2011, tr.83-87.
6. Đinh Thị Mai (2010), "*Quan tâm bảo vệ quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự",* Tạp chí Khoa học và Giáo dục An ninh, số 11/2010, tr.54-56.
7. Đinh Thị Mai (2010), "*Luật Tố tụng hình sự Việt Nam với việc đáp ứng các yêu cầu quốc tế về việc bảo đảm quyền của bị can, bị cáo và người bị tạm giữ",* Tạp chí Công an nhân dân, số 7/2010, tr.76-79.
8. Đinh Thị Mai (đồng tác giả, PGS.TS. Phùng Thế Vắc chủ biên), *"Giáo trình Luật tố tụng hình sự*", Bộ Công an, Học viện An ninh nhân dân, Nxb CAND, 2013.
9. Đinh Thị Mai (đồng tác giả, GS.TS. Võ Khánh Vinh chủ biên), "*Cơ chế bảo đảm và bảo vệ Quyền con người",* Sách chuyên khảo, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2010.